

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Phần: Hồ sơ vật tư, thiết bị đầu vào



GÓI THẦU: LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ, CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT TRẠM
XỬ LÝ NƯỚC THẢI (PHẦN CÔNG NGHỆ)

DỰ ÁN: TỔ HỢP TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ KHÁCH
SẠN (KHÁCH SẠN THĂNG LỢI)

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: SỐ 200 YÊN PHỤ, PHƯỜNG YÊN PHỤ VÀ
PHƯỜNG QUẢNG AN, QUẬN TÂY HỒ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

NHÀ THẦU THI CÔNG: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ
VẤN Á CHÂU

Hà Nội, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



HỒ SƠ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Phần: Hồ sơ vật tư, thiết bị đầu vào

GÓI THẦU: LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ, CUNG CẤP VÀ LẬP ĐẠT TRẠM
XỬ LÝ NƯỚC THẢI (PHẦN CÔNG NGHỆ)

ĐỰ ÁN: TỔ HỢP TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ KHÁCH
SẠN (KHÁCH SẠN THĂNG LỢI)

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: SỐ 200 YÊN PHỤ, PHƯỜNG YÊN PHỤ VÀ
PHƯỜNG QUẢNG AN, QUẬN TÂY HỒ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

NHÀ THẦU THI CÔNG: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ
VẤN Á CHÂU

Hà Nội, năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2024

SỐ: 01/YCNT/VTTBĐV

PHIẾU YÊU CẦU NGHIỆM THU

Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và Khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
Gói thầu: Lập hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt Trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Địa điểm: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

1. Nhà thầu thi công: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Á Châu

- Người yêu cầu: Nguyễn Văn Linh

Chữ ký:

- Chức vụ: Chỉ huy công trường

2. Đối tượng nghiệm thu:

Nghiệm thu vật tư, thiết bị đầu vào trước khi đưa vào sử dụng Lần 1.

3. Yêu cầu nghiệm thu vào:

Ngày: 25/7/2024 - Thời gian: 13 giờ 30 phút.

Địa điểm tại: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

4. Tự đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện:

Nhà thầu đã chuẩn bị đầy đủ tài liệu làm căn cứ nghiệm thu, điều kiện nghiệm thu theo quy định và cam kết vật liệu đảm bảo theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, bản đệ trình vật liệu đầu vào được chủ đầu tư phê duyệt, chỉ dẫn kỹ thuật, biện pháp thi công.

Nhà thầu đề nghị Ban QLDA tiến hành nghiệm thu các đối tượng đã nêu ở trên.

5. Nơi nhận yêu cầu nghiệm thu:

Đơn vị nhận	Ngày, giờ/nhận yêu cầu	Người nhận (ký, ghi rõ họ tên)	Tổ chức nghiệm thu	
			Đồng ý	Không đồng ý
- Ban QLDA	Ngày: 25/7/2024... Giờ: 14... giờ 00... phút	 Đỗ Văn Dũng	✓	

Lý do không đồng ý nghiệm thu hoặc yêu cầu khác:

.....
.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

BIÊN BẢN SỐ: 01/NTVTTBĐV
NGHIỆM THU VẬT TƯ, THIẾT BỊ TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và Khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
Gói thầu: Lập hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt Trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Địa điểm: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

1. Đối tượng nghiệm thu:

Nghiệm thu vật tư, thiết bị đầu vào trước khi đưa vào sử dụng Lần 1 (chi tiết theo danh mục đính kèm).

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a) Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án

- Ông: Chức vụ:
- Ông: Đỗ Văn Dũng Chức vụ: Cán bộ giám sát

b) Nhà thầu thi công: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Á Châu

- Ông: Nguyễn Văn Linh Chức vụ: Chỉ huy trưởng
- Ông: Chức vụ:

3. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: 13 giờ 30 phút, ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Kết thúc: 16 giờ 30 phút, ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Địa điểm tại: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

4. Đánh giá về vật liệu đưa vào sử dụng:

a) Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu số: 01/YCNT/VTBĐV ngày 24/7/2024.
- Hợp đồng số: 08/2024/KSTL-ACHAU ngày 20/02/2024;
- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và những thay đổi thiết kế đã được Chủ đầu tư phê duyệt;

- Hồ sơ biện pháp thi công được Chủ đầu tư phê duyệt;
- Hồ sơ bản vẽ shop drawing đã được Chủ đầu tư phê duyệt;
- Biên bản xác nhận khối lượng vật tư, thiết bị được giao tới công trường – Lần 01 ngày 25/7/2024;

- Các chỉ dẫn kỹ thuật của dự án;
- Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng được áp dụng;
+ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP: Nghị định chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

(Handwritten signature)

+ QCVN 12:2014/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và công cộng.

+ Thông tư số 10/2021/TT-BXD: Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

+ TCVN 4086-1985: An toàn điện trong xây dựng. Yêu cầu Chung;

+ TCVN 3255-1986: An toàn cháy nổ. Yêu cầu Chung;

+ TCVN 5308-1991: Tiêu chuẩn quốc gia về quy phạm kỹ thuật an toàn trong XD;

+ TCVN 9206:2012: Tiêu chuẩn quốc gia về đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng;

+ TT 20/2014/TT-BXD: Thông tư về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về "Hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành;

+ TCVN 4519 - 1988: Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống cấp thoát nước trong nhà và công trình;

+ TCVN 4513 - 1988: Tiêu chuẩn quốc gia về cấp nước bên trong;

+ TCVN 4474 - 1987: Tiêu chuẩn quốc gia về thoát nước bên trong;

+ TCVN 4055-2012: Tổ chức thi công;

+ Các quy chuẩn, tài liệu khác có liên quan.

- Hồ sơ đệ trình vật tư, thiết bị;

- Chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất: Kèm theo bản gốc, phô tô công chứng hoặc sao y nhà cung cấp;

- Biên bản giao nhận hàng hóa;

- Nhật ký thi công và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.

b) Nội dung nghiệm thu: Theo danh mục đính kèm.

c) Chất lượng vật liệu, thiết bị đưa vào sử dụng:Đạt.....

d) Các ý kiến khác (nếu có):

5. Kết luận:

☒ Đồng ý nghiệm thu và đưa vật tư, thiết bị vào sử dụng.

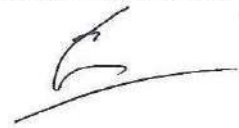
☐ Không đồng ý nghiệm thu.

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN



Đỗ Văn Dũng

NHÀ THẦU THI CÔNG



Nguyễn Văn Linh

BẢNG ANH MỤC VẬT TƯ THIẾT BỊ NGHIỆM T. ĐÀU VÀO
 (Kèm theo Biên bản nghiệm thu vật tư thiết bị trước khi đưa vào sử dụng số 01/NTVTTBĐV ngày 25/7/2024)

Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và Khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
 Gói thầu: Lắp hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt Trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
 Địa điểm: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
 Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Khách sạn Thăng Lợi
 Nhà thầu thi công: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Á Châu
 Hợp đồng thi công xây dựng số: 08/2004/KSTL-ACHAU ngày 20/02/2024

STT	Nội dung	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hợp đồng)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hồ sơ thiết kế hoặc thực tế)	Model	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng	Yêu cầu nghiệm thu		Biên bản nghiệm thu		Ghi chú
									Số biên bản	Ngày	Số biên bản	Thời gian	
C PHẦN CÔNG NGHỆ													
I	Bể thu gom												
2	Lưới chắn rác bê điều hòa	Vật liệu SUS304 Chế tạo theo thiết kế, kích thước khe hở 5mm	Vật liệu SUS304 Chế tạo theo thiết kế: Kích thước D2450xR750mm; Khung bao V40x40x3.0mm; Mất lưới D5mm			Việt Nam	cái	1	01/YCNT/VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
3	Phao báo mức nước	Dạng quả nổi	Dạng quả nổi		Mac3	Ý	cái	1	01/YCNT/VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
II Bể điều hòa													
2	Hệ thống phân phối khí bể điều hòa	Ống phân phối khí uPVC khoan lỗ PN6 (nếu không có thì chọn loại lớn hơn)	Hệ thống gồm: Ống nhựa u.PVC D27mm PN10 khoan lỗ D3mm trên thân ống kết hợp các Phụ kiện nhựa u.PVC D27mm PN10 lắp đặt khác đi kèm		Tiến phong	Việt Nam	trọn gói	1	01/YCNT/VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
3	Phao báo mức nước	Dạng quả nổi	Dạng quả nổi		Mac3	Ý	cái	1	01/YCNT/VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
III Bể thiếu khí													
3	Hệ thống chấn giá thể vi sinh	Chế tạo theo thiết kế Vật liệu uPVC	Hệ thống gồm: Ống nhựa u.PVC D160mm PN6 khoan lỗ D20mm trên thân ống và bịt 2 đầu; Phụ kiện nhựa u.PVC D160mm PN6 lắp đặt đi kèm			Việt Nam	trọn gói	1	01/YCNT/VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
IV Bể MBBR1													
1	Hệ thống phân phối khí	Dạng đĩa phân phối khí tính Diện tích đặc lỗ: 0,06m2 Lưu lượng khí ở điều kiện vận hành tiêu chuẩn: 2-12 Nm3/h Lưu lượng lớn nhất (quá tải): 15 Nm3/h	Dạng đĩa phân phối khí tính Diện tích đặc lỗ: 0,06m2 Lưu lượng khí ở điều kiện vận hành tiêu chuẩn: 2-12 Nm3/h Lưu lượng lớn nhất (quá tải): 15 Nm3/h	HD340	Jäger	Đức	bộ	6	01/YCNT/VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	

Handwritten signature

1/3
CỔ
CỔ
HÀ
HÀ

STT	Nội dung	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hợp đồng)	NG SƠ KỸ THUẬT (Theo hồ sơ thiết kế hoặc thực tế)	Model	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng	Yêu cầu nghiệm thu		Biên bản nghiệm thu		Ghi chú
									Số biên bản	Ngày	Số biên bản	Thời gian	
3	Hệ thống chấn giá thể vi sinh	Chế tạo theo thiết kế Vật liệu SUS304	Vật liệu SUS304 Chế tạo theo thiết kế, bộ cấu kiện gồm: Lưới chấn kích thước D460xR120mm; Khung gắn lưới V30x30x3.0mm; Mất lưới chấn ≤ D20mm			Việt Nam	trọn gói	1	01/YCNT/ VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
V	BỂ MBBR2												
1	Hệ thống phân phối khí	Dạng đĩa phân phối khí tĩnh Diện tích đĩa: 0,06m ² Lưu lượng khí ở điều kiện vận hành tiêu chuẩn: 2-12 Nm ³ /h Lưu lượng lớn nhất (quá tải): 15 Nm ³ /h	Dạng đĩa phân phối khí tĩnh Diện tích đĩa: 0,06m ² Lưu lượng khí ở điều kiện vận hành tiêu chuẩn: 2-12 Nm ³ /h Lưu lượng lớn nhất (quá tải): 15 Nm ³ /h	HD340	Jäger	Đức	bộ	2	01/YCNT/ VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
3	Hệ thống chấn giá thể vi sinh	Chế tạo theo thiết kế Vật liệu SUS304	Vật liệu SUS304 Chế tạo theo thiết kế, bộ cấu kiện gồm: Lưới chấn kích thước D460xR120mm; Khung gắn lưới V30x30x3.0mm; Mất lưới chấn ≤ D20mm			Việt Nam	trọn gói	1	01/YCNT/ VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
VI	BỂ MBBR3												
1	Hệ thống phân phối khí	Dạng đĩa phân phối khí tĩnh Diện tích đĩa: 0,06m ² Lưu lượng khí ở điều kiện vận hành tiêu chuẩn: 2-12 Nm ³ /h Lưu lượng lớn nhất (quá tải): 15 Nm ³ /h	Dạng đĩa phân phối khí tĩnh Diện tích đĩa: 0,06m ² Lưu lượng khí ở điều kiện vận hành tiêu chuẩn: 2-12 Nm ³ /h Lưu lượng lớn nhất (quá tải): 15 Nm ³ /h	HD340	Jäger	Đức	bộ	12	01/YCNT/ VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
4	Hệ thống chấn giá thể vi sinh	Chế tạo theo thiết kế Vật liệu SUS304	Vật liệu SUS304 Chế tạo theo thiết kế, bộ cấu kiện gồm: Lưới chấn kích thước D460xR120mm; Khung gắn lưới V30x30x3.0mm; Mất lưới chấn ≤ D20mm			Việt Nam	trọn gói	1	01/YCNT/ VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
VII	BỂ lắng												
2	Hệ thống thu nước mặt, chấn văng	Vật liệu uPVC PN6 (nếu không có chọn loại lớn hơn), giá đỡ SUS304	Hệ thống gồm: Ống nhựa u.PVC D160mm PN6 được xẻ rãnh rãnh cửa 1 bên ống kích thước R87xH50mm; Phụ kiện nhựa u.PVC D160mm PN6 lắp đặt đi kèm; Giá đỡ SUS304		Ông: Tiên Phong	Việt Nam	trọn gói	1	01/YCNT/ VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
3	Hệ thống hút bùn nổi (Bơm Airlift)	Vật liệu chính uPVC PN6 (nếu không có chọn loại lớn hơn)	Hệ thống được chế tạo bằng ống và phụ kiện nhựa u.PVC PN6		Tiên phong	Việt Nam	trọn gói	1	01/YCNT/ VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
VIII	BỂ khử trùng (Khử trùng bằng vi khuẩn)												
2	Đồng hồ đo lưu lượng	Dụng cụ, kích thước DN50 Nhiệt độ làm việc: 0,1-50oC Áp lực nước: ≤1Mpa	Dụng cụ, kích thước DN50 Nhiệt độ làm việc: 0,1-50oC Áp lực nước: ≤1Mpa	LXXG-50	Flowtech	Malaysia	cái	1	01/YCNT/ VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	

STT	Nội dung	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hợp đồng)	1 NG SƠ KỸ THUẬT (Theo hồ sơ thiết kế hoặc thực tế)	Model	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng	Yêu cầu nghiệm thu		Biên bản nghiệm thu		Ghi chú
									Số biên bản	Ngày	Số biên bản	Thời gian	
3	Phao báo mức nước	Dạng quả nổi	Dạng quả nổi		Mae3	Ý	cái	1	01/YCNT/VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
IX	Phòng đặt thiết bị												
1	Máy thổi khí	Lưu lượng: 3,26 m3/phút Cột áp: 3m Tốc độ: 1300 v/phút Động cơ: 4kW/380V/50Hz (Động cơ xuất xứ Singapore) Bao gồm dây đủ phụ kiện đi kèm	Lưu lượng: 3,26 m3/phút Cột áp: 3m Tốc độ: 1300 v/phút Động cơ: 4kW/380V/50Hz (Động cơ xuất xứ Singapore) Bao gồm dây đủ phụ kiện đi kèm	LT-065	Longtech	Đài Loan	bộ	2	01/YCNT/VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
2	Bơm định lượng kiểm	Lưu lượng max: 18,3 l/h Cột áp: 0,5 bar Công suất: 200W/220V/50Hz	Lưu lượng max: 18,3 l/h Cột áp: 0,5 bar Công suất: 200W/220V/50Hz	BL20-2	Hanna	Romania	cái	1	01/YCNT/VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
5	Bộ hộp chớp vị trí lỗ thông hút khí	Vật liệu thép, sơn chống gỉ	Vật liệu thép, sơn chống gỉ			Việt Nam	bộ	1	01/YCNT/VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
6	Thiết bị khử mùi	Kích thước DxHxt = 650x1300x2mm Vật liệu: SUS304 Chiều dày lớp vật liệu tiếp xúc 770mm.	Kích thước DxHxt = 650x1300x2mm Vật liệu: SUS304 Chiều dày lớp vật liệu tiếp xúc 770mm.			Việt Nam	cái	1	01/YCNT/VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
7	Quạt hút mùi	Lưu lượng 600 m3/h, cột áp 2300Pa Công suất 0,75kW/380V/50Hz Phụ kiện lắp đặt đầu chuyển nối ống 02 bộ	Lưu lượng 600 m3/h, cột áp 2300Pa Công suất 0,75kW/380V/50Hz Phụ kiện lắp đặt đầu chuyển nối ống 02 bộ	CPL-5-3,2D	Phuong Linh	Việt Nam	cái	1	01/YCNT/VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
11	Tủ điều khiển trong nhà	2 chế độ điều khiển tự động và thủ công Thiết bị chính Siemens, LS Nút bấm, công tắc IDEC	2 chế độ điều khiển tự động và thủ công Thiết bị chính Siemens, LS Nút bấm, công tắc IDEC			China	cái	1	01/YCNT/VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
X	Phần chung cho toàn bộ hệ thống XLNT												
1	Hệ thống đường ống công nghệ và phụ kiện	Ống thép inox SUS304 dày 2mm, ống uPVC ≥PN6	Ống thép inox SUS304 dày 2mm Ống uPVC gồm: D21 PN10; D27 PN10; D34 PN8; D48 PN10; D60 PN6; DN60 PN8; D75 PN6; D90 PN8; D110 PN6; D160 PN6			Việt Nam, Trung Quốc	trọn gói	1	01/YCNT/VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	
2	Hệ thống van	Van khí dùng van gang cánh inox, van bơm dùng van nhựa	Van khí dùng van gang cánh inox, van bơm dùng van nhựa			Việt Nam, Trung Quốc	trọn gói	1	01/YCNT/VTTBĐV	25/07/2024	01/NTVTTBĐV	13h30', 25/7/2024	

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Đỗ Văn Dũng

Đỗ Văn Dũng

NHÀ THẦU THI CÔNG

Nguyễn Văn Linh

DANH MỤC KHỐI LƯỢNG VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐƯỢC GIAO TỐI CÔNG TRƯỜNG – Lần 01

(Kèm theo Biên bản xác nhận khối lượng vật tư, thiết bị được giao tối công trường ngày 25/7/2024)

Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và Khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
Gói thầu: Lắp hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt Trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Địa điểm: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Khách sạn Thăng Lợi
Nhà thầu thi công: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Á Châu
Hợp đồng thi công xây dựng số: 08/2004/KSTL-Á Châu ngày 20/02/2024

STT	Nội dung	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hợp đồng)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hồ sơ thiết kế hoặc thực tế)	Model	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng		Ghi chú
								Theo Hợp đồng	Được giao tối công trường	
C	PHẦN CÔNG NGHỆ									
I	Bể thu gom									
2	Lưới chắn rác bê điều hòa	Vật liệu SUS304 Chế tạo theo thiết kế, kích thước khe hở 5mm	Vật liệu SUS304 Chế tạo theo thiết kế: Kích thước D2450xR750mm; Khung bao V40x40x3.0mm; Mất lưới D5mm			Việt Nam	cái	1	1	
3	Phao báo mức nước	Dạng quả nổi	Dạng quả nổi			Ý	cái	1	1	
II	Bể điều hòa									
2	Hệ thống phân phối khí bể điều hòa	Ống phân phối khí uPVC khoan lỗ PN6 (nếu không có thì chọn loại lớn hơn)	Hệ thống gồm: Ống nhựa u.PVC D27mm PN10 khoan lỗ D3mm trên thân ống kết hợp các Phụ kiện nhựa u.PVC D27mm PN10 lắp đặt khác đi kèm		Triển phong	Việt Nam	trọn gói	1	1	
3	Phao báo mức nước	Dạng quả nổi	Dạng quả nổi			Ý	cái	1	1	
III	Bể thiếu khí									
3	Hệ thống chấn giá thể vi sinh	Chế tạo theo thiết kế Vật liệu uPVC	Chế tạo theo thiết kế Hệ thống gồm: Ống nhựa u.PVC D160mm PN6 khoan lỗ D20mm trên thân ống và bít 2 đầu; Phụ kiện nhựa u.PVC D160mm PN6 lắp đặt đi kèm			Việt Nam	trọn gói	1	1	
IV	BỂ MBBR1									

STT	Nội dung	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hợp đồng)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hồ sơ thiết kế hoặc thực tế)	Model	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng		Ghi chú
								Theo Hợp đồng	Được giao tới công trường	
1	Hệ thống phân phối khí	Dạng đĩa phân phối khí tĩnh Diện tích đục lỗ: 0,06m ² Lưu lượng khí ở điều kiện vận hành tiêu chuẩn: 2-12 Nm ³ /h Lưu lượng lớn nhất (quá tải): 15 Nm ³ /h	Dạng đĩa phân phối khí tĩnh Diện tích đục lỗ: 0,06m ² Lưu lượng khí ở điều kiện vận hành tiêu chuẩn: 2-12 Nm ³ /h Lưu lượng lớn nhất (quá tải): 15 Nm ³ /h	HD340	Jäger	Đức	bộ	6	6	
3	Hệ thống chắn giá thể vi sinh	Chế tạo theo thiết kế Vật liệu SUS304	Vật liệu SUS304 Chế tạo theo thiết kế, bộ cấu kiện gồm: Lưới chắn kích thước D460xR120mm; Khung gắn lưới V30x30x3.0mm; Mất lưới chắn ≤ D20mm			Việt Nam	trọn gói	1	1	
V	Bể MBBR2									
1	Hệ thống phân phối khí	Dạng đĩa phân phối khí tĩnh Diện tích đục lỗ: 0,06m ² Lưu lượng khí ở điều kiện vận hành tiêu chuẩn: 2-12 Nm ³ /h Lưu lượng lớn nhất (quá tải): 15 Nm ³ /h	Dạng đĩa phân phối khí tĩnh Diện tích đục lỗ: 0,06m ² Lưu lượng khí ở điều kiện vận hành tiêu chuẩn: 2-12 Nm ³ /h Lưu lượng lớn nhất (quá tải): 15 Nm ³ /h	HD340	Jäger	Đức	bộ	2	2	
3	Hệ thống chắn giá thể vi sinh	Chế tạo theo thiết kế Vật liệu SUS304	Vật liệu SUS304 Chế tạo theo thiết kế, bộ cấu kiện gồm: Lưới chắn kích thước D460xR120mm; Khung gắn lưới V30x30x3.0mm; Mất lưới chắn ≤ D20mm			Việt Nam	trọn gói	1	1	
V/I	Bể MBBR3									
1	Hệ thống phân phối khí	Dạng đĩa phân phối khí tĩnh Diện tích đục lỗ: 0,06m ² Lưu lượng khí ở điều kiện vận hành tiêu chuẩn: 2-12 Nm ³ /h Lưu lượng lớn nhất (quá tải): 15 Nm ³ /h	Dạng đĩa phân phối khí tĩnh Diện tích đục lỗ: 0,06m ² Lưu lượng khí ở điều kiện vận hành tiêu chuẩn: 2-12 Nm ³ /h Lưu lượng lớn nhất (quá tải): 15 Nm ³ /h	HD340	Jäger	Đức	bộ	12	12	
4	Hệ thống chắn giá thể vi sinh	Chế tạo theo thiết kế Vật liệu SUS304	Vật liệu SUS304 Chế tạo theo thiết kế, bộ cấu kiện gồm: Lưới chắn kích thước D460xR120mm; Khung gắn lưới V30x30x3.0mm; Mất lưới chắn ≤ D20mm			Việt Nam	trọn gói	1	1	
VII	Bể lắng									

STT	Nội dung	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hợp đồng)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hồ sơ thiết kế hoặc thực tế)	Model	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng		Ghi chú
								Theo Hợp đồng	Được giao tới công trường	
2	Hệ thống thu nước mặt, chấn văng	Vật liệu uPVC PN6 (nếu không có chọn loại lớn hơn), giá đỡ SUS304	Hệ thống gồm: Ống nhựa u.PVC D160mm PN6 được xẻ rãnh rãnh cửa 1 bên ống kích thước R87xH50mm; Phụ kiện nhựa u.PVC D160mm PN6 lắp đặt đi kèm; Giá đỡ SUS304		Ông: Tiên Phong	Việt Nam	trọn gói	1	1	
3	Hệ thống hút bùn nổi (Bơm Airlift)	Vật liệu chính uPVC PN6 (nếu không có chọn loại lớn hơn)	Hệ thống được chế tạo bằng ống và phụ kiện nhựa u.PVC PN6		Tiên phong	Việt Nam	trọn gói	1	1	
VIII	Bể khử trùng (Khử trùng bằng viên nén khử trùng)									
2	Đồng hồ đo lưu lượng	Dạng cơ, kích thước DN50 Nhiệt độ làm việc: 0,1-50oC Áp lực nước: ≤1Mpa	Dạng cơ, kích thước DN50 Nhiệt độ làm việc: 0,1-50oC Áp lực nước: ≤1Mpa	LXXG-50	Flowtech	Malaysia	cái	1	1	
3	Phao báo mức nước	Dạng quả nổi	Dạng quả nổi		Mae3	Ý	cái	1	1	
IX	Phòng đặt thiết bị									
1	Máy thổi khí	Lưu lượng: 3,26 m3/phút Cột áp: 3m Tốc độ: 1300 v/phút Động cơ: 4kW/380V/50Hz (Động cơ xuất xứ Singapore) Bao gồm đầy đủ phụ kiện đi kèm	Lưu lượng: 3,26 m3/phút Cột áp: 3m Tốc độ: 1300 v/phút Động cơ: 4kW/380V/50Hz (Nhân hiệu/Xuất xứ: Elektrim/ Singapore) Bao gồm đầy đủ phụ kiện đi kèm	LT-065	Longtech	Đài Loan	bộ	2	2	
2	Bơm định lượng kiểm	Lưu lượng max: 18,3 l/h Cột áp: 0,5 bar Công suất: 200W/220V/50Hz	Lưu lượng max: 18,3 l/h Cột áp: 0,5 bar Công suất: 200W/220V/50Hz	BL20-2	Hanna	Romania	cái	1	1	
5	Bộ hộp chớp vị trí lỗ thông hút khí	Vật liệu thép, sơn chống gỉ	Vật liệu thép, sơn chống gỉ			Việt Nam	bộ	1	1	
6	Thiết bị khử mùi	Kích thước DxHxt = 650x1300x2mm Vật liệu: SUS304 Chiều dày lớp vật liệu tiếp xúc 770mm.	Kích thước DxHxt = 650x1300x2mm Vật liệu: SUS304 Chiều dày lớp vật liệu tiếp xúc 770mm			Việt Nam	cái	1	1	
7	Quạt hút mùi	Lưu lượng 600 m3/h, cột áp 2300Pa Công suất 0,75kW/380V/50Hz Phụ kiện lắp đặt dầu chuyển nối ống 02 bộ	Lưu lượng 600 m3/h, cột áp 2300Pa Công suất 0,75kW/380V/50Hz Phụ kiện lắp đặt dầu chuyển nối ống 02 bộ	CPL-5-3-2D	Phuong Linh	Việt Nam	cái	1	1	

STT	Nội dung	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hợp đồng)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hồ sơ thiết kế hoặc thực tế)	Model	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng		Ghi chú
								Theo Hợp đồng	Được giao tới công trường	
11	Tủ điều khiển trong nhà	2 chế độ điều khiển tự động và thủ công Thiết bị chính Siemens, LS Nút bấm, công tắc IDEC	2 chế độ điều khiển tự động và thủ công Thiết bị chính Siemens, LS Nút bấm, công tắc IDEC			China	cái	1	1	
X	Phần chung cho toàn bộ hệ thống XLNT									
1	Hệ thống đường ống công nghệ và phụ kiện	Ống thép inox SUS304 dày 2mm, ống uPVC ≥ PN6	Ống thép inox SUS304 dày 2mm Ống uPVC gồm: D21 PN10; D27 PN10; D34 PN8; D48 PN10; D60 PN6; DN60 PN8; D75 PN6; D90 PN8; D110 PN6; D160 PN6			Việt Nam, Trung Quốc	trộn gói	1	1	
2	Hệ thống van	Van khí dùng van gang cánh inox, van bơm dùng van nhựa	Van khí dùng van gang cánh inox, van bơm dùng van nhựa			Việt Nam, Trung Quốc	trộn gói	1	1	

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

NHÀ THẦU THI CÔNG

Đỗ Văn Dũng

Nguyễn Văn Linh

+ QCVN 12:2014/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và công cộng.

+ Thông tư số 10/2021/TT-BXD: Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

+ TCVN 4086-1985: An toàn điện trong xây dựng. Yêu cầu Chung;

+ TCVN 3255-1986: An toàn cháy nổ. Yêu cầu Chung;

+ TCVN 5308-1991: Tiêu chuẩn quốc gia về quy phạm kỹ thuật an toàn trong XD;

+ TCVN 9206:2012: Tiêu chuẩn quốc gia về đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng;

+ TT 20/2014/TT-BXD: Thông tư về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về "Hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành;

+ TCVN 4519 - 1988: Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống cấp thoát nước trong nhà và công trình;

+ TCVN 4513 - 1988: Tiêu chuẩn quốc gia về cấp nước bên trong;

+ TCVN 4474 - 1987: Tiêu chuẩn quốc gia về thoát nước bên trong;

+ TCVN 4055-2012: Tổ chức thi công;

+ Các quy chuẩn, tài liệu khác có liên quan.

- Hồ sơ đệ trình vật tư, thiết bị;

- Chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất: Kèm theo bản gốc, phô tô công chứng hoặc sao y nhà cung cấp;

- Biên bản giao nhận hàng hóa;

- Nhật ký thi công và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.

b) Nội dung nghiệm thu: Theo danh mục đính kèm.

c) Chất lượng vật liệu, thiết bị đưa vào sử dụng: ... Đạt

d) Các ý kiến khác (nếu có):

5. Kết luận:

☒ Đồng ý nghiệm thu và đưa vật tư, thiết bị vào sử dụng.

☐ Không đồng ý nghiệm thu.

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN



Đỗ Văn Dũng

NHÀ THẦU THI CÔNG



Nguyễn Văn Linh

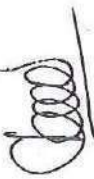
BẢN DANH MỤC VẬT TƯ THIẾT BỊ NGHIỆM THU ĐẦU VÀO

(Kèm theo Biên bản nghiệm thu vật tư thiết bị trước khi đưa vào sử dụng số 02/NVTTBĐV ngày 30/7/2024)

Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và Khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
Gói thầu: Lắp hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt Trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Địa điểm: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Khách sạn Thăng Lợi
Nhà thầu thi công: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Á Châu
Hợp đồng thi công xây dựng số: 08/2004/KSTL-Á Châu ngày 20/02/2024

STT	Nội dung	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hợp đồng)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hồ sơ thiết kế hoặc thực tế)	Model	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng	Yêu cầu nghiệm thu		Biên bản nghiệm thu		Chị chú
									Số biên bản	Ngày	Số biên bản	Thời gian	
C	PHẦN CÔNG NGHỆ												
IX	Phòng đặt thiết bị												
1	Bồn chứa kiềm 300L	Bồn nhựa, dung tích 300L. Vật liệu: PE 3 lớp, có lớp chống tia cực tím	Bồn nhựa, dung tích 300L. Vật liệu: PE 3 lớp, có lớp chống tia cực tím		Tân Á	Việt Nam	cái	1	02/YCNI/VTTBĐV	30/07/2024	02/NVTTBĐV	13h30', 30/7/2024	
X	Phần chung cho toàn bộ hệ thống XLNT												
1	Hệ thống cấp điện, ống luồn cáp					Việt Nam	trộn gói	1	02/YCNI/VTTBĐV	30/07/2024	02/NVTTBĐV	13h30', 30/7/2024	

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN



Đỗ Văn Dũng

NHÀ THẦU THI CÔNG



Nguyễn Văn Linh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐƯỢC
GIAO TỚI CÔNG TRƯỜNG – Lần 02**

Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và Khách sạn (Khách sạn Thắng Lợi)
Gói thầu: Lập hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt Trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Địa điểm: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

1. Thành phần tham gia:

a) Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án

- Ông: Đỗ Văn Dũng Chức vụ: Cán bộ giám sát
- Ông: Chức vụ:

b) Nhà thầu thi công: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Á Châu

- Ông: Nguyễn Văn Linh Chức vụ: Chỉ huy trưởng
- Ông: Vũ Dương Nghĩa Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

2. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: 09 giờ 30 phút, ngày 30 tháng 7 năm 2024.

Kết thúc: 10 giờ 00 phút, ngày 30 tháng 7 năm 2024.

Địa điểm tại: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

3. Nội dung:

a) Về tài liệu làm căn cứ xác nhận:

- Hợp đồng số: 08/2024/KSTL-ACHAU ngày 20/02/2024;
- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và những thay đổi thiết kế đã được Chủ đầu tư phê duyệt; Hồ sơ biện pháp thi công được Chủ đầu tư phê duyệt; Hồ sơ bản vẽ shop drawing đã được Chủ đầu tư phê duyệt;
- Hồ sơ đệ trình vật tư, thiết bị; Chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất; Kèm theo bản gốc, phô tô công chứng hoặc sao y nhà cung cấp; Biên bản giao nhận hàng hóa;
- Nhật ký thi công và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.

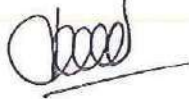
b) Nội dung khối lượng vật tư, thiết bị được giao tới công trường: Danh mục kèm theo.

c) Các ý kiến khác (nếu có):

3. Kết luận:

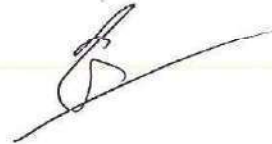
- ☒ Đồng ý xác nhận khối lượng vật tư, thiết bị được giao tới công trường.
☐ Không đồng ý xác nhận khối lượng vật tư, thiết bị được giao tới công trường.

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

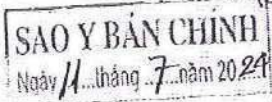
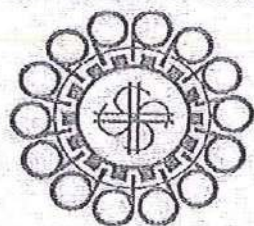
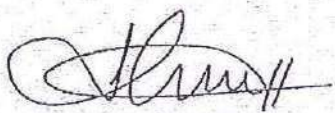


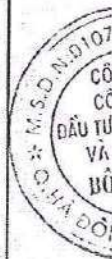
Đỗ Văn Dũng

NHÀ THẦU THI CÔNG



Nguyễn Văn Linh

1. Goods Consigned From (Exporter's business name, address, country) ACTECHNA GLOBAL SDN. BHD. (1173787-T) 265, JALAN 5, TAMAN PERINDUSTRIAL, EHSAN JAYA, SELANGOR, MALAYSIA. TEL/ FAX: 603-7980 0175		Reference No. BPMMPHG 0160 / 2023 Certificate Of Origin MALAYSIA Issued in _____ (Country) 		
2. Goods Consigned To (Importer's business name, address, country) BON PHAY TRADING & SERVICE NO 7, DONG MAC WARD, HA DONG DISTRICT, HA NOI CITY, VIETNAM. TEL: (84) 51 5033 128 HƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ		CERTIFICATE OF ORIGIN  Issued by DEWAN PERNIAGAAN MELAYU MALAYSIA PAHANG (MALAY CHAMBER OF COMMERCE PAHANG)		
3. Notify Party (Name) SAME AS CONSIGNEE				
4. Means of Transport and Route (as far as known) BY SEA Departure Date: 18 November, 2023 Vessel / Aircraft: WAN HAI302 V.N265 Number: PCL20230197		Port Of Loading: PORT KLANG, MALAYSIA Port Of Discharge: HO CHI MINH, VIETNAM Final Destination: HO CHI MINH, VIETNAM		
5. Item No	6. Marks and Numbers on Packages	7. Number and Types of Packages, Description of Goods (incl. quantity where appropriate and HS Code of Importing country)	8. Gross Weight or Other Quantity and value (FOB)	9. Number and Date of Invoices
	MARKS: FLOWTECH	LCL 5 PALLETS WATER METER	4950 KGS 10.55 CBM	INVOICE NO. AC20231011T10 DATE 10-11-2023
10. Declaration By The Exporter The undersigned hereby declares that the above dils and statements correct, that all the goods were produced in MALAYSIA (Country) For goods exported to VIET NAM (Importing Country) ACTECHNA GLOBAL SDN. BHD. (Company No: 1173787-T) 265 Jalan 5, Taman Perindustrial, Ehsan Jaya, 52100 Selangor, Malaysia SELANGOR, MALAYSIA 20 November, 2023		11. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct  MOHD NOORDIN ISMAIL Administraion Excutive DATED: 21.11.2023 PAHANG MALAY CHAMBER OF COMMERCE OF MALAYSIA 22, Jalan Bruas, Bukit Damansara, 50490 Kuala Lumpur, Malaysia. Tel: 03-26332233 Fax: 03-28332234		
Place and date, signature of Authorized Signatory		Place and date, signature and stamp of Certifying signatory		





(1173787-T)
ACTECHNA GLOBAL SDN. BHD.
265, JALAN 5, TAMAN PERINDUSTRIAL, EHSAN JAYA,
52100 SELANGOR, MALAYSIA.
TEL / FAX: 603-7980 0175

TO: BON PHAT TRADING & SERVICE

Add: No 7, Dong Mai Ward, Ha Dong District, Ha noi City, Viet nam

Date: 09th November 2023

CERTIFICATE OF QUANTITY AND QUALITY OF THE MANUFACTURER

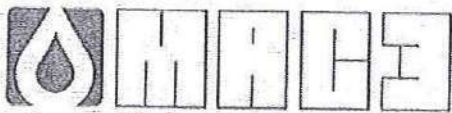
We certify that the water meter with Brand "FLOWTECH listed hereby are complied with the specifications and the requirements as per Contract /Invoice No. AC20231011T10, Quality: 100% BRAND NEW

Item	Descriptions	Size	Unit	Qty'
1	Multi jet, vane wheel, dry dial, Cast iron body water meter, Model: LXSG. Class B Brand: FLOWTECH	DN15	Pcs	200
		DN20	Pcs	100
		DN25	Pcs	100
		DN32	Pcs	100
		DN40	Pcs	100
		DN50	Pcs	60
2	Irrigation type, cold water meter cast iron, Model: LXXG. Class A Brand: FLOWTECH	DN50	Pcs	60
		DN65	Pcs	10
		DN80	Pcs	20
		DN100	Pcs	15
		DN125	Pcs	5
		DN150	Pcs	10
3	Industrial type, cold water meter cast iron, Model: LXXC. Class B Brand: FLOWTECH	DN200	Pcs	3
		DN50	Pcs	20
		DN65	Pcs	10
		DN80	Pcs	15
		DN100	Pcs	20
		DN125	Pcs	3
		DN150	Pcs	5
		DN200	Pcs	5
		DN250	Pcs	2

Yours Faithfully

ACTECHNA GLOBAL SDN. BHD.
(Company No: 1173787-T)
265 Jalan 5, Taman Perindustrial,
Ehsan Jaya, 52100 Selangor, Malaysia

376,
NG T
PHAI
THUC
DICH
NTH/



TRUST MATTERS

Mac3 SpA

Via Maestri del Lavoro 25/27

50013 Carpi Dicesio (Fa) ITALY

T. +39 055 88 77 372

F. +39 055 88 77 069

Val IT 01766720971 P.I. 01766720971



www.m3.it

CE 03421420484

Quality Certificate / Certificato di Qualità

Customer/Ciente

0004240

BCN PHAT J.S.C

No.7 Dong Mai Ha Dong Dist.

Ha Noi (VIE)

Document/Documento

Quality and Conformity Certificate / Certificato di Qualità e Conformità

Date/Data

19/12/2023

Delivery note/ Doc. di trasporto N°

720/2023/E

Code/Codice

Description/Descrizione

U.M.

Quantity/Quantità

Lot number/Lotto

MPM0506GB0C

MAC3 LEVEL REGULATOR CABLE PVC

N.

5000,000

231884-232000-232029

MPM1006GB0C

MAC3 FL/ SW MT.10,00 PVC CABLE

N.

500,000

231941

47684
NG TY
PHAN
THUONG
DICH VI
VI PHA

With this document we certify that the product has passed tests and terminal checks required by Quality System UNI EN ISO 9001:2000. Moreover this product is in the accordance with the standard EN 60730.

Con questo documento si certifica che il prodotto ha passato i tests e le verifiche finali richieste dal Sistema di Qualità UNI EN ISO 9001:2000. Inoltre questo prodotto è conforme con le normative EN 60730.

Quality Assurance/Assicurazione Qualità

M. Ronchi

Company's Legal Representative / Legale Rappresentante

M. Ronchi



MAPEE
Mã số thuế: 0311111111
Số 01 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
T: 0905 88 77 33
F: 0905 88 77 33
Mã QR: 0311111111

Packing list

BON PHAT J.S.C

No.7, Dong Mai, Ha Dong Dist.

Ha Dong - Ha Noi (VIE)

PACKING LIST FOR INVOICE N° 720/ 2023 /E QF 19/12/2023

PALLET	PCS X PALLET	CRT BOXES	QNTY X CRT BOX	DESCRIPTION	LotN°
1	600	1-20	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
2	600	21-40	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
3	600	41-60	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
4	600	61-80	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
5	600	81-100	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
6	600	101-120	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
7	600	121-140	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
8	600	141-160	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
9	320	161-176	20	MPM1006GB0C - MPM1006GB0C	231941
10	180	177-185	20	MPM1006GB0C - MPM1006GB0C	231941
	180	186-191	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
	20	192	20	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029



MAPEE S.p.A.

ORDERS: 02.23-BPPE-MAC3

	N. 10 PALLET.	Total Nw Kos:	5.539,00
	MARKS: 01 -192 ADDRESS	Total Gw Kos:	6.000,00



Thursday, July 11, 2024

MANUFACTURER'S LETTER OF AUTHORIZATION

To Whom It May Concern:

Hanna Instruments, Inc., with manufacturing facilities in Nusfalau, Romania (EU), Mauritius (Africa), Padova, Italy (EU) and Woonsocket, Rhode Island (USA) is the world's largest privately held manufacturer of electro-analytical instrumentation.

This letter's purpose is to certify that Hanna Instruments, Inc., of Woonsocket, RI, UA is represented in Vietnam with two office locations:

HCM: 9th floor, AP Tower, 518B Dien Bien Phu Street, Ward 21, Binh Thanh District, HCMC
HN: 15th Floor, Han Viet Tower, 203 Minh Khai Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi

Hanna Instruments Vietnam is fully authorized to submit quotations directly to any institute and to any third party within this territory. They can participate in any tender directly or can appoint and third party to work in favour of them. They are also responsible to promote, to sell, render after sales service, support and are authorized to service our entire range of products.

To further clarify, all above activities to be done only within the territory of Vietnam.

Hanna Instruments Vietnam also has the capability to authorize any third party to quote our product within the same territory. This agreement will remain valid till December 31st, 2026, provided to further notification.

Sincerely,

Ross A. Smith
Director of Sales - Asia Pacific, Middle East & South Africa
Hanna Instruments, Inc.
Global Headquarters - Woonsocket, RI USA
rsmith@hannainst.com



CÔNG TY TNHH HANNA
INSTRUMENTS VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 06 năm 2024

GIẤY ỦY QUYỀN

Tại trụ sở CÔNG TY TNHH HANNA INSTRUMENTS VIỆT NAM địa chỉ: Phòng B và C, tầng 9, Tòa nhà AP Tower, 518B Điện Biên Phủ, Phường 21, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chúng tôi gồm:

BÊN ỦY QUYỀN:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH HANNA INSTRUMENTS VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp: 0310162811

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng B và C, tầng 9, Tòa nhà AP Tower, 518B Điện Biên Phủ, Phường 21, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Đại diện pháp luật: Bà NGUYỄN THỊ LINH VÂN

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN:

Bà Nguyễn Thị Bích Liên Sinh năm: 1988

CCCD số: 001188036974 Ngày cấp: 08/12/2021 Nơi cấp: CCS QLHCVTTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 7, Ngõ 48 Ngọc Trì, Thạch Bàn, Long Biên, TP Hà Nội

• Nội dung ủy quyền:

Bà Nguyễn Thị Bích Liên được thay mặt tôi – người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký trên các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận xuất xứ, Giấy chứng nhận chất lượng; Giấy giới thiệu công tác; Báo giá chính thức; Biên bản bàn giao & giao nhận; sao y tài liệu; đơn đặt hàng phát sinh theo nghiệp vụ bán hàng.

• Thời hạn ủy quyền:

Từ ngày ký cho đến khi có văn bản khác liên quan.

Chúng tôi cam kết trước pháp luật về nội dung ủy quyền này.

Giấy ủy quyền này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

TRƯỞNG VĂN PHÒNG
Nguyễn Thị Bích Liên



Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Linh Vân



HANNA INSTRUMENTS VIETNAM Co., Ltd
Rooms B and C, floor 9th, AP Tower 518B
Dien Bien Phu, Ward 21, Binh Thanh District
Ho Chi Minh City
Tel.84-8-39260457/58/59/61

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 10 tháng 7 năm 2024



BIÊN BẢN BÀN GIAO & NGHIỆM THU HÀNG HÓA

Bên A (Bên Mua): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN Á CHÂU
Địa chỉ: Số nhà 178, tổ 4, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0106850776

Bên B (Bên Bán): CÔNG TY TNHH HANNA INSTRUMENTS VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà An Phong, 518B Điện Biên Phủ, P.21, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Mã số thuế: 0310162811
Điện thoại: 04.38398507/08/73 Fax: 04.38398508

Hôm nay, ngày 10 tháng 07 năm 2024, Bên B bàn giao cho Bên A các danh mục sau:

STT	TÊN HÀNG	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	NGHIỆM THU
1	Máy đo pH BL931700-1	Hộp	10	
2	Đầu đo cảm ứng pH HI1002/5	Cái	10	
3	Máy đo oxy hòa tan HI8410	Cái	1	
4	Đầu đo oxy hòa tan HI76410/4	Cái	1	
5	Bơm định lượng hoá chất lỏng BL20-2, 18.3lt/h 220v	Cái	1	

Tình trạng: Hàng mới 100%, đúng xuất xứ, tiêu chuẩn Hanna Instruments

ĐẠI DIỆN BÊN MUA (Bên A)

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN (Bên B)

Vũ Dư
Nguyễn Thị Bích Liên

Nguyễn Thị Bích Liên



HANNA[®]
instruments

HANNA Instruments Vietnam Co., Ltd
9th Floor, AP Tower Building,
518B Dien Bien Phu Street, Ward 21
Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Tel: +84-28-392604 57/58/59/61

GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

Công ty TNHH Hanna Instruments Việt Nam xác nhận những hàng hóa dưới đây được sản xuất bởi Hanna Instruments® Romania SRL 457260 Nusfalau STR. Hanna, JUD SALAJ Romania.

Tất cả sản phẩm được nghiên cứu và phát triển bởi tập toàn Hanna Instruments USA, trụ sở đặt tại Hanna Instruments® USA Highland Industrial Park, 584 Park East Drive, Woonsocket, RI 02895.

1. BL20-2

08350055121

2. HI76410/4

KC3N22NCP

3. HI8410

08010027101

4. BL931700-1

08190013111, 08500061111, 08500001111, 08500010111, 08260145111,
08360093111, 08500062111, 08260077111, 08210063111, 08260098111

5. HI1002/5

1105016N, 110501EN, 110501BN, 1105013N, 1105015N, 110502AN, 110502CN,
110501CN, 1105012N, 110500EN

Bom đo nồng độ oxy hòa tan HI20-2, 18.3lt/h 220v

Đầu đo oxy hòa tan HI76410/4

Máy đo oxy hòa tan HI8410

Máy đo pH BL931700-1

Đầu đo cảm ứng pH HI1002/5

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ SẢN XUẤT



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Lưu



TRƯỞNG VĂN PHÒNG
Nguyễn Thị Bích Liên

Ngày Lập: 02/07/2024 - 71440

Nơi Lập: Công Ty TNHH Hanna Instruments Việt Nam

1. Exportator (Numele, adresa completă, țară) HANNA INSTRUMENTS SRL STR. HANNA, LOU NUSFALAU JUD SALAJ ROMANIA		EUR. 1 Nr. X 0003197 Consultați notele de pe verso înainte de a completa formularul	
3. Destinatar (Numele, adresa completă, țară) (Optional) HANNA INST. VIETNAM CO. LTD DISTRICT 1 HCMC 5TH FLOOR, 208 NGUYEN TRAI, STR PHAM NGU LAO WARD, VIETNAM		2. Certificat utilizat pentru schimburi comerciale preferențiale dintre EU REPUBLICA SOCIALISTA VIETNAM (Indicați țara, grupurile de țări sau teritoriile implicate)	
		4. Țara, grupul de țări sau teritoriul din care produsele sunt considerate originare ROMANIA	5. Țara, grupul de țări sau teritoriul de destinație REPUBLICA SOCIALISTA VIETNAM
6. Informații privind transportul (Optional) BY SEA		7. Observații SAJ Y BAN CHIN Mar. 10, 2023	
8. Numărul articolului; Mărci și numere; Numărul și tipul coletelor (2); Descrierea mărfurilor 10 PALETI + 1 CUTIE APARATE DE ANALIZA FIZICO-CHIMICA CU PARTI SI ACCESORII - 1414 BUC REACTIVI DE DIAGNOSTIC SAU DE LABORATOR - 2996 BUCATI CUTII CARTON - 29 BUCATI CALENDARE IMPRIMATE - 27 BUCATI TARIF CODE: 38229000 TARIF CODE: 90279000 TARIF CODE: 90273000 TARIF CODE: 90278930 TARIF CODE: 90251900 TARIF CODE: 84135040 TARIF CODE: 84798200 TARIF CODE: 90259000 TARIF CODE: 48191000 TARIF CODE: 49100000		9. Masa brută (kg) sau altă unitate de măsură (litri, m, etc.) 3730.71 KG	10. Facturi (Optional) INVOICE: 2746, 2747, 2748, 2750, 2751, 2752/ 07.12.2023
 TRUONG VAN PHONG Nguyen Chi Rich Lien			
11. VIZA VAMI Declarație certificată Document de export (C) Formular EXA din 08.12.2023 Biroul vamal ZALAU Țara emitentă sau teritoriul de origine ROMANIA ZALAU 08.12.2023		12. DECLARAȚIA EXPORTATORULUI Subsemnatul (subsemnata) declar că mărfurile descrise mai sus îndeplinesc condițiile necesare pentru eliberarea prezentei declarații (Semnatura) ZALAU 08.12.2023	

COMMERCIAL INVOICE/ PACKING LIST

SHIPPER / EXPORTER: HANNA INSTRUMENTS SRL 457260 Nufalau, Str. Hanna, Judetul SALAJ, ROMANIA		Invoice No and date: 2746-2752 DATE: 7-Dec-23	
CONSIGNEE: HANNA INSTRUMENTS VIETNAM CO.,LTD 208 NGUYEN TRAI STREET (FLOOR 5TH), PHAM NGU LAO WARD, DISTRICT 1, HCMC, VIETNAM		L/C issuing bank ORIGINAL	
Notify party SAME AS ABOVE			
Port of loading HAMBURG	Final destination HOCHIMINH CITY	TT CFR HO CHI MINH - BY SEA	

Carrier		Sailing on board			
NO.	Description of goods	Code	Quantity	Unit Price (USD)	Amount (USD)
1	BlackStone Series Dosing Pump, 10.8 lph (2.9 gph) @ 3 bar (43.5 psi), 220V	BL10-2	41	piece	
2	BlackStone Series Dosing Pump, 15.2 lph (4.0 gph) @ 1 bar (14.5 psi), 220V	BL15-2	69	piece	
3	BlackStone Series Dosing Pump, 18.3 lph (4.8 gph) @ 0.5 bar (7.4 psi), 220V	BL20-2	142	piece	
4	BlackStone Series Dosing Pump, 2.9 lph (0.8 gph) @ 8 bar (116 psi), 220V	BL3-2	4	piece	
5	BlackStone Series Dosing Pump, 5.0 lph (1.3 gph) @ 7 bar (101.5 psi), 220V	BL5-2	28	piece	
6	pH Mini Controller, 0.01 resolution, 4-20 MA, 115V/230V	BL931700-1	35	piece	
7	pH Mini Controller, 0.1 resolution, 115V/230V	BL981411-1	20	piece	
8	ORP Mini Controller, range: 0 to 1000 mV, 115V/230V	BL982411-1	1	piece	
9	Conductivity Mini Controller, 0-1999 µS/cm, 115V/230V	BL983313-1	5	piece	
10	EC Mini Controller, 0.0 to 199.9 µS/cm, 115V/230V	BL983320-1	5	piece	
11	EC Mini Controller, 0.00 to 19.99 µS/cm, 115V/230V	BL983322-2	4	piece	
12	Foodeare pH Electrode for Meat Products	FC2323	2	piece	
13	HI1000 series pH electrode, 3 m cable	HI1002/3	3	piece	
14	HI1000 series pH electrode, 5 m cable	HI1002/5	9	piece	
15	HI1000 series pH electrode, with matching pin, 5 m cable	HI1003/5	3	piece	
16	Flat tip pH process smart probe and 5 meters cable	HI1006-1805	1	piece	
17	Industrial Flat Tip pH Electrode, PTFE junction, 5m	HI1006-3005	3	piece	
18	Flat tip pH process smart probe, 5 meters of cable	HI1006-3805	1	piece	
19	Flat tip pH process smart probe, 10 meters of cable	HI1006-3810	1	piece	
20	Industrial Flat Tip pH Electrode, PTFE junction, 5m	HI1006-4005	1	piece	
21	Digital Glass Body pH Electrode for Semi-Solids	HI10530	3	piece	
22	pH Electrode with Conical Tip and BNC Connector	HI1053B	3	piece	
23	Digital Glass Body pH Electrode for General Purpose	HI11310	19	piece	
24	Refillable Combination pH Electrode	HI1131B	15	piece	
25	Gel Filled PEI Body pH Electrode	HI1230B	13	piece	
26	HI98100 Checker Plus spare pH electrode	HI1271	15	piece	
27	pH/EC/TDS electrode for greenhouses, hydroponics	HI1285-5	2	piece	
28	pH/EC/TDS electrode for greenhouses for HI9811-51	HI1285-51	1	piece	
29	Titanium Body pH Electrode for Wastewater	HI12963	5	piece	
30	HACCP pocket thermometer °C, with 300 mm probe	HI145-20	2	piece	
31	Checkfridge™ thermometer °C: -50.0 to 150.0°C	HI147-00	16	piece	
32	Folding thermometer for raw fish	HI151-2	4	piece	
33	Folding thermometer for cooked meat	HI151-3	6	piece	
34	Folding thermometer for vegetables	HI151-5	1	piece	
35	Magnetic stirrer with ABS cover; 220V	HI190M-2	1	piece	
36	edge dedicated pH, 230V	HI2002-02	23	piece	
37	HI2000 series ORP electrode, with matching pin, 5 m cable	HI2003/5	1	piece	
38	edge dedicated EC, 230V	HI2003-02	2	piece	
39	edge® Multiparameter pH Meter, 230V	HI2020-02	3	piece	
40	Ozone, Range: (0.0-2.3 mg/L), 100 tests	HI38054	1	set	
41	Silica HR, Heteropoly Blue method, 100 tests (SiO2)	HI38067-100	1	box	
42	Hardness (as CaCO3) Total, 100 tests	HI3812	186	set	



NO.	Description of goods	Code	Quantity		Unit Price (USD)	Amount (USD)
43	Hardness, total, Reagent kit for 100 tests (CaCO ₃)	HI3812-100	8	box		
44	Chloride (as Chlorine), 110 tests	HI3815	51	set		
45	Nitrate (as NO ₃ -N), Range: (0-50 mg/L), 100 tests	HI3874	2	set		
46	Ionic Strength Adjuster (ISA) for Halide ISEs	HI4000-00	12	bottle		
47	Chloride ISE 1000 ppm Standard (500 mL)	HI4007-03	7	bottle		
48	Ionic Strength Adjuster (ISA) for Sodium ISEs	HI4016-00	5	bottle		
49	BRIX standard 50%, 10 mL	HI4020-11	3	bottle		
50	pH 7.01 @ 25°C Technical Calibration Buffer Sachets, (25 x 20mL)	HI50007-02	2	box		
51	pH 3.00 @ 25°C Technical Calibration Buffer, 500 mL	HI5003	5	bottle		
52	pH 8.00 @ 25°C Technical Calibration Buffer, 500 mL	HI5008	2	bottle		
53	pH 9.00 @ 25°C Technical Calibration Buffer, 500 mL	HI5009	6	bottle		
54	pH 10.01 @ 25°C Technical Calibration Buffer, 500 mL	HI5010	5	bottle		
55	pH 12.00 @ 25°C Technical Calibration Buffer, 500 mL	HI5012	5	bottle		
56	pH 13.00 @ 25°C Technical Calibration Buffer, 500 mL	HI5013	5	bottle		
57	pH 1.68 @ 25°C Technical Calibration Buffer, 500 mL	HI5016	2	bottle		
58	500 ml Groline quick calibration solution	HI5036-050	7	bottle		
59	HI510 Universal Controller with Digital Probe Inputs	HI510-0320	3	piece		
60	pH 4.010 Millesimal Calibration Buffer Sachets, 25x20mL	HI60004-02	1	box		
61	pH 7.010 Millesimal Calibration Buffer Sachets, 25x20mL	HI60007-02	2	box		
62	pH 10.010 Millesimal Calibration Buffer Sachets, 25x20mL	HI60010-02	1	box		
63	pH 10.010 @ 25°C Millesimal Calibration Buffer, 500 mL	HI6010	5	bottle		
64	pH 11.000 @ 25°C Millesimal Calibration Buffer, 500 mL	HI6011	34	bottle		
65	1413 µS/cm @ 25°C EC Calibration Standard	HI6031	2	bottle		
66	Industrial pH Electrode for Acid samples with Fluoride, 5m	HI6100205	3	piece		
67	Industrial pH Electrode, general purpose, BNC 10 m	HI6100410	23	piece		
68	Industrial pH Electrode for high Temperatures, BNC 5m	HI6100805	60	piece		
69	Industrial pH Electrode, general purpose, PVDF body, double junction PTFE, 5 to 80 °C, 6 bar, BNC 5m, PT100	HI6101405	9	piece		
70	pH 4.01 @ 25°C Calibration Buffer Sachets, 25x20mL	HI70004P	3	box		
71	pH 7.01 @ 25°C Calibration Buffer Sachets, 25 x 20mL	HI70007P	8	box		
72	pH 10.01 @ 25°C Calibration Buffer Sachets, 25 x 20mL	HI70010P	1	box		
73	pH 1.68 Value @ 25°C Calibration Buffer, 500 mL bottle	HI7001L	30	bottle		
74	35.00 ppt salinity standard sachets, 25x20mL	HI70024P	2	box		
75	1,413 µS/cm EC Calibration Standard Sachets, 25x20mL	HI70031P	5	box		
76	6.44 g/L @ 25°C TDS Calibration Standard Sachets, 25x20mL	HI70038P	2	box		
77	pH 4.01 @ 25°C Calibration Buffer, 3.78 L bottle	HI7004/1G	4	bottle		
78	pH 4.01 @ 25°C Calibration Buffer, 1 L bottle	HI7004/1L	192	bottle		
79	pH 4.01 @ 25°C Calibration Buffer, 500 mL bottle	HI7004L	192	bottle		
80	pH 4.01 @ 25°C Buffer Solution, 230 mL bottle	HI7004M	1	bottle		
81	pH 6.86 @ 25°C Calibration Buffer, 1 L bottle	HI7006/1L	24	bottle		
82	General purpose cleaning solution sachets, 25 x 20 ml	HI700601P	2	box		
83	pH 7.01 @ 25°C Calibration Buffer, 3.78L bottle	HI7007/1G	6	bottle		
84	pH 7.01 @ 25°C Calibration Buffer, 1 L bottle	HI7007/1L	192	bottle		
85	pH 7.01 @ 25°C Calibration Buffer, 500 mL bottle	HI7007L	156	bottle		
86	Free Chlorine Checker® HC	HI701	27	piece		
87	pH 10.01 @ 25°C Calibration Buffer, 1 L bottle	HI7010/1L	50	bottle		
88	pH 10.01 @ 25°C Calibration Buffer, 500 mL bottle	HI7010L	110	bottle		
89	Chlorine, free, DPD method, 25 tests	HI701-25	147	box		
90	Copper High Range Checker	HI702	4	piece		
91	ORP test solution @240 mV (@20°C), 500 mL	HI7021L	7	bottle		
92	ORP test solution @470 mV (@20°C), 500 mL	HI7022L	12	bottle		
93	Electrode storage solution, 500 mL bottle	HI70300L	12	bottle		
94	Storage Solution for pH and ORP electrodes, 25 x 20 ml	HI70300P	4	box		
95	12880 µS/cm EC value @ 25°C, 500 mL bottle	HI7030L	72	bottle		
96	1413 µS/cm EC value @ 25°C, 1 L bottle	HI7031/1L	18	bottle		
97	1413 µS/cm Conductivity Standard Solution, 230mL	HI7031M	6	bottle		
98	84 µS/cm EC value @ 25°C, 1 L bottle	HI7033/1L	6	bottle		
99	84 µS/cm EC value @ 25°C, 500 mL bottle	HI7033L	16	bottle		
100	80000 µS/cm EC value @ 25°C, 500 mL bottle	HI7034L	9	bottle		

NO.	Description of goods	Code	Quantity		Unit Price (USD)	Amount (USD)
101	Calibration solution for 100% NaCl, 500mL	HI7037L	1	bottle		
102	Zero oxygen solution, 500 mL bottle	HI7040L	11	bottle		
103	Distilled water, 3.75 L	HI70436	55	bottle		
104	PCA peristaltic pump tubing kit (2 pcs)	HI70475	1	piece		
105	PCA free chlorine reagent kit (for fresh water)	HI70480	18	box		
106	Cleaning Solution for General Purpose, 500 mL bottle	HI7061L	36	bottle		
107	Acid Cleaning Solution for Meat Grease and Fats, 500 mL	HI70630L	2	bottle		
108	Nitrite LR Checker (0-999 ppb)	HI707	1	piece		
109	Electrolyte solution, 1 M KNO ₃ , (4) 30 mL bottles	HI7072	10	box		
110	Phosphate low range Checker HC® colorimeter	HI713	2	piece		
111	Phosphate, LR Checker HC, reagents for 25 tests	HI713-25	2	box		
112	Ammonia Medium Range, Checker (0.00 to 9.99 ppm)	HI715	14	piece		
113	Ammonia Medium Range, Checker spare reagents	HI715-25	1	box		
114	Phosphate HR Checker HC reagents for 40 tests	HI717-25	11	box		
115	Iron Checker HC® colorimeter: 0.00 to 5.00 ppm	HI721	6	piece		
116	Pump spare part, Foot valve assembly	HI721005	1	piece		
117	Iron, EPA Phenanthroline, reagents for 25 tests	HI721-25	98	box		
118	Electrode (spare) for HI 98121, HI 98127, HI 98128	HI73127	9	piece		
119	Glass Cuvettes and Caps for Checker® HC Colorimeters	HI731315	3	box		
120	Cuvette cleaning cloth (4 pcs)	HI731318	9	box		
121	Bar, stir bars for magnetic stirring, for HI180, HI190M, HI190MB and HI200M stirrers (10 pcs)	HI731319	1	box		
122	Cuvette (glass) for Checkers (4 pcs)	HI731321	2	box		
123	Caps for cuvette for HI83200 series of photometers (4 pcs)	HI731325W	5	box		
124	Cuvette with plastic insert for photometers (4 pcs)	HI731331	2	box		
125	Ammonia High Range Checker (0.0-99.9 ppm)	HI733	4	piece		
126	Ammonia High Range Checker reagents	HI733-25	13	box		
127	Total Hardness Low Range Checker	HI735	1	piece		
128	Phosphorus, ultra low range, reagents for 25 tests	HI736-25	10	box		
129	Battery, spare for AmpHel® electrodes	HI740031	25	piece		
130	Rack for test tube cooling (25 holes)	HI740216	1	piece		
131	Chloride Checker (0.0 to 20.0 ppm)	HI753	2	piece		
132	Chloride Checker spare reagents (25 tests)	HI753-25	2	box		
133	Marine Alkalinity (CaCO ₃) Checker® HC	HI755	4	piece		
134	Alkalinity, colorimetric method, Reagents for 25 tests	HI755-26	3	box		
135	Marine calcium Checker HC® colorimeter	HI758	2	piece		
136	Marine calcium Checker reagents 25 tests	HI758-26	6	box		
137	Total Chlorine Checker Ultra Low Range (0 to 500 ppb)	HI761	1	piece		
138	Digital EC probe for edge	HI763100	1	piece		
139	Platinum, 4-ring conductivity/TDS probe for HI98192	HI763133	1	piece		
140	EC/TDS probe for high range Mini Controllers, 2 m cable	HI7632-00	13	piece		
141	EC/TDS probe for low range Mini Controllers, 5 m cable	HI7634-00/5	7	piece		
142	Nitrite ultra low range Checker HC®: Range 0 to 200 ppb	HI764	1	piece		
143	Galvanic Dissolved Oxygen process smart probe with 5m	HI7640-1805	1	piece		
144	Electrode holder with steel base	HI76405	1	piece		
145	Dissolved oxygen probe with 4m cable for use with HI9142	HI76407/4	1	piece		
146	DO probe with protective sheath, 4m cable	HI76407/4F	4	piece		
147	Galvanic DO probe for HI8410 process, 4 m cable	HI76410/4	4	piece		
148	Replacement Temperature probe for portable with phono connector	HI7669/2W	3	piece		
149	High Temperature K-type thermocouple wire probe	HI766F	26	piece		
150	Chlorine Checker, Ultra High Range (0-500 ppm)	HI771	8	piece		
151	Chlorine UHR Checker HC reagents for 25 tests	HI771-25	61	box		
152	Marine Alkalinity (dKH) Checker® HC	HI772	5	piece		
153	Marine alkalinity, Reagents for 25 tests	HI772-26	62	box		
154	Marine phosphate - ultra low range, 25 tests	HI774-25	36	box		
155	Marine LR Nitrate Reagents (25 tests)	HI781-25	2	box		
156	Marine Nitrate High Range	HI782	15	piece		
157	Reagents for 25 Marine Nitrate High Range tests	HI782-25	40	box		
158	Marine Magnesium Checker	HI783	1	piece		

NO.	Description of goods	Code	Quantity		Unit Price (USD)	Amount (USD)
159	Analog pH/mV/°C meter with HI1217-1 electrode	HI8314-1	3	piece		
160	Multiparameter photometer, with digital pH (230V)	HI83300-02	5	piece		
161	Multiparameter photometer, COD and pH meter (230V)	HI83314-02	3	piece		
162	Multiparameter photometer, with COD and pH (230V)	HI83399-02	3	piece		
163	COD test tube heater with 25 vial capacity; 230V	HI839150-02	30	piece		
164	Panel Mounted Dissolved Oxygen Controller, 230V	HI8410	1	piece		
165	Manual calibration dissolved oxygen meter	HI9142	5	piece		
166	Microprocessor dissolved oxygen meter; probe w/ 4 m	HI9146-04	3	piece		
167	Dissolved oxygen meter for aquaculture; 4 m probe cable	HI9147-04	24	piece		
168	Turbidity Calibration Solution at 0 NTU, 30 mL bottle	HI93102-0	3	bottle		
169	Portable K-type thermocouple thermometer	HI9350011	4	piece		
170	Chlorine, free, DPD method, 100 tests (free Cl ₂)	HI93701-01	300	box		
171	Chlorine, total, DPD method, 300 tests (total Cl ₂)	HI93701-T	1	box		
172	Portable logging turbidity meter	HI93703	5	piece		
173	Phosphorus, amino acid method, Reagent kit for 100 tests	HI93706-01	19	box		
174	Nitrite LR, Reagent kit for 100 tests (N-NO ₂ - LR)	HI93707-01	6	box		
175	Nitrite HR, Reagent kit for 100 tests (NO ₂ - HR)	HI93708-01	20	box		
176	Nitrite HR, ferrous sulphate method, Reagent kit for 300 tests (NO ₂ - HR)	HI93708-03	1	box		
177	pH, phenol red method, Reagent kit for 100 tests (pH)	HI93710-01	15	box		
178	Chlorine, total, 100 tests (total Cl ₂)	HI93711-01	10	box		
179	Phosphate LR, ascorbic acid method, Reagent kit for 300 tests (PO ₄ - LR)	HI93713-03	3	box		
180	Ammonia MR, Reagent kit for 100 tests	HI93715-01	37	box		
181	Phosphate standard 1000 ppm, 500 mL, regular bottle	HI93717-11	1	bottle		
182	Cyanuric Acid, Reagent kit for 100 tests (cyanuric acid)	HI93722-01	1	box		
183	Nitrate, reagent kit for 100 tests (NO ₃ -N)	HI93728-01	43	box		
184	Nitrate, cadmium reduction method, Reagent kit for 300 tests (NO ₃ -N)	HI93728-03	3	box		
185	Zinc, zincon method, Reagent kit for 100 tests (Zn)	HI93731-01	3	box		
186	Ammonia HR, Reagent kit for 100 tests (NH ₄ + HR)	HI93733-01	5	box		
187	Hardness, total, Reagent kit for 100 tests	HI93735-00	9	box		
188	Hardness, total, Reagent kit for 100 tests	HI93735-01	8	box		
189	Fluoride HR, Reagent kit for 100 tests (F- HR)	HI93739-01	12	box		
190	Nickel LR, Reagent kit for 50 tests (Ni LR)	HI93740-01	8	box		
191	Iron LR, TPTZ method, Reagent kit for 50 tests (Fe LR)	HI93746-01	3	box		
192	Manganese LR, Reagent kit for 50 tests	HI93748-01	10	box		
193	Chromium VI LR, Reagent kit for 100 tests (Cr VI LR)	HI93749-01	1	box		
194	Potassium, Reagent kit for 100 tests (K)	HI93750-01	1	box		
195	Calcium and magnesium HR, 100 tests (50 ea.)	HI93752-01	2	box		
196	Calcium, oxalate method, reagent kit for 50 tests (Ca)	HI937521-01	2	box		
197	Chloride, Reagent kit for 100 tests (Cl-)	HI93753A-0	10	box		
198	COD standard 500 ppm, 500 mL, regular bottle	HI93754-11	1	bottle		
199	COD, LR EPA*, dichromate method, 25 test vials (O ₂)	HI93754A-25	100	box		
200	COD, MR EPA*, dichromate method, 25 test vials (O ₂)	HI93754B-25	120	box		
201	Ozone, DPD method, Reagent kit for 100 tests (O ₃)	HI93757-01	8	box		
202	Phosphorus total, 50 test vials (PO ₄ -)	HI93758C-50	3	box		
203	Phosphorus total, HR, 50 test vials (PO ₄ -)	HI93763B-50	9	box		
204	Ammonia LR, Reagent kit for 25 test vials (NH ₃ -N LR)	HI93764A-25	1	box		
205	Ammonia HR, Reagent kit for 25 test vials (N-NH ₃ HR)	HI93764B-25	16	box		
206	Nitrate, Reagent kit for 50 test vials (NO ₃ -N)	HI93766-50	24	box		
207	Nitrogen, total, LR, Reagent kit for 50 test vials (N)	HI93767A-50	25	box		
208	Copper LR, Reagent kit for 100 tests (Cu LR)	HI95747-01	7	box		
209	Chlorine, free, ULR, DPD method, 100 tests (free Cl ₂)	HI95762-01	1	box		
210	Ultra HR chlorine reagent set 100 test	HI95771-01	6	box		
211	Refracting Index refractometer	HI96800	6	piece		
212	Sugar in foods refractometer; 0 to 85%	HI96803	1	piece		
213	Sugar in wine refractometer; sugar content	HI96816	2	piece		
214	Seawater analysis refractometer, Range: PSU 0 to 50	HI96822	1	piece		
215	CAL Check™ standards for HI97105 - cuvette kit	HI97105-11	1	box		
216	Free Chlorine Portable Photometer	HI97701	10	piece		
217	Free Chlorine Portable Photometer with CAL Check	HI97701C	2	piece		

NO.	Description of goods	Code	Quantity		Unit Price (USD)	Amount (USD)
218	pH, Free and Total Chlorine Portable Photometer	HI97710	1	piece		
219	Ammonia Medium Range Portable Photometer	HI97715	1	piece		
220	Color of water photometer: 0 to 500 PCU	HI97727	4	piece		
221	Ammonia HR Portable Photometer with CAL Check	HI97733C	1	piece		
222	Free & Total Chlorine High Range Portable Photometer	HI97734	2	piece		
223	Free & Total Chlorine HR Photometer and CAL Check	HI97734C	1	piece		
224	Total Hardness CAL Check standard kit for HI97735	HI97735-11	1	box		
225	Total Hardness Portable Photometer with CAL Check	HI97735C	2	piece		
226	Fluoride HR photometer: 0.0 to 20.0 mg/L (ppm)	HI97739	1	piece		
227	Chlorine, total hardness, iron, and pH photometer	HI97745	2	piece		
228	Checker® Plus pH Tester with 0.01 pH resolution	HI98100	23	piece		
229	New Checker® pH Tester with 0.1 pH resolution	HI98103	12	piece		
230	HALO2 Wireless pH Tester for Soil	HI9810302	2	piece		
231	Foodcare Meat pH Tester	HI981036	6	piece		
232	HALO2 Wireless pH Tester for Meat B2788	HI9810362	1	piece		
233	Skin and scalp pH tester	HI981037	9	piece		
234	Wireless Refillable pH Tester for Cosmetic Creams	HI9810432	1	piece		
235	New pHep®, 0.1 pH, with ATC, waterproof	HI98107	88	piece		
236	pH/EC/TDS/Temperature meter	HI9811-51	3	piece		
237	pH/ORP/Temperature Tester	HI98121	17	piece		
238	pH/EC/TDS/Temperature meter; EC range: 0-1990 µS/cm	HI9812-51	5	piece		
239	pHep®4 pH/Temperature Tester	HI98127	16	piece		
240	pHep®5 pH/Temperature Tester	HI98128	4	piece		
241	Combo pH/Conductivity/TDS Tester (Low Range)	HI98129	7	piece		
242	Combo pH/Conductivity/TDS Tester (High Range)	HI98130	21	piece		
243	pH/EC/TDS meter with HI1285-51 electrode	HI9813-51	1	piece		
244	pH/EC/TDS/Temperature meter with CAL Check™	HI9813-61	7	piece		
245	GroLine Hydroponic pH/EC/TDS/Temperature Meter	HI9814	9	piece		
246	Professional Waterproof Portable pH/ORP Meter	HI98190	1	piece		
247	Waterproof portable EC/resistivity/TDS/NaCl meter	HI98192	9	piece		
248	Kit containing 10 sachets each of 10 ppm and 100 ppm standard for HI7609829-12 nitrate ISE	HI9829-14/15	1	box		
249	New DISTI, waterproof TDS tester with ATC, 1999 ppm	HI98301	13	piece		
250	GroLine waterproof EC/TDS/Temperature tester	HI98318	23	piece		
251	Marine waterproof salinity tester	HI98319	54	piece		
252	Checktemp® water resistant digital thermometer	HI98501	53	piece		
253	Checktemp®1 water resistant digital thermometer	HI98509	96	piece		
254	EPA turbidity meter with Fast Tracker™; 230V	HI98703-02	4	piece		
255	Calibration set for HI98703	HI98703-11	5	box		
256	Turbidity cal set 0, 10, 15, 100, 750 NTU	HI98713-11	1	box		
257	Portable Waterproof pH/EC/TDS High Range Meter	HI991301	2	piece		
258	Meat pH Portable Meter (HACCP)	HI99163	2	piece		
259	EC/TDS/Temperature meter; 0 to 3999 µS/cm	HI99300	1	piece		
260	Free & Total Chlorine Analyzer, 230V	PCA310-2	1	piece		
261	MAIN BOARD FOR HI839800	SP839800-1	1	piece		

TOTAL : CFR HO CHI MINH - BY SEA

Say: Total U.S Two hundred eleven thousand two hundred and twenty three dollars and forty six cents./

TOTAL: 1X20' / 12 PACKAGES / 3,739.289 KGS

HANNA INSTRUMENTS SRL



Adrian Petrean

Packing List - Detailed with Item Weights

Shipment: W45-SHIPMENT / 2023-11-10

Customer: 35005 / HANNA VIETNAM

Pallet:

01

Dimension [cm x cm x cm]

080x120x217

Net Weight [kg]

255.0750

Gross Weight [kg]

284.0750

Box:

01

Net Weight [kg]

16.5000

Gross Weight [kg]

17.5000

Product	Origin	Quantity	Serial / LOT	Item Weight	Total Weight
HI1006-1805	ROMANIA	1	P04460006111	0.4700	0.4700
HI1006-3810	ROMANIA	1	P04440005111	0.7450	0.7450
HI4020-11	ROMANIA	3	9454	0.6000	1.8000
HI5009	ROMANIA	1	8512	0.5700	0.5700
HI7640-1805	ROMANIA	1	P04460001111	0.3700	0.3700
HI839150-02	ROMANIA	1	101380023111	4.3850	4.3850
HI93735-01	ROMANIA	6	R0632/23	1.3600	8.1600

Box:

02

Net Weight [kg]

10.1300

Gross Weight [kg]

11.1300

Product	Origin	Quantity	Serial / LOT	Item Weight	Total Weight
HI839150-02	ROMANIA	1	101390045111	4.3850	4.3850
HI839150-02	ROMANIA	1	101430012111	4.3850	4.3850
HI93735-01	ROMANIA	1	R0632/23	1.3600	1.3600

Box:

03

Net Weight [kg]

8.7700

Gross Weight [kg]

9.7700

Product	Origin	Quantity	Serial / LOT	Item Weight	Total Weight
HI839150-02	ROMANIA	1	101430015111	4.3850	4.3850
HI839150-02	ROMANIA	1	101430039111	4.3850	4.3850

Box:

04

Net Weight [kg]

8.7700

Gross Weight [kg]

9.7700

Product	Origin	Quantity	Serial / LOT	Item Weight	Total Weight
HI839150-02	ROMANIA	1	101390049111	4.3850	4.3850
HI839150-02	ROMANIA	1	101430021111	4.3850	4.3850

Box:

05

Net Weight [kg]

8.7700

Gross Weight [kg]

9.7700

Product	Origin	Quantity	Serial / LOT	Item Weight	Total Weight
HI839150-02	ROMANIA	1	101390022111	4.3850	4.3850
HI839150-02	ROMANIA	1	101390035111	4.3850	4.3850

Box:

06

Net Weight [kg]

8.7700

Gross Weight [kg]

9.7700

Product	Origin	Quantity	Serial / LOT	Item Weight	Total Weight
HI839150-02	ROMANIA	1	101390008111	4.3850	4.3850
HI839150-02	ROMANIA	1	101430000111	4.3850	4.3850

Box:

07

Net Weight [kg]

11.7100

Gross Weight [kg]

12.7100

Product	Origin	Quantity	Serial / LOT	Item Weight	Total Weight
HI721-25	ROMANIA	98	0300	0.0300	2.9400
HI839150-02	ROMANIA	1	101390011111	4.3850	4.3850
HI839150-02	ROMANIA	1	101430014111	4.3850	4.3850

Box:

08

Net Weight [kg]

12.4630

Gross Weight [kg]

13.4630

Product	Origin	Quantity	Serial / LOT	Item Weight	Total Weight
---------	--------	----------	--------------	-------------	--------------

Packing List - Detailed with item Weights

Shipment: W45-SHIPMENT / 2023-11-10

Customer: 35005 / HANNA VIETNAM

Pallet:
03PUMP

Dimension [cm x cm x cm]
080x120x176

Net Weight [kg]
188.4460

Gross Weight [kg]
198.4460

Box:
Gross Weight [kg]
189.4460

Product	Origin	Quantity	Serial / LOT	Item Weight	Total Weight
BL20-2	ROMANIA	1	08350051121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350052121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350053121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350054121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350055121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350056121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350059121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350060121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350061121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350062121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350063121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350064121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350065121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350066121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350067121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350068121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350070121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350081121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350082121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350083121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350084121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350085121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350086121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350087121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350088121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350089121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350090121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350091121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350092121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350093121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350094121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350095121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350096121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350097121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350098121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350099121	3.6280	3.6280
BL20-2	ROMANIA	1	08350100121	3.6280	3.6280
BL5-2	ROMANIA	1	08380002121	3.6140	3.6140
BL5-2	ROMANIA	1	08380012121	3.6140	3.6140
BL5-2	ROMANIA	1	08380020121	3.6140	3.6140
BL5-2	ROMANIA	1	08380021121	3.6140	3.6140
BL5-2	ROMANIA	1	08380022121	3.6140	3.6140



CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CƠ ĐIỆN & THƯƠNG MẠI PHƯƠNG LINH

Trụ sở chính: M08-L0 14 Khu A, RUT Dương Nội - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội
Nhà máy sản xuất: L0 38-03 KCN Quang Minh, Mễ Linh, T. Hà Nội
CN Miền Nam: S0 18/9 Trường Chinh - Khu phố 3 - P. Tân Thới Nhất - Q. 12 - TP. HCM
TT Điện máy công nghiệp 1: S0 8/19/102 Trường Chinh - Q. Đống Đa - Hà Nội
TT Điện máy công nghiệp 2: S0 651 Nguyễn Văn Linh - Q. Long Biên - Hà Nội
TT Điện máy công nghiệp 3: S0 643 Nguyễn Trãi Thanh, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

ĐT: 024 6666 2255 / Fax: 024 3525 0723
ĐT: 024 3556 0482 / Fax: (024) 3525 0723
ĐT: 028 3883 1930 / Fax: 028 3883 1924
ĐT: 024 3556 3501 / Fax: 024 3556 2248
ĐT: 024 3562 2399
ĐT: 0236 7109719 / Fax: 023 6371 9606



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 25 tháng 7 năm 2024

BIÊN BẢN BÀN GIAO HÀNG HÓA

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Chúng tôi gồm:

BÊN GIAO (Bên A) : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CƠ ĐIỆN VÀ TM PHƯƠNG LINH

VPGD : M08 - L14 - Khu Biệt Thự Dương Nội - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại : 024 6666 2256

Đại diện giao hàng : Ứng Ngọc Huệ

Chức vụ : NVKD - PKD

BÊN NHẬN (Bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN Á CHÂU

Đại diện bởi : ANH ON

Chức vụ:

Địa chỉ công ty : SN 178 tổ 4 Phường Kiến Hưng Quận Hà Đông Hà Nội

Điện thoại : 0962 849 084

Sau khi bàn bạc thống nhất, hai bên đã nhất trí bàn giao các thiết bị với nội dung như sau :

Điều 1: Nội dung bàn giao :

Stt	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
01	Quạt li tâm CPL 5- 3.2D, lắp động cơ Toàn Phát 0.75 KW/2P/380v Vật liệu SS400 Nhà sản xuất Công ty Phương Linh	01	Mới 100%

Điều 2: Các giấy tờ kèm theo

- Toàn bộ hàng hóa sản xuất mới 100% .
- Hóa đơn GTGT (Hóa đơn điện tử gửi qua Mail)
- Bảo hành 12 tháng (tính từ ngày giao hàng)
- BBBG Sản phẩm đúng quy cách và thông số kỹ thuật như điều 1.

Điều 3: Các điều khoản khác

Sau khi bên B nhận hàng và kiểm tra chất lượng hàng hóa đúng như báo giá, hợp đồng kinh tế, cùng nhau ký biên bản giao nhận hàng hóa.

Biên bản được lập thành 04 bản, có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để cùng thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Ứng Ngọc Huệ

ĐẠI DIỆN BÊN B

Nguyễn Văn Hùng
Lữ Dương Nghĩa



CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CƠ ĐIỆN & THƯƠNG MẠI PHƯƠNG LINH

Vp giao dịch: Phòng 08 - Tháp A - 19/11 Nam Hưng - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội
Tf: Điện máy công nghiệp 1, Số 4/16/122 Trường Chinh - Q. Đống Đa - Hà Nội
Tf: Điện máy công nghiệp 2, Số 6/11 Nguyễn Văn Linh - Q. Long Biên - Hà Nội
Cn Miền Bắc: Số 289 Trường Chinh - Phố 3 - 2/10 Phố 10/4 - Q. 12 - TPHCM
Nhà máy sản xuất: Khu công nghiệp Quang Minh - Huyện Mê Linh - Hà Nội

ĐT: 024.3556.8875 / Fax: 024.3556.8876
ĐT: 024.3556.3551 / Fax: 024.3556.2248
ĐT: 024.3562.2291 / Fax: 024.3750.2248
ĐT: 028.2883.1930 / Fax: 028.2883.1924
Website: www.phuonglinh.vn / Email: info@phuonglinh.vn



GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN Á CHÂU**
Địa chỉ: **SN 178 tổ 4 Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**

Công ty TNHH sản xuất cơ điện và thương mại Phương Linh xác nhận các loại sản phẩm do công ty sản xuất đã được kiểm tra, chạy thử và đạt yêu cầu chất lượng.

St	Tên sản phẩm	Model	SL (chiếc)	Lưu lượng (m3/h)	Áp suất (Pa)	Công suất (kW)	Tốc độ (v/p)	Điện áp (V)	Vật liệu
01	Quạt ly tâm CPL5 - NoD	CPL 5 - 3,2D	01	600	2300	0.75	2P	380v	Thép SS400

Tiêu chuẩn (TCCS 01 :2016/PL) kiểm tra chạy thử ở điều kiện không tải.

Kiểm tra ngày 22 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY TNHH SX CƠ ĐIỆN VÀ TM PHƯƠNG LINH



GIÁM ĐỐC
Trần Văn Lê



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 04 tháng 7 năm 2024



BIÊN BẢN GIAO HÀNG KIỂM PHIẾU BẢO HÀNH
(Theo HĐ Số: 1007/2023/HĐKT/ACHAU-QM)

Hôm nay, ngày 04 tháng 07 năm 2024
Tại: LK148, DV2, Tổ 4 Phường Kiến Hưng Hà Đông
Người nhận: Mr Linh - 0936456554

BÊN GIAO: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QUANG MINH

Người đại diện :
Trụ sở : Số 05, Ngõ 59 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, Hà Nội
Địa chỉ : 23+24F, A10, KĐT Nam Trung Yên, Cầu Giấy, Hà Nội
Số điện thoại : 024.37737566/7737567 MST: 0101397217

BÊN NHẬN: CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN Á CHÂU

Người đại diện :
Địa chỉ : LK148, DV2, Tổ 4 Phường Kiến Hưng, Hà Đông
Số điện thoại :

HÀNG HÓA BÀN GIAO BAO GỒM:

TT	Chủng loại - Thông số kỹ thuật	ĐV	SL	Ghi chú
1	MÁY THỜI KHÍ LONGTECH	Bộ	2	
	Hãng SX: Grand - Đài Loan			
	Thương hiệu: Longtech			
	Model: LT-065			
	- Lưu lượng: 3.26 m3/phút			
	- Cột áp: 3 m			
	- Động cơ Elektrim - Singapore: 4 kW			
	- Điện áp: 380V/50Hz/3pha			
	- Tốc độ đầu máy: 1300 vòng/phút			
	- Kích thước đầu ra: DN65			
	Phụ kiện trọn bộ đi kèm:			
	- Ống giảm thanh đầu hút, đầu đẩy			
	- Khớp nối mềm, pully, dây curoa			
	- Van an toàn, van một chiều, đồng hồ đo áp, bộ máy			
2	ĐĨA PHÂN PHỐI KHÍ TINH	Cái	20	
	Hãng SX: Jaeger - Đức			
	Model: HD 340			
	- Đường kính đĩa: 346 mm (12 inches)			
	- Nối ren ngoài: 3/4"			
	- Lưu lượng hoạt động: 2 - 12 m3/h			





CÔNG TY

THANH

XÂY DỰNG VÀ

THƯƠNG MẠI

QUẢNG MINH

HÀ NỘI - T.P HÀ

Lưu lượng max: 15 m³/h

Màng địa EPDM F053A

Khung nhựa PP gia cường sợi thủy tinh

Ghi chú: * Hàng được giao đúng quy cách, chủng loại, chất lượng như đã thỏa thuận giữa hai bên.

* Thời gian bảo hành: 12 tháng kể từ ngày bàn giao hàng hoá

* Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

(Ký, họ tên)

Wau
Vũ Dương

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

(Ký, họ tên)

Lu
Luu Xi Bang



CÔNG TY

PHẦN

ỀM VÀ TƯ VẤN

HẬU

HÀ NỘI

GRAND MACHINERY INDUSTRY CO., LTD.
NO. 10, LN. 54, SANDE ST., LUZHU DIST.,
TAOYUAN CITY, TAIWAN

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

TO WHOM IT MAY CONCERN :

DATED: APR.29,2024

RE : COMMODITY : ROOTS TYPE BLOWER (THREE-LOBE)

SERIES MODEL SERIAL NO.:

LT-040	A240283 - A240317, A240322 - A240326	40SETS
LT-050	B240374 - B240408, B240411 - B240415	40SETS
LT-065	C240301 - C240335, C240336 - C240342	42SETS
LT-080	D240216 - D240233	18SETS
LT-100	E240254 - E240259, E240260 - E240261	8SETS
LT-150	G240109 - G240112	4SETS
LT-200	H240025 - H240028	4SETS

SPARE PARTS

SUCTION SILECER DIAMETER: DN25	20UNITS
RELIEF VALVE DIAMETER: DN20	25UNITS
RELIEF VALVE DIAMETER: DN40	80UNITS
CHECK VALVE DIAMETER: DN50	30UNITS
CHECK VALVE DIAMETER: DN65	30UNITS
CHECK VALVE DIAMETER: DN200	6UNITS
PULLEY DIAMETER: 6.5" SHAFT HOLE:24	40UNITS
PULLEY DIAMETER: 6.5" SHAFT HOLE:28	10UNITS
PULLEY DIAMETER: 6" SHAFT HOLE:28	30UNITS
PULLEY DIAMETER: 7.5" SHAFT HOLE:28	30UNITS

QUANTITY: 156SETS & 301UNT

PACKED IN 24CRATES

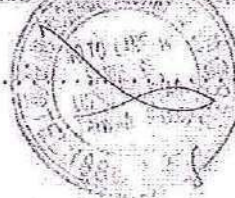
SHIPMENT: PER S.S. SWAN RIVER BRIDGE V-094S
FROM KEELUNG, TAIWAN TO HAIPHONG

SAILING ON/ABOUT : MAY.11, 2024

WE HEREBY CERTIFY THAT THE MERCHANDISED QUALITY AND QUANTITY
IS SHIPPED ACCORDING TO THE BUYER'S REQUIREMENTS.



GRAND MACHINERY INDUSTRY



SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 05 tháng 5 năm 2023

REPUBLIC OF SINGAPORE

CERTIFICATE OF ORIGIN/PROCESSING

1. Exporter (Name & Address)

ELEKTRIM TECHTOP MOTORS PTE LTD
80 JOO KOON CIRCLE, SINGAPORE 629100
TEL: 6863 9500 FAX: 6863 3778

2. Consignee (Name, Full Address & Country)

ELEKTRIM MOTORS & MACHINERY (VIETNAM) PTE LTD
FLOOR 8, BAO MINH TOWER, No. 217 NAM KY KHOI NGHIA STREET
VO THI SAU WARD, DISTRICT 3, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
TEL: 84 8 3932 0500
FAX: 84 8 3932 0900

No. 1322854

NO UNAUTHORISED ADDITION/ALTERATION MAY BE MADE
TO THIS CERTIFICATE ONCE IT IS ISSUED

3. Departure Date

1st May 2023

4. Vessel's Name/Flight No.

XIN WEN ZHOU/150E

5. Port of Discharge

HAIPHONG

6. Country of Final Destination

VIETNAM

7. Country of Origin of Goods

SINGAPORE

8. DECLARATION BY THE EXPORTER

We hereby declare that the details and statements provided in
this Certificate are true and correct.

Signature:

Name:

Designation:

Date:

Ms Wong Li Yar
Admin Executive
03-May-239. Marks &
Numbers

10. No. & Kind of Packages

Description of Goods
(include brand names if necessary)11. Quantity
& UnitIAAU2703239 20SD86 IAAG259129
ELEKTRIM MOTORS &
MACHINERY (VIETNAM) PTE
LTD, 8TH FLOOR, BAO MINH
TOWER, NO. 217 NAM KY KHOI NGHIA
STREET, VO THI SAU WARD, DISTRICT
3, HO CHI MINH CITY, VIETNAM

39 ELECTRIC MOTORS

39 PKGS

REFER OUR INV- 022304/008 DATE 27/04/2023



GIAM ĐỐC

Phạm Thế Tuấn

12. CERTIFICATION BY THE COMPETENT AUTHORITY

We hereby certify that evidence has been produced to satisfy us that the goods specified above originate in/were processed in the country
shown in box 7. This Certificate is therefore issued and certified to the best of our knowledge and belief to be correct and without any
liability on our part.

SINGAPORE CHINESE CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY

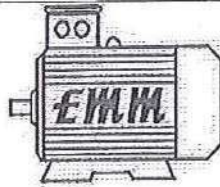
Singapore Chinese Chamber of Commerce & Industry



05 MAY 2023

30001 SERIAL NO.
Wong Hong Jie
Sg Cx Certification Office

or SECRETARY GENERAL



ELEKTRIM TECHTOP MOTORS PTE LTD

Subsidiary of ELEKTRIM MOTORS AND MACHINERY PTE LTD

80, Joo Koon Circle, Singapore 629100

Tel: +65 6863 9500 Fax: +65 6863 3778

Email: enquiry@emm-motors.com

RE: QUANTITY AND QUALITY CERTIFICATE

Date: 27th, March, 2023.

TO WHOM MAY IT CONCERN,

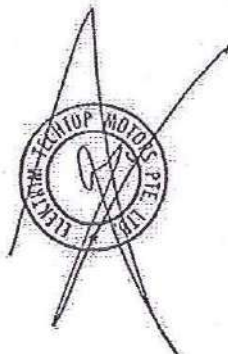
This is to certify that the ELEKTRIM (EMM) electric motor with the following information had been manufactured by ELEKTRIM TECHTOP MOTORS PTE LTD in Singapore and inspected by electric motor standard.

Motor type : EMM SQUIRREL CAGE A.C. MOTOR
Voltage : 380V, 03 Phase, 50Hz, IE1
Frame & rating : EM112M-4, 4KW 4Pole B3 ✓
Series No. : 24010513Q, 24010471Q
Quantity : 02 Units.

1. Motors should be operated as stated above.
2. Our electric motors are conformed to International Standards IEC 60034 & IEC 60072.
3. Our electric motors have been certified as meeting the requirement of ISO 9001 : 2008.

For further information, please do not hesitate to contact us.

Thank you and Best regards!



KENNETH GOH

Director

ELEKTRIM TECHTOP MOTORS PTE LTD

T: +65 6863 9500

Email: enquiry@emm-motors.com

397
CÔNG
TNH
XÂY DỰ
THƯƠNG
QUANG
SINH

Elektrim TECHTOP

Elektrim Techtop Motors Pte Ltd
subsidiary of Elektrim Motors & Machinery Pte Ltd

20230038

www.elektrim-techtrop.com

A: 80 JOO KOON CIRCLE 5529100

T: +65 6863 9500

F: +65 6863 3778

PACKING LIST

Seller: ELEKTRIM TECHTOP MOTORS PTE LTD
(Shipper) 80 Joo Koon Circle, Singapore 629100
Tel: (65) 6863 9500

Buyer: ELEKTRIM MOTORS & MACHINERY (VIETNAM) PTE LTD
(Consignee) 8th Floor Bao Minh Tower, No. 217 Nam Ky Khoi Nghia Street,
Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM CITY, Vietnam
TEL: +84 28 3932 0500 FAX: +84 28 3932 0900
ATTN: MR VANG / MS TRANG
DELIVERY TERM: C&F HAIPHONG, VIETNAM.
PORT OF LOADING: SINGAPORE
PORT OF DISCHARGE: HAIPHONG, VIETNAM

Co. Reg. No.: 201419487Z
Date: 27-Apr-2023
Invoice No.: 022304/008

TERMS OF PAYMENT: TT
MAKER/ ORIGIN: ELEKTRIM SINGAPORE

PORT OF DISCHARGE: HAIPHONG, VIETNAM

Packages	Model	Description		Voltage	Quantity		Weight (KG)		Meas.
		Frame	IMB				Net	Gross	(CM)
Elektrim (EMM) Electric Motors									
1	EM90L-4	1.5KW, 4Poles, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	10	Units	773	770	1.43
	EM100LA-4	2.2KW, 4Poles, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	20	Units			
1	EM90L-4	1.5KW, 4Poles, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	10	Units	829	870	1.42
	EM112M-4	4KW, 4Poles, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	20	Units			
5	EM160MA-2	11KW, 2Poles, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	5	Units	505	530	0.78
2	EM315S-2	110KW, 2Poles, B3	FOOT MOUNTED	490/600V	2	Units	1705	1790	2.20
2	EM315LB-2	200KW, 2Poles, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	2	Units	2210	2320	2.31
1	EM132S-4	5.5KW, 4Poles, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	20	Units	1048	1100	1.55
1	EM132M-4	7.5KW, 4Poles, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	18	Units	1166	1224	1.59
2	EM132M-4	7.5KW, 4Poles, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	2	Units	130	136	0.13
6	EM160M-4	11KW, 4Poles, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	6	Units	600	630	0.94
6	EM180M-4	18.5KW, 4Poles, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	6	Units	891	936	1.15
2	EM225S-4	37KW, 4Poles, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	2	Units	518	544	0.70
4	EM280S-4	75KW, 4Poles, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	4	Units	1867	1960	2.35
4	EM280M-4	90KW, 4Poles, B3	FOOT MOUNTED	490/600V	4	Units	2171	2280	2.46
2	EM355MB-4	250KW, 4Poles, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	2	Units	3276	3440	3.37
39	Total				133	Units	17,688	18,530	22.08

*NOTES: 1 UNIT=1 PC

TOTAL: 39 PACKAGE(S) ONLY
SAY: THIRTY-NINE PACKAGE(S) ONLY
GROSS WEIGHT: 18,530 KGS
MEASUREMENT: 22.08 CBM

for Elektrim Techtop Motors Pte Ltd



Authorised Signatory





Shipper
ELEKTRIM TECHTOP MOTORS PTE LTD
80 JOO KOON CIRCLE
SINGAPORE 629100
TEL: 68639500 FAX: 68633778

Consignee
ELEKTRIM MOTORS & MACHINERY
(VIETNAM) PTE LTD
8TH FLOOR, BAO MINH TOWER,
NO. 217 NAM KY KHOI NGHIA STREET,
VO THI SAU WARD, DISTRICT 3,
HO CHI MINH CITY, VIETNAM *

Notify party CARRIER NOT TO BE RESPONSIBLE FOR FAILURE TO NOTIFY
SAME AS CONSIGNEE
* TEL: +8408 3932 0500
FAX: +848 3932 0900
TAX ID : 0311811240
EMAIL: HONG@ELEKTRIM.COM.VN

Sea vessel / Voy No
IN WEN ZHOU 150E

Port of loading
SINGAPORE

Place of receipt
SINGAPORE

Pre-carriage by

Port of discharge
HAIPHONG, VIETNAM

Place of delivery
HAIPHONG, VIETNAM

BILL OF LADING

B/L No A16DA03554

Telex Release

RECEIVED by the carrier from the shipper in apparent good order and condition unless otherwise indicated herein, the Goods, or the Consignment (as per goods) said to contain the cargo herein mentioned to be carried subject to all the terms and conditions provided for on the face and back of this Bill of Lading by the vessel named herein or any subsequent carrier's notice and/or other means of transport, from the Place of Receipt or the Port of Loading to the Port of Discharge or the Place of Delivery shown herein and there to be delivered into order of consignee.

This Bill of Lading duly endorsed must be surrendered in exchange for the Goods or delivery order. In accepting this Bill of Lading, the Merchant (as defined by Article 1 on the back hereof) agrees to be bound by all terms and conditions on the face and back hereof, whether written, typed, stamped, printed or otherwise incorporated, as fully as if signed by the Merchant, any local custom or privilege to the contrary notwithstanding and agrees that all a crew member or freight engagement is for and in connection with the Carriage of the Goods as indicated by this Bill of Lading.

It is further agreed that Goods may be stowed on deck without notice pursuant to Article 1 on the back of this Bill of Lading.

At witness whereof, the undersigned, on behalf of the Carrier, has signed the numbered Bill of Lading stated above, all of this tenor and date, one of which being accomplished the others to stand void.

"On Board" means the Goods are loaded on board the ocean vessel named in this Bill of Lading, or loaded on board rail cars, trucks, trailers, freight containers, or other means of transportation and are in the custody of a land or ocean carrier for combined transport in accordance with the terms of this Bill of Lading.

SHIPPING AGENT REFERENCES: COMPLETE NAME AND ADDRESS

CONG TY TNHH GIAO NHAN HANG HAI CAT TUONG
5TH FLOOR, TD BUSINESS CENTER, 20A LE HONG PHONG
STREET, NGO QUYEN DISTRICT, HAI PHONG CITY,
VIETNAM
TEL : 3722981 FAX : 3722982

Marks & Nos; Container No / Seal No	No of packages or containers	Kind of Packages; Description of goods	Gross weight / Measurement
ELEKTRIM MOTORS & MACHINERY (VIETNAM) PTE LTD 8TH FLOOR, BAO MINH TOWER, NO. 217 NAM KY KHOI NGHIA STREET, VO THI SAU WARD, DISTRICT 3, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FCL/FCL IAAU2703239 20SD86 IAAG259129	1 CTR (39 PACKAGES)	"SHIPPER'S PACK LOAD COUNT & SEAL" "SAID TO CONTAIN" 1 X 20' GP CONTAINER STC:- ELECTRIC MOTORS HS CODE: 850152, 850153 7DEM+7DET at POD SURRENDERED B/L "FREIGHT PREPAID" SAY : ONE CONTAINER ONLY	18,530.000 KGM 22.0800 M3
Freight payable at SINGAPORE	Ex. Rate 1.3441	No of original B(s)/L ZERO (0)	Place and date of issue SINGAPORE MAY 01 2023

Date MAY 01 2023
Laden on board
XIN WEN ZHOU 150E
SINGAPORE

INTERASIA LINES SINGAPORE PTE. LTD.
AS CARRIER

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 07 tháng 7 năm 2024

REPUBLIC OF SINGAPORE

CERTIFICATE OF ORIGIN/PROCESSING

1. Exporter (Name & Address)

ELEKTRIM TECHTOP MOTORS PTE LTD
80 JOO KOON CIRCLE SINGAPORE 629100
TEL: 6863 9500 FAX: 6863 3778

2. Consignee (Name, Full Address & Country)

ELEKTRIM MOTORS & MACHINERY (VIETNAM) PTE LTD
FLOOR 8, BAO MINH TOWER, No. 217 NAM KY KHOI NGHIA STREET
VO THI SAU WARD, DISTRICT 3, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
TEL: 84-8-3932 0500
FAX: 84-8-3932 0900

No. 22854

NO UNAUTHORISED ADDITION/ALTERATION MAY BE MADE
TO THIS CERTIFICATE ONCE IT IS ISSUED

3. Departure Date

1st May 2023

4. DECLARATION BY THE EXPORTER

We hereby declare that the details and statements provided in
this Certificate are true and correct.

4. Vessel's Name/Flight No.

XIN WEN ZHOU/150E

5. Port of Discharge

HAIPHONG

Signature:

Name:

Ms Wong Li Yar

Designation:

Admin Executive

Date:

03-May-23

6. Country of Final Destination

VIETNAM

7. Country of Origin of Goods

SINGAPORE

9. Marks &
Numbers

10. No. & Kind of Packages

Description of Goods
(Include brand names if necessary)11. Quantity
& Unit

IAAU2703239 20SD86 IAAG259129

ELEKTRIM MOTORS &
MACHINERY (VIETNAM) PTE
LTD 8TH FLOOR, BAO MINH
TOWER, NO 217 NAM KY KHOI NGHIA
STREET, VO THI SAU WARD, DISTRICT
3, HO CHI MINH CITY, VIETNAM

ELEKTRIM MOTORS

39 PKGS

REFER OUR INV. 022304008 DATE 27/04/2023

GIAM ĐỐC

Phạm Thị Tuấn

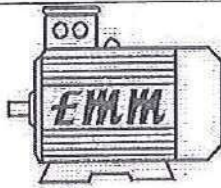
12. CERTIFICATION BY THE COMPETENT AUTHORITY

We hereby certify that evidence has been produced to satisfy us that the goods specified above originate in/were processed in the country
shown in box 7. This Certificate is therefore issued and certified to the best of our knowledge and belief to be correct and without any
liability on our part.SINGAPORE CHINESE CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY
200 NORTH BRIDGE ROAD, #14-01 SINGAPORE 078019 FAX: 6733 1122

05 MAY 2023

30001 SERIAL NO
Wang Liang
Senior Certification Officer

for SECRETARY GENERAL



ELEKTRIM TECHTOP MOTORS PTE LTD

Subsidiary of ELEKTRIM MOTORS AND MACHINERY PTE LTD

80, Joo Koon Circle, Singapore 629100

Tel: +65 6863 9500 Fax: +65 6863 3778

Email: enquiry@emm-motors.com

RE: QUANTITY AND QUALITY CERTIFICATE

Date: 27th, March, 2023.

TO WHOM MAY IT CONCERN,

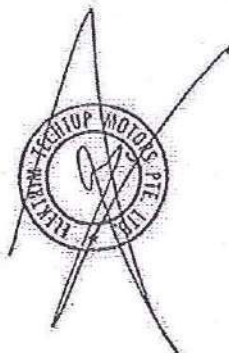
This is to certify that the ELEKTRIM (EMM) electric motor with the following information had been manufactured by ELEKTRIM TECHTOP MOTORS PTE LTD in Singapore and inspected by electric motor standard.

Motor type : EMM SQUIRREL CAGE A.C. MOTOR
Voltage : 380V, 03 Phase, 50Hz, IE1
Frame & rating : EM112M-4, 4KW 4Pole B3 ✓
Series No. : 24010513Q, 24010471Q
Quantity : 02 Units.

1. Motors should be operated as stated above.
2. Our electric motors are conformed to International Standards IEC 60034 & IEC 60072.
3. Our electric motors have been certified as meeting the requirement of ISO 9001 : 2008.

For further information, please do not hesitate to contact us.

Thank you and Best regards!



KENNETH GOH

Director

ELEKTRIM TECHTOP MOTORS PTE LTD

T: +65 6863 9500

Email: enquiry@emm-motors.com

397
CÔNG
TNI
XÂY DỰ
THƯƠNG
QUANG
ĐINH

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 04 tháng 7 năm 2024

36229876

ORIGINAL

1. Absender / Consignor / Expéditeur / Expeditor

Jäger Umwelt Technik GmbH
Löhweg 1
30559 Hannover

2. Empfänger / Consignee / Destinataire / Destination

Quang Binh Construction and Trading Co.,
Ltd. (QBT Co.,
Ltd.)
No. 5, 69 Lane, Lang Ha St., Ba Dinh Dist
100000 HANOI
Vietnam
Viet Nam

EUROPAISCHE UNION

EUROPEAN UNION - UNION EUROPÉENNE
UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS

CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICADO DE ORIGEN

3. Ursprungsland / Country of origin / Pays d'origine / País de origen

Federal Republic of Germany (European

4. Angaben über die Beförderung / means of transport /
expedition / expedición

5. Bemerkungen / remarks / observations / observaciones

6. Laufende Nummer, Zeichen, Nummer, Anzahl und Art der Packstücke, Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., mercaderías nos., nombre y número de los colts, descripción de mercancías
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

as per attached invoice 601900185/8

Pos. 1 1000000251 JetFlex® HO 270 disc diffuser, EPDM
Pos. 2 1000000203 JetFlex® disc diffuser HO 340, EPDM
Pos. 3 1100001081 JetFlex® TO65-2-G1 750 EPDM tube diffuser, EPDM
Pos. 4 1100001059 JetFlex® TO65-2-G1 7000 EPDM tube diffuser, EPDM
Pos. 5 1000003218 JetFlex® TO90-2-G1 1000 EPDM tube diffuser, EPDM
Pos. 6 1000000011 universal rubber saddle (HO200/HO270), EPDM
Pos. 7 1000000200 membrane for JetFlex® HO 37201-3 diffuser, EPDM

7. Menge

Quantity

Quantité

Cantidad

1 BX



GIAM ĐỐC

Phạm Thế Tuấn

8. DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHENIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IM FELD 3
GENANNTEN LAND HABEN

The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3.

L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3.

La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla No. 3.

Industrie- und Handelskammer - Hannover



1. Juli 2023

Andreas Demme

Ort und Datum der Ausstellung, Bezeichnung der Unterzeichnenden und Stand der Zuständigkeit
Place and date of issue, name and stand of competence and authorityBei Bedarf kann das Dokument digital unterschrieben werden.
If necessary, the document can be signed digitally.

ELECTRONIC CERTIFICATE - DIGITALLY SIGNED

To verify this document scan QR code
or visit <https://cert-ihk.de>

Verification code: VZRM15US-C-3K



Bestell-Nr. 11731

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 27.04.2018

Bescheinigung über Materialprüfung / Material Test Certificate	ABNAHMEPRÜFZEUGNIS / Inspection certificate 3.1 nach/according to DIN EN 10 204	 JÄGER Umwelt-Technik
--	---	---

Jäger Umwelt-Technik GmbH & Co. KG * *

Quang Minh Co., Ltd.
No. 5, 59 Lane, Lang Ha St., Ba Dinh Dist., Hanoi,
Vietnam

(Empfänger / Receiver)

Quang Minh Co., Ltd.	JAEGER/26.05.2023/QM	26.05.2023
Besteller / Purchaser:	Bestell-Nr. / Order No.:	Datum / Date:
60190018578 ✓	QS / Hr. Weidemann	0511/ 64644412
Unsere Rechnung-Nr. / Our Invoice No.:	Unsere Abteilung / Our Department:	Telefon / Phone:
JetFlex® HD 340 disc diffuser	30.06.2023	
Erzeugnisform / Product:	Lieferdatum / Delivery Date:	
EPDM F053A / PP		
Werkstoff / Quality:	Bestellte Menge / Ordered Quantity: 1.470 PCS	

Produkt / Product Details

Schlitzung / Membrane Slit Pattern	F31	OK
Gewinde / Thread	R3/4	OK
Teller + Ring / Plate + Ring	PP 30GF	OK

Bezeichnung / Description		Standard	Zielwert / Target Value	Prüfergebnis / Results
Dichte / Density	[g/cm³]	DIN EN ISO 1183-1	1.07 ± 0,03	OK
Zugfestigkeit / Tensile Strength	[MPa]	DIN 53504 (ISO 37)	> 10.0	OK
Bruchdehnung / Elongation at Break	[%]	DIN 53504 (ISO 37)	> 450	OK
Weiterreißwiderstand / Tear Resistance	[N/mm]	DIN EN ISO 34-1	> 6	OK
Härte / Hardness	[Shore A]	DIN ISO 7619-1	52 ± 5	OK

972
NG
NH
DUNK
ONG
NG M
I - T.

Bescheinigung über Materialprüfung / Material Test Certificate	ABNAHMEPRÜFZEUGNIS / Inspection certificate 3.1 nach/according to DIN EN 10 204	 JÄGER Umwelt-Technik
--	---	---

Abmessung / Dimensions:

Höhe / Total Height	[mm]		76	OK
Durchmesser / Diameter	[mm]		346	OK
Bohrung / Orifice Diameter	[mm]		10.0	OK
Perforiert Fläche / Effective Area	[m ²]		0.06	OK

Es wird bestätigt, dass das Prüfergebnis aus Prüfungen an der Lieferung selbst (bzw. aus Prüfungen an den in Normen angegebenen Prüfeinheiten, von denen die Lieferung ein Teil ist) den Vereinbarungen bei der Bestellannahme entspricht.

We hereby certify, that the test result from tests on the material itself (or from tests on standardized test units, of which the delivered material is a part of) complies with the terms of the order contract.

This certificate does not release the customer from the obligation to carry out incoming inspection of goods, either as agreed or as required under the regulations.

This certificate does not require a signature.

Jäger Umwelt-Technik GmbH
Lohweg 1
30559 Hannover

(Firmenstempel / Company stamp)

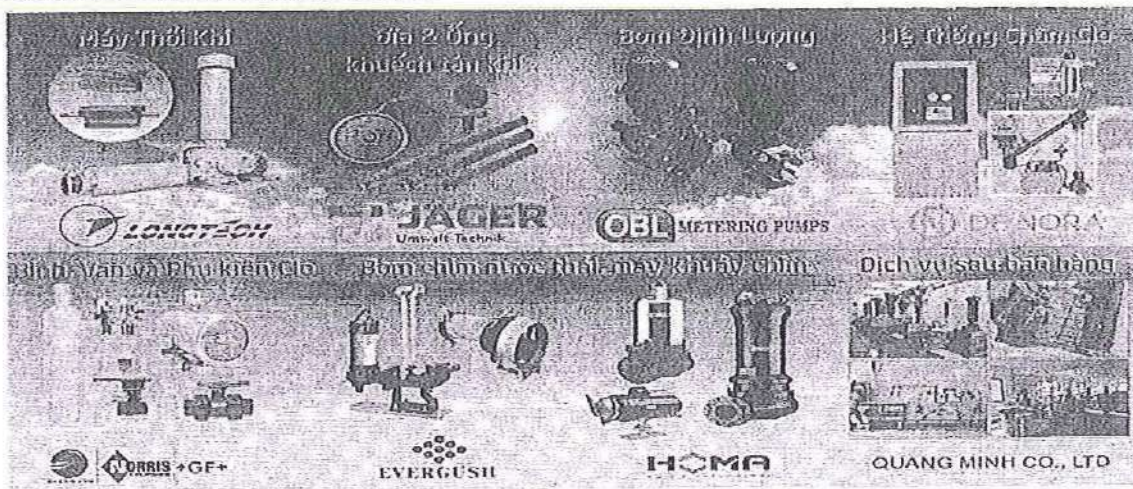


Dear Mr Nghĩa,

Em gửi lại mail xác nhận của Hãng Jaeger về việc: Giấy chứng nhận vật liệu tương
giấy chứng nhận chất lượng anh nhé
Anh xem giúp em nhé. Em cảm ơn ạ !



Thanks & Best Regards,
Đặng Ngọc Ánh
Phòng Kinh Doanh
Mobile: 0968.523.885
Email: anh.kd@quangminhvn.com



CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QUANG MINH
CHUYÊN NHẬP KHẨU - PHÂN PHỐI THIẾT BỊ XỬ LÝ NƯỚC

(Máy thổi khí Longtech; Đĩa và ống phân phối khí Jaeger; Máy bơm định lượng OBL;
Máy bơm chìm Homa; Máy ép bùn Chi Shun; Máy châm Clo; Bình Clo; Máy khuấy; ...)

Trụ sở chính: Căn 23+24F, Lô A10, KĐT Nam Trung Yên, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 024 37737566/67/65

Chi nhánh: 15/5A Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM
Tel: 028 62924286 | Fax: 028 62924203

Website: www.quangminhvn.com

From: Liên Phương [mailto:lienphuong@quangminhvn.com]
Sent: Thursday, October 10, 2024 2:10 PM
To: anh.kd@quangminhvn.com
Subject: FW: CONFIRM FOR THE DOCUMENTS

Dear Ms. Ánh,

Em đã nhờ hãng xác nhận về chứng từ liên quan như email dưới đây.

Chị giúp em phản hồi lại với khách hàng ạ.

Em cảm ơn chị!

Thanks & Best Regards,



Ngo Thi Lien Phuong (Ms.)
Import Department
Quang Minh Construction and Trading Co., Ltd
Tel./WhatsApp/WeChat: +84 393 803 162
E-mail: lienphuong@quangminhvn.com
Website: www.quangminhvn.com

From: Kosolkamolmas, Natcha [<mailto:N.Kosolkamolmas@jaeger-envirotech.com>]
Sent: Thursday, October 10, 2024 11:31 AM
To: Liên Phương; Willers, Jessica
Cc: thetuan@quangminhvn.com; hatrang@quangminhvn.com; jenny@quangminhvn.com
Subject: RE: CONFIRM FOR THE DOCUMENTS

Dear Phuong,

I believe you can also consider the packing list as certificate of quantity.
We do not issue a separate certificate just for quantity, or do you mean quality?

If you meant quality then the material certificate would be equivalent to that.

Best Regards,
Natcha

From: Liên Phương <lienphuong@quangminhvn.com>
Sent: Thursday, October 10, 2024 6:20 AM
To: Kosolkamolmas, Natcha <N.Kosolkamolmas@jaeger-envirotech.com>
Cc: thetuan@quangminhvn.com; hatrang@quangminhvn.com; jenny@quangminhvn.com
Subject: CONFIRM FOR THE DOCUMENTS

Dear Ms. Natcha,

Good day to you!

Our customer requires Certificate of Quantity, but Jaeger currently only provides Material Test Certificates.

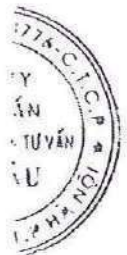
Please help us confirm that these two types of documents are equivalent and Jaeger only provides us Material Test Certificates.

We look forward to hearing from you soon so that the customer can conduct acceptance of the goods with the Investor.

Thank you very much for your support!

Thanks & Best Regards,

Ngo Thi Lien Phuong (Ms.)
Import Department
Quang Minh Construction and Trading Co., Ltd
Tel./WhatsApp/WeChat: +84 393 803 162
E-mail: lienphuong@quangminhvn.com
Website: MailScanner has detected a possible fraud attempt from
["atpscan.global.hornetsecurity.com"](http://atpscan.global.hornetsecurity.com) claiming to be www.quangminhvn.com



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 16 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ
VÀ MÔI TRƯỜNG HT VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

75/2024/BBGH-HTVN

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2024



BIÊN BẢN GIAO NHẬN HÀNG HÓA

Căn cứ hợp đồng kinh tế số 18/2024/HĐKT/AC-HTVN ngày 20/6/2024 giữa Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Á Châu và Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam;

- Căn cứ đơn đặt hàng ngày 01/7/2024 của Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Á Châu.

Hôm nay, ngày 16 tháng 7 năm 2024 tại Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn (Khách sạn Thắng Lợi) số 200 Yên Phụ, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm:

1. BÊN A (Bên nhận hàng): CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN Á CHÂU

Người nhận hàng: Vũ Dương Ngọc Hải

Chức vụ: CBLT

2. BÊN B (Bên giao, hàng): CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ MÔI TRƯỜNG HT VIỆT NAM

Người giao hàng: Ông Hoàng Nhật Nam

Chức vụ: Nhân viên

Chúng loại hàng hóa giao nhận như sau:

STT	Chủng loại hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
✓ 1	Lưới chắn rác bể điều hòa	cái	01	✓
✓ 2	Hệ thống phân phối khí bể điều hòa	bộ	01	✓
✓ 3	Hệ thống chắn giá thể vi sinh bể thiếu khí	bộ	01	✓
✓ 4	Hệ thống chắn giá thể vi sinh bể hiếu khí	bộ	03	✓
✓ 5	Hệ thống thu nước mặt, chắn váng	bộ	01	✓
✓ 6	Hệ thống hút bùn nổi (Bơm Airlift)	bộ	01	✓
✓ 7	Bộ hộp chớp vị trí lỗ thông hút khí	bộ	01	✓
✓ 8	Thiết bị khử mùi	bộ	01	✓
✓ 9	Bộ trục, cánh khuấy động cơ bể thiếu khí	bộ	01	✓
✓ 10	Bộ trục, cánh khuấy động cơ bồn hóa chất	bộ	01	✓

Bên A xác nhận Bên B đã giao cho Bên A đúng chủng loại và đủ số lượng hàng như trên. Hai bên đồng ý, thống nhất ký tên. Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau./.

Đã nhận đủ hàng

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Bên nhận hàng)

[Signature]
Vũ Đức Nghĩa

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Bên giao hàng)

Hoàng Nhật Nam



CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ MÔI TRƯỜNG HT VIỆT NAM
Địa chỉ: Thôn Hoàng Dương, Xã Sơn Công, Huyện ứng Hoà, Hà Nội
Tel: 0944645885 Email: cokhimoitruong@gmail.com

CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

FINISHED CERTIFICATE

Số/No: 0715.04/2024/QLCL-HTL

Tên sản phẩm/Name of product : Lưới chắn rác bể điều hòa ✓
Số lượng/Quantity : 01 cái
Đơn vị sản xuất/Manufacturer : Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam
Đơn vị nhận/Construction unit : Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu
Dự án/Project : Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn (Khách sạn Thắng Lợi)
Gói thầu/Bidding Package : Lập hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Ngày sản xuất/Manufactured date : 11/7/2024
Ngày xuất xưởng/Receiving date : 15/7/2024

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM/QUALITY ITEMS

Sản phẩm	Thông số kỹ thuật gia công sản xuất		Kết quả kiểm tra		Kết luận
Lưới chắn rác bể điều hòa: Kích thước D2450xR750mm; Khung bao V40x40x3.0mm; Mất lưới D5mm	Chất liệu inox	SUS304	Chất liệu inox	SUS304	Đạt
	Chiều dài	2450	Chiều dài	2450	Đạt
	Chiều rộng	750	Chiều rộng	750	Đạt
	Độ dày thanh inox V40x40	3.0	Độ dày thanh inox V40x40	3.0	Đạt
	Đường kính mất lưới inox	5	Đường kính mất lưới inox	5	Đạt

Xuất xứ: Sản phẩm Lưới chắn rác bể điều hòa trên được gia công lắp ráp tại nhà xưởng của Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam.

Chứng chỉ xuất xưởng chỉ cấp một (01) lần và kèm theo phiếu xuất hàng.

Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam cam kết sản phẩm lưới chắn rác bể điều hòa đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo đúng với các thông số kỹ thuật trong hồ sơ bán vẽ được Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu cung cấp và các tài liệu khác có liên quan. Đồng thời Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam chứng nhận sản phẩm trên phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành, hệ thống quản lý chất lượng và đủ điều kiện xuất xưởng./.

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2024
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ
MÔI TRƯỜNG HT VIỆT NAM



GIÁM ĐỐC

Lê Xuân Hùng



CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ MÔI TRƯỜNG HT VIỆT NAM
Địa chỉ: Thôn Hoàng Dương, Xã Sơn Công, Huyện ứng Hoà, Hà Nội
Tel: 0944645885 Email: cokhimoitruong@gmail.com

CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

FINISHED CERTIFICATE

Số/No: 0715.06/2024/QLCL-HTL

Tên sản phẩm/Name of product : Hệ thống phân phối khí bể điều hòa
Số lượng/Quantity : 01 bộ
Đơn vị sản xuất/Manufacturer : Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam
Đơn vị nhận/Construction unit : Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu
Dự án/Project : Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn (Khách sạn Thắng Lợi)
Gói thầu/Bidding Package : Lập hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Ngày sản xuất/Manufactured date : 11/7/2024
Ngày xuất xưởng/Receiving date : 15/7/2024

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM/QUALITY ITEMS

Sản phẩm	Thông số kỹ thuật gia công sản xuất		Kết quả kiểm tra		Kết luận
Hệ thống phân phối khí bể điều hòa là hệ thống gồm: Ống nhựa u.PVC D27mm PN10 khoan lỗ D3mm trên thân ống kết hợp các Phụ kiện nhựa u.PVC D27mm PN10 lắp đặt khác đi kèm	Chất liệu nhựa	u.PVC	Chất liệu nhựa	u.PVC	Đạt
	Nhãn hiệu	Tiền Phong	Nhãn hiệu	Tiền Phong	Đạt
	Đường kính ống nhựa	27 (mm)	Đường kính ống nhựa	27 (mm)	Đạt
	Loại ống	PN10	Loại ống	PN10	Đạt
	Loại phụ kiện	PN10	Loại phụ kiện	PN10	Đạt
	Đường kính các lỗ khoan trên thân ống	3 (mm)	Đường kính các lỗ khoan trên thân ống	3 (mm)	Đạt

Xuất xứ: Sản phẩm Hệ thống phân phối khí bể điều hòa trên được gia công lắp ráp tại nhà xưởng của Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam.

Chứng chỉ xuất xưởng chỉ cấp một (01) lần và kèm theo phiếu xuất hàng.

Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam cam kết sản phẩm hệ thống phân phối khí bể điều hòa đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo đúng với các thông số kỹ thuật trong hồ sơ bản vẽ được Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu cung cấp và các tài liệu khác có liên quan. Đồng thời Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam chứng nhận sản phẩm trên phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành, hệ thống quản lý chất lượng và đủ điều kiện xuất xưởng./

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Lê Xuân Hùng



CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ MÔI TRƯỜNG HT VIỆT NAM
Địa chỉ: Thôn Hoàng Dương, Xã Sơn Công, Huyện ứng Hoà, Hà Nội
Tel: 0944645885 Email: cokhimoitruong@gmail.com

CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

FINISHED CERTIFICATE

Số/No: 0715.09/2024/QLCL-HTL

Tên sản phẩm/Name of product : Hệ thống chắn giá thể vi sinh bể thiếu khí
Số lượng/Quantity : 01 bộ
Đơn vị sản xuất/Manufacturer : Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam
Đơn vị nhận/Construction unit : Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu
Dự án/Project : Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn (Khách sạn Thắng Lợi)
Gói thầu/Bidding Package : Lắp hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Ngày sản xuất/Manufactured date : 13/7/2024
Ngày xuất xưởng/Receiving date : 15/7/2024

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM/QUALITY ITEMS

Sản phẩm	Thông số kỹ thuật gia công sản xuất		Kết quả kiểm tra		Kết luận
	Chất liệu nhựa	u.PVC	Chất liệu nhựa	u.PVC	
Hệ thống chắn giá thể vi sinh bể thiếu khí là hệ thống gồm: Ống nhựa u.PVC D160mm PN6 khoan lỗ D20mm trên thân ống và bịt 2 đầu; Phụ kiện nhựa u.PVC D160mm PN6 lắp đặt đi kèm	Nhãn hiệu	Tiền Phong	Nhãn hiệu	Tiền Phong	Đạt
	Đường kính ống nhựa	160 (mm)	Đường kính ống nhựa	160 (mm)	Đạt
	Loại ống	PN6	Loại ống	PN6	Đạt
	Loại phụ kiện	PN6	Loại phụ kiện	PN6	Đạt
	Đường kính các lỗ khoan trên thân ống	20 (mm)	Đường kính các lỗ khoan trên thân ống	20 (mm)	Đạt

Xuất xứ: Sản phẩm Hệ thống chắn giá thể vi sinh bể thiếu khí trên được gia công lắp ráp tại nhà xưởng của Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam.

Chứng chỉ xuất xưởng chỉ cấp một (01) lần và kèm theo phiếu xuất hàng.

Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam cam kết sản phẩm hệ thống chắn giá thể vi sinh bể thiếu khí đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo đúng với các thông số kỹ thuật trong hồ sơ bản vẽ được Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu cung cấp và các tài liệu khác có liên quan. Đồng thời Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam chứng nhận sản phẩm trên phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành, hệ thống quản lý chất lượng và đủ điều kiện xuất xưởng./

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Lê Xuân Hùng



CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ MÔI TRƯỜNG HT VIỆT NAM
Địa chỉ: Thôn Hoàng Dương, Xã Sơn Công, Huyện ứng Hoà, Hà Nội
Tel: 0944645885 Email: cokhimoitruong@gmail.com

CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG
FINISHED CERTIFICATE
Số/No: 0715.05/2024/QLCL-HTL

Tên sản phẩm/Name of product : Hệ thống chắn giá thể vi sinh bề hiệu khí
Số lượng/Quantity : 03 bộ
Đơn vị sản xuất/Manufacturer : Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam
Đơn vị nhận/Construction unit : Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu
Dự án/Project : Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
Gói thầu/Bidding Package : Lắp hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Ngày sản xuất/Manufactured date : 11/7/2024
Ngày xuất xưởng/Receiving date : 15/7/2024

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM/QUALITY ITEMS

Sản phẩm	Thông số kỹ thuật gia công sản xuất		Kết quả kiểm tra		Kết luận
Hệ thống chắn giá thể vi sinh bề hiệu khí là bộ cấu kiện gồm: Lưới chắn kích thước D460xR120mm; Khung gắn lưới V30x30x3.0mm; Mất lưới chắn ≤ D20mm	Chất liệu inox	SUS304	Chất liệu inox	SUS304	Đạt
	Chiều dài	460	Chiều dài	460	Đạt
	Chiều rộng	120	Chiều rộng	120	Đạt
	Độ dày thanh inox V30x30	3.0	Độ dày thanh inox V30x30	3.0	Đạt
	Đường kính mất lưới inox	≤ 20	Đường kính mất lưới inox	≤ 20	Đạt

Xuất xứ: Sản phẩm Hệ thống chắn giá thể vi sinh bề hiệu khí trên được gia công lắp ráp tại nhà xưởng của Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam.

Chứng chỉ xuất xưởng chỉ cấp một (01) lần và kèm theo phiếu xuất hàng.

Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam cam kết sản phẩm hệ thống chắn giá thể vi sinh bề hiệu khí đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo đúng với các thông số kỹ thuật trong hồ sơ bản vẽ được Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu cung cấp và các tài liệu khác có liên quan. Đồng thời Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam chứng nhận sản phẩm trên phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành, hệ thống quản lý chất lượng và đủ điều kiện xuất xưởng./

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Lê Xuân Hùng



CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ MÔI TRƯỜNG HT VIỆT NAM
Địa chỉ: Thôn Hoàng Dương, Xã Sơn Công, Huyện ứng Hoà, Hà Nội
Tel: 0944645885 Email: cokhimoitruong@gmail.com

CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

FINISHED CERTIFICATE

Số/No: 0715.10/2024/QLCL-HTL

Tên sản phẩm/Name of product : Hệ thống thu nước mặt, chắn váng
Số lượng/Quantity : 01 bộ
Đơn vị sản xuất/Manufacturer : Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam
Đơn vị nhận/Construction unit : Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu
Dự án/Project : Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn (Khách sạn Thắng Lợi)
Gói thầu/Bidding Package : Lắp hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Ngày sản xuất/Manufactured date : 13/7/2024
Ngày xuất xưởng/Receiving date : 15/7/2024

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM/QUALITY ITEMS

Sản phẩm	Thông số kỹ thuật gia công sản xuất		Kết quả kiểm tra		Kết luận
Hệ thống thu nước mặt, chắn váng là hệ thống gồm: Ống nhựa u.PVC D160mm PN6 được xẻ rãnh răng cưa 1 bên ống kích thước R87xH50mm; Phụ kiện nhựa u.PVC D160mm PN6 lắp đặt đi kèm	Chất liệu nhựa	u.PVC	Chất liệu nhựa	u.PVC	Đạt
	Nhãn hiệu	Tiền Phong	Nhãn hiệu	Tiền Phong	Đạt
	Đường kính ống nhựa	160 (mm)	Đường kính ống nhựa	160 (mm)	Đạt
	Loại ống	PN6	Loại ống	PN6	Đạt
	Loại phụ kiện	PN6	Loại phụ kiện	PN6	Đạt
	Rãnh răng cưa RxH	87x50 (mm)	Rãnh răng cưa RxH	87x50 (mm)	Đạt

Xuất xứ: Sản phẩm Hệ thống thu nước mặt, chắn váng trên được gia công lắp ráp tại nhà xưởng của Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam.

Chứng chỉ xuất xưởng chỉ cấp một (01) lần và kèm theo phiếu xuất hàng.

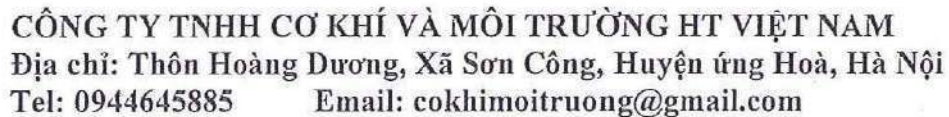
Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam cam kết sản phẩm hệ thống thu nước mặt, chắn váng đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo đúng với các thông số kỹ thuật trong hồ sơ bản vẽ được Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu cung cấp và các tài liệu khác có liên quan. Đồng thời Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam chứng nhận sản phẩm trên phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành, hệ thống quản lý chất lượng và đủ điều kiện xuất xưởng./

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Lê Xuân Hùng



Số/No: 0715.11/2024/QLCL-HTL

Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	: Hệ thống hút bùn nổi (Bơm Airlift)
Số lượng/ <i>Quantity</i>	: 01 bộ
Đơn vị sản xuất/ <i>Manufacturer</i>	: Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam
Đơn vị nhận/ <i>Construction unit</i>	: Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu
Dự án/ <i>Project</i>	: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn (Khách sạn Thắng Lợi)
Gói thầu/ <i>Bidding Package</i>	: Lập hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Ngày sản xuất/ <i>Manufactured date</i>	: 13/7/2024
Ngày xuất xưởng/ <i>Receiving date</i>	: 15/7/2024

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM/QUALITY ITEMS

Sản phẩm	Thông số kỹ thuật gia công sản xuất		Kết quả kiểm tra		Kết luận
Hệ thống hút bùn nổi (Bơm Airlift) là hệ thống được chế tạo bằng ống và phụ kiện nhựa u.PVC PN6	Chất liệu nhựa	u.PVC	Chất liệu nhựa	u.PVC	Đạt
	Nhãn hiệu	Tiền Phong	Nhãn hiệu	Tiền Phong	Đạt
	Chủng loại ống, phụ kiện	PN6	Chủng loại ống, phụ kiện	PN6	Đạt

Xuất xứ: Sản phẩm Hệ thống hút bùn nổi (Bơm Airlift) trên được gia công lắp ráp tại nhà xưởng của Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam.

Chúng chỉ xuất xưởng chỉ cấp một (01) lần và kèm theo phiếu xuất hàng.

Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam cam kết sản phẩm hệ thống hút bùn nổi (Bơm Airlift) đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo đúng với các thông số kỹ thuật trong hồ sơ bản vẽ được Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu cung cấp và các tài liệu khác có liên quan. Đồng thời Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam chứng nhận sản phẩm trên phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành, hệ thống quản lý chất lượng và đủ điều kiện xuất xưởng./

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ
MÔI TRƯỜNG HT VIỆT NAM



GIÁM ĐỐC

Lê Xuân Hùng



CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ MÔI TRƯỜNG HT VIỆT NAM
Địa chỉ: Thôn Hoàng Dương, Xã Sơn Công, Huyện ứng Hoà, Hà Nội
Tel: 0944645885 Email: cokhimoitruong@gmail.com

CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

FINISHED CERTIFICATE

Số/No: 0715.12/2024/QLCL-HTL

Tên sản phẩm/Name of product : Bộ hộp chớp vị trí lỗ thông hút khí ✓
Số lượng/Quantity : 01 bộ
Đơn vị sản xuất/Manufacturer : Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam
Đơn vị nhận/Construction unit : Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu
Dự án/Project : Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn (Khách sạn Thắng Lợi)
Gói thầu/Bidding Package : Lập hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Ngày sản xuất/Manufactured date : 13/7/2024
Ngày xuất xưởng/Receiving date : 15/7/2024

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM/QUALITY ITEMS

Sản phẩm	Thông số kỹ thuật gia công sản xuất	Kết quả kiểm tra	Kết luận
Bộ hộp chớp vị trí lỗ thông hút khí	Chất liệu bằng thép và sơn chống gỉ bề mặt	Chất liệu bằng thép và sơn chống gỉ bề mặt	Đạt

Xuất xứ: Sản phẩm Bộ hộp chớp vị trí lỗ thông hút khí trên được gia công lắp ráp tại nhà xưởng của Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam.

Chứng chỉ xuất xưởng chỉ cấp một (01) lần và kèm theo phiếu xuất hàng.

Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam cam kết sản phẩm bộ hộp chớp vị trí lỗ thông hút khí đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo đúng với các thông số kỹ thuật trong hồ sơ bản vẽ được Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu cung cấp và các tài liệu khác có liên quan. Đồng thời Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam chứng nhận sản phẩm trên phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành, hệ thống quản lý chất lượng và đủ điều kiện xuất xưởng./

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ
MÔI TRƯỜNG HT VIỆT NAM



GIÁM ĐỐC

Lê Xuân Hùng



CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ MÔI TRƯỜNG HT VIỆT NAM
Địa chỉ: Thôn Hoàng Dương, Xã Sơn Công, Huyện ứng Hoà, Hà Nội
Tel: 0944645885 Email: cokhimoitruong@gmail.com

CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

FINISHED CERTIFICATE

Số/No: 0715.03/2024/QLCL-HTL

Tên sản phẩm/Name of product : Thiết bị khử mùi ✓
Số lượng/Quantity : 01 bộ
Đơn vị sản xuất/Manufacturer : Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam
Đơn vị nhận/Construction unit : Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu
Dự án/Project : Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn (Khách sạn Thắng Lợi)
Gói thầu/Bidding Package : Lập hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Ngày sản xuất/Manufactured date : 10/7/2024
Ngày xuất xưởng/Receiving date : 15/7/2024

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM/QUALITY ITEMS

Sản phẩm	Thông số kỹ thuật gia công sản xuất		Kết quả kiểm tra		Kết luận
Thiết bị khử mùi Kích thước: D650xH1300xT2mm; Lớp vật liệu tiếp xúc dày 770mm	Chất liệu inox	SUS304	Chất liệu inox	SUS304	Đạt
	Chiều cao	1300	Chiều cao	1300	Đạt
	Đường kính	650	Đường kính	650	Đạt
	Độ dày inox	2.0	Độ dày inox	2.0	Đạt
	Lớp vật liệu tiếp xúc dày	770	Lớp vật liệu tiếp xúc dày	770	Đạt

Xuất xứ: Sản phẩm Thiết bị khử mùi trên được gia công lắp ráp tại nhà xưởng của Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam.

Chứng chỉ xuất xưởng chỉ cấp một (01) lần và kèm theo phiếu xuất hàng.

Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam cam kết sản phẩm thiết bị khử mùi đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo đúng với các thông số kỹ thuật trong hồ sơ bản vẽ được Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu cung cấp và các tài liệu khác có liên quan. Đồng thời Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam chứng nhận sản phẩm trên phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành, hệ thống quản lý chất lượng và đủ điều kiện xuất xưởng./.

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ
MÔI TRƯỜNG HT VIỆT NAM



GIÁM ĐỐC

Lê Xuân Hùng

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 10 tháng 7 năm 2024



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT HỒNG KHANG
VPGD: Số 42, Ngõ 8, Phố Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Xưởng sản xuất: Đồng Nhân - Hoài Đức - Hà Nội
Phòng kế toán: 0888669328 Phòng kỹ thuật: 0888669326
Email: hongkhangtrading@gmail.com Hotline: 0862986799
Website: http://votudiantr.com



BIÊN BẢN BÀN GIAO KIỂM PHIẾU XUẤT KHO

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2024

BÊN NHẬN	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN Á CHÂU	BÊN GIAO	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT HỒNG KHANG
LÝ DO XUẤT	Xuất bán		
ĐỊA ĐIỂM NHẬN	Số 178, tổ 4, Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội		

Hai bên cùng ký biên bản xác nhận về việc bàn giao hàng hóa cụ thể như sau:

STT	Chi tiết về thiết bị và dịch vụ	ĐVT	Số lượng		Ghi chú
			Yêu cầu	Thực xuất	
1	Máng cáp có nắp W80xH80	m	5.0	5.0	
2	Cút L máng có nắp W80xH80	cái	1.0	1.0	
3	Co lên máng có nắp W80xH80	cái	1.0	1.0	
4	Co xuống máng có nắp W80xH80	cái	1.0	1.0	
5	Nối H80	cái	14.0	14.0	
6	Vỏ tủ 1400x620x300	cái	1.0	1.0	

- Sản phẩm mới 100%, đáp ứng thông số kỹ thuật của nhà sản xuất
- Số hàng hóa bàn giao cho bên mua đúng thời hạn trước khi thỏa thuận
- Biên bản này có giá trị kể từ ngày ký
- Biên bản này được làm thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản, có giá trị như nhau

Người nhận hàng
(ký, họ tên)

Lưu Dương Nghĩa

Người giao hàng
(ký, họ tên)

Nguyễn Trung Nghị

Thủ kho
(ký, họ tên)

Trần Mạnh Đoàn

Kế toán
(ký, họ tên)



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT HỒNG KHANG
Số 42, Ngõ 8, Phố Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG
FINISHED CERTIFICATE
Số/ No: 1208HK-QLCL

Tên sản phẩm : Vỏ Tủ Điện
Đơn vị sản xuất : Công Ty TNHH Thương Mại và Phát Triển Kỹ Thuật Hồng Khang
Địa chỉ : Số 42, Ngõ 8, Phố Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội.
Đơn vị tiếp nhận : CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN Á CHÂU
Địa chỉ : số 178, tổ 4, Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội
Công Trình : Trạm XLNT khách sạn Thăng Lợi
Ngày cấp : Ngày 01 tháng 7 năm 2024
CÁC THÔNG SỐ KIỂM TRA/ SPECIFICATION :

Mã SP	Thông số kỹ thuật	Thông số KT		Kết quả kiểm tra		Kết luận	Số lượng	Đơn vị
		Sơn tĩnh điện	Màu Ghi	Sơn tĩnh điện	Màu Ghi			
Vỏ tủ 1400x620x300mm	H1400x W620x D300x1.5	Chiều cao	1400	Chiều cao	1400	Đạt	1	Cái
		Chiều rộng	620	Chiều rộng	620	Đạt		
		Chiều sâu	300	Chiều sâu	300	Đạt		
		Độ dày thép	1.5	Độ dày thép	1.5	Đạt		

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ KIỂM TRA :

Công ty TNHH thương mại và phát triển kỹ thuật Hồng Khang, chúng tôi chứng nhận thiết bị đã được cung cấp trong bảng danh sách trên. Đã được kiểm tra và đạt yêu cầu với tất cả các thông số kỹ thuật trong bản vẽ và các tài liệu liên quan. Tất cả các sản phẩm trong danh sách trên hoàn toàn tương thích với các tiêu chuẩn chất lượng đề ra cũng như tiêu chuẩn chất lượng của công ty chúng tôi.

Người Kiểm Tra

Phòng Kỹ Thuật

Nguyễn Văn Lập

Nguyễn Trung Nghi



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT HỒNG KHANG
Số 42, Ngõ 8, Phố Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG
FINISHED CERTIFICATE
Số/ No: 0507HK-QLCL

Tên sản phẩm
Đơn vị sản xuất
Địa chỉ
Đơn vị tiếp nhận
Địa chỉ
Công Trình
Ngày cấp

Thang Máng Cáp
: Công Ty TNHH Thương Mại và Phát Triển Kỹ Thuật Hồng Khang
: Số 42, Ngõ 8, Phố Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội.
: CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN Á CHÂU
: số 178, tổ 4, Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội
: Trạm XLNT khách sạn Thăng Lợi
: Ngày 05 tháng 7 năm 2024

CÁC THÔNG SỐ KIỂM TRA/ SPECIFICATION :

Mã SP	Thông số kỹ thuật	Thông số KT		Kết quả kiểm tra		Kết luận	Số lượng	Đơn vị
Máng cáp có nắp W80xH80	H80xW80x1.0	Sơn tĩnh điện	Màu ghi	Sơn tĩnh điện	Màu ghi	Đạt	5	mét
		Chiều cao	80	Chiều cao	80	Đạt		
		Chiều rộng	80	Chiều rộng	80	Đạt		
		Độ dày tôn	1	Độ dày tôn	1	Đạt		
Cút L máng có nắp W80xH80	H80xW80x1.0	Sơn tĩnh điện	Màu ghi	Sơn tĩnh điện	Màu ghi	Đạt	1	cái
		Chiều cao	80	Chiều cao	80	Đạt		
		Chiều rộng	80	Chiều rộng	80	Đạt		
		Độ dày tôn	1	Độ dày tôn	1	Đạt		
Cố lên máng có nắp W80xH80	H80xW80x1.0	Sơn tĩnh điện	Màu ghi	Sơn tĩnh điện	Màu ghi	Đạt	1	cái
		Chiều cao	80	Chiều cao	80	Đạt		
		Chiều rộng	80	Chiều rộng	80	Đạt		
		Độ dày tôn	1	Độ dày tôn	1	Đạt		
Cố xuống máng có nắp W80xH80	H80xW80x1.0	Sơn tĩnh điện	Màu ghi	Sơn tĩnh điện	Màu ghi	Đạt	1	cái
		Chiều cao	80	Chiều cao	80	Đạt		
		Chiều rộng	80	Chiều rộng	80	Đạt		
		Độ dày tôn	1	Độ dày tôn	1	Đạt		
Nối H80	H80xW150x1.0	Sơn tĩnh điện	Màu ghi	Sơn tĩnh điện	Màu ghi	Đạt	14	cái
		Chiều cao	80	Chiều cao	80	Đạt		
		Chiều rộng	80	Chiều rộng	80	Đạt		
		Độ dày tôn	1	Độ dày tôn	1	Đạt		

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ KIỂM TRA :

Công ty TNHH thương mại và phát triển kỹ thuật Hồng Khang, chúng tôi chứng nhận thiết bị đã được cung cấp trong bảng danh sách trên. Đã được kiểm tra và đạt yêu cầu với tất cả các thông số kỹ thuật trong bản vẽ và các tài liệu liên quan. Tất cả các sản phẩm trong danh sách trên hoàn toàn tương thích với các tiêu chuẩn chất lượng đề ra cung như tiêu chuẩn chất lượng của công ty chúng tôi.

Người Kiểm Tra

Nguyễn Văn Lập

Phòng Kỹ Thuật

Nguyễn Trung Nghị



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HỢP LONG

Kho: Số 946 Bạch Đằng, P.Bạch Đằng, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội

Trụ sở: Tầng 3 tòa nhà HH01A, số 87 Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội

Kho HCM: 84/7 Phan Văn Hớn, P.Tân Thới Nhất, Q12, TP HCM

Hotline: 1900 6536 - Hotline khiếu nại: 1800 6345 Email: info@hoplong.com

PHIẾU XUẤT KHO BÁN HÀNG

Kiểm phiếu Bảo Hành

Ngày lập phiếu: 09/07/2024

Số: XKHL2407080332

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 09 tháng 7 năm 2024



Người mua:

Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN Á CHÂU

Địa chỉ xuất hóa đơn: Số nhà 178, tổ 4, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ giao hàng: Đa Sĩ, Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế: 0106850776

Nhân viên bán hàng: Nguyễn Thị Nam (0963777213)

Diễn giải: XUẤT KHO BÁN HÀNG CHO ()

Vị trí hàng: K5-24-3

Nợ: 131

Có: 51111

BH: BHHL2407020322

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

f	Mã số PO	Mã hàng	Tên hàng	Hãng	ĐVT	SL	Kiểm tra	Số PO khách	Series	Series2222
1	SOHL2407020318	6ED1052-1FB08-0BA2	Lò gò 6ED1052-1FB08-0BA2	SIEMENS-FA	Cái	1	☒			asdasdasdasd
2	SOHL2407020318	6ED1055-1FB10-0BA2	Mô đun	SIEMENS-FA	Cái	1	☒			asdasdasdasd
3	SOHL2407020318	BKJ63N 3P 50A	Cầu dao tự động	LS-DC	Cái	1	☒			asdasdasdasd
4	SOHL2407020318	BKJ63N 3P 16A	Cầu dao tự động	LS-DC	Cái	2	☒			asdasdasdasd
5	SOHL2407020318	6ED1055-1FB00-0BA2	Mô đun	SIEMENS-FA	Cái	1	☒			asdasdasdasd
6	SOHL2407020318	YWIP-1UQM3R	Đèn báo Ø22 YWIP-1UQM3R	IDEC	Cái	4	☒			asdasdasdasd
7	SOHL2407020318	BKJ63N 3P 6A	Cầu dao tự động	LS-DC	Cái	5	☒			asdasdasdasd
8	SOHL2407020318	BKJ63N 2P 10A	Cầu dao tự động	LS-DC	Cái	3	☒			asdasdasdasd
9	SOHL2407020318	YWIP-1UQM3G	Đèn báo Ø22 YWIP-1UQM3G	IDEC	Cái	19	☒			asdasdasdasd
10	SOHL2407020318	GWIP-1EQM3Y	Đèn báo	GG_NNDB	Cái	19	☒			asdasdasdasd
	SOHL2407020318	YWIS-3E20	Công tắc xoay 3 vị trí Ø22	IDEC	Cái	19	☒			asdasdasdasd
12	SOHL2407020318	BKJ63N 2P 6A	Cầu dao tự động	LS-DC	Cái	9	☒			asdasdasdasd
13	SOHL2407020318	MC-9a AC220V	Khởi động từ	LS-DC	Cái	18	☒			asdasdasdasd
14	SOHL2407020318	YW1B-V4E01R	Nút nhấn dừng khẩn Ø22	IDEC	Cái	1	☒			asdasdasdasd
15	SOHL2407020318	BE-96 500V	Đồng hồ Volt	TAIWAN METERS	Cái	1	☒			asdasdasdasd
16	SOHL2407020318	MT-12 (6-9A)	Rơ le nhiệt	LS-DC	Cái	2	☒			asdasdasdasd
17	SOHL2407020318	MT-12 (4-6A)	Rơ le nhiệt	LS-DC	Cái	2	☒			asdasdasdasd
18	SOHL2407020318	Chuyển mạch Volt 48x60	Chuyển mạch Volt	TAIWAN METERS	Cái	1	☒			asdasdasdasd
19	SOHL2407020318	BE-96 50/5A	Đồng hồ Ampe	TAIWAN METERS	Cái	1	☒			asdasdasdasd
20	SOHL2407020318	MT-12 (2.5-4A)	Rơ le nhiệt	LS-DC	Cái	2	☒			asdasdasdasd
21	SOHL2407020318	MT-12 (1.6-2.5A)	Rơ le nhiệt	LS-DC	Cái	8	☒			asdasdasdasd
22	SOHL2407020318	MFO-30 50/5A	Biến dòng vuông	TAIWAN METERS	Cái	3	☒			asdasdasdasd
23	SOHL2407020318	Chuyển mạch Ampe 48x60	Chuyển mạch Ampe	TAIWAN METERS	Cái	1	☒			asdasdasdasd
24	SOHL2407020318	MT-12 (0.63-1A)	Rơ le nhiệt	LS-DC	Cái	4	☒			asdasdasdasd

25	SOHL2407020318	GG15-6A	Ruột cầu chì	GG_CAU CHI	Cái	3	☒			asdasdasdasd
26	SOHL2407020318	GIGA18W-32X	Vỏ cầu chì	GG_CAU CHI	Cái	3	☒			asdasdasdasd
27	SOHL2407020318	RU2S-A220	Rơ le trung gian	IDEC	Cái	1	☒			asdasdasdasd
28	SOHL2407020318	SN2S-05D	Đế rơ le	IDEC	Cái	1	☒			asdasdasdasd
29	SOHL2407020318	TBR-NE	Thanh cái	TEND	Cái	2	☒			asdasdasdasd
30	SOHL2407020318	HY-256-MA	Cối bảo	HANYOUNG	Cái	1	☒			asdasdasdasd
			Tổng SL			139				

Số chứng từ gốc kèm theo:

Công ty chỉ nhận thông tin phản hồi về sản phẩm, hóa đơn trong vòng 03 ngày kể từ khi Quý khách nhận được hàng hóa, hóa đơn. Quý khách vui lòng kiểm tra kỹ hàng hóa và hóa đơn trước khi ký nhận hàng.

Ngày 09 tháng 7 năm 2024

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Vũ Dương Khoa
Vũ Dương Khoa

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Doanh
Nguyễn Văn Doanh

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Hoàng Hiệp
Hoàng Hiệp

Đánh giá thái độ giao hàng (Dành cho khách hàng)



Không hài lòng

☐


Bình thường

☐


Hài lòng

☒

24-1104-SGR-1748

1 Absender - Consignor - Expéditeur - Expedidor SIEMENS LTD. WINTERGARTENSTR. 1 90441 NÜRNBERG DE, Deutschland	L 785043	ORIGINAL
2 Empfänger - Consignee - Destinataire - Destinatario Siemens Ltd. Ocean Park Building, 9th floor No. 01 Dao Duy Anh Street 99999 HANOI VIET NAM	EUROPÄISCHE UNION EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA URSPRUNGSZEUGNIS CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE CERTIFICADO DE ORIGEN	
4 Angaben über die Beförderung - means of transport - expédition - expedición PER AIRFREIGHT	3 Ursprungsländ - Country of origin - Pays d'origine - País de origen Federal Republic of Germany, Romania (EU), China (PR) 5 Bemerkungen - remarks - observaciones - observaciones SAO Y BAN CHINH Ngày 19 tháng 7 năm 2024.	
6 Laufende Nummer; Zeichen; Nummern; Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías Auftragsnr. / Order No. 125087911 ✓ Rechnungsnr. / Invoice No. 7411RLA3296950 ✓ 00005 COLLI Electrical Products and Accessories MARKING / MARKIERUNG 600E Siemens Limited ORGID: A1205312 ✓ Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4512589958 DECLARATION / DEKLARATION	7 Menge Quantity Quantité Cantidad Gross weights/ Bruttogewicht 193.850 KG	
8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHENIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEM LAND HABEN The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3 La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3  Nürnberg, Industrie- und Handelskammer Nürnberg für Mittelfranken i.A. Eipold 17. APR. 2024 Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente		



Bestell-Nr. 11656

Genehmigung durch die Deutsche Industrie- und Handelskammer (DIHK) am 01.01.2023

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExportCenter, Walter-Görlner-Str. 11, D-90441 Nürnberg

To whom it may concern

Name	Sylvia Haas
Department	Department DI LOG GWM OP-LZN D
Telephone	+49 911 95822482
Telefax	+49
E-Mail	Sylvia.haas@siemens.com
Our Reference	125087911/7411RLA3296950
Your Order No.	
Date	11.04.2024

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Dispatch number **SIRL12037661547**
dated **18.04.2024** are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.

We hereby certify that the goods originate as mentioned on Dispatch number

Siemens Aktiengesellschaft

Sylvia Haas

Dieses Dokument ist druckmaschinell erstellt und ohne Unterschrift rechtlich verbindlich.
This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature.

Siemens AG
Digital Industries; Leitung: Cedrik Nelke
Logistics; Leitung: Werner Quell

Siemens Aktiengesellschaft: Vorsitzender des Aufsichtsrats: Jim Hagemann Snaube; Vorstand: Roland Busch, Vorsitzender,
Cedrik Nelke, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese; Sitz der Gesellschaft: Berlin und München, Deutschland; Regis-
tergericht: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, München, HRB 6684; WEEE-Reg.-Nr. DE 23691322

FO1100_05/2021

Unrestricted

Seite 1 von 1

SIEMENS



SIRS12037661547

Siemens AG, DI LOG Export Center, Winter-Guenther-Str.11, 90441 Nuernberg
Siemens Ltd.
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
071006 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIRS12037661547

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 16.04.2024

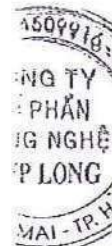
Bestellnummer / Order No.



Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.



Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No. DI-FA2401-HL04 Ship 6R		Kundennummer Customer No. ✓ A1205312	Bestellnummer Order No. ✓ 4512589958
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person SPIRIDON ASP AM SYSTJOB_REP Tel: +6627155213 Email:rgvn-siviba@internal.siemens.com		Bz-Datum Order Date 12.12.2023	OrgID Lieferer Supplier No. AV000624
Versandanschrift / Ship to address Siemens Ltd. Ocean Park Building, 9th floor No. 01 Dao Duy Anh Street 99999 HANOI VIETNAM		Auftragsnummer Lieferer Supplier reference number 125087911 ✓	
Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person Hohenberger Kerstin Tel: +49 (911) 958-22039 Email:ecasia.industry@siemens.com		Versandart · Fraivermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route Air Freight Collect. FCA German Airport T V S TVS SCS Deutschland GmbH VN1701 Vietnam->Flug Number of packages: 5	
Pos / Item S-Pos/Item		Gesamtgewicht / Total Weight Netto/Net: 156,219 KG Brutto/Gross: 193,850 KG	
Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service Routing address: TVS SCS Deutschland GmbH c/o CHI Cargo Handling Nuernberg Flughafenstr. 88 90411 Nuernberg Ordering customer: Hop Long Tech JSC No 6, 293 Tan Mai Street, Tan Mai W 99999 HA NOI VIETNAM Our VAT-ID : DE129274202 Company: SIEMENS LIMITED Address: 33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302727641 Product quality: 100% new Payment terms: Payable due at the end of 1st month		Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG



Page 1 of 25

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Cedrik Neike

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jörn Hagemann-Schab; Managing Board: Roland Busch;
Chairman, President and Chief Executive Officer: Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiess
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

17.04.2024/08:51:09/A4P

SIEMENS

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12037661547

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 16.04.2024

Siemens AG, DI LOG Export Center, Wintar-Guenther-Str. 11, 90441 Nuernberg

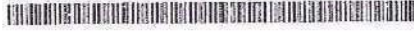
Pos. / Item S. Pos./Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please digitally signed this PO and send signed PO to group email rgvn-slviha@internal.siemens.com as an acceptance of order 2. Documents - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4512589958		
10 (000100)	6ED1055-1FB00-0BA2 Cust. part no.: 0000000000106091378 LOGO! DM8 230R Exp. mod. 2 MW, 4DI/4DO LOGO! DM8 230R expansion module, PS/I/O: 230V/230V/relay, 2 MW, 4 DI/4 DO for LOGO! 8 LOGO! DM8 230R expansion module, PS/I/O: 230V/230V/relay, 2 MW, 4 DI/4 DO for LOGO! 8 6ED1055-1FB00-0BA2\LOGO! DM8 230R Exp. m Zollgut	75 PO	11,775

SIEMENS

Lieferschein Dispatch Note SIRL12037661547

Siemens AG, DI LOG Export Center, Winter-Guenther-Str. 11, 90441 Nuernberg

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 16.04.2024

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN SerialNo.: (V-S3A0EL1P, V-S3A0ELF4, V-S3A0ELHY, V-S3A0ELLB, V-S3A0ELQM, V-S3A0ELTH, V-S3A0ELVL, V-S3A0ELWP, V-S3A0ELZU, V-S3A0EM1X, V-S3A0EM4N, V-S3A0EM5P, V-S3A0EM7U, V-S3A0EM93, V-S3A0EMCC, V-S3A0EMEC, V-S3A0EMFZ, V-S3A0EMHS, V-S3A0EML6, V-S3A0EMSQ, V-S3A0EUZ3, V-S3A0F3LC, V-S3A0F3SP, V-S3A0F3VD, V-S3A0F448, V-S3A0F4CR, V-S3A0F4R1, V-S3A0F4SF, V-S3A0F4WD, V-S3A0F506, V-S3A0F51S, V-S3A0F529, V-S3A0F52U, V-S3A0F554, V-S3A0F571, V-S3A0F5G9, V-S3A0F5JY, V-S3A0F5L8, V-S3A0F5LP, V-S3A0F5MR, V-S3A0F5PH, V-S3A0F5TU, V-S3A0F5VZ, V-S3A0F5XB, V-S3A0F61Q, V-S3A0F647, V-S3A0F665, V-S3A0F6AH, V-S3A0F6C2, V-S3A0F6CR, V-S3A0F6GS, V-S3A0F6JH, V-S3A0F6PZ, V-S3A0F6QK, V-S3A0F6SR, V-S3A0F6TD, V-S3A0F6Y5, V-S3A0F735, V-S3A0F74T, V-S3A0F76Z, V-S3A0F79K, V-S3A0F7A2, V-S3A0F7CJ, V-S3A0F7E1, V-S3A0F7GU, V-S3A0F7JD, V-S3A0F7JW, V-S3A0F7LF, V-S3A0F7LZ, V-S3A0F7NF, V-S3A0F804, V-S3A0F81H, V-S3A0F83C, V-S3A0F852, V-S3A0F87A) M-Item :  Cust. part no.: 		
20 (000200)	6ES7137-6AA01-0BA0 Cust. part no.: 000000000111417823 ET 200SP, CM PTP, PU 1 SIMATIC ET 200SP, CM PTP communication module for serial connection RS-422, RS-485 and RS-232, freeport, 3964 (R), USS, MODBUS RTU master, slave, max. 250 Kbit/s, suitable for BU type A0, pack quantity: 1 unit SIMATIC ET 200SP, CM PTP communication module for serial connection RS-422, RS-485 and RS-232, freeport, 3964 (R), USS, MODBUS RTU master, slave, max. 250 Kbit/s, suitable for BU type A0, pack quantity: 1 unit	3 PC 	0,114

SIEMENS

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12037661547

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 16.04.2024

Siemens AG, DI LOG Export Center, Winter-Guenther-Str. 11, 90441 Nuernberg

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
Packinglist			
Cont. 1			
L:80 D:60 H:72 CM			
000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette		1	54,500
30 000300 6AV21232JB030AX0		PC	44,667
Cust. part no.: 000000000106022592		5,00 PC	
190 001900 6ES75211BL000AB0		30,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105667913		10,00 PC	
220 002200 6ES79548LE040AA0		60,00 PC	
Cust. part no.: 000000000107839405		50,00 PC	
270 002700 6ES72314HD320XB0		60,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105664905		50,00 PC	
280 002800 6ES72121AB400XB0		60,00 PC	
Cust. part no.: 000000000106025237			
290 002900 6ES71936BP000BA0			
Cust. part no.: 000000000104987040			
Cont. 2			
L:80 D:60 H:72 CM			
000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette		1	44,000
70 000700 6ES75325HF000AB0		PC	35,655
Cust. part no.: 000000000105672183		8,00 PC	
150 001500 6AV21240MC010AX0		6,00 PC	
Cust. part no.: 000000000103315916		12,00 PC	
200 002000 6ES72221BH320XB0		20,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105675019			
240 002400 6ES75317KF000AB0			
Cust. part no.: 000000000105667911			
Cont. 3			
L:55 D:36,700 H:25 CM			
000000 LZN-A5,A5-Karton		1	3,350
80 000800 6AV21240JC010AX0		PC	2,510
Cust. part no.: 000000000103405666		1,00 PC	
Cont. 4			
L:80 D:60 H:72 CM			
000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette		1	44,000
80 000800 6AV21240JC010AX0		PC	34,395
Cust. part no.: 000000000103405666		4,00 PC	
160 001600 6ES72315QD320XB0		5,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105880427		80,00 PC	
310 003100 6ES72231BL320XB0			
Cust. part no.: 000000000105675021			
Cont. 5			
L:80 D:60 H:72 CM			
000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette		1	48,000
10 000100 6ED10551FB000BA2		PC	38,992
Cust. part no.: 000000000106091378		75,00 PC	
20 000200 6ES71376AA010BA0		3,00 PC	
Cust. part no.: 000000000111417823		5,00 PC	
40 000400 6ES71346GF000AA1		5,00 PC	
Cust. part no.: 000000000106285751		5,00 PC	
50 000500 6ES72315PD320XB0		5,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105883251			
60 000600 6ED10551MA000BA2			
Cust. part no.: 000000000106091397			

Page 24 of 25

17.04.2024/08:51:03/A:7

24 - HL24-S1-3848

1 Absender - Consignor - Expéditeur - Expedidor CÔNG TY CỔ PHẦN SIEMENS AG NGHE Winter-Guenther-Str. 13 90471 Nürnberg DE Deutschland	L 786253	ORIGINAL
2 Empfänger - Consignee - Destinataire - Destinatario Siemens Ltd. Ocean Park Building, 9th floor No. 01 Dao Duy Anh Street 99999 HANOI VIET NAM	EUROPÄISCHE UNION EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA URSPRUNGSZEUGNIS CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE CERTIFICADO DE ORIGEN	
4 Angaben über die Beförderung - means of transport - expédition - expedición PER AIRFREIGHT	3 Ursprungsland - Country of origin - Pays d'origine - País de origen Federal Republic of Germany, Romania (EU), China (P.R.) 5 Bemerkungen - remarks - observations - observaciones SAO Y BAN CHINH Ngày 09 tháng 7 năm 2024	
6 Laufende Nummer, Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías Auftragsnr. / Order No. 125280988 ✓ Rechnungsnr. / Invoice No. 7411RLA3549866 ✓ 00005 COLLI Electrical Products and Accessories MARKING / MARKIERUNG 500E Siemens Limited QRID: A1205312 ✓ Purch. Org. 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4512886786 ✓ DECLARATION / DEKLARATION	7 Menge Quantity Quantité Cantidad Gross weights/ Bruttogewicht 162,780 KG	
8. DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHENIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEM LAND HABEN The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3 La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3 Nürnberg, 11. Juni 2024 Industrie- und Handelskammer Nürnberg für Mittelfranken I.A. Fink		
Ort und Datum der Ausstellung, Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority Ort und Datum der Ausstellung, Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority		

Best.-Nr. 11656

Genehmigung durch die Deutsche Industrie- und Handelskammer (DIHK) am 01.01.2023

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExportCenter, Winter-Günther-Str. 11, D-90441 Nürnberg

to whom it may concern

VIETNAM

Name	Emirhan Coskun
Department	DI LOG GWM OP-LZN IDX
Telephone	+49 (911) 958-23560
Telefax	+49
E-Mail	emirhan.coskun@siemens.com
Our Reference	125280988 / 7411RLA3549868
Your Order No.	
Date	10.06.2024

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Dispatch number **SIRL12037883848**
dated 10.06.2024 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.

We hereby certify that the goods originate as mentioned on Dispatch number

Siemens Aktiengesellschaft

Emirhan Coskun

Dieses Dokument ist druckmaschinell erstellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich.
This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature.

Siemens AG
Digital Industries; Leitung: Cedrik Nelke
Logistics; Leitung: Werner Quell

Siemens Aktiengesellschaft: Vorsitzender des Aufsichtsrats: Jim Hagemann Snaube; Vorstand: Roland Busch, Vorsitzender;
Cedrik Nelke, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese; Sitz der Gesellschaft: Berlin und München, Deutschland; Regis-

SIEMENS

Lieferschein Dispatch Note SIRL12037883848

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 10.06.2024

Siemens AG, Di LOG Export Center, Winter-Guenther-Str. 11, 90441 Nuernberg

Pos / Item S-Pos./Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
Packinglist			
Cont. 1			
L:55 D:37 H:35 CM		1	15,180
000000 LZN-A6,A6-Karton		PC	14,551
20 000200 6ES71356FB000BA1		2,00 PC	
Cust. part no.: 000000000106616764			
30 000300 6ES72906AA300XA0		1,00 PC	
Cust. part no.: 000000000102528756			
40 000400 6ES75173FP000AB0		1,00 PC	
Cust. part no.: 000000000106095326			
50 000500 6ES72230BD300XB0		2,00 PC	
Cust. part no.: 000000000102265556			
110 001100 6ES72324HD320XB0		20,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105676771			
210 002100 6ES72315PD320XB0		10,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105883251			
220 002200 6ES75050KA000AB0		10,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105672140			
230 002300 6ES72111AE400XB0		10,00 PC	
Cust. part no.: 000000000106025225			
Cont. 2			
L:78 D:58 H:32 CM		1	25,420
000000 LZN-B11,B11-Wellkiste		PC	24,855
100 001000 6AV21232GB030AX0		24,00 PC	
Cust. part no.: 000000000106022591			
Cont. 3			
L:58 D:39 H:33 CM		1	9,180
000000 LZN-B10,B10-Wellkiste		PC	7,156
180 001800 6ES72324HB320XB0		24,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105676770			
190 001900 6ES72221HF320XB0		20,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105676757			
Cont. 4			
L:80 D:60 H:72 CM		1	70,000
000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette		PC	60,596
70 000700 6ES71534AA010XB0		1,00 PC	
Cust. part no.: 000000000102229491			
80 000800 6ES72314HF320XB0		50,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105676767			
120 001200 6ES72344HE320XB0		40,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105704435			
130 001300 6ES72231PH320XB0		30,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105676760			
140 001400 6ES72221HH320XB0		50,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105676759			
170 001700 6ED10551FB100BA2		50,00 PC	
Cust. part no.: 000000000106091390			
180 001800 6ES72324HB320XB0		26,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105676770			
200 002000 6ES71346HD010BA1		10,00 PC	
Cust. part no.: 000000000108169560			
240 002400 6ES72315PF320XB0		20,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105882372			
Cont. 5			



24 - HL07 - SGR - 2347

1. Absender - Consignor - Expéditeur - Expeditor L 792892		ORIGINAL
2. Empfänger - Consignee - Destinataire - Destinatario Siemens Ltd. Ocean Park Building, 9th floor No. 01 Dao Duy Anh Street 99999 HANOI VIET NAM		EUROPÄISCHE UNION EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA URSPRUNGSZEUGNIS CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE CERTIFICADO DE ORIGEN
3. Ursprungsland - Country of origin - Pays d'origine - País de origen China P.R.		4. Angaben über die Beförderung - means of transport - expedition - expedición BY AIR
5. Bemerkungen - remarks - observations - observaciones SAO Y BAN CHINH Ngày...07...tháng...7...năm 2024...		6. Laufende Nummer, Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías Auftragsnr. / Order No. 125088157 ✓ Rechnungsnr. / Invoice No. 7411RLA3499933 00003 COLLI Electrical Products and Accessories MARKING / MARKIERUNG 500E Siemens Limited ✓ ORGID: A1205312 ✓ Purch. Org.: 1092 SL Vietnam/DI ✓ SAP PO: 4512795805 ✓ DECLARATION / DEKLARATION
7. Menge Quantity Quantité Cantidad Gross weights/ Bruttogewicht 157,500 KG		8. DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3 La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3 Nürnberg, 31. MAI 2024 Industrie- und Handelskammer Nürnberg für Mittelfranken Lp Funk Ort und Datum der Ausstellung, Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority Ort und Datum der Ausstellung, Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Bestell-Nr. 11656

Genehmigung durch die Deutsche Industrie- und Handelskammer (DIHK) am 01.01.2023

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExportCenter, Wälder-Gönscher-Str. 11, D-90441 Nürnberg

"To whom it may concern"

Name	Jan Leinemann
Department	DI LOG GWM OP-LZN IDX
Telephone	+49 (911) 95825911
Telefax	+49
E-Mail	jan.leinemann@siemens.com
Our Reference	125088157 / 7411RLA3499933
Your Order No.	
Date	31.05.2024

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Dispatch number **SIRL12037832347**
dated 28.05.2024 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.

We hereby certify that the goods originate as mentioned on Dispatch number

Siemens Aktiengesellschaft

Jan Leinemann

Dieses Dokument ist dy-maschinell erstellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich.
This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature.

Siemens AG
Digital Industries; Leitung: Cedrik Neike
Logistics; Leitung: Werner Quell

Siemens Aktiengesellschaft: Vorsitzender des Aufsichtsrats: Jim Hagemann Snaube; Vorstand: Roland Busch, Vorsitzender;
Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese; Sitz der Gesellschaft: Berlin und München, Deutschland; Regis-
tergericht: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, München, HRB 6684; WEEE-Reg.-Nr. DE 23691322

FO1100_05/2021

Unrestricted

Seite 1 von 1

SIEMENS



SIRL12037832347

Siemens AG, DI LOG Export Center, Winter-Guenther-Str. 11, 90441 Nuernberg
Siemens Ltd.
Division SDI - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
071006 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein Dispatch Note SIRL12037832347

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 28.05.2024

Bestellnummer / Order No.



Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.



Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No. DI-FA2401-HL04 Ship 6R		Kundennummer Customer No. A1205312 ✓	Bestellnummer Order No. 4512795805 ✓
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person SPIRIDON ASP AM SYSTJOB_REP Tel: +6627155213 EMail: rgvn-slviha@internal.siemens.com		Bz-Datum Order Date 30.03.2024	OrgID Lieferer Supplier No. AV000624
Versandanschrift / Ship to address Siemens Ltd. Ocean Park Building, 9th floor No. 01 Dao Duy Anh Street 99999 HANOI VIETNAM		Auftragsnummer Lieferer Supplier reference number 125088157	
Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person Hochenberger Kerstin Tel: +49 (911) 958-22039 EMail: ecastia.industry@siemens.com		Versandart · Frachtermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route Air Freight Collect. FCA German Airport T V S TVS SCS Deutschland GmbH VN1701 Vietnam->Flug Number of packages: 3	
Pos./Item : Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service S-Pos./Item		Gesamtgewicht / Total Weight Netto/Net: 137,374 KG Brutto/Gross: 157,500 KG	
Routing address: TVS SCS Deutschland GmbH c/o CHI Cargo Handling Nuernberg Flughafenstr. 88 90411 Nuernberg Ordering customer: Hop Long Tech JSC No 6, 293 Tan Mai Street, Tan Mai W 99999 HA NOI VIETNAM Our VAT-ID : DE129274202 Company: SIEMENS LIMITED Address: 33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302727641 Product quality: 100% new Payment terms: Payable due at the end of 1st month		Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG

NO. 01
C
C
I
LOAN

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Cordik Nelke

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Sauer; Managing Board: Roland Busch;
Chairman, President and Chief Executive Officer: Cordik Nelke, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany: Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300; Munich, HRB 4684

29.05.2024/13:46:10/A1P

Page 1 of 7

SIEMENS

Lieferschein Dispatch Note SIRL12037832347

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 28.05.2024

Siemens AG, DI LOG Export Center, Winter-Guenther-Str. 11, 90441 Nuernberg

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please digitally signed this PO and send signed PO to group email rgvn-slviba@internal.siemens.com as an acceptance of order 2. Documents - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4512795805		
10 (003400)	6ED1052-1FB08-0BA2 Cust. part no.: 000000000115006137 LOGO!230RCE, 8DI/4DO, 400 Blocks LOGO! 230RCE, logic module, display power supply / I/O: 115 V/230 V/relay, 8 DI/4 DO, memory 400 blocks, modularly expandable, Ethernet, integrated web server, data log, user-defined web pages, standard microSD card for LOGO! Soft Comfort V8.4 or higher, older projects executable cloud connection, MQTT in all LOGO!	500 PC	137,374

SIEMENS

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12037832347

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 28.05.2024

Siemens AG, DI LOG Export Center, Winter-Guenther-Str.11, 90441 Nuernberg

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Lieferung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	8.4 basic units LOGO! 230RCE, logic module, display power supply / I/O: 115 V/230 V/relay, 8 DI/4 DO, memory 400 blocks, modularly expandable, Ethernet, integrated web server, data log, user-defined web pages, standard microSD card for LOGO! Soft Comfort V8.4 or higher, older projects executable cloud connection, MQTT in all LOGO! 8.4 basic units 6ED1052-1FB08-0BA2 \LOGO!230RCE, 8DI/4DO 6ED1052-1FB08-0BA2 \LOGO!230RCE, 8DI/4DO Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN		

04609
ÔNG
CỔ PH
ÔNG N
HỘ LC
G MAI

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.: (V-S4A131P8, V-S4A1320P, V-S4A13252, V-S4A1325A, V-S4A1326C, V-S4A1326G, V-S4A1326M, V-S4A1326Z, V-S4A13279, V-S4A1327N, V-S4A132B3, V-S4A132C6, V-S4A132C9, V-S4A132DF, V-S4A132EK, V-S4A132EZ, V-S4A132FE, V-S4A132FU, V-S4A132G8, V-S4A132GL, V-S4A132GP, V-S4A132H8, V-S4A132HE, V-S4A132HM, V-S4A132J0, V-S4A132J6, V-S4A132JK, V-S4A132JQ, V-S4A132JV, V-S4A132JZ, V-S4A132K5, V-S4A132KE, V-S4A132KM, V-S4A132KS, V-S4A132KX, V-S4A132L1, V-S4A132L6, V-S4A132LD, V-S4A132LJ, V-S4A132LN, V-S4A132LU, V-S4A132M3, V-S4A132M8, V-S4A132MW, V-S4A132N0, V-S4A132N9, V-S4A132NF, V-S4A132NL, V-S4A132NP, V-S4A132NX, V-S4A132NZ, V-S4A132P4, V-S4A132PA, V-S4A132PJ, V-S4A132PY, V-S4A132Q8, V-S4A132QJ, V-S4A132QT, V-S4A132QU, V-S4A132R5, V-S4A132R7, V-S4A132RC, V-S4A132RH, V-S4A132RK, V-S4A132RQ, V-S4A132RV, V-S4A132RW, V-S4A132RZ, V-S4A132S4, V-S4A132S9, V-S4A132SF, V-S4A132SL, V-S4A132SP, V-S4A132SQ, V-S4A132SV, V-S4A132T4, V-S4A132T9, V-S4A132TD, V-S4A132TN, V-S4A132TP, V-S4A132TW, V-S4A132U3, V-S4A132UD, V-S4A132UM, V-S4A132UP, V-S4A132UX, V-S4A132V8, V-S4A132VD, V-S4A132VG, V-S4A132VM, V-S4A132W0, V-S4A132W5, V-S4A132WC, V-S4A132WH, V-S4A132WL, V-S4A132WN, V-S4A132WS, V-S4A132WW, V-S4A132X6, V-S4A132XC, V-S4A132XG, V-S4A132XK, V-S4A132XR, V-S4A132XT, V-S4A132XW, V-S4A132XX, V-S4A132Y1, V-S4A132Y6, V-S4A132YL, V-S4A132YR, V-S4A132YZ, V-S4A132Z5, V-S4A132ZJ, V-S4A132ZR, V-S4A132ZV, V-S4A13300, V-S4A13306, V-S4A13309, V-S4A1330U, V-S4A1331A, V-S4A1331T, V-S4A1333Z, V-S4A13385, V-S4A13393, V-S4A133AA, V-S4A133DH, V-S4A133DR, V-S4A133DV, V-S4A133E2, V-S4A133E6, V-S4A133E8, V-S4A133EC, V-S4A133EG, V-S4A133EJ, V-S4A133EL, V-S4A133EQ, V-S4A133ES, V-S4A133F1, V-S4A133F3, V-S4A133F7, V-S4A133FB, V-S4A133FH, V-S4A133FN, V-S4A133FW, V-S4A133G5, V-S4A133GE, V-S4A133H0, V-S4A133H2, V-S4A133H7, V-S4A133H8, V-S4A133HC, V-S4A133HG, V-S4A133HJ, V-S4A133HL, V-S4A133HR, V-S4A133HV, V-S4A133HY, V-S4A133HZ, V-S4A133J4, V-S4A133J6, V-S4A133J9, V-S4A133JE, V-S4A133JH, V-S4A133JJ, V-S4A133JL, V-S4A133JQ, V-S4A133JS, V-S4A133JW, V-S4A133K0, V-S4A133K2, V-S4A133K9,		

SIEMENS

Lieferschein Dispatch Note SIRL12037832347

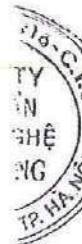
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 28.05.2024

Siemens AG, DI LOG Export Center, Witter-Guenther-Str.11, 90441 Nuernberg

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	V-S4A133KC, V-S4A133KG, V-S4A133KH, V-S4A133KQ, V-S4A133KT, V-S4A133KW, V-S4A133KZ, V-S4A133L0, V-S4A133L4, V-S4A133L5, V-S4A133L9, V-S4A133LA, V-S4A133LG, V-S4A133LL, V-S4A133LM, V-S4A133LR, V-S4A133LW, V-S4A133LX, V-S4A133M0, V-S4A133M3, V-S4A133M5, V-S4A133M9, V-S4A133MB, V-S4A133MF, V-S4A133MP, V-S4A133MX, V-S4A133N1, V-S4A133N5, V-S4A133N6, V-S4A133NA, V-S4A133NE, V-S4A133NF, V-S4A133NK, V-S4A133NP, V-S4A133NQ, V-S4A133NR, V-S4A133NV, V-S4A133NY, V-S4A133NZ, V-S4A133P3, V-S4A133P5, V-S4A133P6, V-S4A133PA, V-S4A133PC, V-S4A133PE, V-S4A133PF, V-S4A133PK, V-S4A133PP, V-S4A133PQ, V-S4A133PW, V-S4A133PY, V-S4A133Q0, V-S4A133Q4, V-S4A133Q8, V-S4A133QD, V-S4A133QH, V-S4A133QR, V-S4A133QY, V-S4A133R3, V-S4A133R8, V-S4A133RD, V-S4A133RH, V-S4A133RP, V-S4A133RT, V-S4A133RY, V-S4A133S4, V-S4A133S7, V-S4A133SA, V-S4A133SD, V-S4A133SP, V-S4A133T3, V-S4A133T5, V-S4A133T6, V-S4A133TF, V-S4A133TH, V-S4A133TW, V-S4A133UT, V-S4A133V4, V-S4A133VA, V-S4A133VE, V-S4A133VP, V-S4A133VU, V-S4A133X5, V-S4A133XB, V-S4A133XF, V-S4A133XK, V-S4A133XT, V-S4A133XY, V-S4A133Y3, V-S4A133YA, V-S4A133YD, V-S4A133YF, V-S4A133YL, V-S4A133YR, V-S4A133YU, V-S4A133YV, V-S4A133YZ, V-S4A133Z2, V-S4A133ZB, V-S4A133ZD, V-S4A133ZH, V-S4A133ZM, V-S4A133ZR, V-S4A133ZV, V-S4A133ZZ, V-S4A13406, V-S4A13408, V-S4A1340B, V-S4A1340G, V-S4A1340K, V-S4A1340L, V-S4A1340N, V-S4A1340V, V-S4A13410, V-S5A01YUV, V-S5A020P6, V-S5A0214E, V-S5A02152, V-S5A02181, V-S5A0218K, V-S5A02199, V-S5A021BQ, V-S5A021CC, V-S5A021D2, V-S5A021DS, V-S5A021EM, V-S5A021F2, V-S5A021FV, V-S5A021GE, V-S5A021HD, V-S5A021J6, V-S5A021JR, V-S5A021KJ, V-S5A021L4, V-S5A021LJ, V-S5A021M8, V-S5A021MR, V-S5A021NK, V-S5A021P4, V-S5A021PW, V-S5A021QL, V-S5A021R2, V-S5A021RH, V-S5A021SE, V-S5A021T1, V-S5A021TR, V-S5A021UD, V-S5A021V1, V-S5A021W2, V-S5A021WN, V-S5A021XD, V-S5A021Y7, V-S5A021Z3, V-S5A021ZZ, V-S5A0220M, V-S5A0221D, V-S5A02220, V-S5A0222J, V-S5A0223B, V-S5A0223V, V-S5A0224N, V-S5A02257, V-S5A0225X, V-S5A0226E, V-S5A0226U, V-S5A0227C, V-S5A0228B, V-S5A02295, V-S5A0229P, V-S5A022AD, V-S5A022BD,		

Page 5 of 7

29.05.2024/13:45:30/AAP



SIEMENS

Lieferschein Dispatch Note SIRL12037832347

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 28.05.2024

Siemens AG, DI LOG Export Center, Winter-Guenther-Str.11, 90441 Nuernberg

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	V-S5A022C4, V-S5A022CP, V-S5A022D1, V-S5A022DL, V-S5A022E8, V-S5A022ES, V-S5A022FJ, V-S5A022GF, V-S5A022H9, V-S5A022HJ, V-S5A022NF, V-S5A022NN, V-S5A022P0, V-S5A022PC, V-S5A022PP, V-S5A022PZ, V-S5A022QC, V-S5A022QR, V-S5A022QZ, V-S5A022RL, V-S5A022S8, V-S5A022SV, V-S5A022TG, V-S5A022U9, V-S5A022UU, V-S5A022VJ, V-S5A022W4, V-S5A022WU, V-S5A022XG, V-S5A022Y2, V-S5A022YQ, V-S5A022ZF, V-S5A0230S, V-S5A0231C, V-S5A0231Y, V-S5A0233G, V-S5A0235C, V-S5A0236S, V-S5A039JN, V-S5A03FEK, V-S5A03G58, V-S5A03G87, V-S5A03GNV, V-S5A03GVB, V-S5A03GYX, V-S5A03HB4, V-S5A03HDX, V-S5A03HF6, V-S5A03HHN, V-S5A03HJ6, V-S5A03HKA, V-S5A03HLP, V-S5A03HM3, V-S5A03HNR, V-S5A03HPD, V-S5A03HT4, V-S5A03HVR, V-S5A03HYB, V-S5A03JOH, V-S5A03J2D, V-S5A03J2T, V-S5A03J5G, V-S5A03JCS, V-S5A07GER, V-S5A07Q9V, V-S5A07QEP, V-S5A07QKZ, V-S5A07RF7, V-S5A07RGY, V-S5A07RJS, V-S5A07RLJ, V-S5A07RN8, V-S5A07RPK, V-S5A07RZ0, V-S5A07RZZ, V-S5A07S1W, V-S5A07S3G, V-S5A07S8C, V-S5A07S9J, V-S5A07SB1, V-S5A07SCN, V-S5A07SE4, V-S5A07SFZ, V-S5A07SJ1, V-S5A07SJL, V-S5A07SKX, V-S5A07SM5, V-S5A07SN6, V-S5A07SQ6, V-S5A07SQ8, V-S5A07SS4, V-S5A07SST, V-S5A07SU6, V-S5A07SUW, V-S5A07SVT, V-S5A07SWS, V-S5A07SXC, V-S5A07SYH, V-S5A07SYZ, V-S5A07TON, V-S5A07TOY, V-S5A07T1C, V-S5A07T2Z, V-S5A07T3W, V-S5A07T52, V-S5A07T6D, V-S5A07T7B, V-S5A07T8F, V-S5A07T97, V-S5A07TAK, V-S5A07TC7, V-S5A07TEU, V-S5A07TGH, V-S5A07TGS, V-S5A07THS, V-S5A07TKV, V-S5A07TLP, V-S5A07TN1, V-S5A07TNW, V-S5A07TR1, V-S5A07TR3, V-S5A07TST, V-S5A07TTA, V-S5A07TUM, V-S5A07TV4, V-S5A07TWG, V-S5A07TWV, V-S5A07TXX, V-S5A07TYM, V-S5A07TYZ, V-S5A07U09, V-S5A07U0Q, V-S5A07U2D, V-S5A07U2E, V-S5A07U45, V-S5A07U5Y, V-S5A07U7H, V-S5A07U8U, V-S5A07U99, V-S5A07UAX, V-S5A07UFR, V-S5A07UKJ, V-S5A07UTG, V-S5A07UYX, V-S5A07V0K, V-S5A07V55, V-S5A07V7C, V-S5A07V95, V-S5A07VAS, V-S5A07VCB, V-S5A07VCX, V-S5A07VE8, V-S5A07VGJ, V-S5A07VKS, V-S5A07VLH, V-S5A07VMC, V-S5A07VN2, V-S5A07VS3)		
M-Item :			
Cust. part no.:			

SIEMENS

Lieferschein Dispatch Note SIRL12037832347

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 28.05.2024

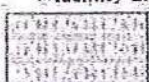
Siemens AG, DI LOG Export Center, Winter-Guanthar-Str.11, 90441 Nürnberg

Pos. / Item S-Pos./Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions. These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN:9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.			
Packinglist			Gross-/ Net Weight
Cont. 1			
L:80 D:60 H:46 CM		1	59,000
000000 LZN-H11,H11-Kartonpalette		PC	52,202
10 003400 6ED10521FB080BA2		190,00 PC	
Cust. part no.: 000000000115006137			
Cont. 2			
L:80 D:60 H:46 CM		1	58,500
000000 LZN-H11,H11-Kartonpalette		PC	52,202
10 003400 6ED10521FB080BA2		190,00 PC	
Cust. part no.: 000000000115006137			
Cont. 3			
L:80 D:60 H:46 CM		1	40,000
000000 LZN-H11,H11-Kartonpalette		PC	32,970
10 003400 6ED10521FB080BA2		120,00 PC	
Cust. part no.: 000000000115006137			

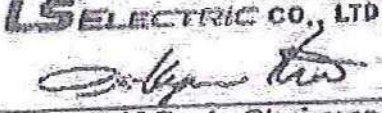


1. Exporter (Name, address, country) LS ELECTRIC CO., LTD. LS TOWER, 127, LS-RO, DONGAN-GU, ANYANG-SI, GYEONGGI-DO, 14119, KOREA		Reference No. K010-23-0379601 Reference Code. a52f-d5b5		ORIGINAL
2. Consignee (Name, address, country) LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD. NGUYEN KHE WARD, DONG ANH OLS HA NOI CITY, VIET NAM.		CERTIFICATE OF ORIGIN Issued by THE ANYANG GWACHEON CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY Anyang Gwacheon, Republic of Korea		
		3. Country of Origin PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA		
4. Transport details FROM : BUSAN, KOREA TO : HAI PHONG, VIETNAM BY : PACIFIC SIEMEN V# 23775 ON : 26 MAY, 2023		5. Remarks Invoice number & date : SLEO-23050152-1 & 2023-05-15 DISTRIBUTOR THAI SON BAC ELECTRIC EQUIPMENT TRADING CO., LTD ADDRESS: 64 NGUYEN HUNG TO STREET, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM SAO Y BẢN CHÍNH Ngày... 03 tháng 3 năm 2024...		
6. Marks & numbers; number and kind of packages; description of goods ISH SHIP TO HAI PHONG COMMODITY ELECTRIC EQUIPMENT CI NO SLEO-23050152-1 EXPORTER : LS ELECTRIC CO., LTD. IMPORTER : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD.		7. Quantity 41PCS		
8. Declaration by the Exporter The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 3.		9. Certification The undersigned authority hereby certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 to the best of its knowledge and belief.		
(Signature) LS ELECTRIC CO., LTD J. K. KOO / Chairman (Name) Chairman J.K.KOO		 Staff Ju-Hyeon Lee Certificate of Origin Authorized Chamber NR1301004 26 May 2023 Authorized Signatory		

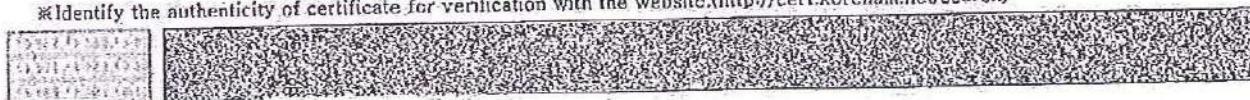
1/1

*Identify the authenticity of certificate for verification with the website.(<http://cert.korcham.net/search>)



1. Exporter (Name, address, country) LS ELECTRIC Co., Ltd. LS TOWER, 127, LS-RO, DONGAN-GU, ANYANG-SI, GYEONGGI-DO, 14119, KOREA		Reference No. K010-23-0379592 Reference Code b358-606c ORIGINAL	
2. Consignee (Name, address, country) LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD. NGUYEN KHE WARD, DONG ANH DIS HA NOI CITY, VIET NAM.		CERTIFICATE OF ORIGIN Issued by THE ANYANG GWACHEON CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY Anyang Gwacheon, Republic of Korea	
3. Country of Origin THE REPUBLIC OF KOREA		5. Remarks Invoice number & date : SL0-23050152-1 & 2023-05-15 ✓ DISTRIBUTOR THAI SON GAC ELECTRIC EQUIPMENT TRADING CO., LTD ADDRESS: 60 NGUYEN TRUNG TO STREET, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM	
4. Transport details FROM : BUSAN, KOREA TO : HAI PHONG, VIETNAM BY : PACIFIC SHENZHEN VV 2317S ON : 26 MAY, 2023			
6. Marks & numbers, names and kind of packages, description of goods TSB SHIP TO HAIPHONG COMMODITY : ELECTRIC EQUIPMENT CI NO. SLE0-23050152-1 EXPORTER : LS ELECTRIC CO., LTD. IMPORTER : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD. ELECTRO MAGNETICS 4PCS MAGNETIC CONTACTORS 8,850PCS VACUUM CIRCUIT BREAKERS 1PCS CABLE ASS'Y 124PCS AUXILIARY CONTACTORS 4PCS RELAYS 3,034PCS AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 8PCS AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 9,809PCS		7. Quantity 21,934PCS	
8. Declaration by the Exporter The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 3.			
9. Certification The undersigned authority hereby certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 to the best of its knowledge and belief.			
(Signature)  J. K. KOO / Chairman (Name) Chairman J.K.KOO		  Staff Ju-Hyeon Lee 26 May 2023 Authorized Signatory	
		 icekk International Chamber of Commerce World Chambers Federation Certificate of Origin Accredited Chamber K01201001	

※Identify the authenticity of certificate for verification with the website.(<http://cert.korcham.net/search>)





QUALITY AND QUANTITY

DATE: MAY.25,2023

WE HEREBY CERTIFY THAT ;

COMMODITY: AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (ACB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCCB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PART
CONTACTOR RELAY
DIGITAL RELAY
EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER (ELCB)
MAGNETIC CONTACTOR (MC)
MULTIFUNCTION METER PART (MFM PART)
SURGE PROTECTIVE DEVICE (SPD)
THERMAL OVERLOAD RELAY (TH RY)
VACUUM CIRCUIT BREAKER (VCB)

PACKING LIST No : SLEO-23050152-1 ✓

DATE: MAY.15,2023

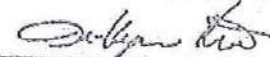
QUANTITY : 21,975 PCS

CONSIGNEE : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD.
NGUYEN KHE, DONG ANH, HANOI, VIETNAM
TEL. 84-024-3882-0222, FAX. 84-024-3882-0220

DISTRIBUTOR : THAI SON BAC ELECTRIC EQUIPMENT TRADING CO., LTD
ADDRESS: 60 NGUYEN TRUONG TO STREET, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM.

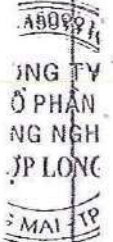
QUALITY : THE ABOVE MENTIONED GOODS HAS BEEN PRODUCED WITH
THE EXPORT QUALITY STANDARD AND STANDARD SPECIFICATION.

LS ELECTRIC CO., LTD


J. K. KOO / Chairman

SIGNED BY

LS ELECTRIC Co., Ltd.

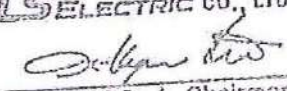




PACKING LIST

Shipper/Exporter LS ELECTRIC CO., LTD. LS TOWER, 127, LS-RO, DONGAN-GU, ANYANG-SI, GYEONGGI-DO, 14119, KOREA		No. & date of invoice SLEO-23050152-1 ✓ DATED MAY.15,2023			
		No. & date of L/C N/A DATED			
For account & risk of Messers. LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD. Nguyen Khe Ward, Dong Anh Dis., Ha Noi City, Viet Nam. TAX ID: 0100148923 TEL. 84-024-3882-0222, FAX. 84-024-3882-0220 Email : thinhnt@ls-electric.com.vn / elp@ls-electric.com.vn		L/C Issuing bank N/A			
		Remarks FREIGHT PREPAID			
Notify Party Thai Son Bac Electric Equipment Trading Co., LTD 60 Nguyen Truong To Street, Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam. (TAX ID 0102050659) TEL. 84-24-37622698 / FAX. 84-24-37622697 Email : nguyenthibichngoc@thaisombac.com.vn					
Port of Loading BUSAN, KOREA	Final Destination HANOI, VIET NAM				
Carrier PACIFIC SHENZHEN V# 2317S	Sailing on or about MAY. 26, 2023				
Marks and number of PKGS	Description of Goods	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement
TSB SHIP TO HAIPHONG COMMODITY : ELECTRIC EQUIPMENT CI NO. : SLEO-23050152-1 EXPORTER : LS ELECTRIC CO., LTD. IMPORTER : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD.	AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (ACB)/853620#91PCS; AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCB)/853620#4002PCS; AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCCB)/853620#5827PCS; AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PART/851680#94PCS /853890#8PCS; CONTACTOR RELAY/853649#3PCS; DIGITAL RELAY/853649#8PCS; EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER (ELCB)/853650#198PCS; MAGNETIC CONTACTOR (MC)/853841#160PCS /853649#8890PCS; MULTIFUNCTION METER PART (MFM PART)/854442#30PCS; SURGE PROTECTIVE DEVICE (SPD)/853630#40PCS; THERMAL OVERLOAD RELAY (TH RY)/853649#3025PCS; VACUUM CIRCUIT BREAKER (VCB)/853530#1PCS				
TOTAL 245 BOXES ONLY		21,975	32886.00 KGS	38934.00 KGS	124.9413 CBM

- DETAILS ARE AS ATTACHED -

LS ELECTRIC CO., LTD

Signed by J. K. KOO / Chairman

LS ELECTRIC Co., Ltd.



Marks and number of PKGS	Description of Goods	HS Code	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement
146	ABN203c 125A		120 PCS	168.00 KGS		
	Sub Total		120	168.00 KGS	198.00 KGS	0.6521 CBM
147	MC-185a AC100-240V, DC100-220V		20 PCS	113.00 KGS		
	Sub Total		20	113.00 KGS	143.00 KGS	0.6521 CBM
148	ABN403c 250A		40 PCS	236.00 KGS		
	Sub Total		40	236.00 KGS	266.00 KGS	0.6521 CBM
149	ABN803c 700A		24 PCS	211.00 KGS		
	Sub Total		24	211.00 KGS	241.00 KGS	0.6521 CBM
150	ABN203c 125A		40 PCS	56.00 KGS		
	ABN403c 350A		20 PCS	130.00 KGS		
	Sub Total		60	186.00 KGS	216.00 KGS	0.6521 CBM
151	ABS33c 15A		20 PCS	15.12 KGS		
	ABS33c 20A		20 PCS	15.12 KGS		
	ABS52c 50A		40 PCS	24.03 KGS		
	ABN104c 60A		40 PCS	39.25 KGS		
	EBN104c 50A 100/200/500mA		20 PCS	19.03 KGS		
	MT-32 0.82A		30 PCS	5.11 KGS		
	MT-32 19A		150 PCS	27.34 KGS		
	Sub Total		320	145.00 KGS	175.00 KGS	0.6521 CBM
152	ABN53c 50A		200 PCS	151.00 KGS		
	Sub Total		200	151.00 KGS	181.00 KGS	0.6521 CBM
163	ABS203c 175A		100 PCS	140.00 KGS		
	Sub Total		100	140.00 KGS	170.00 KGS	0.6521 CBM
154	ABN53c 50A		200 PCS	151.00 KGS		
	Sub Total		200	151.00 KGS	181.00 KGS	0.6521 CBM
155	ABN402c 400A		5 PCS	27.50 KGS		
	MT-32 0.82A		120 PCS	20.40 KGS		
	MT-32 1.3A		150 PCS	25.50 KGS		
	MT-12 0.82A		50 PCS	10.00 KGS		

- To Be Continued -

LS ELECTRIC CO., LTD

J. K. KOO

J. K. KOO / Chairman

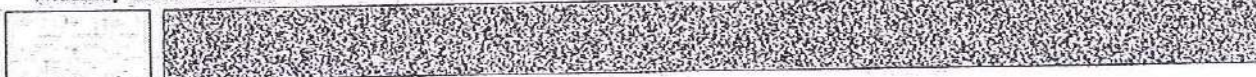
Signed by

LS ELECTRIC Co., Ltd.



1. Exporter (Name, address, country) LS ELECTRIC Co., Ltd. 127-10, DOONGAN-GU, ANYANG-SI, GYEONGGI-DO, 14119, KOREA		Reference No. K010-23-0416759 Reference Code. 418e-d900 CERTIFICATE OF ORIGIN Issued by THE ANYANG GWACHEON CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY Anyang Gwacheon, Republic of Korea
2. Consignee (Name, address, country) LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD. NGUYEN KHE WARD, DONG ANH DIS HA NOI CITY, VIET NAM		3. Country of Origin THE REPUBLIC OF KOREA
4. Transport details FROM : BUSAN, KOREA TO : HAI PHONG, VIETNAM BY : PACIFIC SHENZHEN V.N. 2318S ON : 12 JUN. 2023		5. Remarks Invoice number & date : SLE0-23050254-1 & 2023-05-25 DISTRIBUTOR THAI SON BAC ELECTRIC EQUIPMENT TRADING CO., LTD ADDRESS: 60 NGUYEN TRUONG TO STREET, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM SAO Y BẢN CHÍNH Ngày...01...tháng...3...năm 2023 36,434EA
6. Marks & numbers; number and kind of packages; description of goods TSB SHIP TO: HAI PHONG COMMODITY ELECTRIC EQUIPMENT CI NO. SLE0-23050254-1 EXPORTER : LS ELECTRIC CO., LTD. IMPORTER : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD. MAGNETIC CONTACTORS 18,408EA ELECTRO MAGNETICS 470EA CABLE ASS'Y 2EA VACUUM CIRCUIT BREAKERS 3EA AUXILIARY CONTACTORS 127EA AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PARTS 20EA RELAYS 5,924EA RELAY PARTS 546EA INSTRUMENT TRANSFORMERS 272EA AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 10,662EA End Of Page...		
8. Declaration by the Exporter The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 3. LS ELECTRIC CO., LTD (Signature) J. K. KOO / Chairman (Name) Chairman J.K.KOO		9. Certification The undersigned authority hereby certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 to the best of its knowledge and belief. Staff Ju-Hyeon Lee 12 Jun 2023 Authorized Signatory

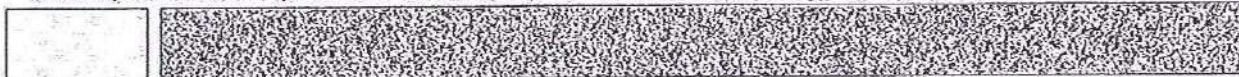
1/1

Identify the authenticity of certificate for verification with the website.(<http://cert.korcham.net/search>)



1. Exporter (Name, address, country) LS ELECTRIC Co., Ltd. LS TOWER, 127, LS-RO, DONGAN-GU, ANYANG-SI, GYEONGGI-DO, 14119, KOREA		Reference No. K010-23-0418769 Reference Code. 8b1e-1810	ORIGINAL
		CERTIFICATE OF ORIGIN issued by THE ANYANG GWACHEON CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY Anyang Gwacheon, Republic of Korea	
2. Consignee (Name, address, country) LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD. NGUYEN KHE WARD, DONG ANH DIS HA NOI CITY, VIET NAM.		3. Country of Origin PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA	
4. Transport details FROM : BUSAN, KOREA TO : HAI PHONG, VIETNAM BY : PACIFIC SHENZHEN VH 2318S ON : 12 JUN. 2023		5. Remarks Invoice number & date : SLEO-23050254-1 & 2023-05-25 ✓ DISTRIBUTOR THAI SON BAC ELECTRIC EQUIPMENT TRADING CO., LTD ADDRESS: 60 NGUYEN TRUONG TO STREET, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM.	
6. Marks & numbers; number and kind of packages; description of goods TSO MOTOR OPERATORS 5EA SHIP TO HAIPHONG SURGE PROTECTORS 52EA COMMODITY ELECTRIC EQUIPMENT CI NO. : SLEO-23050254-1 EXPORTER : LS ELECTRIC CO., LTD. IMPORTER : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD.		7. Quantity 57EA	
End Of Page...			
8. Declaration by the Exporter The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 3.		9. Certification The undersigned authority hereby verifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 to the best of its knowledge and belief.	
 (Signature) J. K. KOO / Chairman (Name) Chairman J.K.KOO		 Staff Ju-hyeon Lee 12 Jun 2023 Authorized Signatory	

1/1

* Identify the authenticity of certificate for verification with the website.(<http://cert.korcham.net/search>)



QUALITY AND QUANTITY

DATE: JUN.12,2023

WE HEREBY CERTIFY THAT ;

COMMODITY: AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (ACB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCCB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PART
DIGITAL MOTOR PROTECTION RELAY PART
EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER (ELCB)
ELECTRONIC MOTOR PROTECTION RELAY (EMPR)
ELECTRONIC MOTOR PROTECTION RELAY PART
MAGNETIC CONTACTOR (MC)
MAGNETIC CONTACTOR PART
MULTIFUNCTION METER PART (MFM PART)
RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER (RCCB)
SURGE PROTECTIVE DEVICE (SPD)
THERMAL OVERLOAD RELAY (TH RY)
VACUUM CIRCUIT BREAKER (VCB)

PACKING LIST NO : SLEO-23050254-1

DATE: MAY.25,2023

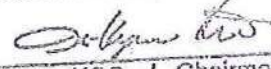
QUANTITY : 36,491 EA

CONSIGNEE : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD.
NGUYEN KHE, DONG ANH, HANOI, VIETNAM
TEL. 84-024-3882-0222, FAX. 84-024-3882-0220

DISTRIBUTOR : THAI SON BAC ELECTRIC EQUIPMENT TRADING CO., LTD
ADDRESS: 60 NGUYEN TRUONG TO STREET, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM.

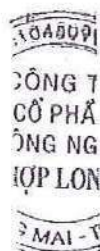
QUALITY : THE ABOVE MENTIONED GOODS HAS BEEN PRODUCED WITH
THE EXPORT QUALITY STANDARD AND STANDARD SPECIFICATION.

LS ELECTRIC CO., LTD


J. K. KOO / Chairman

SIGNED BY

LS ELECTRIC Co., Ltd.



PACKING LIST

Shipper/Exporter LS ELECTRIC CO., LTD. LS TOWER, 127, LS-RO, DONGAN-GU, ANYANG-SI, GYEONGGI-DO, 14119, KOREA		No. & date of Invoice SLEO-23050254-1 ✓ DATED MAY.25,2023			
		No. & date of L/C N/A DATED			
For account & risk of Messers. LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD. Nguyen Khe Ward, Dong Anh Dis., Ha Noi City, Viet Nam. TAX ID: 0100148923 TEL. 84-024-3882-0222, FAX. 84-024-3882-0220 Email : thlnhnl@ls-electric.com.vn / eip@ls-electric.com.vn		L/C Issuing bank N/A			
Notify Party Thai Son Bac Electric Equipment Trading Co., LTD 60 Nguyen Truong To Street, Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam. (TAX ID 0102050859) TEL. 84-24-37622698 / FAX. 84-24-37622697 Email : nguyenthibichngoc@thalsongbac.com.vn		Remarks FREIGHT PREPAID			
Port of Loading BUSAN, KOREA	Final Destination HANOI, VIET NAM				
Carrier PACIFIC SHENZHEN V# 2318S	Sailing on or about JUN. 12, 2023				
Marks and number of PKGS	Description of Goods	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement
TSB DDP HANOI, VIET NAM SHIP TO HAIPHONG COMMODITY : ELECTRIC EQUIPMENT CI NO. : SLEO-23050254-1 EXPORTER : LS ELECTRIC CO., LTD. IMPORTER : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD.					
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (ACB)/853620#47EA; AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCB)/853620#1000EA; AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCCB)/853620#6930EA; AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PART/850120#5EA/853890#532EA; DIGITAL MOTOR PROTECTION RELAY PART/854442#546EA; EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER (ELCB)/853650#1065EA; ELECTRONIC MOTOR PROTECTION RELAY (EMPR)/853649#4EA; ELECTRONIC MOTOR PROTECTION RELAY PART/850431#272EA; MAGNETIC CONTACTOR (MC)/853641#372EA/853649#18036EA; MAGNETIC CONTACTOR PART/853890#85EA; MULTIFUNCTION METER PART (MFM PART)/854442#2EA; RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER (RCCB)/853650#1620EA; SURGE PROTECTIVE DEVICE (SPD)/853630#52EA; THERMAL OVERLOAD RELAY (TH RY)/853649#5920EA; VACUUM CIRCUIT BREAKER (VCB)/853530#3EA					
TOTAL 221 BOXES ONLY		36,491 EA	31236.00 KGS	37216.00 KGS	125.931 CBM

- DETAILS ARE AS ATTACHED -

LS ELECTRIC CO., LTD


 J. K. KOO / Chairman

Signed by

LS ELECTRIC Co., Ltd.

Marks and number of PKGS	Description of Goods	HS Code	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement
62	UVT,T,AC/DC200~220V,ABN100c~ABH250c		20 EA	2.07 KGS		
	SHT,AC/DC200~250,ABN100c~ABH250c		200 EA	9.17 KGS		
	Sub Total		455	51.00 KGS	81.00 KGS	0.6521 CBM
63	MT-32 11A		600 EA	108.00 KGS		
	Sub Total		600	108.00 KGS	138.00 KGS	0.6521 CBM
64	MT-32 5A		600 EA	102.00 KGS		
	Sub Total		600	102.00 KGS	132.00 KGS	0.6521 CBM
65	MT-32 21.5A		150 EA	26.97 KGS		
	MT-32 27A		120 EA	21.10 KGS		
	MT-32 34A		150 EA	28.47 KGS		
	MC-12b AC24V		30 EA	10.49 KGS		
	MC-12b AC36V		30 EA	10.49 KGS		
	MT-150 130A		30 EA	22.48 KGS		
	Sub Total		510	120.00 KGS	150.00 KGS	0.6521 CBM
66	32GRHS 20A 30mA		600 EA	60.05 KGS		
	MT-32 27A		180 EA	31.71 KGS		
	MC-9a AC220V		120 EA	43.24 KGS		
	Sub Total		900	135.00 KGS	165.00 KGS	0.6521 CBM
67	MC-22b AC220V		540 EA	189.00 KGS		
	Sub Total		540	189.00 KGS	219.00 KGS	0.6521 CBM



- To Be Continued -

LS ELECTRIC CO., LTD

J. K. KOO
J. K. KOO / Chairman

Signed by

LS ELECTRIC Co., Ltd.



1. Exporter (Name, address, country) LS ELECTRIC Co., Ltd. LS TOWER, 127, LS-RO, DONGNAI-GU, ANYANG-SI, GYEONGGI-DO, 14119, KOREA		Reference No. K010-23-0464897 Reference Code. b59a-0284	ORIGINAL
		CERTIFICATE OF ORIGIN Issued by THE ANYANG GWACHEON CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY Anyang Gwacheon, Republic of Korea	
2. Consignee (Name, address, country) LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD. NGUYEN KHE KARD, CONG ANH DIS., HA NOI CITY, VIET NAM.		3. Country of Origin PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA	
4. Transport details FROM : GUSAN, KOREA TO : HAIPHONG, VIETNAM BY : PACIFIC BEIJING 2314S ON : 01 JUL 2023		5. Remarks Invoice number & date : S.E.C. 23060199-1-A 2023-00-20 DISTRIBUTION THAI SON PAC ELECTRIC EQUIPMENT TRADING CO., LTD ADDRESS: 03 NGUYEN TRUNG TO STREET, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM	
6. Marks & numbers, number and kind of packages, description of goods TSB SHIP TO HAIPHONG COMMODITY : ELECTRIC EQUIPMENT CI NO. : S.E.C. 23060199 -1 EXPORTER : LS ELECTRIC CO., LTD. IMPORTER : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD.		7. Quantity 42EA	
End Of Page...			
8. Declaration by the Exporter The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 3.		9. Certification The undersigned authority hereby certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 to the best of its knowledge and belief.	
 (Signature) J. K. KOO / Chairman (Name) Chairman J.K.KOO		 Staff Ju-Hyeon Lee 01 Jul 2023 Authorized Signatory	

1/1

*Identify the authenticity of certificate for verification with the website.(http://cert.korcham.net/search)





QUALITY AND QUANTITY CERTIFICATE

DATE: JUN.30,2023

WE HEREBY CERTIFY THAT ;

COMMODITY: AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (ACB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCCB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PART
CONTACTOR RELAY
DIGITAL MOTOR PROTECTION RELAY PART
DIGITAL RELAY
EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER (ELCB)
MAGNETIC CONTACTOR (MC)
MULTIFUNCTION METER (MFM)
MULTIFUNCTION METER PART (MFM PART)
SURGE PROTECTIVE DEVICE (SPD)
THERMAL OVERLOAD RELAY (TH RY)
VACUUM CIRCUIT BREAKER PART

PACKING LIST No : SLEO-23060199-1 ✓

DATE: JUN.20,2023

QUANTITY : 3,700 EA

CONSIGNEE : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD.
NGUYEN KHE, DONG ANH, HANOI, VIETNAM
TEL. 84-024-3882-0222, FAX. 84-024-3882-0220

DISTRIBUTOR : THAI SON BAC ELECTRIC EQUIPMENT TRADING CO., LTD
ADDRESS: 60 NGUYEN TRUONG TO STREET, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM.

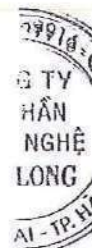
QUALITY : THE ABOVE MENTIONED GOODS HAS BEEN PRODUCED WITH
THE EXPORT QUALITY STANDARD AND STANDARD SPECIFICATION.

LS ELECTRIC CO., LTD


J. K. KOO / Chairman

SIGNED BY

LS ELECTRIC Co., Ltd.





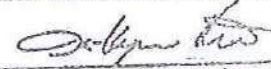
PACKING LIST

Shipper/Exporter LS ELECTRIC CO., LTD. LS TOWER, 127, LS-RO, DONGAN-GU, ANYANG-SI, GYEONGGI-DO, 14119, KOREA		No. & date of Invoice SLEO-23060199-1  DATED JUN.20,2023			
		No. & date of L/C N/A DATED			
For account & risk of Messers. LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD. Nguyen Khe Ward, Dong Anh Dis., Ha Noi City, Viet Nam. TAX ID: 0100148923 TEL. 84-024-3862-0222, FAX. 84-024-3862-0220 Email: thinhnt@ls-electric.com.vn / eip@ls-electric.com.vn		L/C Issuing bank N/A			
		Remarks FREIGHT PREPAID			
Notify Party Thai Son Bac Electric Equipment Trading Co., LTD 60 Nguyen Truong To Street, Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam. (TAX ID 0102050659) TEL. 84-24-37622098 / FAX. 84-24-37622697 Email: nguyenthibichngoc@thaisonbac.com.vn					
Port of Loading BUSAN, KOREA	Final Destination HANOI, VIET NAM				
Carrier PACIFIC BEIJING 2314S	Sailing on or about JUL.01.2023				
Marks and number of PKGS	Description of Goods	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement
TSB SHIP TO HAIPHONG COMMODITY : ELECTRIC EQUIPMENT CI NO. : SLEO-23060199-1 EXPORTER : LS ELECTRIC CO., LTD. IMPORTER : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD.	DDP HANOI, VIET NAM AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (ACB)/853620#20EA; AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCCB)/853620#2412EA; AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PART/392690#10EA/850110#20EA/853890#260EA; CONTACTOR RELAY/853649#99EA; DIGITAL MOTOR PROTECTION RELAY PART/854442#10EA; DIGITAL RELAY/853649#20EA; EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER (ELCB)/853650#223EA; MAGNETIC CONTACTOR (MC)/853841#40EA/853649#150EA; MULTIFUNCTION METER (MFM)/803033#4EA; MULTIFUNCTION METER PART (MFM PART)/854442#170EA; SURGE PROTECTIVE DEVICE (SPD)/853630#22EA; THERMAL OVERLOAD RELAY (TH RY)/853649#210EA; VACUUM CIRCUIT BREAKER PART/853890#30EA				
TOTAL 41 BOXES ONLY		3,700 EA	4176.00 KGS	5105.00 KGS	18.7941 CBM

- DETAILS ARE AS ATTACHED -

LS ELECTRIC CO., LTD

Signed by


J. K. KOO / Chairman

LS ELECTRIC Co., Ltd.



Marks and number of PKGS	Description of Goods	HS Code	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement
1	BK20S-T2 4P 385V 40kA		10 EA	5.82 KGS		
	MC-9a AC220V		120 EA	43.33 KGS		
	MT-12 1.3A		60 EA	12.04 KGS		
	MT-12 3.3A		90 EA	11.19 KGS		
	HANDLE,DH125-S,ABH125c		40 EA	16.05 KGS		
	HANDLE,DH250-S,ABH250c		10 EA	4.51 KGS		
	MOTOR OPERATOR,MOP2,AC230V/DC220V		20 EA	23.06 KGS		
Sub Total			350	118.00 KGS	146.00 KGS	0.6521 CBM
2	ABL1203b 1200A		2 EA	41.91 KGS		
	EBS32Fb 15A 30mA		60 EA	40.72 KGS		
	EBS33Fb 20A 30mA		30 EA	13.17 KGS		
	MC-9a AC220V		30 EA	10.78 KGS		
	MT-12 2.1A		60 EA	7.43 KGS		
	MC-50a AC24V		10 EA	9.68 KGS		
	MR-4 2a2b DC220V		50 EA	20.28 KGS		
	MR-4 4a DC110V		4 EA	1.68 KGS		
	MR-4 4a DC220V		1 EA	0.42 KGS		
	MR-4 3a1b DC110V		4 EA	2.00 KGS		
	MR-4 3a1b DC220V		20 EA	9.98 KGS		
	MR-8 5a3b DC220V		17 EA	9.33 KGS		
	MR-8 4a4b DC220V		3 EA	1.44 KGS		
	UVT,T,AC380-440V,ABE100c-ABH250 c		10 EA	1.20 KGS		
Sub Total			321	170.00 KGS	200.00 KGS	0.8521 CBM

- To Be Continued -

LS ELECTRIC CO., LTD

J. K. KOO
J. K. KOO / Chairman

Signed by

LS ELECTRIC Co., Ltd.

1. C.P. 10M



1. Exporter (Name, address, country) LS ELECTRIC CO., LTD. LS TOWER, 127, LS-RO, DONGKAM-GU, ANYANG-SI, GYEONGGI-DO, 14119, KOREA		Reference No. K010-23-0609545 Reference Code. 92c9-4e94	ORIGINAL
2. Consignee (Name, address, country) LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD. NGUYEN KHE WARD, DONG ANH DIS., HA NOI CITY, VIET NAM.		CERTIFICATE OF ORIGIN Issued by THE ANYANG GWACHEON CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY Anyang Gwacheon, Republic of Korea	
		3. Country of Origin THE REPUBLIC OF KOREA	
4. Transport details FROM : BUSAN, KOREA TO : HAIPHONG, VIETNAM BY : SENDAI TRADER 23175 ON : 27 AUG. 2023		5. Remarks Invoice number & date : SLEO-23070265-1 & 2023-07-25 DISTRIBUTOR THAI SON BAC ELECTRIC EQUIPMENT TRADING CO., LTD ADDRESS: 60 NGUYEN TRUCNG TO STREET, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM SAO Y BẢN CHÍNH Ngày.....tháng.....năm 20.....	
6. Marks & numbers; number and kind of packages; description of goods TSB SHIP TO HAIPHONG COMMODITY : ELECTRIC EQUIPMENT CI NO. : SLEO-23070265-1 EXPORTER : LS ELECTRIC CO., LTD. IMPORTER : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD. ELECTRO MAGNETICS 40EA MAGNETIC CONTACTORS 22,852EA AUXILIARY CONTACTORS 40EA LOCK ASS'Y 1EA RELAYS 9,220EA AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 26,134EA MAGNETIC CONTACTORS 2,676EA AUXILIARY CONTACTORS 20EA RELAYS 8,160EA AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 4,989EA		7. Quantity 69,122EA	
End Of Page...			
8. Declaration by the Exporter The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 3.		9. Certification The undersigned authority hereby certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 to the best of its knowledge and belief.	
 LS ELECTRIC CO., LTD (Signature) J. K. KOO / Chairman (Name) Chairman J.K.KOO		 Staff Ju-Hyeon Lee 27 Aug 2023 Authorized Signatory ICC/C Certificate of Origin Accredited Chamber KR1351021	



※Identify the authenticity of certificate for verification with the website.(<http://cert.korcham.net/search>)





QUALITY AND QUANTITY CERTIFICATE

DATE: AUG.25.2023

WE HEREBY CERTIFY THAT;

COMMODITY: AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (ACB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCCB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PART
CONTACTOR RELAY
EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER (ELCB)
MAGNETIC CONTACTOR (MC)
MAGNETIC CONTACTOR PART
RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER (RCCB)
THERMAL OVERLOAD RELAY (TH RY)

PACKING LIST No : SLEO-23070265-1 ✓

DATE: JUL.25.2023

QUANTITY : 69,122 EA

CONSIGNEE : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD.
NGUYEN KHE, DONG ANH, HANOI, VIETNAM
TEL. 84-024-3882-0222, FAX. 84-024-3882-0220

DISTRIBUTOR : THAI SON BAC ELECTRIC EQUIPMENT TRADING CO., LTD
ADDRESS: 60 NGUYEN TRUONG TO STREET, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM.

QUALITY : THE ABOVE MENTIONED GOODS HAS BEEN PRODUCED WITH
THE EXPORT QUALITY STANDARD AND STANDARD SPECIFICATION.

LS ELECTRIC CO., LTD

J. K. KOO / Chairman

SIGNED BY

LS ELECTRIC Co., Ltd.



PACKING LIST

Shipper/Exporter LS ELECTRIC CO., LTD. LS TOWER, 127, LS-RO, DONGAN-GU, ANYANG-SI, GYEONGGI-DO, 14119, KOREA		No. & Date of Invoice, Packing list SLEO-23070265-1 ✓ DATED JUL.25.2023	
		No. & Date of L/C N/A DATED	
For account & risk of Messors. LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD. Nguyen Khe Ward, Dong Anh Dis., Ha Noi City, Viet Nam. TAX ID: 0100148923 TEL. 84-024-3882-0222, FAX. 84-024-3882-0220 Email : thinhnt@ls-electric.com.vn / elp@ls-electric.com.vn		L/C Issuing bank N/A	
Notify Party Thai Son Bac Electric Equipment Trading Co., LTD 60 Nguyen Truong To Street, Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam. TAX ID 0102050659 TEL. 84-24-37622698 / FAX. 84-24-37622697 Email : nguyenthibichngoc@thaisonbac.com.vn		Remarks FREIGHT PREPAID	
Port of Loading BUSAN, KOREA	Final Destination HANOI, VIET NAM		
Carrier SENDAI TRADER 2317S	Sailing on or about AUG.27.2023		



Marks and number of PKGS	Description of Goods	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement
TSB SHIP TO HAIPHONG COMMODITY : ELECTRIC EQUIPMENT CI NO. : SLEO-23070265-1 EXPORTER : LS ELECTRIC CO., LTD. IMPORTER : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD.	AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (ACB)/853620#32EA; AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCB)/853620#8400EA; AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCCB)/853620#20752EA; AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PART/830140#1EA; AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PART/853890#80EA; CONTACTOR RELAY/853848#20EA; EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER (ELCB)/853650#919EA; MAGNETIC CONTACTOR (MC)/853841#190EA; MAGNETIC CONTACTOR (MC)/853849#25338EA; MAGNETIC CONTACTOR PART/853890#40EA; RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER (RCCB)/853650#1020EA; THERMAL OVERLOAD RELAY (TH RY)/853849#12350EA.				DDP HANOI, VIET NAM

TOTAL 318 BOXES ONLY 69,122 EA 49,335.00 KGS 58,388.00 KGS 194.7702 CBM

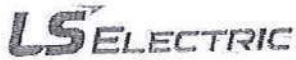
- DETAILS ARE AS ATTACHED -

LS ELECTRIC CO., LTD

J. K. KOO / Chairman

Signed by

LS ELECTRIC Co., Ltd.



Marks and number of PKGS	Description of Goods	PO No	HS Code	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement
229	ABN403c 400A	04-8/2023/TSB		40 EA	236.00 KGS		
				Sub Total	40 EA	238.00 KGS	0.6521 CBM
230	EBN404c 400A 100/200/500mA	04-8/2023/TSB		5 EA	41.61 KGS		
	MC-85a AC220V	04-8/2023/TSB		60 EA	95.01 KGS		
	MT-12 11A	04-8/2023/TSB		50 EA	6.42 KGS		
	MT-12 15A	04-8/2023/TSB		50 EA	10.03 KGS		
	MT-12 3.3A	04-8/2023/TSB		50 EA	6.22 KGS		
	MT-12 5A	04-8/2023/TSB		60 EA	10.03 KGS		
	MT-12 6.5A	04-8/2023/TSB		50 EA	6.42 KGS		
	MT-12 7.5A	04-8/2023/TSB		50 EA	10.03 KGS		
	MT-12 8.5A	04-8/2023/TSB		50 EA	10.03 KGS		
				Sub Total	415 EA	198.00 KGS	0.6521 CBM
231	ABN54c 30A	04-8/2023/TSB		150 EA	140.00 KGS		
				Sub Total	150 EA	140.00 KGS	0.6521 CBM
232	AN-16D3-16H 1600A	04-8/2023/TSB		1 EA	43.00 KGS		
				Sub Total	1 EA	43.00 KGS	0.2550 CBM
233	AN-16D3-16H 1600A	04-8/2023/TSB		1 EA	43.00 KGS		
				Sub Total	1 EA	43.00 KGS	0.2550 CBM
234	AN-16D3-16H 1600A	04-8/2023/TSB		1 EA	43.00 KGS		
				Sub Total	1 EA	43.00 KGS	0.2550 CBM
235	AN-16D3-16H 1600A	04-8/2023/TSB		1 EA	43.00 KGS		

Signed by

LS ELECTRIC CO., LTD

J. K. KOO
J. K. KOO / Chairman

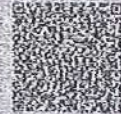
LS ELECTRIC Co., Ltd.



ORIGINAL

Exported by
CÔNG NGHỆ HOP LONG
HOP LONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
NO. 1369 3/11 ROAD NAM TANG, JIADING DISTRICT SHANGHAI

Serial No. CCPH2872401612371
Certificate No. 24C02B4M000300007



CERTIFICATE OF ORIGIN
OF
THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA

ISSUED RETROSPECTIVELY

2. Consignee
HOP LONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
NO. 293 LANE TAN MAI STREET, TAN MAI WARD HOANG MAI
DISTRICT, HANOI, VIETNAM

3. Means of transport and route
FROM SHANGHAI CHINA TO HAIPHONG VIETNAM BY SEA

5. For certifying authority use only

CHINA COUNCIL FOR THE
PROMOTION OF INTERNATIONAL
TRADE IS CHINA CHAMBER OF
INTERNATIONAL COMMERCE

4. Country / region of destination
VIETNAM

SAO Y BẢN CHÍNH
VERIFY FOR URL: <http://CHECK.CCPHTECO.NET/>
Ngày 09 tháng 07 năm 2024

6. Marks and numbers

7. Number and kind of packages; description of goods

8. H.S. Code

9. Quantity

10. Number and date of invoices

GIGA ELECTRIC

FOUR (4) PACKETS OF PUSH BUTTON SWITCH
INDICATOR
KEY SWITCH
SELECTOR
CONTACT BASE
...

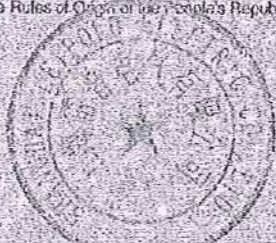
8536.50

0 WEIGHT
700KGS

23X5 NOS
MAR 28 2024

11. Declaration by the exporter

The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct, that all the goods were produced in China and that they comply with the Rules of Origin of the People's Republic of China.



张旭

SHANGHAI, CHINA APR 07, 2024

Place and date, signature and stamp of authorized signatory

12. Certification

It is hereby certified that the declaration by the exporter is correct.



张旭

SHANGHAI, CHINA APR 07, 2024

Place and date, signature and stamp of certifying authority

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD														
Address: Room No.2428, #B, Diangu Yuansheng Commercial building, No.1898, Chaoyang North Street, Baoding City, Hebei, China														
Certificate No.: 0515-14														
According to: EN10204/3.1														
Customer: DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED														
Contract No.: WLB-170-2023														
Issue Date: May.25.2023														
Brand Name:														
TEST CERTIFICATE EN 10204-3.1														
Standard														
Test Standard: BS														
Design: BS														
Material														
Hydrostatic Test														
Air Test														
Mechanical function														
Composition														
Inspection Result														
Visual														
Operation														
GOOD														
INSPECTION														
Signature/Date														
REMARKS														
-We hereby certify that the materials described above have been tested and comply with the material specifications of the purchase order.														

保定瓦勒布朗进出口贸易有限公司
Baoding Valvula Import & Export Co., Ltd.

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD																				
Address: Room No.2428, #B, Diangu Yuansheng Commercial building, No.1898, Chaoyang North Street, Baoding City, Hebei, China																				
Certificate No.:11.15-19					TEST CERTIFICATE EN 10204-3.1					Contract No.:WJBL-170-2023										
According to:										Issue Date: May.29.2023										
Customer:DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED																				
					Material					Result										
					BODY															
					DI					OK										
Standard																				
Design :					Test Standard :															
					Composition					Mechanical function										
Item	QTY	DESCRIPTION	Material	C%	Si%	Mn%	P%	S%	Cr%	Ni%	Mo %	Cu%	V%	Tensile Strength	Yield Point	E%	R%	HB	Result	
1	130	Turbine	DI	3.5	3.05	0.48	0.07	0.02	—	—	—	—	—	—	450	310	11	—	208	OK
Inspection Result																				
Result					Dimension					Visual					Operation					
GOOD					GOOD					GOOD					GOOD					
REMARKS										Signature/Date Leo					INSPECTION					
-We hereby certify that the materials described above have been tested and comply with the material specifications of the purchase order.																				
保定瓦勒布进出口贸易有限公司 Baoding Valvula Import & Export Co., Ltd.																				

Y-strainer valve BSPT Female Thread	DN40	20	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.10	/	504	224	41	/
	DN50	20	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.10	/	504	224	41	/
	DN25	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN32	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN40	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN50	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN15	200	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN20	200	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN25	300	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN32	100	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
Gate Valve Z15 material:CF8 BSPT Female Thread	DN40	100	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN50	100	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN50	20	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN65	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN50	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
2pc Ball Valve material:CF8 Flange connection Q41F-16P	DN50	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN65	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN80	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN100	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN125	6	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
Y-strainer valve material:CF8 Flange connection GL41W-16P	DN150	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN200	6	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN50	10	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN65	10	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN80	10	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN100	10	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN125	6	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN150	6	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN125	6	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN150	6	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/

		DN200	6	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
Test items		(MPa)															
		Shell test															
Test medium		(MPa)															
		Leakage															
Test result		(MPa)															
		Low pressure sealing test															
Water		2.4															
Air		/															
Test result		OK															

保定瓦勒布朗进出口贸易有限公司
Baoding Valvula Import & Export Co., Ltd.

INSPECTION:

保定瓦勒布朗进出口贸易有限公司

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD

Room No.2428, #B, Diangu Yuansheng Commercial building, No. 1898, Chaoyang North Street, Baoding City, Hebei, China

Packing list

Seller: BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD Date: May.29.2023

Add: Room No.2428, #B, Diangu Yuansheng Commercial

building, No. 1898, Chaoyang North Street, Baoding

City, Hebei, China

Tel: 0312-8631222

INVOICE No.: WLBL/068/2023

Contract No.: WLBL-170-2023

Port of loading: NINGBO PORT, CHINA

Port of Destination: HAIPHONG PORT,
VIETNAM

Buyer: DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED

Add: No.58, Vinh Quynh st, Van Dien Town, Thanh Tri

District, Ha Noi, Viet Nam

Tel: +84 24 -33504666

Trade terms: FOB NINGBO PORT,
VIETNAM

Payment terms: T/T

Case	Des. of goods	Size	Quantity	Unit weight	Net weight	Total weight
			pcs	(Kg/pcs)	KG	KG
1	Gate Valve Z41 material:CF8	DN100	10	19.25	192.5	1186.5
		DN125	6	30	180	
		DN150	10	40	400	
		DN200	6	64	384	
2	Y-strainer valve material:CF8 GL41W-16P	DN80	10	8.3	83	776.6
		DN100	10	10.8	108	
		DN125	6	15.3	91.8	
		DN150	6	41.8	250.8	
3	2pc Ball Valve material:CF8 Q41F-16P	DN50	20	5.5	110	701
		DN65	10	7.9	79	
	Gate Valve Z41 material:CF8	DN50	10	9.8	98	
		DN65	10	12	120	
		DN80	10	15	150	
	Y-strainer material:CF8 GL41W-16P	DN50	10	4.6	46	
		DN65	10	6.8	68	
4	2pc Ball Valve material:CF8 Q11F-16P BSPT	DN15	500	0.18	90	617
		DN20✓	300	0.25	75	
		DN25✓	500	0.35	175	
		DN32	300	0.44	132	
		DN10	500	0.23	115	

5	2pc Ball Valve material:CF8 Q11F-16P BSPT	DN40 ✓	300	0.6	180	580.3
		DN50	200	0.95	190	
		DN65	40	1.2	48	
		DN80	30	1.58	47.4	
		DN100	30	1.95	58.5	
	Swing check valve material:CF8 H14 BSPT	DN15	20	0.184	3.68	
		DN20	20	0.27	5.4	
		DN25	20	0.334	6.68	
		DN32	20	0.522	10.44	
		DN40	20	0.705	14.1	
	Y-strainer valve BSPT	DN50	20	1.07	21.4	
		DN25	10	0.32	3.2	
		DN32	10	0.48	4.8	
		DN40	10	0.62	6.2	
		DN50	10	0.94	9.4	
6	Gate Valve Z15 material:CF8 BSPT	DN15	200	0.35	70	397.75
		DN20	200	0.42	84	
		DN25	245	0.55	134.75	
		DN32	100	0.79	79	
7		DN25	55	0.55	30.25	333.25
		DN40	100	1.14	114	
		DN50	100	1.59	159	
8	wafer type Butterfly Valve D71 material:CF8	DN50	30	2.45	73.5	1116
		DN65	30	2.9	87	
		DN80	30	3.3	99	
		DN100	30	4.25	127.5	
		DN125	10	5	50	
		DN150	20	6	120	
		DN200	20	10.25	205	
	Turbine	DN50	20	2.3	46	
		DN65	20	2.3	46	
		DN80	20	2.3	46	
		DN100	20	2.3	46	
		DN125	20	2.3	46	
		DN150	20	2.3	46	
		DN200	10	4.8	48	
		DN50	10	0.7	7	
		DN65	10	1.07	10.7	



11/1

1A

14/1

9	Wafer check valve H71 material:CF8	DN80	10	1.6	16	815.8	
		DN100	20	2	40		
		DN125	10	4.37	43.7		
		DN150	10	5.7	57		
		DN200	10	9.5	95		
	H74 check valve material:CF8	DN50	10	0.9	9		
		DN65	10	1.45	14.5		
		DN80	10	1.62	16.2		
		DN100	10	2.26	22.6		
		DN125	10	3.01	30.1		
		DN150	10	4.7	47		
	Swing check Valve H44 material:CF8	DN200	10	8.2	82		
DN50		10	6.6	66			
DN80		10	10.7	107			
10	Swing check Valve H44 material:CF8	DN150	4	30.5	122	924.8	
		DN65	10	9.1	91		
		DN100	10	15.1	151		
		DN125	6	21.8	130.8		
		DN150	6	30.5	183		
11	foot valve material:CF8	DN200	6	56.5	339	477.4	
		DN50	10	2.8	28		
		DN65	10	3.6	36		
		DN80	10	4.45	44.5		
		DN100	10	5.5	55		
		DN125	6	9.5	57		
		DN150	6	12.9	77.4		
	Foot Valve material:CF8 BSPT	DN200	6	19.5	117		
		DN25	10	0.55	5.5		
		DN32	10	0.6	6		
		DN40	10	0.85	8.5		
Total		DN50	10	1.25	12.5	7655.3	7926.4
			4620				

Origin: China
Quality: 100% new

保定瓦勒布进出口贸易有限公司
BAODING VALVULA IMPORT & EXPORT TRADING CO., LTD

**UNITEX**
汇利达**UNITEX INTERNATIONAL
FORWARDING (GUANGZHOU) LIMITED**

B/L No. NBHPH2310759

Shipper

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD
ROOM NO.2428, #B, DIANGU YUANSHENG COMMERCIAL
BUILDING, NO. 1898, CHAOYANG NORTH
STREET, BAODING CITY, HEBEI, CHINA**OCEAN BILL OF LADING**
(COMBINED TRANSPORT / PORT TO PORT)**COPY NON-NEGOTIABLE**

Consignee (if "To Order" so indicate)

DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED
NO.58, VINH QUYNH ST, VAN DIEN TOWN, THANH TRI
DISTRICT, HA NOI, VIET NAM
TEL : +84 24 -33504666

For delivery of goods Please apply to:

BACH VIET SHIPPING CO., LTD
ROOM 405, 4TH FLOOR, 193-195 KHAM THIEN STR.,
THO QUAN, DONG DA, HA NOI VIETNAM
TAX ID: 0101668065

TEL: +84-24-37324889

EMAIL: HAN1@BACHVIETGROUP.NET

Notify Party (No claim shall attach for failure to notify)

SAME AS CONSIGNEE

HOLD INSTRUCTION
Must Wait Unitex Instruction
if not, Delivery agent need to take legal responsibility
Not Accept Cnee's Guarantee letter

Pre-Carriage by

Place of receipt

Vessel and Voyage No REN JIAN 6 2319S

Port of loading NINGBO

Port of discharge HAIPHONG

Place of delivery HAIPHONG

Final destination HAIPHONG

PARTICULARS DECLARED BY SHIPPER

Container No. Seal No. Marks and Nos.	No. of containers or packages	Description of Packages and Goods	Gross Weight (KGS)	Measurement (M ³)
SNBU8239789/40'HQ/520778/11	11	PACKAGES/7926.400KGS/14.410CBM/CY-CY		
N/M		SHIPPER'S LOAD COUNT & SEAL S.T.C.		
	11	PACKAGES	7,926.400 KGS	14.410 CBM
	=====			
	VALVE			
	HS CODE: 848180			
	TURBINE			
	HS CODE: 848190			

FREIGHT COLLECT

SHIPPED ON BOARD: JUN, 25 2023

Total No. of Containers or Packages (in words) SAY ONE OF TWO PARTS OF (1X40'HQ) CONTAINER(S) ONLY

Freight and Charges	Rate	Prepaid	Collect
FREIGHT AS ARRANGED			
Ex. Rate	Prepaid at	Payable at	Place and date of issue
		DESTINATION	NINGBO, JUN, 25 2023
			No. of Original B(s) / L THREE (3)

RECEIVED in apparent good order and condition except as otherwise noted the total number of containers or other packages or units enumerated below for transportation from the place of receipt of delivery subject to the terms hereof.

One of the original B/L of Lading must be surrendered duly endorsed in exchange for the Goods Delivery Order.

On presentation of this document (duly endorsed) to the Carrier or on behalf of the holder the right and facilities arising in accordance with the terms hereof shall (without prejudice to any rule of common law or statute rendering them binding on the Merchant) become binding all respects between the Carrier and the Holder as though the contract evidenced hereby had been made between them.

IN WITNESS whereof the number of original B/L of Lading stated below have been signed, one of which being accomplished, the others(s) to be void.

(Terms of B/L of Lading endorsed on the back hereof).

For and on behalf of
UNITEX INTERNATIONAL FORWARDING (GUANGZHOU) LIMITED

Authorized Signature(s)

As Agent for the Carrier

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD ROOM NO. 242B, NB. DIANGU YUANSHENG COMMERCIAL BUILDING, NO. 1888, CHAOYANG NORTH STREET, BAODING CITY, HEBEI, CHINA			Reference No. E230872533960025 (PAGE 1 OF 3) ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED NGOC VINH QUANG STREET, THANH TRI DISTRICT, HA NOI, VIETNAM 			4. For Official Use Verification: origin customs gov. en ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date: APR 07, 2023 Vessel's name / Aircraft etc.: COSCO DUBAN 1175 Port of Discharge: HAIPHONG, VIET NAM FROM XINGANG, CHINA TO HAIPHONG, VIET NAM BY SEA			Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
1	N/M	NINE (9) PACKAGES OF PLATE FLANGE PH10, MARKET GOODS H.S. CODE: 7307.21	"FE"	12493KGS G.W.	AML/062/2023 MAR. 24, 2023
2		ONE (1) PACKAGE OF BLIND FLANGE PH10, MARKET GOODS H.S. CODE: 7307.21	"FE"	574KGS G.W.	
3		TEN (10) PACKAGES OF PLATE FLANGE PH16, MARKET GOODS H.S. CODE: 7307.21	"FE"	12472KGS G.W.	
4		ONE (1) PACKAGE OF BLIND FLANGE PH16, MARKET GOODS H.S. CODE: 7307.21	"FE"	1063KGS G.W.	
5		EIGHT (8) PACKAGES OF PLATE FLANGE JIS 10K H.S. CODE: 7307.21	"FE"	12484KGS G.W.	
6		ONE (1) PACKAGE OF	"FE"	685KGS G.W.	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct and that all the products were produced in CHINA Baoding Valvula Imp&Exp Trading CO., Ltd and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to VIET NAM (Importing Country) Shijiazhuang, China, APR. 12, 2023 Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.  2304000032969 Shijiazhuang, China, APR. 12, 2023 Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retrospectively ☐ Movement Certificate ☐ Exhibition ☐ Third Party Involving					

1931036641

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) *****		Reference No. E230872633980025 (PAGE 2 OF 3)	
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) *****		ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued In <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes	
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name / Aircraft etc. ***** Port of Discharge		4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Party	
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)
		9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of invoices
7		BLIND FLANGE JIS 16X H. S. CODE: 7307.21 SIX (6) PACKAGES OF FLATE FLANGE PN16 H. S. CODE: 7307.21	"FE" 7259KGS G.W.
8		ONE (1) PACKAGE OF BLIND FLANGE PN16 H. S. CODE: 7307.21	"FE" 1125KGS G.W.
9		NINETY FOUR (94) PACKAGES OF LR ELBOW 90° (SCH10) SS304 H. S. CODE: 7307.23	"FE" 3539KGS G.W.
10		ONE (1) PACKAGE OF LR ELBOW 90° (SCH20) SS304 H. S. CODE: 7307.23	"FE" 315KGS G.W.
11		FIVE (5) PACKAGES OF SR ELBOW 90° (SCH10) SS304	"FE" 215KGS G.W.
11. Declaration by the exporter I, undersigned hereby declares that the above details and information are correct and that all the products were produced in CHINA. <u>Baoding Valvula Trade Co., Ltd</u> and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to <u>VIET NAM</u> (Importing Country) <u>Shijiazhuang, China, APR. 12, 2023</u> Place and date, signature of authorised signatory		12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.  <u>Shijiazhuang, China, APR. 12, 2023</u> Place and date, signature and stamp of certifying authority	
13. ☒ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate		☐ Exhibition ☐ Third Party Involving	

1931035642

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) *****		Reference No. E230872833980025 (PAGE 3 OF 3)			
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) *****		ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes			
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name / Aircraft etc. ***** Port of Discharge		4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Party			
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
		H. S. CODE: 7307.23 *** ** TOTAL: ONE HUNDRED AND THIRTY SEVEN (137) PACKAGES ONLY.			
11. Declaration by the exporter: The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct and that the products were produced in CHINA Baoding Valvula Trade Co., Ltd. and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to: <u>VIET NAM</u> 张月 (Importing Country) Shi Jia Zhuang, China, APR. 12, 2023 Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification: It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.  Shi Jia Zhuang, China, APR. 12, 2023 Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate ☐ Exhibition ☐ Third-Party Involving					

1931036643

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD

CERTIFICATE OF QUALITY/QUANTITY

Date: Mar.24.2023

DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED

INVOICE No.: WLBL/062/2023/Contract No.: WLBL-076-2023

INVOICE No.: WLBL/062/2023/Contract No.: WLBL-076-2023

DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED

Standard	Material	Pressure	Type	Size	Q'ty	Measurement (mm)			CHEMICAL COMPOSITION %							
						OD	ID	T	C	Si	Mn	P	S	Cr	Ni	Mo
BS4504 Market Goods	SUS304	PN10	PLRF	DN50	600	154.98	61.47	13.95	0.08	0.9	1.43	0.04	0.03	18.10	8.2	-
	SUS304	PN10	PLRF	DN65	600	174.97	77.57	15.03	0.08	0.86	1.36	0.04	0.03	18.13	8.21	-
	SUS304	PN10	PLRF	DN80	1000	190.09	90.43	16.03	0.08	0.9	1.43	0.04	0.03	18.06	8.14	-
	SUS304	PN10	PLRF	DN100	1002	210.03	115.95	17.50	0.08	0.94	1.41	0.04	0.03	18.12	8.15	-
	SUS304	PN10	PLRF	DN125	300	239.94	141.54	18.52	0.08	0.87	1.40	0.04	0.03	18.16	8.06	-
	SUS304	PN10	PLRF	DN150	300	275.09	170.46	18.97	0.08	0.90	1.45	0.04	0.03	18.24	8.13	-
	SUS304	PN10	PLRF	DN200	200	329.95	221.51	19.02	0.08	0.92	1.36	0.04	0.03	18.25	8.22	-
	SUS304	PN10	PLRF	DN250	50	385.06	276.40	19.01	0.08	0.92	1.44	0.04	0.03	18.14	8.23	-
	SUS304	PN10	PLRF	DN300	30	434.96	327.58	21.03	0.08	0.93	1.41	0.04	0.03	18.06	8.05	-
	SUS304	PN10	PLRF	DN350	20	495.07	359.10	20.46	0.08	0.88	1.36	0.04	0.03	18.15	8.21	-
	SUS304	PN10	PLRF	DN400	20	559.91	411.00	22.96	0.08	0.91	1.36	0.04	0.03	18.07	8.13	-
	SUS304	PN10	PLRF	DN500	10	665.04	512.93	24.05	0.08	0.92	1.37	0.04	0.03	18.24	8.08	-
	SUS304	PN10	PLRF	DN600	10	775.00	616.50	28.00	0.08	0.92	1.37	0.04	0.03	18.24	8.08	-
	SUS304	PN10	PLRF	DN700	10	890.00	715.00	30.00	0.08	0.92	1.37	0.04	0.03	18.24	8.08	-
	SUS304	PN10	PLRF	DN800	10	1010.00	817.00	30.00	0.08	0.92	1.37	0.04	0.03	18.24	8.08	-

The surface quality / dimension all reach

BS4504 Market Goods

BAODING VALVE QUALITY CHECK

BAODING VALVE DEPARTMENT

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD

The surface quality / dimension all reach
the Requirement technical of SUS304

WE HEREBY CERTIFY THAT MATERIAL DESCRIBED HEREIN HAS BEEN MANUFACTURED AND TESTED

IN ACCORDANCE WITH THE REQUIREMENTS OF THE ABOVE MATERIAL SPECIFICATION, WITH SATISFACTORY RESULTS.

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD

CERTIFICATE OF QUALITY/QUANTITY

Date: Mar.24.2023

DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED

INVOICE No.: WLBL/062/2023/Contract No.: WLBL-076-2023

INVOICE No.: WLBL/062/2023/Contract No.: WLBL-076-2023

DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED

Standard	Material	Pressure	Type	Size	Q'ty	Measurement (mm)			CHEMICAL COMPOSITION %								
						OD	id	T	C	Si	Mn	P	S	Cr	Ni	Mo	
BS4504 Market Goods	SUS304	PN10	BLRF	DN50	20	155.03	-	12.18	0.08	0.93	1.4	0.04	0.03	18.06	8.08	-	
	SUS304	PN10	BLRF	DN65	20	175.05	-	12.51	0.08	0.85	1.45	0.04	0.03	18.06	8.16	-	
	SUS304	PN10	BLRF	DN80	20	189.98	-	12.51	0.08	0.89	1.37	0.04	0.03	18.09	8.21	-	
	SUS304	PN10	BLRF	DN100	30	210.00	-	12.55	0.08	0.92	1.44	0.04	0.03	18.22	8.12	-	
	SUS304	PN10	BLRF	DN125	20	240.09	-	13.03	0.08	0.94	1.41	0.04	0.03	18.13	8.17	-	
	SUS304	PN10	BLRF	DN150	20	275.07	-	12.97	0.08	0.94	1.44	0.04	0.03	18.07	8.18	-	
	SUS304	PN10	BLRF	DN200	20	329.96	-	12.97	0.08	0.94	1.42	0.04	0.03	18.08	8.10	-	
The surface quality / dimension all reach the Requirement technical of SUS304						BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD DERA											
WE HEREBY CERTIFY THAT MATERIAL DESCRIBED HEREIN HAS BEEN MANUFACTURED AND TESTED IN ACCORDANCE WITH THE REQUIREMENTS OF THE ABOVE MATERIAL SPECIFICATION, WITH SATISFACTORY RESULTS.																	

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD

CERTIFICATE OF QUALITY/QUANTITY

Date: Mar.24.2023

DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED

INVOICE No.: WLBL/062/2023/Contract No.: WLBL-076-2023

CHEMICAL COMPOSITION %

Measurement (mm)

Standard	Material	Pressure	Type	Size	Q'ty	Measurement (mm)		C	Si	Mn	P	S	Cr	Ni	Mo
						OD	ID								
BS4504 Market Goods	SUS304	PN16	PLRF	DN25	200	109.94	34.43	0.08	0.89	1.39	0.04	0.03	18.13	8.18	-
	SUS304	PN16	PLRF	DN32	200	130.08	43.47	0.08	0.93	1.44	0.04	0.03	18.13	8.11	-
	SUS304	PN16	PLRF	DN40	200	139.92	49.55	0.08	0.88	1.37	0.04	0.03	18.19	8.13	-
	SUS304	PN16	PLRF	DN50	500	154.92	61.48	0.08	0.93	1.37	0.04	0.03	18.14	8.23	-
	SUS304	PN16	PLRF	DN65	600	174.96	77.42	0.08	0.89	1.37	0.04	0.03	18.16	8.10	-
	SUS304	PN16	PLRF	DN80	700	190.07	90.45	0.08	0.85	1.36	0.04	0.03	18.14	8.15	-
	SUS304	PN16	PLRF	DN100	700	209.93	116.07	0.08	0.86	1.39	0.04	0.03	18.21	8.25	-
	SUS304	PN16	PLRF	DN125	200	240.01	141.44	0.08	0.95	1.41	0.04	0.03	18.06	8.12	-
	SUS304	PN16	PLRF	DN150	200	274.93	170.46	0.08	0.89	1.43	0.04	0.03	18.08	8.24	-
	SUS304	PN16	PLRF	DN200	100	329.99	221.54	0.08	0.90	1.42	0.04	0.03	18.12	8.08	-
	SUS304	PN16	PLRF	DN250	20	400.04	276.47	0.08	0.93	1.37	0.04	0.03	18.19	8.19	-
	SUS304	PN16	PLRF	DN300	20	455.07	327.54	0.08	0.90	1.43	0.04	0.03	18.16	8.11	-
	SUS304	PN16	PLRF	DN350	30	515.02	358.96	0.08	0.94	1.39	0.04	0.03	18.11	8.12	-
	SUS304	PN16	PLRF	DN400	30	574.93	411.06	0.08	0.90	1.42	0.04	0.03	18.20	8.22	-
	SUS304	PN16	PLRF	DN500	10	700.00	513.00	0.08	0.90	1.42	0.04	0.03	18.20	8.22	-

BAODING VALVULA QUALITY CHECK

DEPARTMENT

The surface quality / dimension all reach
the Requirement technical of SUS304

WE HEREBY CERTIFY THAT MATERIAL DESCRIBED HEREIN HAS BEEN MANUFACTURED AND TESTED
IN ACCORDANCE WITH THE REQUIREMENTS OF THE ABOVE MATERIAL SPECIFICATION, WITH SATISFACTORY RESULTS.

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD

CERTIFICATE OF QUALITY/QUANTITY

INVOICE No.: WLBL/062/2023/Contract No.: WLBL-076-2023						DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED						Date: Mar.24.2023					
Standard	Material	Pressure	Type	Size	Q'ty	Measurement (mm)			CHEMICAL COMPOSITION %								
						OD	id	T	C	Si	Mn	P	S	Cr	Ni	Mo	
JIS B2220 Standard	SUS304	10K	BLFF	DN50	10	155.01	-	16.05	0.08	0.9	1.42	0.04	0.03	18.15	8.25	-	
	SUS304	10K	BLFF	DN65	20	175.01	-	17.95	0.08	0.85	1.36	0.04	0.03	18.05	8.13	-	
	SUS304	10K	BLFF	DN80	20	185.03	-	18.05	0.08	0.91	1.39	0.04	0.03	18.18	8.13	-	
	SUS304	10K	BLFF	DN100	20	209.92	-	18.01	0.08	0.88	1.43	0.04	0.03	18.05	8.2	-	
	SUS304	10K	BLFF	DN125	10	250.07	-	20.05	0.08	0.92	1.45	0.04	0.03	18.12	8.08	-	
	SUS304	10K	BLFF	DN150	20	280.10	-	22.01	0.08	0.88	1.40	0.04	0.03	18.10	8.17	-	
	SUS304	10K	BLFF	DN200	10	330.04	-	22.03	0.08	0.94	1.39	0.04	0.03	18.13	8.19	-	
The surface quality / dimension all reach the Requirement technical of SUS304																	
WE HEREBY CERTIFY THAT MATERIAL DESCRIBED HEREIN HAS BEEN MANUFACTURED AND TESTED IN ACCORDANCE WITH THE REQUIREMENTS OF THE ABOVE MATERIAL SPECIFICATION, WITH SATISFACTORY RESULTS.						BEADING VALVE QUALITY CHECK Beading Valve Department Ltd											

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD
Baoding Valvula Department Ltd

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD

CERTIFICATE OF QUALITY/QUANTITY

Date: Mar.24.2023

DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED

INVOICE No.: WLBL/062/2023/Contract No.: WLBL-076-2023

INVOICE No.: WLBL/062/2023/Contract No.: WLBL-0/6-2023										CHEMICAL COMPOSITION %									
Standard	Material	Pressure	Type	Size	Q'ty	Measurement (mm)			C	Si	Mn	P	S	Cr	Ni	Mo			
						OD	id	T											
BS4504 Standard	SUS304	PN16	PLRF	DN50	201	165.10	61.43	19.08	0.08	0.85	1.43	0.04	0.03	18.12	8.18	-			
	SUS304	PN16	PLRF	DN65	400	184.99	77.47	20.02	0.08	0.94	1.45	0.04	0.03	18.09	8.17	-			
	SUS304	PN16	PLRF	DN80	300	200.09	90.43	20.02	0.08	0.9	1.4	0.04	0.03	18.22	8.09	-			
	SUS304	PN16	PLRF	DN100	302	220.02	116.04	22.01	0.08	0.85	1.41	0.04	0.03	18.24	8.21	-			
	SUS304	PN16	PLRF	DN125	201	249.97	141.50	21.97	0.08	0.92	1.44	0.04	0.03	18.16	8.11	-			
	SUS304	PN16	PLRF	DN150	200	284.92	170.58	23.95	0.08	0.85	1.40	0.04	0.03	18.05	8.09	-			
	SUS304	PN16	PLRF	DN200	100	339.96	221.48	26.05	0.08	0.92	1.42	0.04	0.03	18.10	8.21	-			
The surface quality / dimension all reach the Requirement technical of SUS304																			

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD

CERTIFICATE OF QUALITY/QUANTITY

INVOICE No.: WLBL/062/2023/Contract No.: WLBL-076-2023						DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED						Date: Mar.24.2023					
Standard	Material	Pressure	Type	Size	Qty	Measurement (mm)			CHEMICAL COMPOSITION %								
						OD	id	T	C	Si	Mn	P	S	Cr	Ni	Mo	
BS4504 Standard	SUS304	PN10	BLRF	DN50	20	165.04	-	18.05	0.08	0.93	1.37	0.04	0.03	18.08	8.23	-	
	SUS304	PN10	BLRF	DN65	50	184.93	-	17.99	0.08	0.95	1.35	0.04	0.03	18.15	8.23	-	
	SUS304	PN10	BLRF	DN80	20	200.09	-	20.05	0.08	0.85	1.41	0.04	0.03	18.09	8.13	-	
	SUS304	PN10	BLRF	DN100	20	220.00	-	20.04	0.08	0.93	1.39	0.04	0.03	18.19	8.18	-	
	SUS304	PN10	BLRF	DN125	20	250.05	-	21.97	0.08	0.95	1.40	0.04	0.03	18.12	8.16	-	
	SUS304	PN10	BLRF	DN150	20	285.05	-	22.05	0.08	0.95	1.35	0.04	0.03	18.05	8.20	-	
	SUS304	PN10	BLRF	DN200	20	339.98	-	23.98	0.08	0.92	1.42	0.04	0.03	18.21	8.18	-	
The surface quality / dimension all reach the Requirement technical of SUS304																	
BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD BAODING Valvula DEPARTMENT, LTD																	
WE HEREBY CERTIFY THAT MATERIAL DESCRIBED HEREIN HAS BEEN MANUFACTURED AND TESTED IN ACCORDANCE WITH THE REQUIREMENTS OF THE ABOVE MATERIAL SPECIFICATION, WITH SATISFACTORY RESULTS.																	

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD

Room No.2428, #B, Diangu Yuansheng Commercial building, No. 1898, Chaoyang North Street, Baoding City, Hebei, China

PACKING LIST

Purchaser: DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED

Contact: Mr. Minh Trung

Tel/Fax: +84 24 - 33504666 Mobile: 0904258909

Email: minhtrung.100982@gmail.com

Address: No.58, Vinh Quynh st, Van Dien Town, Thanh Tri District,
Ha Noi, Viet Nam

Date: Mar.24.2023

INVOICE No.: WLBL/062/2023

Contract No.: WLBL-076-2023

Port of loading: XINGANG PORT, CHINA

Port of Destination: HAIPHONG PORT, VIETNAM

Trade terms: CIF HAIPHONG PORT, VIETNAM

Payment terms: T/T

C/N	Description of goods	Size	Q'ty	N.W.	G.W.	Volume
1x01	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN100	220	1,015	1,045	
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN400	10			
	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN400	10			
1x02	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN100	62	867	897	
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN350	10			
	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN350	30			
1x03	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN50	380	1,250	1,289	
	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN200	10			
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN100	380			
1x04	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN50	380	1,357	1,397	
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN150	60			
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN125	201			
1x05	PLATE FLANGE PN16	DN80	400	1,358	1,388	
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN125	100			
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN125	100			
1x07	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN50	120	1,073	1,103	
	PLATE FLANGE PN16	DN200	100			
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN200	9			
1x08	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN300	7	1,553	1,583	
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN350	10			
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN500	2			
	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN500	10			
	PLATE FLANGE PN16	DN50	40			
	BLIND FLANGE PN16	DN50	20			
	BLIND FLANGE PN16	DN65	50			
	BLIND FLANGE PN16	DN80	20			
	BLIND FLANGE PN16	DN100	20			
	BLIND FLANGE PN16	DN125	20			
	BLIND FLANGE PN16	DN150	20			
	BLIND FLANGE PN16	DN150	20			
1x09	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN200	150	1,209	1,239	
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN50	170			
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN500	2			
1x10	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN80	300	1,428	1,458	
	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN65	220			
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN150	120			
1x11	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN100	180	1,130	1,160	
	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN125	80			
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN500	3			
1x12	PLATE FLANGE JIS 10K	DN25	600	1,513	1,543	
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN40	299			
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN50	300			
1x13	PLATE FLANGE JIS 10K	DN200	100	1,317	1,347	
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN50	100			
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN50	100			
1x14	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN100	300	1,328	1,358	
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN100	300			

18.00 CBM

	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN50	200		
1x15	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN100	170	1,205	1,235
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN150	100		
1x16	PLATE FLANGE JIS 10K	DN85	180	1,461	1,491
	PLATE FLANGE PN16	DN80	300		
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN600	10		
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN700	10		
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN800	10		
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN400	10		
	BLIND FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN50	20		
1x17	BLIND FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN65	20	1,319	1,349
	BLIND FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN80	20		
	BLIND FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN100	30		
	BLIND FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN125	20		
	BLIND FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN150	20		
	BLIND FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN200	20		
	PLATE FLANGE PN16	DN50	161		
1x18	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN80	600	1,332	1,362
	LR Elbow 90° (SCH20) SS304	DN125	12		
1x19	LR Elbow 90° (SCH20) SS304	DN250	6	490	505
	LR Elbow 90° (SCH10) SS304	DN350	5		
	LR Elbow 90° (SCH10) SS304	DN400	5		
1x20 -39	LR Elbow 90° (SCH10) SS304	DN125	200	639	650
1x40 -73	LR Elbow 90° (SCH10) SS304	DN150	200	882	900
1x74 -78	LR Elbow 90° (SCH10) SS304	DN500	5	285	290
1x79 -83	SR Elbow 90° (SCH10) SS304	DN500	5	210	215
2x01	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN100	60	369	389
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN300	23		
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN100	60		
2x02	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN200	9	1,172	1,202
	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN400	20		
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN125	100		
	PLATE FLANGE PN16	DN100	152	1,262	1,292
2x03	PLATE FLANGE PN16	DN150	100		
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN85	600	1,365	1,395
2x04	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN32	200		
	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN250	50		
	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN250	20		
	BLIND FLANGE JIS 10K	DN50	10		
2x05	BLIND FLANGE JIS 10K	DN65	20	1,218	1,248
	BLIND FLANGE JIS 10K	DN80	20		
	BLIND FLANGE JIS 10K	DN100	20		
	BLIND FLANGE JIS 10K	DN125	10		
	BLIND FLANGE JIS 10K	DN150	20		
	BLIND FLANGE JIS 10K	DN200	10		
2x06	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN125	220	1,414	1,444
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN50	330		
2x07	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN125	200	1,145	1,175
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN250	20		
2x08	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN85	600	1,495	1,525
	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN150	100	1,179	1,209
2x09	PLATE FLANGE JIS 10K	DN100	200		
	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN80	400	1,479	1,509
2x10	PLATE FLANGE JIS 10K	DN32	270		
	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN150	100	1,175	1,205
2x11	PLATE FLANGE JIS 10K	DN100	200		

2x12	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN200	32	1,484	1,514	
	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN300	20			
	BLIND FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN50	20			
	BLIND FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN65	20			
	BLIND FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN80	20			
	BLIND FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN100	20			
	BLIND FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN125	20			
	BLIND FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN150	10			
	BLIND FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN200	10			
	BLIND FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN250	5			
	BLIND FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN300	5			
	BLIND FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN350	5			
	BLIND FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN400	5			
2x13	PLATE FLANGE PN16	DN100	150	1,257	1,287	
	PLATE FLANGE PN18	DN150	100			
2x14	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN500	3	1,414	1,444	
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN15	600			
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN20	600			
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN300	20			
	BLIND FLANGE PN18	DN200	20			
2x15	PLATE FLANGE PN10, MARKET GOODS	DN150	120	1,129	1,159	
	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN100	180			
2x16	PLATE FLANGE JIS 10K	DN32	230	1,548	1,576	
	PLATE FLANGE PN16	DN65	400			
2x17	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN100	170	1,478	1,508	
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN150	600			
2x18	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN25	200	1,197	1,227	
	PLATE FLANGE PN16, MARKET GOODS	DN40	200			
2x19	PLATE FLANGE JIS 10K	DN80	400	1,258	1,288	
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN100	201			
	PLATE FLANGE JIS 10K	DN150	100			
2x20	LR Elbow 90° (SCH20) SS304	DN200	30	711	726	7.00 CBM
	LR Elbow 90° (SCH10) SS304	DN250	32			
2x21	LR Elbow 90° (SCH10) SS304	DN200	100	763	780	56.0 CBM
-54	Total		16,186	51015 Kg	52201 Kg	

REMARK:

1. Total: 137 Packages

PROFORMA

Tel: +65 68128288

E-Business: elines.coscoshipping.com

PORT TO PORT OR COMBINED TRANSPORT BILL OF LADING

1. Shipper Insert Name Address and Phone/Fax BAODING VALVULA IMP AND EXP TRADING CO., LTD ROOM NO.2428, #B, DIANGU YUANSHEG COMMERCIAL BUILDING, NO. 1898 CHAOYANG NORTH STREET *		Booking No. 8034386280 Bill of Lading No. COAU8034386280 Export References CSO/AGREEMENT NUMBER 00052182	
2. Consignee Insert Name Address and Phone/Fax DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED NO.58, VINH QUYNH ST, VAN DIEN TOWN, THANH TRI DISTRICT, **		Forwarding Agent and References FMIC/CHB No. Point and Country of Origin	
3. Notify Party Insert Name Address and Phone/Fax DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED NO.58, VINH QUYNH ST, VAN DIEN TOWN, THANH TRI DISTRICT, **		Also Notify Party-routing & Instructions	
4. Combined Transport Pre-Carriage by		5. Combined Transport Place of Receipt XINGANG, CHINA	
6. Ocean Vessel Voy. No. COSCO DUBSAN 1175		7. Port of Loading XINGANG, CHINA	
8. Port of Discharge HAIPHONG, VIETNAM		9. Combined Transport Place of Delivery HAIPHONG, VIETNAM	
Marks & Nos. Commodity Seal No.		Description of Goods (if Dangerous Goods, See Clause 22) STAINLESS STEEL FLANGE HS CODE:730721 STAINLESS STEEL PIPE FITTING HS CODE:730723	
N/M		Gross Weight 52,201.000 KGS	
137 PACKAGES		Measurement 56.000 CBM	
OCEAN FREIGHT PREPAID SHIPPER'S LOAD STOW COUNT AND SEAL *BAODING CITY, HEBEI, CHINA 0312-8631222 **HA NOI, VIET NAM ON CY-CY TERM DESTINATION OFFICE ADDRESS: COSCO SHIPPING LINES (VIET NAM) COMPANY LIMITED HAI PHONG BRANCH ROOM 601-611, 6TH FLOOR, SUCCESS BUILDING 3 NO.04 LE THANH TONG STR., HAIPHONG VIETNAM PHONE: 84 225 7302868			
** TO BE CONTINUED ON ATTACHED LIST *			
Declared Cargo Value US\$			
Description of Contents for Shipper's Use Only (Not part of This B/L Contract)			
10. Total Number of Containers and/or Packages (in words) SAY TWO(2X20'GP) CONTAINER(S) ONLY			
Subject to Clause 7 Limitation			
11. Freight & Charges			
Revenue Tons Rate Per Amount Prepaid Collect Freight & Charges Payable at / by			
Received in external apparent good order and condition except as otherwise noted, the total number of the packages or units stuffed in the container, the description of the goods and the weights shown in this bill of lading are furnished by the merchant, and which the carrier has on reasonable means of checking and is not a part of this bill of lading contract. The carrier has issued <u>3</u> original bills of lading, all of this tenor and date, one of the original bills of lading must be surrendered and endorsed or signed against the delivery of the shipment and whereupon any other original bills of lading shall be void, the merchants agree to be bound by the terms and conditions of this bill of lading as if each had personally signed this bill of lading. Applicable only when Document used as a combined transport bill of lading. Demurrage and Detention shall be charged according to the tariff published on the home page of http://lines.coscoshipping.com . If any ambiguity or query, please search by Demurrage & Detention Tariff Enquiry, the complete TERMS AND CONDITIONS appearing on the reverse side of this bill of lading are available at http://lines.coscoshipping.com , which also provides other services and more detailed information.			
Date Laden on Board 7 APR 2023 Signed by:			
Signed for the Carrier, NEW GOLDEN SEA SHIPPING PTE. L			

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) BANGKOK VALUABLE TRADING CO., LTD ROOM NO. 242H, 4/F, BANGKOK THANONWONG COMMERICAL BUILDING NO. 1008, CHAOYANG NORTH STREET, BANGKOK CITY, PEBEL, CHINA		Reference No. 2024060800010 PAGE 1 OF 2 ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate)	
2. Products consigned to (Importer's name, address, country) DNG EXPORT IMPORT COMPANY HOA PHU QUANG WARD, THANH TRI DISTRICT, HA NOI, VIETNAM		FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes	
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date <u>JUN 20 2024</u> Vessel's name / Aircraft etc. <u>SEN JIAN 6 BRIGGS</u> Port of Discharge <u>HAIPHONG, VIET NAM</u> <u>FROM NUNGBO, CHINA TO HAIPHONG, VIET NAM BY SEA</u>		4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason(s)) Verification origin customs gov.cn Signature of Authorised Signatory of the Importing Party	

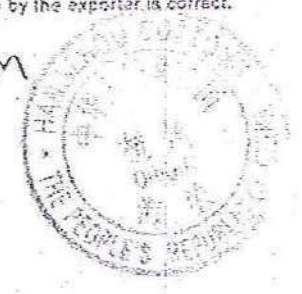
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight of other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of invoices
1	N/A	THIRTEEN (13) PACKAGES OF 15 LBS 45 OZS 15004 N.S. CODE 1707.23	"PE"	205KGS G.W.	CERTIFICATES JUN 18 2024
2		ONE (1) PACKAGE OF 15 LBS 45 OZS 15004 N.S. CODE 1707.23	"PE"	248.00KGS G.W.	
3		ONE (1) PACKAGE OF 200 RESINATOR (BUSHES) 50004 N.S. CODE 1707.23	"PE"	1.000KGS G.W.	
4		ONE (1) PACKAGE OF 200 CAP (SCHE) 50004 N.S. CODE 1707.23	"PE"	100.00KGS G.W.	
5		FOUR (4) PACKAGES OF EQUIL TEE (SCHE) 50004 N.S. CODE 1707.23	"PE"	240.00KGS G.W.	
6		FIVE (5) PACKAGES OF	"PE"	250.00KGS G.W.	

11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and information are correct, that all the products were produced in CHINA <u>Bangkok Valuable Trading Co., Ltd</u> and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to <u>VIET NAM</u> (Importing Country) <u>Hongkong, China JUN 20, 2024</u> Place and date, signature of authorised signatory	12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.
---	---

13. ☐ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate	☐ Exhibition ☐ Third Party Invoicing 23290000538043 <u>Hongkong, China JUN 20 2024</u> Place and date, signature and stamp of certifying authority
--	---

2210098224

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) *****		Reference No. <u>522MA22906200010</u> (PAGE 3 OF 3)			
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) *****		ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes			
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name / Aircraft etc. ***** Port of Discharge		4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Verification of origin, customs, gov. on Signature of Authorised Signatory of the Importing Party			
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of invoices
		FINGER 100 (CHINA) 2000 R.S. 20000000.00 *** ** 200 200 200 TOTAL TWENTY FOUR 100 PACKAGES ONLY.			
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the products were produced in CHINA <u>Gooding Valvute (HK) Co., Ltd.</u> and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to VIET NAM (Importing Country) Hongzhou, China JAN 20, 2003 Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.  Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate			☐ Exhibition ☐ Third Party Invoicing 2329000538043 Hongzhou, China JAN 20, 2003 Place and date, signature and stamp of certifying authority		

2210098225

 109
 CO
 AT
 I
 ANH

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD
INSPECTION CERTIFICATE

Ref No.: VNMT23061401 CUSTOMER: DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED Date: 15-Jun-23

Ref No.:			VNMT23061401			CUSTOMER: DNC EXPORT IMPORT CO. LTD. HONG KONG			CHEMICAL COMPOSITION %									
Item	Spec.	Size	Thickness	Standard	Q' ty	Measurement (mm)			Center to end	C	Si	Mn	P	S	Cr	Ni	Mo	
						OD	Thickness	Thicknes										
90 Elbow	LR, Welded	DN15	SCH10S	ASME B16.9	1000	20.95	2.04	-	-	0.08	0.87	1.45	0.040	0.03	18.15	8.24	-	
90 Elbow	LR, Welded	DN20	SCH10S	ASME B16.9	1000	27.08	2.00	-	-	0.08	0.87	1.44	0.040	0.03	18.12	8.11	-	
90 Elbow	LR, Welded	DN25	SCH10S	ASME B16.9	1000	33.96	2.53	-	-	0.08	0.89	1.41	0.040	0.03	18.14	8.15	-	
90 Elbow	LR, Welded	DN32	SCH10S	ASME B16.9	1000	42.10	2.57	-	-	0.08	0.86	1.42	0.040	0.03	18.12	8.15	-	
90 Elbow	LR, Welded	DN40	SCH10S	ASME B16.9	1021	48.08	2.48	-	-	0.08	0.89	1.40	0.040	0.03	18.12	8.23	-	
90 Elbow	LR, Welded	DN50	SCH10S	ASME B16.9	1400	59.96	2.43	-	-	0.08	0.90	1.44	0.040	0.03	18.23	8.18	-	
90 Elbow	LR, Welded	DN65	SCH10S	ASME B16.9	1478	76.07	2.56	-	-	0.08	0.92	1.40	0.040	0.03	18.21	8.14	-	
90 Elbow	LR, Welded	DN80	SCH10S	ASME B16.9	1051	88.97	2.82	-	-	0.08	0.94	1.37	0.040	0.03	18.07	8.25	-	
90 Elbow	LR, Welded	DN100	SCH10S	ASME B16.9	991	113.97	2.79	-	-	0.08	0.86	1.43	0.040	0.03	18.13	8.08	-	
90 Elbow	LR, Welded	DN125	SCH10S	ASME B16.9	115	139.96	3.56	-	-	0.08	0.88	1.42	0.040	0.03	18.17	8.18	-	
90 Elbow	LR, Welded	DN150	SCH10S	ASME B16.9	336	167.96	3.49	-	-	0.08	0.95	1.43	0.040	0.03	18.10	8.15	-	
90 Elbow	LR, Welded	DN200	SCH10S	ASME B16.9	151	219.03	3.43	-	-	0.08	0.92	1.37	0.040	0.03	18.06	8.09	-	
90 Elbow	LR, Welded	DN250	SCH10S	ASME B16.9	42	273.06	3.47	-	-	0.08	0.90	1.37	0.040	0.03	18.22	8.25	-	
90 Elbow	LR, Welded	DN300	SCH10S	ASME B16.9	21	325.04	3.72	-	-	0.08	0.90	1.42	0.040	0.03	18.24	8.06	-	

BAODING VALVULA QUALITY CHECK
DEPARTMENT

The surface quality / dimension all reach
the Requirement technical of 304

WE HEREBY CERTIFY THAT MATERIAL DESCRIBED HEREIN HAS BEEN MANUFACTURED AND TESTED
IN ACCORDANCE WITH THE REQUIREMENTS OF THE ABOVE MATERIAL SPECIFICATION, WITH SATISFACTORY RESULTS.

TRÍ - T
DNC
HẤP K
NH
0866

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD

INSPECTION CERTIFICATE

Date: 15-Jun-23

CUSTOMER: DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED

Ref No.: VNMT23061401

Ref No.:	VNIMI23061401	Spec.	Size	Thickness	Standard	Q' ty	Measurement (mm)			CHEMICAL COMPOSITION %							
							OD	T	Center to End	C	Si	Mn	P	S	Cr	Ni	Mo
		Welded	DN15	SCH10S	ASME B16.9	250	20.93	2.00	-	0.08	0.91	1.44	0.04	0.03	18.09	8.11	-
		Welded	DN20	SCH10S	ASME B16.9	200	26.99	1.95	-	0.08	0.88	1.40	0.04	0.03	18.16	8.19	-
		Welded	DN25	SCH10S	ASME B16.9	200	34.07	2.54	-	0.08	0.86	1.36	0.04	0.03	18.25	8.13	-
		Welded	DN32	SCH10S	ASME B16.9	200	41.92	2.54	-	0.08	0.89	1.44	0.04	0.03	18.08	8.13	-
		Welded	DN40	SCH10S	ASME B16.9	200	48.01	2.48	-	0.08	0.90	1.38	0.04	0.03	18.21	8.09	-
		Welded	DN50	SCH10S	ASME B16.9	300	59.93	2.45	-	0.08	0.93	1.42	0.04	0.03	18.14	8.15	-
		Welded	DN65	SCH10S	ASME B16.9	300	76.05	2.5	-	0.08	0.89	1.35	0.04	0.03	18.08	8.11	-
		Welded	DN80	SCH10S	ASME B16.9	300	89.03	2.53	-	0.08	0.93	1.35	0.04	0.03	18.16	8.14	-
		Welded	DN100	SCH10S	ASME B16.9	302	114.05	2.84	-	0.08	0.87	1.38	0.04	0.03	18.23	8.20	-
		Welded	DN125	SCH10S	ASME B16.9	30	140.04	3.48	-	0.08	0.94	1.39	0.04	0.03	18.05	8.21	-
		Welded	DN150	SCH10S	ASME B16.9	51	168.1	3.53	-	0.08	0.95	1.45	0.04	0.03	18.19	8.11	-
		Welded	DN200	SCH10S	ASME B16.9	21	218.98	3.54	-	0.08	0.88	1.40	0.04	0.03	18.14	8.05	-
		Welded	DN250	SCH10S	ASME B16.9	11	273.05	3.45	-	0.08	0.87	1.35	0.04	0.03	18.05	8.15	-
		Welded	DN300	SCH10S	ASME B16.9	6	324.96	3.84	-	0.08	0.89	1.36	0.04	0.03	18.14	8.13	-

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD
DEPARTMENT

The surface quality / dimension all reach
the Requirement technical of 304

WE HEREBY CERTIFY THAT MATERIAL DESCRIBED HEREIN HAS BEEN MANUFACTURED AND TESTED
IN ACCORDANCE WITH THE REQUIREMENTS OF THE ABOVE MATERIAL SPECIFICATION, WITH SATISFACTORY RESULTS.

15/6/23

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD

INSPECTION CERTIFICATE

Date: 15-Jun-23

CUSTOMER: DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED

Ref No.: VNMT23061401

Item	Spec.	Size	Thickness	Standard	Q'ty	Measurement (mm)		CHEMICAL COMPOSITION %									
						OD1	OD2	T	End to End	C	Si	Mn	P	S	Cr	Ni	Mo
ECC Reducer	CON. Welded	DN300*250	SCH10S	ASME B16.9	20	324.9	273.1	3.75	-	0.08	0.90	1.41	0.04	0.03	18.19	8.06	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN300*200	SCH10S	ASME B16.9	20	325.1	219.03	3.79	-	0.08	0.93	1.45	0.04	0.03	18.09	8.15	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN250*200	SCH10S	ASME B16.9	21	272.92	219.07	3.43	-	0.08	0.95	1.41	0.04	0.03	18.13	8.06	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN250*150	SCH10S	ASME B16.9	22	272.99	167.94	3.58	-	0.08	0.88	1.37	0.04	0.03	18.16	8.18	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN200*150	SCH10S	ASME B16.9	31	218.96	167.96	3.53	-	0.08	0.87	1.37	0.04	0.03	18.13	8.17	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN200*125	SCH10S	ASME B16.9	21	218.93	140	3.57	-	0.08	0.88	1.37	0.04	0.03	18.16	8.14	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN200*100	SCH10S	ASME B16.9	22	219.07	114.08	3.57	-	0.08	0.91	1.36	0.04	0.03	18.11	8.24	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN150*125	SCH10S	ASME B16.9	22	168.06	139.91	3.47	-	0.08	0.92	1.44	0.04	0.03	18.22	8.16	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN150*100	SCH10S	ASME B16.9	55	167.98	113.92	3.52	-	0.08	0.94	1.35	0.04	0.03	18.05	8.18	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN150*80	SCH10S	ASME B16.9	21	168	89.07	3.48	-	0.08	0.90	1.42	0.04	0.03	18.17	8.09	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN150*65	SCH10S	ASME B16.9	21	167.95	76.02	3.47	-	0.08	0.85	1.38	0.04	0.03	18.12	8.16	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN125*100	SCH10S	ASME B16.9	64	140.09	113.97	3.55	-	0.08	0.90	1.44	0.04	0.03	18.19	8.09	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN125*80	SCH10S	ASME B16.9	33	140	88.97	3.49	-	0.08	0.93	1.36	0.04	0.03	18.18	8.07	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN125*65	SCH10S	ASME B16.9	20	140.03	75.93	3.57	-	0.08	0.95	1.36	0.04	0.03	18.13	8.24	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN125*50	SCH10S	ASME B16.9	20	140.08	59.91	3.44	-	0.08	0.87	1.43	0.04	0.03	18.25	8.11	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN100*80	SCH10S	ASME B16.9	51	113.91	89.07	2.77	-	0.08	0.90	1.44	0.04	0.03	18.11	8.25	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN65*50	SCH10S	ASME B16.9	51	76.03	60	2.77	-	0.08	0.86	1.37	0.04	0.03	18.09	8.10	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN100*50	SCH10S	ASME B16.9	51	114	60	2.75	-	0.08	0.91	1.43	0.04	0.03	18.19	8.13	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN40*32	SCH10S	ASME B16.9	200	48.05	41.93	2.57	-	0.08	0.85	1.39	0.04	0.03	18.13	8.08	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN40*25	SCH10S	ASME B16.9	201	47.93	34.03	2.57	-	0.08	0.90	1.45	0.04	0.03	18.24	8.24	-
ECC Reducer	CON. Welded	DN32*25	SCH10S	ASME B16.9	201	42	33.93	2.49	-	0.08	0.91	1.40	0.04	0.03	18.19	8.16	-

The surface quality / dimension all reach the Requirement technical of 304

WE HEREBY CERTIFY THAT MATERIAL DESCRIBED HEREIN HAS BEEN MANUFACTURED AND TESTED IN ACCORDANCE WITH THE REQUIREMENTS OF THE ABOVE MATERIAL SPECIFICATION, WITH SATISFACTORY RESULTS.





SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 10 tháng 7 năm 2024

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO HÀNG
(KIỂM BẢO HÀNH)



Hôm nay, ngày 10 tháng 7 năm 2024

1. Bên mua (gọi tắt là bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN Á CHÂU
- Địa chỉ nhận hàng: Số 200 Yên Phụ (Khách sạn Thăng Lợi)
- Mã số thuế: 0106850776
- Đại diện: Ms. Ôn Chức vụ: Nhân viên
2. Bên bán (gọi tắt là bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP VIVA
- Địa chỉ: Số 11, Ngách 192/66, đường Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
- Mã số thuế: 0110017856
- Đại diện: Mr. Dung Chức vụ: Nhân viên kinh doanh

Sau khi kiểm tra, đối chiếu, đã giao - nhận, hai bên cùng nhau đi đến thống nhất nghiệm thu hàng hóa cụ thể như sau:

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Ghi Chú
1	Van 1 chiều lá lật PVC DN50	Cái	8	
2	Van 1 chiều lá lật PVC DN65	Cái	2	
3	Van 1 chiều 1 rắc co PVC DN25	Cái	1	
Tổng cộng hàng			11	

Hàng hóa đã giao nhận, không đổi hoặc trả lại. Quý khách hàng vui lòng kiểm tra kỹ hàng hóa trước khi nhận.

Điều kiện bảo hành:

- Phiếu bảo hành phải còn nguyên vẹn, không rách nát
 - Thời gian bảo hành ghi trên phiếu vẫn còn
 - Chi bảo hành hàng hóa do lỗi của nhà sản xuất
- Từ chối bảo hành
- Hết thời hạn bảo hành
 - Lỗi do khách hàng sử dụng

ĐẠI DIỆN BÊN A

Vũ Dương Nghĩa

ĐẠI DIỆN BÊN B

Bùi Văn Dũng

BẢN SAO

Triplicate

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country) FINMAX PLASTIC VALVE CO., LTD. MEITU VALVE INDUSTRY ZONE, LUNCANG, NAN' AN CITY, FUJIAN, CHINA			Reference No. R243212L01250325		
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country) VIVA INDUSTRIAL EQUIPMENT AND ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY NO. 11, ALROW 192/66 LE TRONG TAN, KHUONG MAI WARD, THANH XUAN DISTRICT, HANOI CITY, VIETNAM			ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Notes overleaf		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date MAR. 08, 2023 Vessel's name/Aircraft etc. OLYMPIA 086795 Port of discharge HAIPHONG, VIETNAM FROM: CHINA TO HAIPHONG, VIETNAM BY SEA			4. For official use ☐ Preferential Treatment Given Under ASEAN-CHINA Free Trade Area Preferential Tariff ☐ Preferential Treatment NOT Given (Please state reason/s)		
5. Item number 6. Marks and numbers on packages 7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the Importing Country)			8. Origin criterion (see Notes overleaf) 9. Gross weight or other quantity and value (for value for origin) 10. Number and date of invoices		
1	N/A	PVC GATE VALVE PN10 H. S. CODE: 8481804084	01	800KGS G.W. USD: [REDACTED]	FIN24202309R MAR. 07, 2023
2		PVC CHECK VALVE PN10 H. S. CODE: 8481804090		1080KGS G.W. USD: [REDACTED]	
3		PVC BALL VALVE PN10 H. S. CODE: 8481803048		1030KGS G.W. USD: [REDACTED]	
4		PVC BUTTERFLY VALVE PN10 H. S. CODE: 8481803043		1760KGS G.W. USD: [REDACTED]	
5		PVC FLANGE BALL VALVE PN10 H. S. CODE: 8481803041		1000KGS G.W. USD: [REDACTED]	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and Statement are correct; that all the goods were produced in <u>CHINA</u> (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN-CHINA Free Trade Area Preferential Tariff for the goods exported to <u>VIETNAM</u> (Importing Country) LIANYUNGANG JIANGSU, MAR 09, 2023 Place and date, signature of authorized signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the Declaration by the exporter is correct.  LIANYUNGANG JIANGSU, MAR 09, 2023 Place and date, signature and stamp of certifying authority		

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY

15-08-2021
Signature of Authorised Signatory of the Importing Country

CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Thị Lữ

FINMAX PLASTIC VALVE CO., LTD.

Address: MEIYU VALVE INDUSTRY ZONE, LUNCANG, NAN' AN CITY, FUJIAN, CHINA

Tel : 0086 595 86147863

Fax : 0086 595 86147863

CERTIFICATE OF QUALITY

DATE: MAR, 07, 2023

TO WHOM IT MAY CONCERN:

THIS IS TO CONFIRM THAT THE GOOD SUPPLIED UNDER INVOICE FINM202309R, DATE: MAR. 07, 2023 ARE IS GOOD QUALITY AND COMPLIANCE TO BS/DIN/JIS STANDARS. WE HAVE PERFORMED NECESSARY TEST AND TEST RESULT IS SATISFACTORY AS STATED IN THE MILL TEST CERTIFICATE.

MANUFACTURER:



Đ
ĂN
ÔNG
GUY
ÔNG

FINMAX PLASTIC VALVE CO., LTD

PACKING LIST

INVOICE NO. FINM202309R & 06th MAR. 2023

Customer	VIVA INDUSTRIAL EQUIPMENT AND ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY		
Address	NO. 11, ALROW 192/66 LE TRONG TAN, KHUONG MAI WARD, THANH XUAN DISTRICT, HANOI CITY, VIETNAM		
Phone	+84 393.573.904		
Payment Terms	TTR	Shipping Method	BY KEELUNG, OLYMPIA QB679S
		Shipping Terms	CIF HAI PHONG, VIET NAM INCOTERM 2023

Item#	Description	SIZE	UNIT	QUANTITY
1	PVC BALL VALVE PN10 -Body: PVC, uPVC -Disc: PVC, uPVC -Seat: PTFE+EPDM -End Joint: Socket -Working pressure: PN10 -Temperature: 80 oC	15A	SETS	150
		20A	SETS	120
		25A	SETS	250
		32A	SETS	100
		40A	SETS	150
		50A	SETS	200
2	PVC GATE VALVE PN10 -Body: PVC, uPVC -Disc: A105 -Seat: PTFE+EPDM -End Joint: Flanged -Working pressure: PN10 -Temperature: 60 oC	15A	SETS	50
		20A	SETS	20
		25A	SETS	50
		32A	SETS	20
		40A	SETS	20
		50A	SETS	50
3	PVC CHECK VALVE PN10 -Body: PVC, uPVC -Disc: PVC, uPVC -Seat: PTFE+EPDM -End Joint: Socket -Working pressure: PN10 -Temperature: 60 oC	15A	SETS	50
		20A	SETS	40
		25A	SETS	20
		32A	SETS	20
		40A	SETS	20
		50A	SETS	40
		65A	SETS	20
		80A	SETS	20
		100A	SETS	50
		125A	SETS	20
		150A	SETS	20

FINMAX PLASTIC VALVE CO., LTD.

10

PHC
CHI
EN

T.P

FROM

Item#	Description	SIZE	UNIT	QUANTITY
4	PVC BUTTERFLY VALVE PN10	50A	SETS	50
	-Body: PVC	65A	SETS	40
	-Disc: PVC	80A	SETS	20
	-Seat: PTFE+EPDM	100A	SETS	20
	-End Joint: Flange	125A	SETS	20
	-Working pressure: PN10	150A	SETS	20
	-Temperature: <100 oC			
5	PVC FLANGE BALL VALVE PN10	15A	SETS	15
		20A	SETS	20
		25A	SETS	20
		32A	SETS	20
		40A	SETS	20
		50A	SETS	40
		65A	SETS	20
		80A	SETS	20
		100A	SETS	20

FINMAX PLASTIC VALVE CO., LTD.





CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THANH MAI

Địa chỉ: 263 Trường Chinh - Khương Mai - Thanh Xuân - HN

ĐT liên hệ: 043 563 8229 - 043 853 2454 - ĐD: 0976 21 5533

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 22 tháng 7 năm 2024

BIÊN BẢN GIAO HÀNG

Sản phẩm: Công ty Cổ Phần Công Nghệ và Tư Vấn Á Châu
Công trình: Thông tin dự án: Dự án: Tổ Hợp Trung Tâm Thương Mại,
Dịch Vụ và Khách Sạn (Khách sạn Thăng Lợi)

Gói thầu: Lắp bản vẽ thiết kế thi công, cung cấp và lắp đặt trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)

Địa chỉ: Số 200 Phố Yên Phụ, Phường Yên Phụ và Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

Người nhận:



STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Ghi chú
1	Ống UPVC DN160 PN6	m	20	Tiền phong	
2	Ống UPVC DN110 PN6	m	8	Tiền phong	
3	Ống UPVC DN60 PN6	m	32	Tiền phong	
4	Ống UPVC DN75 PN6	m	8	Tiền phong	
5	Ống UPVC DN90 PN6	m	4	Tiền phong	
6	Ống UPVC DN21 PN10	m	4	Tiền phong	
7	Ống UPVC DN27 PN10	m	24(20)	Tiền phong	
8	Ống UPVC DN34 PN10(PM)	m	8	Tiền phong	
9	Ống UPVC DN48 PN10	m	4	Tiền phong	
10	Ống UPVC DN60 PN8	m	4	Tiền phong	
11	Ống UPVC DN90 PN8	m	8	Tiền phong	
12	Bích UPVC DN110	cái	2	Tiền phong	
13	Bích UPVC DN75	cái	2	Tiền phong	
14	Bích UPVC DN60	cái	3	Tiền phong	
15	Côn UPVC DN140/90 PN6	cái	1	Tiền phong	
16	Côn UPVC DN90/60 PN6	cái	1	Tiền phong	
17	Côn thu PVC 90/75 PN6	cái	2	Tiền phong	
18	Côn thu PVC 75/60 PN6	cái	1	Tiền phong	
19	Côn thu PVC 34/27 PN10	cái	2	Tiền phong	
20	Cút UPVC DN60 PN6	cái	14	Tiền phong	
21	Cút UPVC DN160 PN6	cái	3	Tiền phong	
22	Cút UPVC DN27 PN6	cái	8	Tiền phong	
23	Cút UPVC DN75 PN6	cái	2	Tiền phong	
24	Cút UPVC DN90 PN6	cái	1	Tiền phong	
25	Cút UPVC DN110 PN6	cái	6	Tiền phong	
26	Cút UPVC DN27 PN10	cái	17	Tiền phong	
27	Cút UPVC DN90 PN10	cái	8	Tiền phong	
28	Cút UPVC DN21 PN10	cái	6	Tiền phong	
29	Cút UPVC DN34 PN10	cái	5	Tiền phong	



Người

30	Tê UPVC DN160 PN6	cái	8	Tiền phong	
31	Tê UPVC DN90 PN6	cái	1	Tiền phong	
32	Tê UPVC DN75 PN6	cái	1	Tiền phong	
33	Tê UPVC DN60 PN6	cái	7	Tiền phong	
34	Tê UPVC DN90 PN10	cái	2	Tiền phong	
35	Tê UPVC DN27 PN10	cái	9	Tiền phong	
36	Tê UPVC DN90/48 PN10	cái	1	Tiền phong	
37	Tê UPVC DN90/34 PN10	cái	1	Tiền phong	
38	Tê UPVC DN90/60 PN10	cái	1	Tiền phong	
39	Bịt UPVC DN160 PN6	cái	14	Tiền phong	
40	Bịt UPVC DN90 PN10	cái	2	Tiền phong	
41	Bịt PVC DN27 PN10	cái	10	Tiền phong	
42	Măng sông ren ngoài UPVC DN27 PN10	cái	2	Tiền phong	
43	Măng sông ren ngoài UPVC DN60 PN10	cái	8	Tiền phong	
44	Măng sông ren ngoài UPVC DN90 PN10	cái	2	Tiền phong	
45	Măng sông ren trong UPVC DN27 PN10	cái	1	Tiền phong	
46	Măng sông ren trong UPVC DN48 PN10	cái	1	Tiền phong	
47	Măng sông ren trong UPVC DN34 PN10	cái	1	Tiền phong	
48	măng sông UPVC DN27 PN10	cái	5	Tiền phong	
49	măng sông UPVC DN60 PN8	cái	5	Tiền phong	
50	Chỗ bơm Ø34	cái	1	Taijaan VN	
51	Zắc co UPVC DN27 PN10	cái	1	Taijaan VN	
52	Zắc co UPVC DN49 PN10	cái	1	Taijaan VN	
53	Zắc co UPVC DN34 PN10	cái	1	Taijaan VN	
54	Zắc co UPVC DN21	cái	1	Taijaan VN	
55	Zắc co UPVC DN27	cái	2	Taijaan VN	
56	Van bi tay nhựa PVC DN 60	cái	10	Taijaan VN	
57	Van bi tay nhựa PVC DN 75	cái	2	Taijaan VN	
58	Van bi tay nhựa PVC DN 21	cái	1	Taijaan VN	
59	Van bi tay nhựa PVC DN 27	cái	3	Taijaan VN	



Ngày 22 tháng 07 năm 2024

Người nhận hàng

[Signature]
Nguyễn Văn Thành

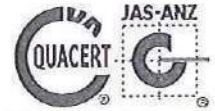
Người giao hàng

[Signature]

Nguyễn Văn Thành



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIEN PHONG
TIEN PHONG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY



ISO 9001:2015
TIENPHONG : 2024

PCN:0145764

PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Số TP 2162/1 CNCL - 2024

- Tên khách hàng: Công ty CP công nghệ và tư vấn Á Châu
- Tên công trình: Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn (Khách sạn Thắng Lợi)
Gói thầu: Lập bản vẽ thiết kế thi công, cung cấp và lắp đặt trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Địa điểm công trình: Số 200 Phố Yên Phụ, Phường Yên Phụ
- Ngày xuất hàng: 16/07/2024

TT	Tên sản phẩm	Cỡ ống (mm)	PN (bar)	Số lượng (m)	Tiêu chuẩn sản phẩm	Kết quả kiểm tra		
						ĐK ngoài (mm)	Chiều dày (mm)	Chiều dài (m)
1	Ống uPVC	21	10	4	ISO 1452-2:2009	21-21,3	1,2-1,5	4
2	Ống uPVC	27	10	20	ISO 1452-2:2009	26,3-26,7	1,3-1,6	4
3	Ống uPVC	34	8	8	ISO 1452-2:2009	33,7-34	1,3-1,6	4
4	Ống uPVC	48	10	4	ISO 1452-2:2009	48,1-48,3	2,3-2,7	4
5	Ống uPVC	60	6	32	ISO 1452-2:2009	59,7-60	1,8-2,2	4
6	Ống uPVC	60	8	4	ISO 1452-2:2009	59,7-60	2,3-2,7	4
7	Ống uPVC	75	6	8	ISO 1452-2:2009	75-75,3	2,2-2,6	4
8	Ống uPVC	90	8	8	ISO 1452-2:2009	90-90,3	3,5-4,0	4
9	Ống uPVC	110	6	8	ISO 1452-2:2009	110-110,3	3,2-3,7	4

Ghi chú: Phiếu này thay thế cho phiếu chứng nhận xuất xưởng hàng hóa
Sản phẩm đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn sản phẩm công ty đã công bố

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Vũ Thị Diệu Thúy

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Văn Phương

Website: www.nhuatienphong.vn

- Trụ sở chính

Số 2 An Đà, Lạch Tray,
Ngô Quyền, Hải Phòng
ĐT: (0225) 3640758
Fax: (0225) 3640133

- Văn phòng giao dịch & Nhà máy

Số 222 Mạc Dăng Doanh, Hưng Đạo,
Đương Kinh, Hải Phòng
Tel: (0225) 3813979
Fax: (0225) 3813989

- Head office

Nó. 2 An Đà St., Lạch Tray,
Ngô Quyền, Hải Phòng
Tel: (0225) 3640758
Fax: (0225) 3640133

- Liaison office & Factory

Nó. 222 Mạc Dăng Doanh St.,
Hưng Đạo, Dương Kinh, Hải Phòng
Tel: (0225) 3813979
Fax: (0225) 3813989



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
TIEN PHONG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY



ISO 9001:2015
TIENPHONG : 2024

PCN:0145759

PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Số TP 2162/2 CNCL - 2024

- Tên khách hàng: Công ty CP công nghệ và tư vấn Á Châu
- Tên công trình: Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
Gói thầu: Lập bản vẽ thiết kế thi công, cung cấp và lắp đặt trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Địa điểm công trình: Số 200 Phố Yên Phụ, Phường Yên Phụ
- Ngày xuất hàng: 16/07/2024

TT	Tên sản phẩm	Cỡ ống (mm)	PN (bar)	Số lượng (m)	Tiêu chuẩn sản phẩm	Kết quả kiểm tra		
						ĐK ngoài (mm)	Chiều dày (mm)	Chiều dài (m)
10	Ống uPVC	160	6	20	ISO 1452-2:2009	160-160,5	4,7-5,4	4

Ghi chú: Phiếu này thay thế cho phiếu chứng nhận xuất xưởng hàng hóa
Sản phẩm đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn sản phẩm công ty đã công bố

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Vũ Thị Diệu Thúy

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Văn Phương

Website: www.nhualtienphong.vn

- Trụ sở chính

Số 2 An Đà, Lạch Tray,
Ngô Quyền, Hải Phòng
ĐT : (0225) 3640758
Fax: (0225) 3640133

- Văn phòng giao dịch & Nhà máy

Số 222 Mạc Đăng Doanh, Hưng Đạo,
Đường Kinh, Hải Phòng
Tel : (0225) 3813979
Fax: (0225) 3813989

- Head office

No. 2 An Da St., Lach Tray,
Ngô Quyền, Hải Phòng
Tel : (0225) 3640758
Fax: (0225) 3640133

- Liaison office & Factory

No. 222 Mac Dang Doanh St.,
Hung Dao, Duong Kinh, Hai Phong
Tel : (0225) 3813979
Fax: (0225) 3813989



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
TIEN PHONG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY



ISO 9001:2015
TIENPHONG : 2024

PCN:0145759

PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

SỐ TP 2162/2 CNCL - 2024

- Tên khách hàng: Công ty CP công nghệ và tư vấn Á Châu
- Tên công trình: Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
Gói thầu: Lập bản vẽ thiết kế thi công, cung cấp và lắp đặt trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Địa điểm công trình: Số 200 Phố Yên Phụ, Phường Yên Phụ
- Ngày xuất hàng: 16/07/2024

TT	Tên sản phẩm	Cỡ ống (mm)	PN (bar)	Số lượng (m)	Tiêu chuẩn sản phẩm	Kết quả kiểm tra		
						ĐK ngoài (mm)	Chiều dày (mm)	Chiều dài (m)
10	Ống uPVC	160	6	20	ISO 1452-2:2009	160-160,5	4,7-5,4	4

Ghi chú: Phiếu này thay thế cho phiếu chứng nhận xuất xưởng hàng hóa
Sản phẩm đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn sản phẩm công ty đã công bố

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Vũ Thị Diệu Thúy

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Văn Phương

Website: www.nhuatienphong.vn

- Trụ sở chính

Số 2 An Đà, Lạch Tray,
Ngõ Quyền, Hải Phòng
ĐT: (0225) 3640758
Fax: (0225) 3640133

- Văn phòng giao dịch & Nhà máy

Số 222 Mạc Đăng Doanh, Hưng Đạo,
Đường Kinh, Hải Phòng
Tel: (0225) 3813979
Fax: (0225) 3813989

- Head office

Nó. 2 An Đà St., Lạch Tray,
Ngõ Quyền, Hải Phòng
Tel: (0225) 3640758
Fax: (0225) 3640133

- Liaison office & Factory

Nó. 222 Mạc Đăng Doanh St.,
Hưng Đạo, Đường Kinh, Hải Phòng
Tel: (0225) 3813979
Fax: (0225) 3813989



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
TIEN PHONG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY



ISO 9001:2015
TIENPHONG : 2024

PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

PCN:0145764

Số TP 2162/1 CNCL - 2024

- 1 Tên khách hàng: Công ty CP công nghệ và tư vấn Á Châu
2 Tên công trình: Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ
và khách sạn (Khách sạn Thắng Lợi)
Gói thầu: Lập bản vẽ thiết kế thi công, cung cấp và lắp đặt
trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Địa điểm công trình: Số 200 Phố Yên Phụ, Phường Yên Phụ
3 Ngày xuất hàng: 16/07/2024

TT	Tên sản phẩm	Cỡ ống (mm)	PN (bar)	Số lượng (m)	Tiêu chuẩn sản phẩm	Kết quả kiểm tra		
						ĐK ngoài (mm)	Chiều dày (mm)	Chiều dài (m)
1	Ống uPVC	21	10	4	ISO 1452-2:2009	21-21,3	1,2-1,5	4
2	Ống uPVC	27	10	20	ISO 1452-2:2009	26,3-26,7	1,3-1,6	4
3	Ống uPVC	34	8	8	ISO 1452-2:2009	33,7-34	1,3-1,6	4
4	Ống uPVC	48	10	4	ISO 1452-2:2009	48,1-48,3	2,3-2,7	4
5	Ống uPVC	60	6	32	ISO 1452-2:2009	59,7-60	1,8-2,2	4
6	Ống uPVC	60	8	4	ISO 1452-2:2009	59,7-60	2,3-2,7	4
7	Ống uPVC	75	6	8	ISO 1452-2:2009	75-75,3	2,2-2,6	4
8	Ống uPVC	90	8	8	ISO 1452-2:2009	90-90,3	3,5-4,0	4
9	Ống uPVC	110	6	8	ISO 1452-2:2009	110-110,3	3,2-3,7	4

Ghi chú: Phiếu này thay thế cho phiếu chứng nhận xuất xưởng hàng hóa
Sản phẩm đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn sản phẩm công ty đã công bố

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Vũ Thị Diệu Thúy

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Văn Phương

Website: www.nhuatienphong.vn

- Trụ sở chính
Số 2 An Đà, Lạch Tray,
Ngô Quyền, Hải Phòng
ĐT: (0225) 3640758
Fax: (0225) 3640133

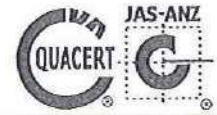
- Văn phòng giao dịch & Nhà máy
Số 222 Mạc Đăng Doanh, Hưng Đạo,
Đường Kinh, Hải Phòng
Tel: (0225) 3813979
Fax: (0225) 3813989

- Head office
Số 2 An Đà St., Lạch Tray,
Ngô Quyền, Hải Phòng
Tel: (0225) 3640758
Fax: (0225) 3640133

- Liaison office & Factory
Số 222 Mạc Đăng Doanh St.,
Hưng Đạo, Đường Kinh, Hải Phòng
Tel: (0225) 3813979
Fax: (0225) 3813989



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
TIEN PHONG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY



ISO 9001:2015
TIENPHONG : 2024

PCN: 0145754

PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Số TP 2162/3 CNCL - 2024

- 1 Tên khách hàng: Công ty CP công nghệ và tư vấn Á Châu
2 Tên công trình: Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ
và khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
Gói thầu: Lập bản vẽ thiết kế thi công, cung cấp và lắp đặt
trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Địa điểm công trình: Số 200 Phố Yên Phụ, Phường Yên Phụ
3 Ngày xuất hàng: 16/07/2024

	Tên sản phẩm	Cỡ sản phẩm (mm)	Áp suất (bar)	Số lượng (cái)	Tiêu chuẩn sản phẩm
1	Ba chạc 90 độ uPVC	27	10	9	ISO 1452-3:2009
2	Ba chạc 90 độ uPVC	60	8	5	ISO 1452-3:2009
3	Ba chạc 90 độ uPVC	75	8	1	ISO 1452-3:2009
4	Ba chạc 90 độ uPVC	90	6	1	ISO 1452-3:2009
5	Ba chạc 90 độ uPVC	90	10	1	ISO 1452-3:2009
6	Ba chạc 90 độ uPVC	160	6	8	ISO 1452-3:2009
7	Ba chạc 90 độ CB uPVC	90-34	6	1	ISO 1452-3:2009
8	Ba chạc 90 độ CB uPVC	90-48	6	1	ISO 1452-3:2009
9	Ba chạc 90 độ CB uPVC	90-60	6	1	ISO 1452-3:2009
10	Bích nối ống uPVC	60	10	3	ISO 1452-3:2009
11	Bích nối ống uPVC	75	10	2	ISO 1452-3:2009
12	Bích nối ống uPVC	110	10	2	ISO 1452-3:2009

Ghi chú: Phiếu này thay thế cho phiếu chứng nhận xuất xưởng hàng hóa
Sản phẩm đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn sản phẩm công ty đã công bố

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Vũ Thị Diệu Thúy

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Văn Phương

Website: www.nhuatienphong.vn

- Trụ sở chính

Số 2 An Đà, Lạch Tray,
Ngõ Quyền, Hải Phòng
ĐT: (0225) 3640758
Fax: (0225) 3640133

- Văn phòng giao dịch & Nhà máy

Số 222 Mạc Đăng Doanh, Hưng Đạo,
Duong Kinh, Hải Phòng
Tel: (0225) 3813979
Fax: (0225) 3813989

- Head office

No. 2 An Đà St., Lạch Tray,
Ngõ Quyền, Hải Phòng
Tel: (0225) 3640758
Fax: (0225) 3640133

- Liaison office & Factory

No. 222 Mạc Đăng Doanh St.,
Hưng Đạo, Duong Kinh, Hải Phòng
Tel: (0225) 3813979
Fax: (0225) 3813989



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
TIEN PHONG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY



ISO 9001:2015
TIENPHONG : 2024

PCN: 0145749

PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Số TP 2162/4 CNCL - 2024

- 1 Tên khách hàng: Công ty CP công nghệ và tư vấn Á Châu
2 Tên công trình: Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ
và khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
Gói thầu: Lắp bản vẽ thiết kế thi công, cung cấp và lắp đặt
trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Địa điểm công trình: Số 200 Phố Yên Phụ, Phường Yên Phụ
3 Ngày xuất hàng: 16/07/2024

	Tên sản phẩm	Cỡ sản phẩm (mm)	Áp suất (bar)	Số lượng (cái)	Tiêu chuẩn sản phẩm
13	Nối thẳng uPVC	27	10	5	ISO 1452-3:2009
14	Nối thẳng uPVC	60	8	5	ISO 1452-3:2009
15	Nối thẳng CB uPVC	34-27	10	2	ISO 1452-3:2009
16	Nối thẳng CB uPVC	75-60	8	1	ISO 1452-3:2009
17	Nối thẳng CB uPVC	90-60	6	1	ISO 1452-3:2009
18	Nối thẳng CB uPVC	90-75	6	2	ISO 1452-3:2009
19	Nối thẳng CB uPVC	140-90	6	1	ISO 1452-3:2009
20	Nối thẳng RN uPVC	27-3/4"	10	1	ISO 1452-3:2009
21	Nối thẳng RN uPVC	60-2"	10	8	ISO 1452-3:2009
22	Nối thẳng RN uPVC	90-3"	10	2	ISO 1452-3:2009
23	Nối thẳng RT uPVC	48-1.1/2"	10	1	ISO 1452-3:2009
24	Nối góc 90 độ uPVC	21	10	4	ISO 1452-3:2009

Ghi chú: Phiếu này thay thế cho phiếu chứng nhận xuất xưởng hàng hóa
Sản phẩm đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn sản phẩm công ty đã công bố

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Vũ Thị Diệu Thúy

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Chu Văn Phương

Website: www.nhuatienphong.vn

Trụ sở chính

Số 2 An Đà, Lạch Tray,
Ngô Quyền, Hải Phòng
ĐT: (0225) 3640758
Fax: (0225) 3640133

Văn phòng giao dịch & Nhà máy

Số 222 Mạc Đăng Doanh, Hùng Đạo,
Đương Kinh, Hải Phòng
Tel: (0225) 3813979
Fax: (0225) 3813989

Head office

No. 2 An Da St., Lach Tray,
Ngô Quyền, Hải Phòng
Tel: (0225) 3640758
Fax: (0225) 3640133

Liaison office & Factory

No. 222 Mac Dang Doanh St.,
Hung Dao, Duong Kinh, Hai Phong
Tel: (0225) 3813979
Fax: (0225) 3813989



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
TIEN PHONG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY



ISO 9001:2015
TIENPHONG : 2024

PCN:0145744

PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Số TP 2162/5 CNCL - 2024

- 1 Tên khách hàng: Công ty CP công nghệ và tư vấn Á Châu
2 Tên công trình : Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ
và khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
Gói thầu: Lập bản vẽ thiết kế thi công, cung cấp và lắp đặt
trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Địa điểm công trình: Số 200 Phố Yên Phụ, Phường Yên Phụ
3 Ngày xuất hàng: 16/07/2024

	Tên sản phẩm	Cỡ sản phẩm (mm)	Áp suất (bar)	Số lượng (cái)	Tiêu chuẩn sản phẩm
25	Nối góc 90 độ uPVC	27	10	15	ISO 1452-3:2009
26	Nối góc 90 độ uPVC	34	10	2	ISO 1452-3:2009
27	Nối góc 90 độ uPVC	60	8	13	ISO 1452-3:2009
28	Nối góc 90 độ uPVC	75	8	2	ISO 1452-3:2009
29	Nối góc 90 độ uPVC	90	6	1	ISO 1452-3:2009
30	Nối góc 90 độ uPVC	90	10	8	ISO 1452-3:2009
31	Nối góc 90 độ uPVC	110	6	4	ISO 1452-3:2009
32	Nối góc 90 độ uPVC	160	6	3	ISO 1452-3:2009
33	Đầu bịt uPVC	160	6	14	ISO 1452-3:2009
34	Đầu bịt uPVC	90	10	2	ISO 1452-3:2009
35	Đầu bịt uPVC	27	10	6	ISO 1452-3:2009
36	Zoăng bích uPVC	75		2	ISO 1452-2:2009

Ghi chú: Phiếu này thay thế cho phiếu chứng nhận xuất xưởng hàng hóa
Sản phẩm đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn sản phẩm công ty đã công bố

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Vũ Thị Diệu Thúy

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Văn Phương

Website: www.nhuatienphong.vn

- Trụ sở chính
Số 2 An Đà, Lạch Tray,
Ngô Quyền, Hải Phòng
ĐT: (0225) 3640758
Fax: (0225) 3640133

- Văn phòng giao dịch & Nhà máy
Số 222 Mạc Đăng Doanh, Hưng Đạo,
Đương Kinh, Hải Phòng
Tel: (0225) 3813979
Fax: (0225) 3813989

- Head office
No. 2 An Da St., Lach Tray,
Ngo Quyen, Hai Phong
Tel: (0225) 3640758
Fax: (0225) 3640133

- Liaison office & Factory
No. 222 Mac Dang Doanh St.,
Hung Dao, Duong Kinh, Hai Phong
Tel: (0225) 3813979
Fax: (0225) 3813989

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....



TAIJAAN

Công ty TNHH Công Nghiệp Nhựa Tai Jaan (Việt Nam)

Địa chỉ: Lô M-1a-CN, Đường D9, KCN Mỹ Phước, P. Thới Hòa, TX. Bến Cát, T. Bình Dương

☎ 0274 3567 222/ 223/ 224

☎ 0274.3567 225

✉ taijaanplastic.vn.com

CHỨNG NHẬN XUẤT XƯƠNG

Số: 072/GCN/2024 – Ngày: 12/1/2024

Chứng nhận xuất xương này được cấp cho:

Đơn vị phân phối: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI BẢO NGỌC

Cấp cho: Công ty TNHH thương mại Thanh Mơ

Địa chỉ: Số 263 đường Trường Chinh, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Chi tiết sản phẩm:

TT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Ngày giao hàng	Phiếu giao hàng
1.	Van tay dờ 76mm	AG1125	Cái	2	02/7/2024	DHX24080029
2.	Van tay dờ 60mm	AG1120	Cái	10	02/7/2024	DHX24080029
3.	Van tay dờ 27mm	AG1106	Cái	6	02/7/2024	DHX24080029
4.	Van tay dờ 21mm	AG1104	Cái	6	02/7/2024	DHX24080029
5.	Raco 49mm	FI115	Cái	5	02/7/2024	DHX24080029
6.	Raco 34mm	FI110	Cái	10	02/7/2024	DHX24080029
7.	Raco 27mm	FI106	Cái	10	02/7/2024	DHX24080029
8.	Raco 21mm	FI104	Cái	10	02/7/2024	DHX24080029

Xuất xứ: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP NHỰA TAI JAAN (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Lô M-1a-CN, Đường D9, KCN Mỹ Phước, P. Thới Hòa, Tx Bến Cát, T. Bình Dương

SẢN PHẨM CÔNG TY TAI JAAN CUNG CẤP ĐỀU CÓ LOGO:



LƯU Ý

- Chứng nhận này không có giá trị chứng nhận nếu tách rời, chia nhỏ số lượng hàng hóa ở trên để bán.
- Chứng nhận này chỉ được cấp một lần và chỉ có giá trị ĐI LẠI chứng nhận. Người bán phải cung cấp cho người mua và người mua cần giữ lại bản gốc chứng nhận này để chứng minh giá trị hàng hóa.
- Chứng nhận này chỉ có giá trị chứng nhận hàng hóa chính hãng Tai Jaan đến thời điểm Công ty Tai Jaan giao hàng cho đơn vị phân phối. Đơn vị phân phối chịu trách nhiệm giao hàng chính hãng, đảm bảo chất lượng cho khách hàng và chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm trước Công ty Tai Jaan, người mua và trước pháp luật nếu có bất kỳ khiếu nại nào về hàng giả, hàng nhái sản phẩm Tai Jaan liên quan đến chứng nhận xuất xương này.
- Chứng nhận này chỉ có giá trị khi có đủ chữ ký, dấu xác nhận của Công ty Tai Jaan và đơn vị phân phối.

ĐƠN VỊ PHÂN PHỐI

(Ký và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Hoàng Khắc Kiên





CÔNG TY CỔ PHẦN AN DAT PHAT

Phòng 302, Nhà B, số 352 đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
[+84-24] 3 664 9858 [+84-24] 3 664 9859 andatphat.com

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số: HN/OUT/21914 / S24149
Ngày:

BÊN GIAO: CÔNG TY CỔ PHẦN AN DAT PHAT

Phòng 302, nhà B, Số 352 đường Giải Phóng, Quận Thanh
Xuân, Hà Nội

Điện thoại: +84 - 24 - 3 664 9858
Người giao: Bùi Thị Yến
Di động: +84 93 232 05 76

BÊN NHẬN: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ
VẤN Á CHÂU

Số nhà 178, tổ 4, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, TP. Hà
Nội.

Điện thoại:
Người nhận: Mr. Tiến
Di động: 0962849086

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

VẬN CHUYỂN: Chị Ngọc

Biển số xe:

Di động:

1. Thời gian: Giao trước 29/07/2024 16:00:00

2. Địa điểm: 200 Yên Phụ, Tây Hồ, HN

Vào hồi giờ..... ngày...../...../20..... BÊN NHẬN, BÊN GIAO & VẬN CHUYỂN thống nhất
sau:

Stt Tên hàng hoá

Màu sắc

ĐVT

1 Ống gân xoắn OSPEN 50/65

Da cam

m

BÊN NHẬN đã nhận đầy đủ hàng hóa về số lượng và giấy tờ kèm theo (nếu có). BÊN GIAO & VẬN CHUYỂN sẽ
không chịu trách nhiệm về những khiếu nại liên quan đến số lượng và chứng từ của lô hàng sau khi bàn giao.
CHÚ Ý: Nếu lái xe gặp trục trặc khi giao hàng, vui lòng liên hệ: Bùi Thị Yến - +84 93 232 05 76 hoặc Phùng Chí Kiên -
090 488 81 37 / 0968 987 396

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

VẬN CHUYỂN

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

Nguyễn Thị Hằng

Thư thư công - Công trình
Vũ Việt Dũng

Bản ngy tin - Vàng tương lai

1400 29/07/2024
032432



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ AN ĐẠT PHÁT MIỀN TRUNG

📍 Đường số 10, Khu Công Nghiệp Hòa Khánh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
🌐 andatphot.com.vn ☎️ [+84-236] 3 604 289
📧 danang@andatphot.com ☎️ [+84-236] 3 741 975

Số: C18751 / D33432

Ngày 29/07/2024

CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN Á CHÂU
Địa chỉ: Số nhà 178, tổ 4, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội.
Điện thoại: Fax:
Số hóa đơn: Ngày hóa đơn:

Tên dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và Khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
Địa chỉ: 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quán an, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

I. HÀNG HÓA: Ống nhựa gân xoắn HDPE nhãn hiệu OSPEN và các phụ kiện

Stt	Tên hàng hóa	Màu sắc	ĐVT	Số lượng
1	Ống gân xoắn OSPEN 50/65	Đa cam	m	120,0

II. NGUYÊN LIỆU: Nhựa HDPE (High Density Polyethylene) và các chất phụ gia.

III. TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT & CHẤT LƯỢNG:

- Các sản phẩm trên là sản phẩm của Công ty CPĐT An Đạt Phát Miền Trung sản xuất, hàng mới 100%, đã được kiểm tra chất lượng khi sản xuất và đạt tiêu chuẩn chất lượng xuất xưởng.
- Sản phẩm hoàn toàn phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật & chất lượng đã công bố của nhà sản xuất: KSC 8455:2005, TCVN 7997:2009 / JIS C3653:1994, TCVN 8699:2011.



Nguyễn Thị Phúc



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 02 Ngõ Cạnh, quận Sơn Trà & 92 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: 02 Ngõ Cạnh, Sơn Trà District & 92 Lý Thái Tổ, Thanh Khê District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tân An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại (t): (0236) 3640376; (0262) 3799599; Fax: (0236) 3712054
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 2387-K4/2024-KT2-HC2

Ngày: 16/5/2024

Trang: 1/2



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: ỚNG NHỰA XOÁN HDPE OSPEN Ø50/65
- Ký hiệu mẫu: -
- Số lượng mẫu: 01
- Tình trạng mẫu: Mẫu là 02 ống nhựa dài khoảng 1,5m
- Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN ĐẠT PHÁT MIỀN TRUNG
- Địa chỉ: Đường số 10, KCN Hòa Khánh, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng
- Ngày nhận mẫu: 23/4/2024
- Ngày thử nghiệm: từ ngày 06/5/2024 đến ngày 15/5/2024
- Kết quả thử nghiệm:

TT	CHỈ TIÊU - ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
01	Kích thước cơ bản	TCVN 6145:2007	
	+ Đường kính ngoài trung bình mm		64,9
	+ Đường kính trong trung bình mm		50,1
02	Độ bền chịu nén	TCVN 7997:2009	
	+ Lực nén N		612
	+ Độ biến dạng %		2,7
	+ Tình trạng mẫu sau khi thử		Không bị nứt vỡ
03	Lực đạt được khi nén 60% đường kính ngoài	TCVN 7997:2009	2395
04	Độ bền va đập (m=0,8kg, h=1,0m)	TCVN 6144:2003	Không bị nứt vỡ
05	Độ chịu ăn mòn (60°C; 5 giờ)	TCVN 8699:2011	
	- H ₂ SO ₄ (40%) %		Không phai màu
	- NaCl (10%) %		Không phai màu
	- NaOH (40%) %		Không phai màu
	- HNO ₃ (30%) %		Không phai màu



KT2.QT.30/B.05/02.4.2019-(K4/2)



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 03 Ngõ Quyền, Sườn Sơn Hà X 37/17 Ngã 10, huyện Thuận Thành, thành phố Hà Nội
Machess No. 02 Ngõ Quyền Sơn, Sườn Sơn Hà X 37/17 Ngã 10, huyện Thuận Thành, thành phố Hà Nội
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2, Phố Nguyễn Chí B, phường Tân An, Quận Phú Nhuận, Hồ Chí Minh
Central Directorate Technical Center, Quach B, Tân An Ward, District Phú Nhuận, City Hồ Chí Minh
Điện thoại: (0436) 3848379; (0436) 37766297; Fax: (0226) 3910094
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 2387-K4/2069/KT2-HC2

Ngày: 16/5/2024

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	CHỈ TIÊU - ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
06	Độ bền kéo đứt N/cm ²	TCVN 7434-1:2004	2001
07	Nhiệt hóa mềm Vicat °C	TCVN 6147-1:2003	104,6

Ghi chú:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi.
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu khách hàng.
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2.
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.

KT. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT 4
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG, PHỤ TRÁCH

Hà Phước Thanh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Như Loan



KT2.QT.30/B.05/02.4.2019-(K4/2)

CÔNG TY TNHH TM TỔNG HỢP VINH HẢI

ĐT: 096.868.9669 - 093 678 3235 - 090 460 1956. EMAIL: HAIHAOC@YAHOO.COM

DCC: 05939. CT Nguyễn Công Trứ - Hà Nội

ĐT: 0211601 - 098.3959 * FAX: 3.9783527

TK: 09N0178003 Ngân hàng TMCP Quân Đội - Hoàn Kiếm - Hà Nội

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

HƯỚNG MẠI TỔNG HỢP

VINH HẢI

ĐƠN VỊ

TRUNG

ĐƠN VỊ

PHIẾU GIAO HÀNG

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

Số: 006587

Địa chỉ (Đoạn nhận hàng): KHÁCH

Lý do xuất kho:

Xuất tại kho (ngân lỗ):

Địa điểm:

Công Ty Vinh Hải D3 - TT Nguyễn Công Trứ - Hai Bà Trưng - HN (KHỎI)

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	ĐVT	Số lượng
A	B	C	D	E
001	Cáp CU/XLPE/PVC 3 x 1.5 Cadi - Sun	CCDS125	m	200
002	Cáp CU/XLPE/PVC 4 x 1.5 Cadi - Sun	CCDS130	m	20
003	Cáp CU/XLPE/PVC 4 x 2.5 Cadi - Sun	CCDS100	m	20
004	Cáp CU/XLPE/PVC 3 x 10 + 1 x 6 Cadi - Sun	CCDS009	m	50

Số chứng từ gốc kèm theo:

Đội trưởng Thi Công: Vũ Việt Dũng. Đã nhận đủ Số Lượng

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 30 tháng 7 năm 2024



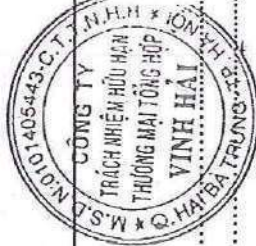


Công ty CP Dây và Cáp điện Thương mại
CADI-SUN® Group

Dây điện tốt. Cáp điện bền

BM-QC-05-02a, 01-11-2018

Add: 320 đường Khuôn, Đình - q. Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 024. 38588565 Fax: 024. 38588566
Email: info@cadisun.com.vn
Website: www.cadisun.com.vn



PHIẾU KIỂM TRA XUẤT XƯỞNG

Số: 14724/KTCL2024

Đơn vị nhận hàng: Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn ACR

Địa chỉ:

Công trình: Liên Xứ, Ly nước Thải, Khách sạn Trang Lát

Số TT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐV tính	Số lượng	Kết cấu ruột dẫn												Tiêu chuẩn áp dụng (TCVN/IEC, AS/NZS, GB/T)									
					Đồng				Thép		Nhôm				ĐK sau bên			Độc Cách Điện								
					Dây Pha		Dây Trung Tính		ĐK sợi	Số sợi	Dây Pha		ĐK sợi	Số sợi	Dây trung tính	Dây pha		Dây Pha		Dây Trung Tính						
					Số sợi	ĐK sợi	Số sợi	ĐK sợi			Số sợi	ĐK sợi						Số sợi	ĐK sợi		Số sợi	ĐK sợi	Số sợi	ĐK sợi		
No	P. Code	Item	Unit	Quantity	No. of wire	mm	No. of wire	mm	No. of wire	mm	No. of wire	mm	No. of wire	mm	No. of wire	mm	No. of wire	mm	No. of wire	mm	No. of wire	mm	mm	Cáp điện áp	Độc Vỏ Ngoài	Kích thước ngoài gần đúng
1	100292004	CXV 3x1.5	m	200	7	0.52																				
2	100293005	CXV 3x10+1x6.0	m	50	7	Compact	7	1.04																		
3	100295004	CXV 4x1.5	m	70	7	0.52																				
4	100295006	CXV 4x2.5	m	20	7	0.67																				

Ghi chú: Với đường kính sợi danh nghĩa sẽ ghi Compact với những ruột dẫn được ép chặt

Kết quả kiểm tra: Đạt tiêu chuẩn xuất xưởng

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯƠNG ĐÌNH
TP. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Thế Đình

Đỗ Khắc Đồng



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày... tháng... năm 2024

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN

Địa chỉ: NHÀ MÁY BẮC DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
Km 35 + 400 Quốc lộ 5A, Cẩm Điền - Cẩm Giàng - Hải Dương
Điện thoại: 0220 3776 466 Fax: 0220 3776 466
Email: dongdk@cadisun.vn Website: www.cadisun.com.vn



Số: ĐL 4109/24

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên mẫu thử: Cáp điện Cu/XLPE/PVC 3x1,5 mm² - 0.6/1kV
- Khách hàng: Phòng Quản lý Chất lượng Nhà máy Bắc Dương
- Nơi sản xuất: NM Bắc Dương - Cty CP dây và cáp điện Thượng Đình (CADI-SUN)
- Ký hiệu mẫu: CXV 3x1,5
- Số lượng mẫu: 01
- Ngày nhận mẫu: 15/07/2024
- Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1:2009

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Mức quy định	Kết quả
1	Chiều dày nhỏ nhất của lớp vỏ bọc PVC	mm		≥ 1,24	1,81
2	Chiều dày trung bình của lớp cách điện XLPE	mm		≥ 0,7	0,72
3	Chiều dày nhỏ nhất của lớp cách điện XLPE	mm		≥ 0,53	0,67
4	Độ bền điện áp tần số công nghiệp 3,5 kV/5 min		TCVN 5935-1:2013	Không bị đánh thủng	Đạt
5	Thử Hot - Set cho cách điện XLPE				
	• Độ dẫn dài lớn nhất khi có tải và nhiệt độ	%		≤ 175	85
	• Độ dẫn dài dư sau khi làm nguội	%		≤ 15	2,5
6	Đường kính ruột dẫn	mm		≤ 1,7	1,56
7	Số sợi đồng trong ruột dẫn	Sợi		≥ 7	7
8	Điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C	Ω/km		≤ 12,1	11,86

Hải Dương, ngày 17 tháng 07 năm 2024

TUQ. Tổng Giám đốc công ty

Trưởng Phòng thử nghiệm Điện

Quản lý kỹ thuật

Nghiêm Viết Thạch



Đỗ Khắc Đồng

- Kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị cho mẫu thử nghiệm.
- Các thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả nếu không được sự đồng ý của PTN.



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 24 tháng 7 năm 2024

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN

Địa chỉ: NHÀ MÁY BẮC DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
Km 35 + 400 Quốc lộ 5A, Cẩm Điền - Cẩm Giàng - Hải Dương
Điện thoại: 0220 3776 466 Fax: 0220 3776 466
Email: dongdk@cadisun.vn Website: www.cadisun.com.vn

Số: ĐL 3735/24



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên mẫu thử: Cáp điện Cu/XLPE/PVC 3x10+1x6,0 mm² - 0.6/1 kV
- Khách hàng: Phòng Quản lý Chất lượng Nhà máy Bắc Dương
- Nơi sản xuất: NM Bắc Dương - Cty CP dây và cáp điện Thượng Đình (CADI-SUN)
- Ký hiệu mẫu: CXV 3x10+1x6,0
- Số lượng mẫu: 01
- Ngày nhận mẫu: 03/07/2024
- Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1:2009



Hải Dương, ngày 05 tháng 07 năm 2024
TUQ. Tổng Giám đốc công ty
Trưởng Phòng thử nghiệm Điện

Quản lý kỹ thuật

Nghiêm Việt Thạch



VILAS 263

Đỗ Khắc Đồng

- Kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị cho mẫu thử nghiệm.
- Các thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả nếu không được sự đồng ý của PTN



SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN

Địa chỉ: NHÀ MÁY BẮC DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
Km 35 + 400 Quốc lộ 5A, Cẩm Diên - Cẩm Giàng - Hải Dương

Điện thoại: 0220 3776 466

Fax: 0220 3776 466

Email: dongdk@cadisun.vn

Website: www.cadisun.com.vn

Số: DL 3735/24

Trang 2/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Mức quy định	Kết quả
1	Chiều dày nhỏ nhất của lớp vỏ bọc PVC	mm		$\geq 1,24$	1,82
2	Chiều dày trung bình của lớp cách điện XLPE				
	• Dây pha	mm		$\geq 0,7$	0,73
	• Dây trung tính	mm		$\geq 0,7$	0,72
3	Chiều dày nhỏ nhất của lớp cách điện XLPE				
	• Dây pha	mm		$\geq 0,53$	0,68
	• Dây trung tính	mm		$\geq 0,53$	0,67
4	Độ bền điện áp tần số công nghiệp 3,5 kV/5 min			Không bị đánh thủng	Đạt
5	Thử Hot – Set cho cách điện XLPE		TCVN 5935-1:2013		
	• Độ dẫn dài lớn nhất khi có tải và nhiệt độ	%		≤ 175	183
	• Độ dẫn dài dư sau khi làm nguội	%		≤ 153	3,0
6	Đường kính của ruột dẫn				
	• Dây pha	mm		3,6	3,77
	• Dây trung tính	mm		$\leq 3,3$	3,12
7	Số sợi đồng trong ruột dẫn				
	• Dây pha	Sợi		≥ 6	7
	• Dây trung tính	Sợi		≥ 7	7
8	Điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C				
	• Dây pha	Ω/km		$\leq 1,83$	1,77
	• Dây trung tính	Ω/km		$\leq 3,08$	2,96



SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 24 tháng 7 năm 2024

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN

Địa chỉ: NHÀ MÁY BẮC DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
Km 35 + 400 Quốc lộ 5A, Cẩm Điền - Cẩm Giàng - Hải Dương
Điện thoại: 0220 3776.466 Fax: 0220 3776 466
Email: dongdk@cadisun.vn Website: www.cadisun.com.vn

Số: DL 4270/24



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên mẫu thử: Cáp điện Cu/XLPE/PVC 4x1,5 mm² – 0.6/1kV
- Khách hàng: Phòng Quản lý Chất lượng Nhà máy Bắc Dương
- Nơi sản xuất: NM Bắc Dương - Cty CP dây và áp điện Thượng Đình (CADI-SUN)
- Ký hiệu mẫu: CXV 4x1,5
- Số lượng mẫu: 01
- Ngày nhận mẫu: 23/07/2024
- Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1:2009

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Mức quy định	Kết quả
1	Chiều dày nhỏ nhất của lớp vỏ bọc PVC	mm	TCVN 5935-1:2013	$\geq 1,24$	1,81
2	Chiều dày trung bình của lớp cách điện XLPE	mm		$\geq 0,7$	0,73
3	Chiều dày nhỏ nhất của lớp cách điện XLPE	mm		$\geq 0,53$	0,67
4	Độ bền điện áp tần số công nghiệp 3,5 kV/5 phút			Không bị đánh thủng	Đạt
5	Thử Hot – Set cho cách điện XLPE				
	• Độ dẫn dài lớn nhất khi có tải và nhiệt độ	%		≤ 175	90
	• Độ dẫn dài dư sau khi làm nguội	%		≤ 15	2,5
6	Đường kính của ruột dẫn	mm		$\leq 1,7$	1,57
7	Số sợi đồng trong ruột dẫn	Sợi		≥ 7	7
8	Điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C	Ω/km		$\leq 12,1$	11,66

Hải Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2024

TUQ, Tổng Giám đốc công ty

Trưởng phòng thử nghiệm điện

Quản lý kỹ thuật

Nghiêm Viết Thạch



VILAS 263

Đỗ Khắc Đồng

- Kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị cho mẫu thử nghiệm,
- Các thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng,
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả nếu không được sự đồng ý của PTN



SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày: ... tháng ... năm 2024

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN

Địa chỉ: NHÀ MÁY BẮC DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
Km 35 + 400 Quốc lộ 5A, Cẩm Điền - Cẩm Giàng - Hải Dương

Điện thoại: 0220 3776 466

Fax: 0220 3776 466

Email: dongdk@cadisun.vn

Website: www.cadisun.com.vn

Số: ĐL 4271/24

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Tên mẫu thử: Cáp điện Cu/XLPE/PVC 4x2,5 mm² - 0.6/1kV
- Khách hàng: Phòng Quản lý Chất lượng Nhà máy Bắc Dương
- Nơi sản xuất: NM Bắc Dương - Cty CP dây và áp điện Thượng Đình (CADISUN)
- Ký hiệu mẫu: CXV 4x2,5
- Số lượng mẫu: 01
- Ngày nhận mẫu: 23/ 07 /2024
- Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1:2009

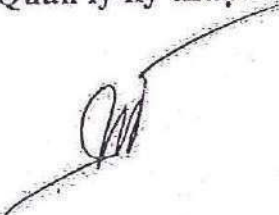
TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Mức quy định	Kết quả
1	Chiều dày nhỏ nhất của lớp vỏ bọc PVC	mm	TCVN 5935-1:2013	≥ 1,24	1,80
2	Chiều dày trung bình của lớp cách điện XLPE	mm		≥ 0,7	0,73
3	Chiều dày nhỏ nhất của lớp cách điện XLPE	mm		≥ 0,53	0,67
4	Độ bền điện áp tần số công nghiệp 3,5 kV/5 min			Không bị đánh thủng	Đạt
5	Thử Hot – Set cho cách điện XLPE				
	• Độ dẫn dài lớn nhất khi có tải và nhiệt độ	%		≤ 175	90
	• Độ dẫn dài dư sau khi làm nguội	%		≤ 15	2,0
6	Đường kính của ruột dẫn	mm		≤ 2,2	2,01
7	Số sợi đồng trong ruột dẫn	Sợi		≥ 7	7
8	Điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C	Ω/km		≤ 7,41	7,18

Hải Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2024

TUQ, Tổng Giám đốc công ty

Trưởng phòng thử nghiệm điện

Quản lý kỹ thuật


 Nghiêm Viết Thạch


VILAS 263


 Đỗ Khắc Đồng

- Kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị cho mẫu thử nghiệm,
- Các thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng,
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả nếu không được sự đồng ý của PTN



BIÊN BẢN GIAO HÀNG

Liên 2; Giao người mua
Ngày 29 tháng 07 năm 2024

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

BM: ARCT01.I

Số: 001.M.XBH.24.07.0600

Người giao hàng: Nguyễn Trọng Đô Hình thức vận chuyển: Chi nhánh vận chuyển

Đơn vị: Công ty Cổ phần Logistic Tân Á Đại Thành

Biên số xe: 90H-01181

Cửa xuất GH.001

Người mua hàng: Vĩnh Tuy - TDH

Địa chỉ: Hà Nội



Nội dung: Bích ngọc nhựa 300 đứng thu 920 về khách sạn Thăng Lợi. 0962849086

Ghi chú/ địa điểm giao: 1 - 0962849086 - Bích ngọc nhựa 300 đứng thu 920 về khách sạn Thăng Lợi. 0962849086

Số tiền thụ hộ: 0 VNĐ

Hai bên đã tiến hành giao nhận hàng hóa như sau:

TT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng thực nhận
1	Bồn nhựa Tân Á 300D EX	Bộ	1,00
Tổng cộng:			1,00

Đại diện Công ty

(Ký, ghi họ tên)

Đơn vị giao nhận

(Ký, ghi họ tên)

Đại diện khách hàng

(Ký, ghi họ tên)

Kế toán

Thủ kho

Lái xe

29/07/24 11:57:08 AM





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG SẢN PHẨM

(V/v: Chứng nhận xuất xưởng sản phẩm giao cho quý Công ty, dự án)

Kính gửi: **QUÝ CÔNG TY**

Đồng kính gửi: Ban quản lý dự án

Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tân Á Hưng Yên: Nhà máy tại Km 6, Quốc lộ 39, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên có sản xuất và xuất xưởng sản phẩm bồn nhựa giao cho Quý công ty tại Dự án như sau:

Mã hiệu sản phẩm	Số Lượng (cái)	Chiều dài bồn (mm)	Chiều rộng (mm)	Chiều cao lắp đặt (mm)
Bồn nhựa Tân Á Mã Hiệu: TA 300Đ-EX	01	840	735	940

✓ Sản phẩm đã được kiểm tra và thử nước tại nhà máy sản xuất KCN Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Ghi chú: Thông số kỹ thuật trên có dung sai +(-) 5%

Sản phẩm trên đạt tiêu chuẩn QCVN 12-1:2011/BYT

Hưng Yên, ngày 27 tháng 07 năm 2024

Quản đốc phân xưởng

Đặng Đình Ngọc

KCS

Nguyễn Thị Thu

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG



TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm:

1. Bồn chứa nước bằng nhựa Linear low density polyethylene (LLDPE) dung tích từ 300 đến 10.000 lít.
2. Bồn chứa nước bằng nhựa High density polyethylene (HDPE), dung tích từ 300 lít đến 10.000 lít.

với nhãn hiệu thương mại (*)

QUỐC DÂN, EQ HOME, TÂN THÀNH, CAO NGUYỄN, CAO NGUYỄN XANH, TÂN NGUYỄN, TÂN THẮNG, CNR, TÂN A, TANA, TANADAITHANH, PANASOLAR, CALDO, SAZIA, MARTINI, MERCATO, MELODO, SHAPHIR, PYRAMID, CARLITO, EMERALD, THETA, ELEGANZ, BOLITO, PREGIO, ROVIGO, BASSANO, MARVINO, DECOLOR, DECOLOR-COLORFUL IDEAS, ROSSIANO, STROMAN, ĐẠI THÀNH, ĐẠI THANH, COMODO, PERITO, PURO, ROSSI, ĐẠI THÀNH PLASMAN, AGASSI

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á HƯNG YÊN

Km 6, Quốc lộ 39, Thị trấn Yên Mỹ, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

QCVN 12-1:2011/BYT

và được phép sử dụng Dấu hợp quy



Phương thức chứng nhận:

Phương thức 5 (Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017)

Số Giấy chứng nhận:

0947

Mã số: 0947-23-02/2

Hiệu lực Giấy chứng nhận:

từ ngày 15/03/2023 đến ngày 14/03/2026

(*) Nhãn hiệu do công ty tự công bố, Giấy chứng nhận này không thay thế cho bảo hộ nhãn hiệu thương mại



Lưu Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

10010
CÔNG
CƠ PH
HẠCH
IAN
YÔ-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



HỒ SƠ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Phần: Hồ sơ vật tư, thiết bị đầu vào

GÓI THẦU: LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ, CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT TRẠM
XỬ LÝ NƯỚC THẢI (PHẦN CÔNG NGHỆ)

DỰ ÁN: TÔ HỘP TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ KHÁCH
SẠN (KHÁCH SẠN THĂNG LỢI)

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: SỐ 200 YÊN PHỤ, PHƯỜNG YÊN PHỤ VÀ
PHƯỜNG QUẢNG AN, QUẬN TÂY HỒ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

NHÀ THẦU THI CÔNG: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ
VẤN Á CHÂU

Hà Nội, năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2024

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐƯỢC
GIAO TỚI CÔNG TRƯỜNG**

Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và Khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
Gói thầu: Lập hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt Trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Địa điểm: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

1. Thành phần tham gia:

a) Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án

- Ông: Đỗ Văn Dũng Chức vụ: Cán bộ giám sát

b) Nhà thầu thi công: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Á Châu

- Ông: Nguyễn Văn Linh Chức vụ: Chỉ huy trưởng

- Ông: Vũ Dương Nghĩa Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

2. Nội dung:

a) Về tài liệu làm căn cứ xác nhận:

- Hợp đồng số: 08/2024/KSTL-ACHAU ngày 20/02/2024 và Phụ lục hợp đồng 01 ngày 02/10/2024;

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và những thay đổi thiết kế đã được Chủ đầu tư phê duyệt; Hồ sơ biện pháp thi công được Chủ đầu tư phê duyệt; Hồ sơ bản vẽ shop drawing đã được Chủ đầu tư phê duyệt;

- Hồ sơ đệ trình vật tư, thiết bị; Chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất: Kèm theo bản gốc, phô tô công chứng hoặc sao y nhà cung cấp; Biên bản giao nhận hàng hóa;

- Nhật ký thi công và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.

b) Nội dung khối lượng vật tư, thiết bị được giao tới công trường: *Danh mục kèm theo.*

c) Các ý kiến khác (nếu có):

3. Kết luận:

☒ Đồng ý xác nhận khối lượng vật tư, thiết bị được giao tới công trường.

☐ Không đồng ý xác nhận khối lượng vật tư, thiết bị được giao tới công trường.

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN



Đỗ Văn Dũng

NHÀ THẦU THI CÔNG



Nguyễn Văn Linh

DANH MỤC KHỐI LƯỢNG VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐƯỢC GIAO TỚI CÔNG TRƯỜNG
(Kèm theo Biên bản xác nhận khối lượng vật tư, thiết bị được giao tới công trường ngày 05/10/2024)

Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và Khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
Gói thầu: Lập hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt Trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Địa điểm: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Khách sạn Thăng Lợi
Nhà thầu thi công: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Á Châu
Hợp đồng thi công xây dựng số: 08/2004/KSTL-ÁChau ngày 20/02/2024 và Phụ lục hợp đồng 01 ngày 02/10/2024

STT	Nội dung	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	Model	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng		Ghi chú
		(Theo Hợp đồng/Phụ lục hợp đồng)	(Theo Hồ sơ thiết kế hoặc thực tế)					Theo Hợp đồng	Được giao tới công trường	
C	PHẦN CÔNG NGHỆ									
I	Bể thu gom									
I	Bơm chìm bể thu gom	Kiểu cánh xoáy chống tắc Lưu lượng lớn nhất 460 l/phút. Cột áp lớn nhất 12,5m Công suất: 1HP~750W/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	Kiểu cánh xoáy chống tắc Lưu lượng lớn nhất 460 l/phút. Cột áp lớn nhất 12,5m Công suất: 1HP~750W/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	EW-5.10	EVAK	Đài Loan	cái	2	2	
II	Bể điều hòa									
I	Bơm chìm bể điều hòa	Kiểu cánh xoáy chống tắc Lưu lượng lớn nhất 320 l/phút. Cột áp lớn nhất 8m Công suất 1/2HP/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	Kiểu cánh xoáy chống tắc Lưu lượng lớn nhất 320 l/phút. Cột áp lớn nhất 8m Công suất 1/2HP/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	EW-5.05	EVAK	Đài Loan	cái	2	2	
III	Bể thiếu khí									
I	Động cơ khuấy trộn	Motor giảm tốc trực đứng Tốc độ: 50-75 vòng/ phút Công suất: P = 0,2kw/380V/50Hz Bao gồm bộ trục, cách khuấy được chế tạo bằng thép không gỉ SUS304 - Việt Nam	Motor giảm tốc trực đứng Tốc độ: 50-75 vòng/ phút Công suất: P = 0,2kw/380V/50Hz Bao gồm bộ trục, cách khuấy được chế tạo bằng thép không gỉ SUS304 - Việt Nam	GV22-200W-20S	Wanshin	Trung Quốc	bộ	1	1	

STT	Nội dung	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hợp đồng/ Phụ lục hợp đồng)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hồ sơ thiết kế hoặc thực tế)	Model	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng		Ghi chú
								Theo Hợp đồng	Được giao tới công trường	
2	Giá thể vi sinh	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m ² /m ³ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m ³	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m ² /m ³ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m ³	HEL-X Bio Chip 30	Stöhr	Đức	trộn gói	1	1	
IV	BỂ MBBR1									
2	Giá thể vi sinh	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m ² /m ³ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m ³	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m ² /m ³ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m ³	HEL-X Bio Chip 30	Stöhr	Đức	trộn gói	1	1	
V	BỂ MBBR2									
2	Giá thể vi sinh	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m ² /m ³ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m ³	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m ² /m ³ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m ³	HEL-X Bio Chip 30	Stöhr	Đức	trộn gói	1	1	
VI	BỂ MBBR3									
2	Giá thể vi sinh	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m ² /m ³ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m ³	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m ² /m ³ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m ³	HEL-X Bio Chip 30	Stöhr	Đức	trộn gói	1	1	

Handwritten signature

STT	Nội dung	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hợp đồng, Phụ lục hợp đồng)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hồ sơ thiết kế hoặc thực tế)	Model	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng		Ghi chú
								Theo Hợp đồng	Được giao tới công trường	
3	Bơm chìm tuần hoàn bể MBBR3	Kiểu cánh xoáy chống tắc Lưu lượng lớn nhất 320 l/phút. Cột áp lớn nhất 8m Công suất 1/2Hp/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	Kiểu cánh xoáy chống tắc Lưu lượng lớn nhất 320 l/phút. Cột áp lớn nhất 8m Công suất 1/2Hp/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	EW-5.05	EVAK	Đài Loan	cái	2	2	
VII	Bể lắng									
1	Bơm bùn bể lắng	Kiểu cánh xoáy chống tắc Lưu lượng lớn nhất 320 l/phút. Cột áp lớn nhất 8m Công suất 1/2Hp/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	Kiểu cánh xoáy chống tắc Lưu lượng lớn nhất 320 l/phút. Cột áp lớn nhất 8m Công suất 1/2Hp/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	EW-5.05	EVAK	Đài Loan	cái	2	2	
VIII	Bể khử trùng (Khử trùng bằng viên nén khử trùng)									
1	Bơm thoát nước	Kiểu bơm chìm Lưu lượng lớn nhất 650 l/phút. Cột áp lớn nhất 17,5m Công suất 1,5kW/380V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	Kiểu bơm chìm Lưu lượng lớn nhất 650 l/phút. Cột áp lớn nhất 17,5m Công suất 1,5kW/380V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	EW-5.20	EVAK	Đài Loan	cái	2	2	
IX	Phòng đặt thiết bị									
4	Động cơ khuấy hóa chất (Kiềm)	Motor giảm tốc trực đứng Tốc độ: 50-75 vòng/ phút Công suất: P = 0,2kW/380V/50Hz Bao gồm bộ trục, cách khuấy được chế tạo bằng thép không gỉ SUS304 - Việt Nam	Motor giảm tốc trực đứng Tốc độ: 50-75 vòng/ phút Công suất: P = 0,2kW/380V/50Hz Bao gồm bộ trục, cách khuấy được chế tạo bằng thép không gỉ SUS304 - Việt Nam	GV22-200W-20S	Wanshin	Trung Quốc	bộ	1	1	
8	Bơm hóa chất hấp thụ	Lưu lượng 30 l/phút, cột áp 5m Công suất P1 = 0,23kW/220V/50Hz Công suất P2 = 0,15kW/220V/50Hz Vật liệu PP, nhiệt độ làm việc lớn nhất 60oC	Lưu lượng 30 l/phút, cột áp 5m Công suất P1 = 0,23kW/220V/50Hz Công suất P2 = 0,15kW/220V/50Hz Vật liệu PP, nhiệt độ làm việc lớn nhất 60oC	PM-150PE	Wilo	Hàn Quốc	cái	1	1	

Handwritten signature

STT	Nội dung	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hợp đồng/Phụ lục hợp đồng)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hồ sơ thiết kế hoặc thực tế)	Model	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng		Ghi chú
								Theo Hợp đồng	Được giao với công trường	
9	Bơm chống ngập	Lưu lượng lớn nhất: 50 l/phút Cột áp lớn nhất: 40m Phụ kiện: Phao mức nước xuất xứ Đài Loan	Lưu lượng lớn nhất: 50 l/phút Cột áp lớn nhất: 40m Phụ kiện: Phao mức nước xuất xứ Đài Loan	PW-25 IE	APP	Đài Loan	cái	1	1	
12	Cáp điện cấp nguồn tủ tổng	CU/XLPE/PVC 3x10+1x6mm ²	CU/XLPE/PVC 3x10+1x6mm ²		Cadisun	Việt Nam	m	50	50	
13	Ống luồn cáp điện	Ống gấn xoắn HDPE 50/65	Ống gấn xoắn HDPE 50/65		OSPEN	Việt Nam	m	50	50	

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

NHÀ THẦU THI CÔNG

Đỗ Văn Dũng

Nguyễn Văn Linh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2024

SỐ: 03/YCNT/VTTBĐV

PHIẾU YÊU CẦU NGHIỆM THU

Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và Khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)

Gói thầu: Lập hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt Trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)

Địa điểm: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

1. Nhà thầu thi công: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Á Châu

- Người yêu cầu: Nguyễn Văn Linh

Chữ ký:

- Chức vụ: Chỉ huy công trường

2. Đối tượng nghiệm thu:

Nghiệm thu vật tư, thiết bị đầu vào trước khi đưa vào sử dụng Lần 03.

3. Yêu cầu nghiệm thu vào:

Ngày: 05/10/2024 - Thời gian: 13 giờ 30 phút.

Địa điểm tại: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

4. Tự đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện:

Nhà thầu đã chuẩn bị đầy đủ tài liệu làm căn cứ nghiệm thu, điều kiện nghiệm thu theo quy định và cam kết vật liệu đảm bảo theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, bản đề trình vật liệu đầu vào được chủ đầu tư phê duyệt, chỉ dẫn kỹ thuật, biện pháp thi công.

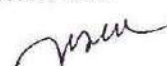
Nhà thầu đề nghị Ban QLDA tiến hành nghiệm thu các đối tượng đã nêu ở trên.

5. Nơi nhận yêu cầu nghiệm thu:

Đơn vị nhận	Ngày, giờ/nhận yêu cầu	Người nhận (ký, ghi rõ họ tên)	Tổ chức nghiệm thu	
			Đồng ý	Không đồng ý
- Ban QLDA	Ngày: 05/10/2024... Giờ: 11... giờ 01. phút	 Đỗ Văn Dũng	✓	

Lý do không đồng ý nghiệm thu hoặc yêu cầu khác:

.....



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2024

BIÊN BẢN SỐ: 03/NTVTTBĐV

NGHIỆM THU VẬT TƯ, THIẾT BỊ TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và Khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
Gói thầu: Lập hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt Trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Địa điểm: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

1. Đối tượng nghiệm thu:

Nghiệm thu vật tư, thiết bị đầu vào trước khi đưa vào sử dụng Lần 03 (chi tiết theo danh mục đính kèm).

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a) Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án

- Ông: Chức vụ:
- Ông: Đỗ Văn Dũng Chức vụ: Cán bộ giám sát

b) Nhà thầu thi công: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Á Châu

- Ông: Nguyễn Văn Linh Chức vụ: Chỉ huy trưởng
- Ông: Chức vụ:

3. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: 13 giờ 30 phút, ngày 05 tháng 10 năm 2024.

Kết thúc: 16 giờ 30 phút, ngày 05 tháng 10 năm 2024.

Địa điểm tại: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

4. Đánh giá về vật liệu đưa vào sử dụng:

a) Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu số: 03/YCNT/VTTBĐV ngày 05/10/2024.
- Hợp đồng số: 08/2024/KSTL-ACHAU ngày 20/02/2024 và Phụ lục hợp đồng 01 ngày 02/10/2024;
- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và những thay đổi thiết kế đã được Chủ đầu tư phê duyệt;
- Hồ sơ biện pháp thi công được Chủ đầu tư phê duyệt;
- Hồ sơ bản vẽ shop drawing đã được Chủ đầu tư phê duyệt;
- Biên bản xác nhận khối lượng vật tư, thiết bị được giao tới công trường ngày 05/10/2024;
- Các chỉ dẫn kỹ thuật của dự án;
- Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng được áp dụng:

*Chào
nam*

+ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP: Nghị định chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

+ QCVN 12:2014/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và công cộng.

+ Thông tư số 10/2021/TT-BXD: Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

+ TCVN 4086-1985: An toàn điện trong xây dựng. Yêu cầu Chung;

+ TCVN 3255-1986: An toàn cháy nổ. Yêu cầu Chung;

+ TCVN 5308-1991: Tiêu chuẩn quốc gia về quy phạm kỹ thuật an toàn trong XD;

+ TCVN 9206:2012: Tiêu chuẩn quốc gia về đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng;

+ TT 20/2014/TT-BXD: Thông tư về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về "Hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng" do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành;

+ TCVN 4519 - 1988: Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống cấp thoát nước trong nhà và công trình;

+ TCVN 4513 - 1988: Tiêu chuẩn quốc gia về cấp nước bên trong;

+ TCVN 4474 - 1987: Tiêu chuẩn quốc gia về thoát nước bên trong;

+ TCVN 4055-2012: Tổ chức thi công;

+ Các quy chuẩn, tài liệu khác có liên quan.

- Hồ sơ đề trình vật tư, thiết bị;

- Chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất: Kèm theo bản gốc, phô tô công chứng hoặc sao y nhà cung cấp;

- Biên bản giao nhận hàng hóa;

- Nhật ký thi công và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.

b) Nội dung nghiệm thu: Theo danh mục đính kèm.

c) Chất lượng vật liệu, thiết bị đưa vào sử dụng: Đạt yêu cầu

d) Các ý kiến khác (nếu có):

5. Kết luận:

☒ Đồng ý nghiệm thu và đưa vật tư, thiết bị vào sử dụng.

☐ Không đồng ý nghiệm thu.

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN



Đỗ Văn Dũng

NHÀ THẦU THI CÔNG



Nguyễn Văn Linh

BẢNG DANH MỤC VẬT TƯ THIẾT BỊ NGHIỆM THU ĐẦU VÀO

(Kèm theo Biên bản nghiệm thu vật tư thiết bị trước khi đưa vào sử dụng số 03/NTVTTBĐV ngày 05/10/2024)

Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và Khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
Gói thầu: Lập hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt Trạm xử lý nước thải (phiên công nghệ)
Địa điểm: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Khách sạn Thăng Lợi
Nhà thầu thi công: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Á Châu
Hợp đồng thi công xây dựng số: 08/2004/KSTL-ÁChau ngày 20/02/2024 và Phụ lục hợp đồng 01 ngày 02/10/2024

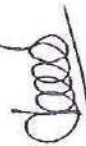
STT	Nội dung	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hợp đồng/ Phụ lục hợp đồng)		THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hồ sơ thiết kế hoặc thực tế)		Model	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng	Yêu cầu nghiệm thu		Biên bản nghiệm thu		Ghi chú
											Số biên bản	Ngày	Số biên bản	Thời gian	
C	PHẦN CÔNG NGHỆ														
I	Bể thu gom														
1	Bơm chìm bể thu gom	Kiểu cánh xoay chống tắc Lưu lượng lớn nhất 460 l/phút. Cột áp lớn nhất 12,5m Công suất: 1HP~750W/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	Kiểu cánh xoay chống tắc Lưu lượng lớn nhất 460 l/phút. Cột áp lớn nhất 12,5m Công suất: 1HP~750W/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	EW-5.10	EVAK	Đài Loan	cái	2	03/YCNT/ VTTBĐV	05/10/2024	03/NTVTTBĐV	13h30', 05/10/2024			
II	Bể điều hòa														
1	Bơm chìm bể điều hòa	Kiểu cánh xoay chống tắc Lưu lượng lớn nhất 320 l/phút. Cột áp lớn nhất 8m Công suất: 1/2HP/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	Kiểu cánh xoay chống tắc Lưu lượng lớn nhất 320 l/phút. Cột áp lớn nhất 8m Công suất: 1/2HP/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	EW-5.05	EVAK	Đài Loan	cái	2	03/YCNT/ VTTBĐV	05/10/2024	03/NTVTTBĐV	13h30', 05/10/2024			
III	Bể thiếu khí														
1	Động cơ khuấy trộn	Motor giảm tốc trực đứng Tốc độ: 50-75 vòng/ phút Công suất: P = 0,2kw/380V/50Hz Bao gồm bộ trục, cánh khuấy được chế tạo bằng thép không gỉ SUS304 - Việt Nam	Motor giảm tốc trực đứng Tốc độ: 50-75 vòng/ phút Công suất: P = 0,2kw/380V/50Hz Bao gồm bộ trục, cánh khuấy được chế tạo bằng thép không gỉ SUS304 - Việt Nam	GV22-200W-20S	Wanshin	Trung Quốc	bộ	1	03/YCNT/ VTTBĐV	05/10/2024	03/NTVTTBĐV	13h30', 05/10/2024			
2	Giá thể vi sinh	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m2/m3 Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m3	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m2/m3 Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m3	HEL-X Bio Chip 30	Stöhr	Đức	trọn gói	1	03/YCNT/ VTTBĐV	05/10/2024	03/NTVTTBĐV	13h30', 05/10/2024			
IV	Bể MBBR														

Chào anh

STT	Nội dung	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hợp đồng/ Phụ lục hợp đồng)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hồ sơ thiết kế hoặc thực tế)	Model	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng	Yêu cầu nghiệm thu	Số biên bản	Biên bản nghiệm thu	Ghi chú
I	Giá thể vi sinh	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m ² /m ³ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m ³	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m ² /m ³ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m ³	HEL-X Bio Chip 30	Sidhr	Đức	trộn gói	1	03/YCNT/ VTTBDV	05/10/2024	03/NTVTTBDV	13h30', 05/10/2024
V	Bể MBBR2											
I	Giá thể vi sinh	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m ² /m ³ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m ³	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m ² /m ³ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m ³	HEL-X Bio Chip 30	Sidhr	Đức	trộn gói	1	03/YCNT/ VTTBDV	05/10/2024	03/NTVTTBDV	13h30', 05/10/2024
VI	Bể MBBR3											
I	Giá thể vi sinh	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m ² /m ³ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m ³	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m ² /m ³ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m ³	HEL-X Bio Chip 30	Sidhr	Đức	trộn gói	1	03/YCNT/ VTTBDV	05/10/2024	03/NTVTTBDV	13h30', 05/10/2024
2	Bơm chìm tuần hoàn bể MBBR3	Kiểu cánh xoay chống tắc Lưu lượng lớn nhất 320 l/phút. Cột áp lớn nhất 8m Công suất 1/2Hp/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	Kiểu cánh xoay chống tắc Lưu lượng lớn nhất 320 l/phút. Cột áp lớn nhất 8m Công suất 1/2Hp/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	EW-5.05	EVAK	Đài Loan	củi	2	03/YCNT/ VTTBDV	05/10/2024	03/NTVTTBDV	13h30', 05/10/2024
VII	Bể lắng											
1	Bơm bùn bể lắng	Kiểu cánh xoay chống tắc Lưu lượng lớn nhất 320 l/phút. Cột áp lớn nhất 8m Công suất 1/2Hp/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	Kiểu cánh xoay chống tắc Lưu lượng lớn nhất 320 l/phút. Cột áp lớn nhất 8m Công suất 1/2Hp/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	EW-5.05	EVAK	Đài Loan	củi	2	03/YCNT/ VTTBDV	05/10/2024	03/NTVTTBDV	13h30', 05/10/2024
VIII	Bể khử trùng (Khử trùng bằng vi khuẩn nếm khử trùng)											

STT	Nội dung	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hợp đồng/Thư lục hợp đồng)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Theo Hồ sơ thiết kế hoặc thực tế)	Model	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng	Yêu cầu nghiệm thu Số biên bản	Ngày	Biên bản nghiệm thu Số biên bản	Thời gian	Ghi chú
1	Bơm thoát nước	Kiểu bơm chìm Lưu lượng lớn nhất 650 l/phút, Cột áp lớn nhất 17,5m Công suất 1,5kW/380V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	Kiểu bơm chìm Lưu lượng lớn nhất 650 l/phút, Cột áp lớn nhất 17,5m Công suất 1,5kW/380V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm	EW-520	EVAK	Đài Loan	cái	2	03/YCNI/VTBĐV	05/10/2024	03/NTVTTBĐV	13h30', 05/10/2024	
IX	Phòng đặt thiết bị												
1	Động cơ khuấy hóa chất (Kiểm)	Motor giảm tốc trực đứng Tốc độ: 50-75 vòng/phút Công suất: P = 0,2kW/380V/50Hz Bao gồm bộ trục, cách khuấy được chế tạo bằng thép không gỉ SUS304 - Việt Nam	Motor giảm tốc trực đứng Tốc độ: 50-75 vòng/phút Công suất: P = 0,2kW/380V/50Hz Bao gồm bộ trục, cách khuấy được chế tạo bằng thép không gỉ SUS304 - Việt Nam	GV22-200W-20S	Wanshin	Trung Quốc	bộ	1	03/YCNI/VTBĐV	05/10/2024	03/NTVTTBĐV	13h30', 05/10/2024	
2	Bơm hóa chất hấp thụ	Lưu lượng 30 l/phút, cột áp 5m Công suất P1 = 0,23kW/220V/50Hz Công suất P2 = 0,15kW/220V/50Hz Vật liệu PP, nhiệt độ làm việc lớn nhất 60oC	Lưu lượng 30 l/phút, cột áp 5m Công suất P1 = 0,23kW/220V/50Hz Công suất P2 = 0,15kW/220V/50Hz Vật liệu PP, nhiệt độ làm việc lớn nhất 60oC	PM-150PE	Wilo	Hàn Quốc	cái	1	03/YCNI/VTBĐV	05/10/2024	03/NTVTTBĐV	13h30', 05/10/2024	
3	Bơm chống ngập	Lưu lượng lớn nhất: 50 l/phút Cột áp lớn nhất: 40m Phụ kiện: Phao mức nước xuất xứ Đài Loan	Lưu lượng lớn nhất: 50 l/phút Cột áp lớn nhất: 40m Phụ kiện: Phao mức nước xuất xứ Đài Loan	PW-251E	APP	Đài Loan	cái	1	03/YCNI/VTBĐV	05/10/2024	03/NTVTTBĐV	13h30', 05/10/2024	
4	Cáp điện cấp nguồn tủ tổng	CU/XLPE/PVC 3x10+1x6mm2	CU/XLPE/PVC 3x10+1x6mm2		Cadisin	Việt Nam	m	50	03/YCNI/VTBĐV	05/10/2024	03/NTVTTBĐV	13h30', 05/10/2024	
5	Ông luồn cáp điện	Ông gấn xoắn HDPE 50/65	Ông gấn xoắn HDPE 50/65		OSPEN	Việt Nam	m	50	03/YCNI/VTBĐV	05/10/2024	03/NTVTTBĐV	13h30', 05/10/2024	

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN



Đỗ Văn Dũng

NHÀ THẦU THI CÔNG



Nguyễn Văn Linh

CÔNG TY TNHH THUẬN HIỆP THÀNH
11/20/77 Lê Công Phép, P. An Lạc, Q. Bình Tân, Tp
HCM
Điện thoại: 028-62660946 - Fax: (028) 6266 0505

Ghi chú: sagawa lấy hàng đi chậm ngày, phiếu
bảo hành ko để vào thùng; bỏ chung với cốc

SÁO Y BAN CHÍNH
Ngày 02 tháng 7 năm 2024

PHIẾU XUẤT KHO

Số phiếu: DHG2407/0097

Nhân viên bán hàng: LÊ ANH ĐÀO (028) 62 66 03 73 0938.999.450
Tên mua: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN Á CHÂU
Đc xuất hóa đơn: Số nhà 178, tổ 4, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại công ty: Chị Minh - 0983.622.425
Đc giao hàng: LK 148, DV2, Tổ 4, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Hà Nội
Người liên hệ:



STT	HÃNG SX	MÃ SẢN PHẨM	QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	%CK	TIỀN CK	THÀNH TIỀN
1	EVAK	EW-5.10	1 - 220V	Cái	2				
2	EVAK	EW-5.05	1/2 - 220V	Cái	6				
3	EVAK	EW-5.20	2 - 380V	Cái	2				
4	EVAK	Coupling (QS-50)	-	Cái	8				
5	EVAK	Coupling (QM-80)	-	Cái	2				
6	WILO	PM-150PE	150Wkw - 220V	Cái	1				
7		PHÍ VẬN CHUYỂN			1				

Số tiền bằng chữ:

Ngày 02 tháng 07 năm 2024
Giám đốc

Người nhận
(Đã kiểm tra)

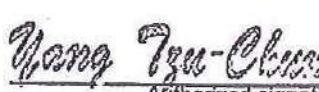
Bộ phận kho

Nhân viên bán hàng

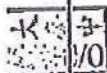


NGUYỄN MINH

Vũ Đình Nghĩa

1. Exporter EVAK PUMP TECHNOLOGY CORP. No. 551, Zhongshan Rd., Qingshui Dist., Taichung City 43643, Taiwan (R.O.C.)		CERTIFICATE NO. EF24CC02794		Page 1 of 2
 2. Importer DONG PHAT ENVIRONMENTAL EQUIPMENT CO., LTD 60B-60C Le Tan Bo Str, Ward An Lac, Dist Binh Tan, Hochiminh City, Vietnam ATTN: MR. LAU LI DUNG TEL: 84-966011128		CERTIFICATE OF ORIGIN (Issued in Taiwan) ORIGINAL		
3. Port of Loading KAOHSIUNG, TAIWAN		4. Port of Discharge CAT LAI 5. Country of Destination VIET NAM		
6. Description of Goods				7. Quantity/Unit
EVAK VIETNAM P/NO. MADE IN TAIWAN		SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : ESV-5.02 1PHA/220V/50HZ/150W		30 SET
		SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : ESV-5.03 1PHA/220V/50HZ/250W		30 SET
		SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EF-5.05 1PHA/220V/50HZ/0.37KW		40 SET
		SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EF-5.10 1PHA/220V/50HZ/0.75KW		10 SET
		SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EF-5.05A 1PHA/220V/50HZ/0.37KW		10 SET
		SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EUS-5.05 3PHA/380V/50HZ/0.37KW		20 SET
		SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EUS-5.10 3PHA/380V/50HZ/0.75KW		5 SET
This certificate shall be considered null and void in case of any alteration.				
Certification It is hereby certified that the goods described in this certificate originate in Taiwan				
TAICHUNG CHAMBER OF COMMERCE  Authorized signature No.252, Zhongshan Rd., Fongyuan City, Taichung County 420, Taiwan Tel: 886-4-26262579 Fax: 886-4-25262105				
				
Date of Certification : MAY 20 2024				

COMMODITY DESCRIPTION SUPPLEMENT	CERTIFICATE NO. EF24CC02794	Page 2 of 2
6. Description of Goods	7. Quantity/Unit	
SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.05 3PHA/380V/50HZ/0.37KW	45 SBT	
SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.10 3PHA/380V/50HZ/0.75W	110 SBT	
SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.20 3PHA/380V/50HZ/1.50KW	45 SBT	
SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.30 3PHA/380V/50HZ/2.20KW	15 SBT	
SUBMERSIBLE MIXER MODEL : EM-5.10 3PHA/380V/50HZ/0.75KW	25 SBT	
SUBMERSIBLE MIXER MODEL : EM-5.20 3PHA/380V/50HZ/1.50KW	20 SBT	
SUBMERSIBLE MIXER MODEL : EM-5.30 3PHA/380V/50HZ/2.20KW	20 SBT	
QUICK DISCHARGE CONNECTION FOR SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : QS-50	30 PCS	
QUICK DISCHARGE CONNECTION FOR SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : QM-80	5 PCS	
SIDE CHANNEL VACUUM BLOWER MODEL : DG-300-11 1PHA/220V/50HZ/0.75KW	10 SBT	
SIDE CHANNEL VACUUM BLOWER MODEL : DG-400-36 3PHA/380V/50HZ/1.75KW	20 SBT	
SAY TOTAL ELEVEN (11) PLTS = FOUR HUNDRED NINETY (490) CTN ONLY. INVOICE NO.DDOP2309-1 B/L NO : CKAHCM2405706		455 SBT 35 PCS VVVVVVVVVVVVVV
This certificate shall be considered null and void in case of any alteration.		



SÖNDGERATH PUMPEN

Eine Wellenlänge voraus



EVAK PUMP TECHNOLOGY CORP.

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY



TO DONG PHAT ENVIRONMENTAL EQUIPMENT CO., LTD.
60B-60C Le Tan Be Str, Ward An Lac, Dist Binh Tan, Hochiminh City, Vietnam
Tel: 84-966011128

DATE: MAY 15, 2024

We hereby certify that the under mentioned commodities were produced according to our standard specifications, passed our quality check and the performance curve of each item is per attached sheet.

Description & Quantity:

No.	COMMODITY	QUANTITY	S.NO.
1	Submersible Sewage Pump Model : ESV-5.02 1pha/220V/50Hz/150W	30 sets	S/NO.:DOP-C-BACD-001~030
2	Submersible Sewage Pump Model : ESV-5.03 1pha/220V/50Hz/250W	30 sets	S/NO.:DOP-C-BACD-031~060
3	Submersible Sewage Pump Model : EW-5.05 1pha/220V/50Hz/0.37KW	40 sets	S/NO.:DOP-C-BACD-061~100
4	Submersible Sewage Pump Model : EW-5.10 1pha/220V/50Hz/0.75KW	10 sets	S/NO.:DOP-C-BACD-101~110
5	Submersible Sewage Pump Model : BW-5.05A 1pha/220V/50Hz/0.37KW	10 sets	S/NO.:DOP-C-BACD-111~120

SHIPMENT: FROM: KAOHSIUNG, TAIWAN
TO: CAT LAI, VIETNAM
SHIPPED PER: YM CERTAINTY V.056B

Söndgerath Pumpen GmbH

Kenny K.

(Geschäftsführer)



SÖNDGERATH PUMPEN

eine Wellenlänge voraus



EVAK PUMP TECHNOLOGY CORP.



CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

TO: **DÔNG PHAT ENVIRONMENTAL EQUIPMENT CO., LTD.**
60B-60C Le Tan Bo Str, Ward An Lac, Dist Binh Tan, Hochiminh City, Vietnam
Tel: 84-966011128

DATE: MAY 15, 2024

We hereby certify that the under mentioned commodities were produced according to our standard specifications, passed our quality check and the performance curve of each item is per attached sheet.

Description & Quantity:

No.	COMMODITY	QUANTITY	S.NO.
1	Submersible Sewage Pump Model : EUS-5.05 3pha/380V/50Hz/0.37KW	20 sets	S/NO.:DOP-L-BACD-121~140
2	Submersible Sewage Pump Model : EUS-5.10 3pha/380V/50Hz/0.75KW	05 sets	S/NO.:DOP-L-BACD-141~145
3	Submersible Sewage Pump Model : EW-5.05 3pha/380V/50Hz/0.37KW	45 sets	S/NO.:DOP-C-BACD-146~190
4	Submersible Sewage Pump Model : EW-5.10 3pha/380V/50Hz/0.75W	110 sets	S/NO.:DOP-C-BACD-191~300
5	Submersible Sewage Pump Model : EW-5.20 3pha/380V/50Hz/1.50KW	45 sets	S/NO.:DOP-C-BACD-301~345
6	Submersible Sewage Pump Model : EW-5.30 3pha/380V/50Hz/2.20KW	15 sets	S/NO.:DOP-C-BACD-346~360
7	Quick Discharge Connection for Submersible Sewage Pump Model : QS-50	30 pcs	
8	Quick Discharge Connection for Submersible Sewage Pump Model : QM-80	05 pcs	

SHIPMENT: FROM: KAOHSIUNG, TAIWAN
TO: CATLAI, VIETNAM
SHIPPED PER: YM CERTAINTY V.056B

Söndgerath Pumpen GmbH
Mörfeldener Str. 10

Kenny K.

(Geschäftsführer)



Shipper
Yak Pump Technology Corp.
No. 551, Zhongshan Rd., Qingshui Dist,
Taichung City 43643, Taiwan
TEL: +886-426-233555 FAX: +886-426-235559

Consignee
DONG PHAT ENVIRONMENTAL EQUIPMENT CO., LTD.
10B-60C Le Tan On Str, Ward An Lac, Dist Binh Tan,
Ho Chi Minh City, Vietnam. TEL: 84-986011128
TTN: Ms. TAIU LIAO DING GUONG
Only Party (Complete name and address)
SAME AS CONSIGNEE



ORIENTAL FREIGHT SERVICES CO., LTD.

1139

BILL OF LADING

9F-1, NO. 51, HENGYANG RD., TAIPEI CITY, TAIWAN
LICENSE NO. 1569

Place of Receipt KAOHSIUNG, TAIWAN	Pre-carriage By	Excess Value Declaration: Refer to Clause 6(4)(B)+(C) on reverse side
Vessel & Voy. No M CERTAINTY V. 056B	Port of Loading KAOHSIUNG, TAIWAN	Inland Routing (for the Merchant's reference only)
Port of Discharge CAT LAI	Place of Delivery CAT LAI	Final Destination (for the Merchant's reference only)

Particulars furnished by the Merchant

Container No. And Seal No. Marks & Nos.	Quantity And Kind of Packages	Description of Goods	Measurement(CBM) Gross Weight(KGS)
SEE ATTACHED	1X20' VVVVV	SAID TO CONTAIN 11 PLTS SHIPPER'S LOAD, COUNT & SEAL SEE ATTACHED	9,538.50(KGS) 21.2200(CBM)
CONTAINER NO. AND SEAL NO. ELLU3186446/20' /00LHVJ7444/9,538.50KGS/21.220CBM/11 PLTS/FCL-FCL			
TOTAL NUMBER OF CONTAINERS OR PACKAGES IN WORDS) FREIGHT & CHARGES XCL. FREIGHT	'FREIGHT PREPAID' SVC TYPE:FCL-FCL SAY TOTAL ONE (1) TWENTY FEET CONTAINER ONLY		

ORIGINAL B/L SURRENDERED

Service Type FCL-FCL	Exchange Rate US\$1=NT\$32.6400	Prepaid at TAIPEI, TAIWAN	Payable at
-------------------------	------------------------------------	------------------------------	------------

RECEIVED by the Carrier the Goods as specified above in apparent good order and condition unless otherwise stated, to be transported to such place as agreed, authorized or permitted herein and subject to all the terms and conditions appearing on the front and reverse of this Bill of Lading to which the Merchant agrees by accepting the Bill of Lading, any local privileges and customs notwithstanding.

The particulars given above as stated by the shipper and the weight, measure, quantity condition contents and value of the Goods are unknown to the carrier.

In WITNESS whereof three original Bills of Lading has been signed if not otherwise stated before one of which to be completed the other(s) to be void, in case that the shipment is uncollected, abandoned or the consignee does not return the empty container to the Carrier, the Shipper shall be responsible for storage fee, demurrage, detention and all losses, costs, expenses incurred by the carrier as per the carrier/Ocean Carrier's tariff.

Number of Original B(s)/L THREE (3)	Place of B(s)/L Issue/Date TAIPEI, TAIWAN MAY. 18, 2024
B/L No. KHAHCN2405706	Laden on Board the Vessel MAY. 18, 2024

For delivery of goods please apply to

ORIENTAL LOGISTICS MULTIMODAL TRANSPORT COMPANY LIMITED
2ND FLOOR, 131 XO VIET NGHE TINH STREET, WARD 17,
BINH THANH DISTRICT, HO CHI MINH CITY, VIET NAM, TAX
CODE:0315239810 T:842862853868-73 F:842862853866/7

COPY NON-NEGOTIABLE

By ORIENTAL FREIGHT SERVICES CO., LTD.
AS CARRIER

ATTACHMENT

VSL/VOY:YM CERTAINTY V. 056B

B/L No. :CKAHCM2405706



1139

Container No. And Seal No.
Marks & Nos.

Quantity And
Kind of Packages

Description of Goods

EVAX
VIETNAM
P/NO.
MADE IN TAIWAN

Submersible Sewage Pump
Submersible Mixer
Quick Discharge Connection for
Submersible Sewage
Side Channel Vacuum Blower

HS CODE:
8413.70, 8414.59, 8413.91

11PLTS S.T.C. 490CTNS

EVAK PUMP TECHNOLOGY CORP.
No. 551, Zhongshan Rd., Qingshui Dist., Taichung City 43643,
Taiwan (R.O.C.)



PACKING/WEIGHT LIST

DATE : MAY.15.2024

FOR ACCOUNT AND RISK OF MESSRS.: DONG PHAT ENVIRONMENTAL EQUIPMENT CO., LTD.
60B-60C Le Tan Be Str. Ward An Lac, Dist Binh Tan, Hochiminh City, Vietnam. TEL :
84-966011128 ATTN:Ms. LUU LE DUNG
SHIPPED PER : YM CERTAINTY V.056B

SAILING ON/ABOUT : MAY.18.2024

FROM : KAHSIUNG, TAIWAN

TO : CAT LAI

PACKING NO.	DESCRIPTION	QUANTITY	NET WEIGHT	GROSS WEIGHT	MEASUREMENT
-------------	-------------	----------	------------	--------------	-------------

	PLT NO.C01 110*110*205CM		15.00KGS	2.48CBM	
--	--------------------------	--	----------	---------	--

1-36	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.20 3PHA/380V/50HZ/1.50KW	@1.00SET 36.00SET	@34.700KGS 1,249.200KGS	@36.70KGS 1,321.20KGS	
------	---	----------------------	----------------------------	--------------------------	--

	PLT NO.C02 116*110*210CM		15.00KGS	2.68CBM	
--	--------------------------	--	----------	---------	--

1-70	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.10 3PHA/380V/50HZ/0.75W	@1.00SET 70.00SET	@18.000KGS 1,260.000KGS	@19.00KGS 1,330.00KGS	
------	--	----------------------	----------------------------	--------------------------	--

	PLT NO.C03 110*110*198CM		15.00KGS	2.40CBM	
--	--------------------------	--	----------	---------	--

1-40	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.05 1PHA/220V/50HZ/0.37KW	@1.00SET 40.00SET	@13.200KGS 528.000KGS	@14.00KGS 560.00KGS	
------	---	----------------------	--------------------------	------------------------	--

1-44	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.05 3PHA/380V/50HZ/0.37KW	@1.00SET 44.00SET	@13.200KGS 580.800KGS	@14.00KGS 616.00KGS	
------	---	----------------------	--------------------------	------------------------	--

	PLT NO.C04 116*110*198CM		15.00KGS	2.53CBM	
--	--------------------------	--	----------	---------	--

71-110	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.10 3PHA/380V/50HZ/0.75W	@1.00SET 40.00SET	@18.000KGS 720.000KGS	@19.00KGS 760.00KGS	
--------	--	----------------------	--------------------------	------------------------	--

1-10	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.10 1PHA/220V/50HZ/0.75KW	@1.00SET 10.00SET	@18.000KGS 180.000KGS	@19.00KGS 190.00KGS	
------	---	----------------------	--------------------------	------------------------	--

1-25	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : ESV-5.02 1PHA/220V/50HZ/150W	@1.00SET 25.00SET	@6.700KGS 167.500KGS	@7.20KGS 180.00KGS	
------	--	----------------------	-------------------------	-----------------------	--



PACKING NO.	DESCRIPTION	QUANTITY	NET WEIGHT	GROSS WEIGHT	MEASUREMENT
	PLT NO.C05 116*110*203CM			15.00KGS	2.59CBM
37-45	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.20 3PHA/380V/50HZ/1.50KW	@1.00SET 9.00SET	@34.700KGS 312.300KGS	@36.70KGS 330.30KGS	
1-15	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.30 3PHA/380V/50HZ/2.20KW	@1.00SET 15.00SET	@35.800KGS 537.000KGS	@37.80KGS 567.00KGS	
26-30	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : ESV-5.02 1PHA/220V/50HZ/150W	@1.00SET 5.00SET	@6.700KGS 33.500KGS	@7.20KGS 36.00KGS	
1-30	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : ESV-5.03 1PHA/220V/50HZ/250W	@1.00SET 30.00SET	@7.100KGS 213.000KGS	@7.60KGS 228.00KGS	
	PLT NO.C06 110*110*130CM			15.00KGS	1.57CBM
45	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.05 3PHA/380V/50HZ/0.37KW	1.00SET	13.200KGS	14.00KGS	
1-10	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.05A 1PHA/220V/50HZ/0.37KW	@1.00SET 10.00SET	@13.500KGS 135.000KGS	@14.30KGS 143.00KGS	
1-30	QUICK DISCHARGE CONNECTION FOR SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : QS-50	@1.00PCS 30.00PCS	@6.350KGS 190.500KGS	@6.75KGS 202.50KGS	
1-5	QUICK DISCHARGE CONNECTION FOR SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : QM-80	@1.00PCS 5.00PCS	@18.400KGS 92.000KGS	@19.20KGS 96.00KGS	
	PLT NO.LL01 113*113*173CM			20.00KGS	2.21CBM
1-25	SUBMERSIBLE MIXER MODEL : EM-5.10 3PHA/380V/50HZ/0.75KW	@1.00SET 25.00SET	@24.300KGS 607.500KGS	@25.50KGS 637.50KGS	
1-20	SUBMERSIBLE MIXER MODEL : EM-5.20 3PHA/380V/50HZ/1.50KW	@1.00SET 20.00SET	@24.300KGS 486.000KGS	@25.50KGS 510.00KGS	
	PLT NO.LL02 100*100*164CM			20.00KGS	1.64CBM
1-20	SUBMERSIBLE MIXER MODEL : EM-5.30 3PHA/380V/50HZ/2.20KW	@1.00SET 20.00SET	@30.900KGS 618.000KGS	@32.10KGS 642.00KGS	

PACKING NO.	DESCRIPTION	QUANTITY	NET WEIGHT	GROSS WEIGHT	MEASUREMENT
	PLT NO.LL03 95*95*105CM			20.00KGS	0.95CBM
1-20	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : BUS-5.05 3PHA/380V/50HZ/0.37KW	@1.00SET 20.00SET	@12.000KGS 240.000KGS	@13.00KGS 260.00KGS	
1-5	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : BUS-5.10 3PHA/380V/50HZ/0.75KW	@1.00SET 5.00SET	@15.000KGS 75.000KGS	@16.00KGS 80.00KGS	
	PLT NO.D1 122*82*165CM				1.65CBM
1-20	SIDE CHANNEL VACUUM BLOWER MODEL : DG-400-36 3PHA/380V/50HZ/1.75KW	@1.00SET 20.00SET	@23.000KGS 460.000KGS	@25.50KGS 510.00KGS	
1-4	SIDE CHANNEL VACUUM BLOWER MODEL : DG-300-11 1PHA/220V/50HZ/0.75KW	@1.00SET 4.00SET	@15.000KGS 60.000KGS	@17.50KGS 70.00KGS	
	PLT NO.D2 86*50*120CM				0.52CBM
5-10	SIDE CHANNEL VACUUM BLOWER MODEL : DG-300-11 1PHA/220V/50HZ/0.75KW	@1.00SET 6.00SET	@15.000KGS 90.000KGS	@17.50KGS 105.00KGS	
490CTN vvvvvv	=11PLTS	455.00SET 35.00PCS vvvvvvvvvv	8,848.500KGS vvvvvvvvvvvv	9,538.50KGS vvvvvvvvvvvv	21.22CBM vvvvvvvv

SAY TOTAL ELEVEN (11)PLTS = FOUR HUNDRED NINETY (490) CTN ONLY.

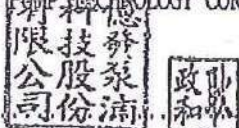
20' CONTAINER NO. TLLU3186446

WE HAVE TREATED WPM IN ACCORDANCE WITH APHIS REQUIREMENTS.

SHIPPING MARKS
EVAK
VIETNAM
P/NO.
MADE IN TAIWAN



EVAK PUMP TECHNOLOGY CORP.



1. Exporter HVAK PUMP TECHNOLOGY CORP. No. 551, Zhongshan Rd., Qingshui Dist., Taichung City 43643, Taiwan (R.O.C.)	CERTIFICATE NO. EF24CC02794
 2. Importer DONG PHAT ENVIRONMENTAL EQUIPMENT CO., LTD 60B-60C Tan Bo Str., Tay An Lac, Dist Binh Tan, Hoachiminh City, Vietnam ATN: NGUYEN LE DUNG TEL: 84-986601128 P. H.	Page 1 of 2 CERTIFICATE OF ORIGIN (Issued in Taiwan) ORIGINAL
3. Port of Loading KAOHSIUNG, TAIWAN	4. Port of Discharge CAT LAI 5. Country of Destination VIET NAM
6. Description of Goods	7. Quantity/Unit
HVAK VIETNAM P/NO. MADE IN TAIWAN	30 SET
SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : ESV-5.02 1PHA/220V/50HZ/150W	30 SET
SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : ESV-5.03 1PHA/220V/50HZ/250W	40 SET
SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EV-5.05 1PHA/220V/50HZ/0.37KW	10 SET
SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EV-5.10 1PHA/220V/50HZ/0.75KW	10 SET
SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EV-5.05A 1PHA/220V/50HZ/0.37KW	20 SET
SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EVS-5.05 3PHA/380V/50HZ/0.37KW	5 SET
SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EVS-5.10 3PHA/380V/50HZ/0.75KW	
This certificate shall be considered null and void in case of any alteration.	
Certification It is hereby certified that the goods described in this certificate originate in Taiwan. TAICHUNG CHAMBER OF COMMERCE  Authorized signature No.252, Jhongshan Rd., Fongyuan City, Taichung County 420, Taiwan Tel: 886-4-25262579 Fax: 886-4-25262105 Date of Certification : MAY 20 2024 	

**COMMODITY DESCRIPTION
SUPPLEMENT**

CERTIFICATE NO.

EF24CC02794

Page 2 of 2

6. Description of Goods

7. Quantity/Unit

SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP
MODEL : EW-5.05
3PHA/380V/50HZ/0.37KW

45 SET

SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP
MODEL : EW-5.10
3PHA/380V/50HZ/0.75KW

110 SET

SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP
MODEL : EW-5.20
3PHA/380V/50HZ/1.50KW

45 SET

SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP
MODEL : EW-5.30
3PHA/380V/50HZ/2.20KW

15 SET

SUBMERSIBLE MIXER
MODEL : EM-5.10
3PHA/380V/50HZ/0.75KW

25 SET

SUBMERSIBLE MIXER
MODEL : EM-5.20
3PHA/380V/50HZ/1.50KW

20 SET

SUBMERSIBLE MIXER
MODEL : EM-5.30
3PHA/380V/50HZ/2.20KW

20 SET

QUICK DISCHARGE CONNECTION
FOR SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP
MODEL : QS-50

30 PCS

QUICK DISCHARGE CONNECTION
FOR SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP
MODEL : QM-80

5 PCS

SIDE CHANNEL VACUUM BLOWER
MODEL : DG-300-11
1PHA/220V/50HZ/0.75KW

10 SET

SIDE CHANNEL VACUUM BLOWER
MODEL : DG-400-36
3PHA/380V/50HZ/1.75KW

20 SET

455 SET

35 PCS

VVVVVVVVVVVVVVV

SAY TOTAL ELEVEN (11) PLTS = FOUR HUNDRED NINETY (490) CTN ONLY.
INVOICE NO. DDOP2309-1 ✓
B/L NO : CKAACM2405706

This certificate shall be considered null and void in case of any alteration.

SÖNDGERATH PUMPEN

eine Wellenlänge voraus



EVAK PUMP TECHNOLOGY CORP.



CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

TO: **DONG PHAT ENVIRONMENTAL EQUIPMENT CO., LTD.**
60B-60C Le Tan Bo St, Ward An Lac, Dist Binh Tan, Hochiminh City, Vietnam
Tel: 84-966011128

DATE: MAY 15, 2024

We hereby certify that the under mentioned commodities were produced according to our standard specifications, passed our quality check and the performance curve of each item is per attached sheet.

Description & Quantity:

No.	COMMODITY	QUANTITY	S.NO.
1	Submersible Sewage Pump Model : EUS-5.05 3pha/380V/50Hz/0.37KW	20 sets	S/NO.:DOP-L-BACD-121~140
2	Submersible Sewage Pump Model : EUS-5.10 3pha/380V/50Hz/0.75KW	05 sets	S/NO.:DOP-L-BACD-141~145
3	Submersible Sewage Pump Model : EW-5.05 3pha/380V/50Hz/0.37KW	45 sets	S/NO.:DOP-C-BACD-146~190
4	Submersible Sewage Pump Model : EW-5.10 3pha/380V/50Hz/0.75W	110 sets	S/NO.:DOP-C-BACD-191~300
5	Submersible Sewage Pump Model : EW-5.20 3pha/380V/50Hz/1.50KW	45 sets	S/NO.:DOP-C-BACD-301~345
6	Submersible Sewage Pump Model : EW-5.30 3pha/380V/50Hz/2.20KW	15 sets	S/NO.:DOP-C-BACD-346~360
7	Quick Discharge Connection for Submersible Sewage Pump Pump Model : QS-50	30 pcs	
8	Quick Discharge Connection for Submersible Sewage Pump Pump Model : QM-80	05 pcs	

SHIPMENT: FROM: KAOHSIUNG, TAIWAN
TO: CAT LAI, VIETNAM
SHIPPED PER: YM CERTAINTY V.056B

Söndgerath Pumpen GmbH
Mit freundlichem Gruß

Kenny K.

.....(Geschäftsführer).....



Shipper
Evak Pump Technology Corp.
No. 551, Zhongshan Rd., Qingshui Dist,
Taichung City 43843, Taiwan
TEL: +886-426-233556 FAX: +886-426-235559

Consignee
DONG PHAT ENVIRONMENTAL EQUIPMENT CO., LTD.
60B-60C Le Tan Be Str., Ward An Lac, Dist Binh Tan,
Hochiminh City, Vietnam. TEL: 84-966011128
ATTN: Ms. **LE DUNG**

Notify Party (Complete name and address)
SAME AS CONSIGNEE

CONSIGNED PHAT
BINH TAN - TP. HO CHIMINH

1139



ORIENTAL FREIGHT SERVICES CO., LTD.

BILL OF LADING

9F-1, NO. 51, HENGYANG RD., TAIPEI CITY, TAIWAN
LICENSE NO. 1569

Place of Receipt KAOHSIUNG, TAIWAN	Pre-carriage By	Excess Value Declaration: Refer to Clause 6(4)(B)+(C) on reverse side
Vessel & Voy. No YM CERTAINTY V. 056B	Port of Loading KAOHSIUNG, TAIWAN	Inland Routing (for the Merchant's reference only)
Port of Discharge CAT LAI	Place of Delivery CAT LAI	Final Destination (for the Merchant's reference only)

Particulars furnished by the Merchant			
Container No. And Seal No. Marks & Nos.	Quantity And Kind of Packages	Description of Goods	Measurement(CBM) Gross Weight(KGS)
SEE ATTACHED	1X20' VVVVV	SAID TO CONTAIN 11 PLTS SHIPPER'S LOAD, COUNT & SEAL SEE ATTACHED	9,538.50(KGS) 21.2200(CBM)
TLLU3186446/20' /00LHVJ7444/9,538.50KGS/21.220CBM/11 PLTS/FCL-FCL			
TOTAL NUMBER OF CONTAINERS OR PACKAGES (IN WORDS)	'FREIGHT PREPAID' SVC TYPE:FCL-FCL SAY TOTAL ONE (1) TWENTY FEET CONTAINER ONLY		
FREIGHT & CHARGES	Revenue Tons	Rate	Prepaid
AN FREIGHT			AS ARRANGED
ORIGINAL B/L SURRENDERED			Collect
Service type	Exchange Rate	Prepaid at	Payable at
FCL-FCL	US\$1=NT\$32.6400	TAIPEI, TAIWAN	

RECEIVED by the Carrier the Goods as specified above in apparent good order and condition unless otherwise stated, to be transported to such place as agreed, authorized or permitted herein and subject to all the terms and conditions appearing on the front and reverse of this Bill of Lading to which the Merchant agrees by accepting the Bill of Lading, any local privileges and customs notwithstanding.

The particulars given above as stated by the shipper and the weight, measure, quantity condition contents and value of the Goods are unknown to the carrier.

In WITNESS whereof three original Bills of Lading has been signed If not otherwise stated before one of which to be completed the other(s) to be void. In case that the shipment is uncollected, abandoned or the consignee does not return the empty container to the Carrier, the Shipper shall be responsible for storage fee, demurrage, detention and all losses, costs, expenses incurred by the carrier as per the carrier/Ocean Carrier's tariff.

Number of Original B(s)/L
THREE (3)

B/L No.
CKAHCN2405706

Place of B(s)/L Issue/Date
TAIPEI, TAIWAN MAY. 18, 2024

Laden on Board the Vessel
MAY. 18, 2024

For delivery of goods please apply to
ORIENTAL LOGISTICS MULTIMODAL TRANSPORT COMPANY LIMITED
2ND FLOOR, 131 XO VIET NGHE TINH STREET, WARD 17,
BINH THANH DISTRICT, HO CHI MINH CITY, VIET NAM, TAX
CODE:0315239810 T:842862853868-73 F:842862853866/7

COPY NON-NEGOTIABLE
By
ORIENTAL FREIGHT SERVICES CO., LTD.
AS CARRIER

ATTACHMENT

VSL/VOY:YM CERTAINTY V. 056B

B/L No. :CKAHCN2405706



1139

Container No. And Seal No.
Marks & Nos.

Quantity And
Kind of Packages

Description of Goods

EYAK
VIETNAM
P/NO.
MADE IN TAIWAN

Submersible Sewage Pump
Submersible Mixer
Quick Discharge Connection for
Submersible Sewage
Side Channel Vacuum Blower

HS CODE:
8413.70, 8414.59, 8413.91

11PLTS S.T.C. 490CTNS

EVAK PUMP TECHNOLOGY CORP.
No. 551, Zhongshan Rd., Qingshui Dist., Taichung City 43643,
Taiwan (R.O.C.)

PACKING/WEIGHT LIST



DATE : MAY.15.2024

FOR ACCOUNT AND RISK OF MESSRS.: DONG PHAT ENVIRONMENTAL EQUIPMENT CO., LTD.
60B-60C Ng. Tân Lạc, Ward An Lạc, Dist. Bình Tân, Hochiminh City, Vietnam. TEL.:
84-966011128 ATTN:Ms. LIU LE DUNG
SHIPPED PER : YM CERTAINTY V.056B ✓

SAILING ON/ABOUT : MAY.18.2024

FROM : KAHSIUNG,TAIWAN

TO : CAT LAI

PACKING NO.	DESCRIPTION	QUANTITY	NET WEIGHT	GROSS WEIGHT	MEASUREMENT
-------------	-------------	----------	------------	--------------	-------------

	PLT NO.C01 110*110*205CM			15.00KGS	2.48CBM
1-36	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.20 3PHA/380V/50HZ/1.50KW	@1.00SET 36.00SET	@34.700KGS 1,249.200KGS	@36.70KGS 1,321.20KGS	
	PLT NO.C02 116*110*210CM			15.00KGS	2.68CBM
1-70	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.10 3PHA/380V/50HZ/0.75W	@1.00SET 70.00SET	@18.000KGS 1,260.000KGS	@19.00KGS 1,330.00KGS	
	PLT NO.C03 110*110*198CM			15.00KGS	2.40CBM
1-40	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.05 1PHA/220V/50HZ/0.37KW	@1.00SET 40.00SET	@13.200KGS 528.000KGS	@14.00KGS 560.00KGS	
1-44	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.05 3PHA/380V/50HZ/0.37KW	@1.00SET 44.00SET	@13.200KGS 580.800KGS	@14.00KGS 616.00KGS	
	PLT NO.C04 116*110*198CM			15.00KGS	2.53CBM
71-110	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.10 3PHA/380V/50HZ/0.75W	@1.00SET 40.00SET	@18.000KGS 720.000KGS	@19.00KGS 760.00KGS	
1-10	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.10 1PHA/220V/50HZ/0.75KW	@1.00SET 10.00SET	@18.000KGS 180.000KGS	@19.00KGS 190.00KGS	
1-25	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : ESV-5.02 1PHA/220V/50HZ/150W	@1.00SET 25.00SET	@6.700KGS 167.500KGS	@7.20KGS 180.00KGS	



PACKING NO.	DESCRIPTION	QUANTITY	NET WEIGHT	GROSS WEIGHT	MEASUREMENT
	PLT NO.C05 116*110*203CM			15.00KGS	2.59CBM
37-45	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.20 3PHA/380V/50HZ/1.50KW	@1.00SET 9.00SET	@34.700KGS 312.300KGS	@36.70KGS 330.30KGS	
1-15	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.30 3PHA/380V/50HZ/2.20KW	@1.00SET 15.00SET	@35.800KGS 537.000KGS	@37.80KGS 567.00KGS	
26-30	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : ESV-5.02 1PHA/220V/50HZ/150W	@1.00SET 5.00SET	@6.700KGS 33.500KGS	@7.20KGS 36.00KGS	
1-30	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : ESV-5.03 1PHA/220V/50HZ/250W	@1.00SET 30.00SET	@7.100KGS 213.000KGS	@7.60KGS 228.00KGS	
	PLT NO.C06 110*110*130CM			15.00KGS	1.57CBM
45	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.05 3PHA/380V/50HZ/0.37KW	1.00SET	13.200KGS	14.00KGS	
1-10	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EW-5.05A 1PHA/220V/50HZ/0.37KW	@1.00SET 10.00SET	@13.500KGS 135.000KGS	@14.30KGS 143.00KGS	
1-30	QUICK DISCHARGE CONNECTION FOR SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : QS-50	@1.00PCS 30.00PCS	@6.350KGS 190.500KGS	@6.75KGS 202.50KGS	
1-5	QUICK DISCHARGE CONNECTION FOR SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : QM-80	@1.00PCS 5.00PCS	@18.400KGS 92.000KGS	@19.20KGS 96.00KGS	
	PLT NO.LL01 113*113*173CM			20.00KGS	2.21CBM
1-25	SUBMERSIBLE MIXER MODEL : EM-5.10 3PHA/380V/50HZ/0.75KW	@1.00SET 25.00SET	@24.300KGS 607.500KGS	@25.50KGS 637.50KGS	
1-20	SUBMERSIBLE MIXER MODEL : EM-5.20 3PHA/380V/50HZ/1.50KW	@1.00SET 20.00SET	@24.300KGS 486.000KGS	@25.50KGS 510.00KGS	
	PLT NO.LL02 100*100*164CM			20.00KGS	1.64CBM
1-20	SUBMERSIBLE MIXER MODEL : EM-5.30 3PHA/380V/50HZ/2.20KW	@1.00SET 20.00SET	@30.900KGS 618.000KGS	@32.10KGS 642.00KGS	

PACKING NO.	DESCRIPTION	QUANTITY	NET WEIGHT	GROSS WEIGHT	MEASUREMENT
	PLT NO.LL03 95*95*105CM			20.00KGS	0.95CBM
1-20	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EUS-5.05 3PHA/380V/50HZ/0.37KW	@1.00SET 20.00SET	@12.000KGS 240.000KGS	@13.00KGS 260.00KGS	
1-5	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP MODEL : EUS-5.10 3PHA/380V/50HZ/0.75KW	@1.00SET 5.00SET	@15.000KGS 75.000KGS	@16.00KGS 80.00KGS	

	PLT NO.D1 122*82*165CM				1.65CBM
1-20	SIDE CHANNEL VACUUM BLOWER MODEL : DG-400-36 3PHA/380V/50HZ/1.75KW	@1.00SET 20.00SET	@23.000KGS 460.000KGS	@25.50KGS 510.00KGS	
1-4	SIDE CHANNEL VACUUM BLOWER MODEL : DG-300-11 1PHA/220V/50HZ/0.75KW	@1.00SET 4.00SET	@15.000KGS 60.000KGS	@17.50KGS 70.00KGS	

	PLT NO.D2 86*50*120CM				0.52CBM
5-10	SIDE CHANNEL VACUUM BLOWER MODEL : DG-300-11 1PHA/220V/50HZ/0.75KW	@1.00SET 6.00SET	@15.000KGS 90.000KGS	@17.50KGS 105.00KGS	
490CTN vvvvvvv	=11PLTS	455.00SET 35.00PCS vvvvvvvvv	8,848.500KGS vvvvvvvvvvv	9,538.50KGS vvvvvvvvvvv	21.22CBM vvvvvvvvv

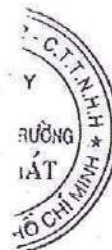
SAY TOTAL ELEVEN (11)PLTS = FOUR HUNDRED NINETY (490) CTN ONLY.

20' CONTAINER NO. TLLU3186446

WE HAVE TREATED WPM IN ACCORDANCE WITH APHIS REQUIREMENTS.

SHIPPING MARKS

EVAK
VIETNAM
P/NO.
MADE IN TAIWAN



EVAK PUMP TECHNOLOGY CORP.





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI KHÁNH HOÀNG
Đ/c : Số 1145 Đường Giải Phóng - Thịnh Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
SĐT : 0983 572 079 - 0945 311 079
Email: Khanhhoang1395@gmail.com

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 22 tháng 7 năm 2024

PHIẾU GIAO HÀNG (Kiểm phiếu xuất kho)



Đơn vị mua hàng: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Á Châu

MST: 0106850776

Địa chỉ giao hàng: Khách sạn Thăng Lợi, số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ, Tây Hồ, Hà Nội

STT	Sản phẩm hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Ống inox SUS304 DN65 dày 2,0mm, chiều dài cây L=6,0m	cây	2	✓		
2	Ống inox SUS304 DN50 dày 2,0mm, chiều dài cây L=6,0m	cây	2	✓		
3	Ống inox SUS304 DN40 dày 2,0mm, chiều dài cây L=6,0m	cây	2	✓		
4	Ống inox SUS304 DN32 dày 2,0mm, chiều dài cây L=6,0m	cây	1	✓		
5	Ống inox SUS304 DN25 dày 2,0mm, chiều dài cây L=6,0m	cây	2	✓		
6	Ống inox SUS304 DN20 dày 2,0mm, chiều dài cây L=6,0m	cây	2	✓		
7	Mặt bích DN65 Jis 10kB inox SUS304	cái	6	✓		
8	Mặt bích DN50 Jis 10kB inox SUS304	cái	3	✓		
9	Tê DN65 sch10s inox SUS304	cái	1	✓		
10	Cút DN65 sch10s inox SUS304	cái	8	✓		
11	Cút DN50 sch10s inox SUS304	cái	3	✓		
12	Cút DN40 sch10s inox SUS304	cái	2	✓		
13	Cút DN25 sch10s inox SUS304	cái	1	✓		
14	Cút DN20 sch10s inox SUS304	cái	1	✓		
15	Côn DN65/50 sch10s inox SUS304	cái	1	✓		
16	V40x40x3,0mm inox SUS304, chiều dài cây L=6,0m	cây	9	✓		
17	Bản mã 80x80x3,0mm inox SUS304, lỗ khoan 2xD10mm	cái	42	✓		
18	U-bont 2*1/2" M8	cái	4	✓		
19	U-bont 6" M10	cái	15	✓		
20	U-bont 4" M8	cái	1	✓		
21	U-bont 3" M8	cái	3	✓		
22	U-bont 2" M8	cái	13	✓		
23	U-bont 3/4" M6	cái	2	✓		
24	Đai ôm omega inox SUS304 DN34 lỗ khoan D8mm	cái	6	✓		

Handwritten signature

STT	Sản phẩm hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
25	Đai ôm omega inox SUS304 DN27 lỗ khoan D8mm	cái	26	✓		
26	Đai ôm omega inox SUS304 DN21 lỗ khoan D6mm	cái	4	✓		
27	Đai siết inox DN21	cái	6	✓		
28	Bu lông nở M8x70 inox SUS304	bộ	303	✓		
29	Bu lông nở M6x60 inox SUS304	bộ	90	✓		
30	Bu lông nở 3 cánh M10x100 inox SUS304	bộ	16	✓		
31	Bu lông nở 3 cánh M14x120 inox SUS304	bộ	8	✓		
32	Bu lông M14x110 inox SUS304	bộ	12	✓		
33	Ecu+long đen M12	cái	8	✓		
34	Mã lý inox SUS304	cái	16	✓		
35	Khớp nối mềm cao su DN65 (bích inox)	cái	2	✓		
36	Lưới inox 304 mắt lưới 10x10x1mm x 1mét	m2	2	✓		
37	Gioăng cao su DN65	cái	2	✓		
38	Van bướm tay gạt DN65 thân gang cánh inox	cái	2	✓		
39	Van bướm tay gạt DN50 thân gang cánh inox	cái	1	✓		
40	Van bi inox 304 DN40 đầu nổi ren trong	cái	1	✓		
41	Van bi inox 304 DN25 đầu nổi ren trong	cái	1	✓		
42	Van bi inox 304 DN20 đầu nổi ren trong	cái	1	✓		

Ghi chú:

- Hàng mới 100% đạt tiêu chuẩn.
- Thanh toán: 100% giá trị đơn hàng trước khi giao hàng.
- Thanh toán theo stk công ty

Công ty TNHH dịch vụ thương mại Khánh Hoàng. Stk: 1913 4884 131 011 - Techcombank Nội Bài

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

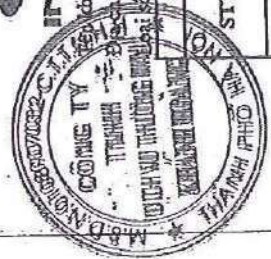
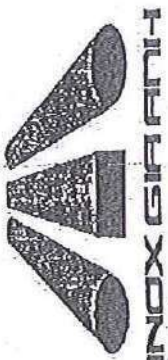
Bên nhận hàng
Công ty CP Công nghệ và Tư vấn Á Châu
Người nhận hàng

Bên giao hàng
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Khánh Hoàng
Người giao hàng

(Signature)
Vũ Đức Khánh

(Signature)
Nguyễn Văn Hoàng

CÔNG TY TNHH GIA ANH HUNG YÊN
QL39, Xã Trung Hưng, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên
ĐT: +84-3213960899 Fax: +84-3213960900



CHỨNG NHẬN XUẤT XỨNG

Ngày cấp: 01/03/2024
Số chứng nhận: 18/NCS/PM
Ngày 14/3/2024

Bản ghi: TC2024 GAHY

Loại hàng: Ống, Hộp công nghiệp SUS 304

STT	Kích Cỡ	Chiều Dài	ĐVT	Trọng Lượng	Kiểu	Mảnh	Độ Bóng	Nhiệt Độ Nung (°C)	Độ Mát	Bề Mặt Cuối Cùng	Kiểm Tra Thủy Tinh (PSI)	Độ cứng
1	OCN từ F21 đến F323 (đáy từ 2.0mm đến 9.5mm)	6m	kg	24,956.0	SUS 304	CR	-	No	No	No1	No	Tốt
2	HCN 25x50; 30x60; 40x80; 50x100; 60x120; HV 100x100; 80x80; 70x70; 60x60; 50x50; 40x40; 30x30 (đáy từ 2.0mm đến 3.0mm)	6m	kg	25,349.0	SUS 304	CR	-	No	No	No1	No	Tốt

Thành phần hóa học (%)				Kiểm tra cơ học			
C	Mn	P	S	Si	Ni	Cr	Mo
Thấp nhất					8.00	18.00	-
Cao nhất	0.08	2.00	0.03	1.00	10.00	20.00	-

Ghi chú:
1. Kiểm tra bảo mẫu theo tiêu chuẩn ASTM-A312, thực hành E: chấp nhận.
2. Kích thước và bề ngoài: Tốt.
3. Nguyên liệu không bị nhiễm thủy ngân.

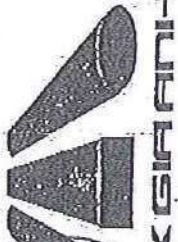
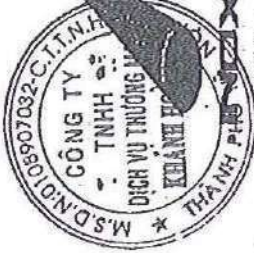
CÔNG TY TNHH GIA ANH HUNG YÊN

BỘ PHẬN KIỂM TRA

Công ty TNHH Gia Anh Hưng Yên chứng tỏ cam kết rằng những sản phẩm được mô tả trong tài liệu được sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn và chỉ số kỹ thuật đã nêu ra trên đây là đáp ứng những yêu cầu đã đặt ra.

GIÁM ĐỐC
Phạm Trung Lương

11/7 H H C 9/01



CÔNG TY TNHH GIA ANH HƯNG YÊN
Địa chỉ: QL39, Xã Trung Hưng, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên.
ĐT: +84-3213960899 Fax: +84-3213960900

CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

Tên khách hàng:

Địa chỉ:

Loại số:

V3042024

Ngày cấp: 01/06/2024

Số chứng nhận: 18VN028QM

Loại hàng: Vẽ gốc SUS 304 dạng gấp															
STT	Kích Cỡ	Chiều Dài	ĐVT	Trọng Lượng	Kiểu	Mảnh	Độ Bồng	Nhiệt Độ Nung (°C)	Kiểm Tra	ET					
1	Tỷ 20 x 20 đến 70 x 70 (dây từ 2,0mm đến 5,0mm)	6m	kg	56,372,0	SUS 304	CR	-	No	No	Tốt					
Thành phần hóa học (%)															
	C	Mn	P	S	Si	Ni	Cr	Mo	T.S (Ks)	Y.S (Ks)	Độ giãn (%)	Độ cứng			
Thấp nhất						8,00	18,00	-	≥ 75	≥ 30	≥ 35	HRB ≤ 90			
Cao nhất	0,08	2,00	0,045	0,03	1,00	10,00	20,00	-	BỘ PHẬN KIỂM TRA						
Ghi chú: 1. Kiểm tra bảo mòn theo tiêu chuẩn ASTM-A312, thực hành E: chấp nhận. 2. Kích thước và bề ngoài: Tốt. 3. Nguyên liệu không bị nhiễm thủy ngân.										CÔNG TY TNHH GIA ANH HƯNG YÊN			CÔNG TY TNHH Gia Anh Hưng Yên chứng tỏ cam kết rằng những sản phẩm được mô tả trong tài liệu được sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn và chỉ số kỹ thuật đã nêu ra trên đây là đáp ứng những yêu cầu đã đặt ra.		
										GIÁM ĐỐC			Phạm Trung Lương		

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ
VÀ MÔI TRƯỜNG HT VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2024

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 16 tháng 7 năm 2024

BIÊN BẢN GIAO NHẬN HÀNG HÓA

Căn cứ hợp đồng kinh tế số 18/2024/HĐKT/AC-HTVN ngày 20/6/2024 giữa Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Á Châu và Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam;

- Căn cứ đơn đặt hàng ngày 01/7/2024 của Công ty CP công nghệ và tư vấn Á Châu.

Hôm nay, ngày 16 tháng 7 năm 2024 tại Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại và khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi) số 200 Yên Phụ, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm:

1. BÊN A (Bên nhận hàng): CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN Á CHÂU

Người nhận hàng: Vũ Dương Nghĩa

Chức vụ: Cán bộ Kỹ thuật

2. BÊN B (Bên giao hàng): CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ MÔI TRƯỜNG HT VIỆT NAM

Người giao hàng: Ông Hoàng Nhật Nam

Chức vụ: Nhân viên

Chủng loại hàng hóa giao nhận như sau:

STT	Chủng loại hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Lưới chắn rác bể điều hòa	cái	01	✓
2	Hệ thống phân phối khí bể điều hòa	bộ	01	✓
3	Hệ thống chắn giá thể vi sinh bể thiếu khí	bộ	01	✓
4	Hệ thống chắn giá thể vi sinh bể hiếu khí	bộ	03	✓
5	Hệ thống thu nước mặt, chắn váng	bộ	01	✓
6	Hệ thống hút bùn nổi (Bơm Airlift)	bộ	01	✓
7	Bộ hộp chớp vị trí lỗ thông hút khí	bộ	01	✓
8	Thiết bị khử mùi	bộ	01	✓
9	Bộ trục, cánh khuấy động cơ bể thiếu khí	bộ	01	✓
10	Bộ trục, cánh khuấy động cơ bồn hóa chất	bộ	01	✓
11	Dây xích inox 304 D4mm	m	40,0	✓

Bên A xác nhận Bên B đã giao cho Bên A đúng chủng loại và đủ số lượng hàng như trên. Hai bên đồng ý, thống nhất ký tên. Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Bên nhận hàng)

Vũ Dương Nghĩa

Xác nhận Công ty nhận chỉ đạo

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Bên giao hàng)

Hoàng Nhật Nam



CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ MÔI TRƯỜNG HT VIỆT NAM
Địa chỉ: Thôn Hoàng Dương, Xã Sơn Công, Huyện ứng Hoà, Hà Nội
Tel: 0944645885 Email: cokhimoitruong@gmail.com

CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

FINISHED CERTIFICATE

Số/No: 0715.13/2024/QLCL-HTL

Tên sản phẩm/Name of product : Dây xích inox 304 D4mm
Số lượng/Quantity : 40,0 (m)
Đơn vị sản xuất/Manufacturer : Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam
Đơn vị nhận/Construction unit : Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu
Dự án/Project : Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn (Khách sạn Thắng Lợi)
Gói thầu/Bidding Package : Lập hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Ngày sản xuất/Manufactured date : 12/7/2024
Ngày xuất xưởng/Receiving date : 15/7/2024

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM/QUALITY ITEMS

Sản phẩm	Thông số kỹ thuật gia công sản xuất		Kết quả kiểm tra		Kết luận
Dây xích inox 304 D4mm	Chất liệu inox	SUS304	Chất liệu inox	SUS304	Đạt
	Đường kính thân xích (mm)	4	Đường kính thân xích (mm)	4	Đạt
	Chiều rộng mặt trong (mm)	8	Chiều rộng mặt trong (mm)	8	Đạt
	Chiều dài mặt trong (mm)	16	Chiều dài mặt trong (mm)	16	Đạt

Xuất xứ: Sản phẩm dây xích inox 304 D4mm trên được gia công, sản xuất tại nhà xưởng của Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam.

Chứng chỉ xuất xưởng chỉ cấp một (01) lần và kèm theo phiếu xuất hàng.

Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam cam kết sản phẩm dây xích inox 304 D4mm đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo đúng với các thông số kỹ thuật trong hồ sơ bản vẽ được Công ty cổ phần công nghệ và tư Á Châu cung cấp và các tài liệu khác có liên quan. Đồng thời Công ty TNHH cơ khí và môi trường HT Việt Nam chứng nhận sản phẩm trên phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành, hệ thống quản lý chất lượng và đủ điều kiện xuất xưởng./

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ
MÔI TRƯỜNG HT VIỆT NAM



GIÁM ĐỐC

Lê Xuân Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN AN DAT PHAT

Phòng 302, nhà B, số 352 đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
[+84-24] 3 664 9858 [+84-24] 3 664 9859 andatphat.com

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

BÊN GIAO: CÔNG TY CỔ PHẦN AN DAT PHAT

Phòng 302, nhà B, số 352 đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: +84 - 24 - 3 664 9858
Người giao: Bùi Thị Yến
Di động: +84 93 232 05 76

BÊN NHẬN: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN Á CHÂU

Số nhà 178, tổ 4, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội.

Điện thoại:
Người nhận: Mr Tiến
Di động: 0962849086

VẬN CHUYỂN: Chị Ngọc

Biển số xe:

Di động:

1. Thời gian: Giao trước 29/07/2024 16:00:00

2. Địa điểm: 200 Yên Phụ, Tây Hồ, HN

Vào hồi giờ ngày / / 20..... BÊN NHẬN, BÊN GIAO & VẬN CHUYỂN thống nhất bàn giao những mục sau:

Stt	Tên hàng hoá	Màu sắc	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ổng gân xoắn OSPEN 50/65	Da cam	m	120.0	100+20

BÊN NHẬN đã nhận đầy đủ hàng hóa về số lượng và giấy tờ kèm theo (nếu có). BÊN GIAO & VẬN CHUYỂN sẽ không chịu trách nhiệm về những khiếu nại liên quan đến số lượng và chứng từ của lô hàng sau khi bàn giao.

CHÚ Ý: Nếu lái xe gặp trục trặc khi giao hàng, vui lòng liên hệ: Bùi Thị Yến - +84 93 232 05 76 hoặc Phùng Chí Kiên - 090 488 81 37 / 0968 987 396

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

VẬN CHUYỂN

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

Nguyễn Thị Hằng

Thơ Thị Công - Công trình
Vũ Việt Dũng

Bên ủy tin - Tương lai

14/07/29/07/2024
053432



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ AN ĐẠT PHÁT MIỀN TRUNG

📍 Đường số 10, Khu Công Nghiệp Hòa Khánh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
🌐 andatphat.com.vn ☎️ [+84-236] 3 604 289
✉️ danang@andatphat.com ☎️ [+84-236] 3 741 975

Số: C18751 / D33432
Ngày 29/07/2024

CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN Á CHÂU**
Địa chỉ: **Số nhà 178, tổ 4, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội.**
Điện thoại: _____ Fax: _____
Số hóa đơn: _____ Ngày hóa đơn: _____

Tên dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và Khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
Địa chỉ: 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quân an, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

I. HÀNG HÓA: Ống nhựa gân xoắn HDPE nhãn hiệu OSPEN và các phụ kiện

Stt	Tên hàng hóa	Màu sắc	ĐVT	Số lượng
1	Ống gân xoắn OSPEN 50/65	Đa cam	m	120,0

II. NGUYÊN LIỆU: Nhựa HDPE (High Density Polyethylene) và các chất phụ gia.

III. TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT & CHẤT LƯỢNG:

- Các sản phẩm trên là sản phẩm của Công ty CPĐT An Đạt Phát Miền Trung sản xuất, hàng mới 100%, đã được kiểm tra chất lượng khi sản xuất và đạt tiêu chuẩn chất lượng xuất xưởng.
- Sản phẩm hoàn toàn phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật & chất lượng đã công bố của nhà sản xuất: KSC 8455:2005, TCVN 7997:2009 / JIS C3653:1994, TCVN 8699:2011.



Nguyễn Thị Phúc



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 03 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 03 Ngô Quyền St., Sơn Trà District & No. 97 Lý Thái Tổ St., Thanh Khê District, Đà Nẵng City
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 (QUATEST 2)
Central Standards Technical Center: Block A, Tien An Ward, Duc Hoa Street City, Dak Lak Province
Điện thoại / Tel.: (0236) 3940115 (0262) 3796895, Fax (0236) 3510054
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 2387/K4/2024-KT2-HC2

Ngày: 16/5/2024

Trang: 1/2



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: 01
- Ký hiệu mẫu: -
- Số lượng mẫu: 01
- Tình trạng mẫu: Mẫu là 02 ống nhựa dài khoảng 1,5m
- Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN ĐẠT PHÁT MIỀN TRUNG
- Địa chỉ: Đường số 10, KCN Hòa Khánh, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng
- Ngày nhận mẫu: 23/4/2024
- Ngày thử nghiệm: từ ngày 06/5/2024 đến ngày 15/5/2024
- Kết quả thử nghiệm:

TT	CHỈ TIÊU - ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
01	Kích thước cơ bản	TCVN 6145:2007	
	+ Đường kính ngoài trung bình mm		64,9
	+ Đường kính trong trung bình mm		50,1
02	Độ bền chịu nén	TCVN 7997:2009	
	+ Lực nén N		612
	+ Độ biến dạng %		2,7
	+ Tình trạng mẫu sau khi thử		Không bị nứt vỡ
03	Lực đạt được khi nén 60%	TCVN 7997:2009	2395
04	Độ bền va đập (m=0,8kg, h=1,0m)	TCVN 6144:2003	Không bị nứt vỡ
05	Độ chịu ăn màu (60°C; 5 giờ)	TCVN 8699:2011	
	- H ₂ SO ₄ (40%) %		Không phai màu
	- NaCl (10%) %		Không phai màu
	- NaOH (40%) %		Không phai màu
	- HNO ₃ (30%) %		Không phai màu



KT2.QT.30/B.05/02.4.2019-(K4/2)



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 02 Ngõ Chanh, quận Sơn Trà & 92 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngõ Chanh St., Sơn Trà District & No. 92 Ly Thai To St., Thanh Khê District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2, phường Tân An, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
Central Metrology Technical Center 2, Tân An Ward, Binh Phuoc District, Ho Chi Minh City
Điện thoại: (0236) 3648376; (0236) 3797769; Fax: (0236) 3618084
Email: info@quatest2.gov.vn - website: quatest2.gov.vn



Số: 2387-K4/2069/KT2-HC2

Ngày: 16/5/2024

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	CHỈ TIÊU - ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
06	Độ bền kéo đứt N/cm ²	TCVN 7434-1:2004	2001
07	Nhiệt hóa mềm Vicat °C	TCVN 6147-1:2003	104,6

Ghi chú:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, lên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu khách hàng
- Phiếu kết quả này không được tích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2.
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.

KT.TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT 4
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG, PHỤ TRÁCH

Hà Phước Thanh

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Như Loan



KT2.QT.30/B.05/02.4.2019-(K4/2)

CÔNG TY TNHH THUẬN HIỆP THÀNH
1/20/77 Lê Công Phép, P. An Lạc, Q. Bình Tân, Tp
HCM
liên thoại: 028-62660946 - Fax: (028) 6266 0505

Ghi chú: sagawa lấy hàng đi chậm 7 ngày, phiếu
bảo hành ko để vào thùng, bỏ chung với cốc

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 02 tháng 7 năm 2024

PHIẾU XUẤT KHO

Số phiếu: DHG2407/0097

Nhân viên bán hàng: LÊ ANH ĐÀO (028) 62 66 03 73 0938.999.450
Liên mua: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN Á CHÂU
Xuất hóa đơn: Số nhà 178, tổ 4, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Liên thoại công ty: Chị Minh - 0983.622.425
Địa chỉ giao hàng: LK 148, DV2, Tổ 4, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Hà Nội
Người liên hệ:

ĐÃ KIỂM TRA

Ngày: 02/07/2024
Tên Nv: Kèm theo hóa đơn 36

Thời gian thanh toán: 02/07/2024



STT	HÃNG SX	MÃ SẢN PHẨM	QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	%CK	TIỀN CK	THÀNH TIỀN
1	EVAK	EW-5.10	1 - 220V	Cái	2				
2	EVAK	EW-5.05	1/2 - 220V	Cái	6				
3	EVAK	EW-5.20	2 - 380V	Cái	2				
4	EVAK	Coupling (QS-50)	-	Cái	8				
5	EVAK	Coupling (QM-80)	-	Cái	2				
6	WILO	PM-150PE	150Wkw - 220V	Cái	1				
7		PHÍ VẬN CHUYỂN			1				

Số tiền bằng chữ:

Người nhận
(Đã kiểm tra)

Bộ phận kho

Nhân viên bán hàng

Ngày 02 tháng 07 năm 2024
Giám đốc



NGUYỄN MINH

Minh
Ký Đồng ý



CERTIFICATE OF ORIGIN

ORIGINAL

Issued by
THE KOREA CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY

Reference No. K001-23-0917558

Reference Code. 96da-3b79

6. Marks & numbers; number and kind of packages; description of goods

7. Quantity

PM-300PEH_SKR001	10PC
PD-S300EA-WGE002	20PC
PD-S550EA-WGE002	10PC
PD-S751EA	10PC
PA0US_MINI3-V05.12/M03-522/A-5M_WVN001	10PC
PE-350EA_ENG001	30PC
PB-088EA_W7N002	30PC
PW-251E_W7N003	10PC

8.027KGS 8.027KGS

End Of Page...

8. Declaration by the Exporter

The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 3.

(Signature)

(Name)

CEO JUN IL SEUNG

9. Certification

The undersigned authority hereby certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 to the best of its knowledge and belief.



장준
Deputy Director
CHANG-JUN SEUNG

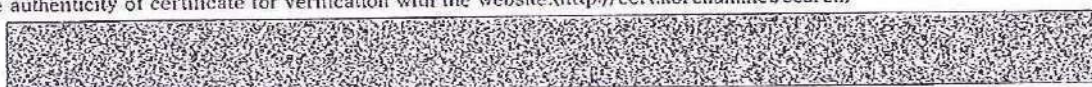


27 DEC 2023

Authorized Signatory

2/2

*Identify the authenticity of certificate for verification with the website.(<http://cert.korcham.net/search>)





PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN

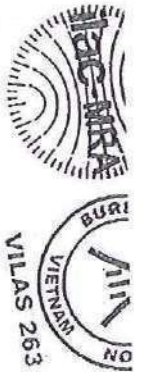
Địa chỉ: NHÀ MÁY BẮC DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
Km 35 + 400 Quốc lộ 5A, Cẩm Điền - Cẩm Giàng - Hải Dương
Điện thoại: 0220 3776 466 Fax: 0220 3776 466
Email: dongdk@cadisun.vn Website: www.cadisun.com.vn

Số: DL 3735/24

Trang 1/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu thử: Cáp điện Cu/XLPE/PVC 3x10+1x6,0 mm² - 0.6/1 kV
2. Khách hàng: Phòng Quản lý Chất lượng Nhà máy Bắc Dương
3. Nơi sản xuất: NM Bắc Dương - Cty CP dây và cáp điện Thượng Đình (CADI-SUN)
4. Ký hiệu mẫu: CXV 3x10+1x6,0
5. Số lượng mẫu: 01
6. Ngày nhận mẫu: 03/07/2024
7. Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1:2009



Hải Dương, ngày 05 tháng 07 năm 2024
TUQ. Tổng Giám đốc công ty
Trưởng Phòng thử nghiệm Điện

Quản lý kỹ thuật

Nghiêm Viết Thạch



Đỗ Khắc Đồng

- Kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị cho mẫu thử nghiệm.
- Các thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả nếu không được sự đồng ý của PTN



PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN

Địa chỉ: NHÀ MÁY BẮC DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
Km 35 + 400 Quốc lộ 5A, Cẩm Điền - Cẩm Giàng - Hải Dương
Điện thoại: 0220 3776 466 Fax: 0220 3776 466
Email: dongdk@cadisun.vn Website: www.cadisun.com.vn

Số: ĐL 3735/24

Trang 2/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Mức quy định	Kết quả
1	Chiều dày nhỏ nhất của lớp vỏ bọc PVC	mm		$\geq 1,24$	1,82
2	Chiều dày trung bình của lớp cách điện XLPE				
	• Dây pha	mm		$\geq 0,7$	0,73
	• Dây trung tính	mm		$\geq 0,7$	0,72
3	Chiều dày nhỏ nhất của lớp cách điện XLPE				
	• Dây pha	mm		$\geq 0,53$	0,68
	• Dây trung tính	mm		$\geq 0,53$	0,67
4	Độ bền điện áp tần số công nghiệp 3,5 kV/5 min			Không bị đánh thủng	Đạt
5	Thử Hot – Set cho cách điện XLPE		TCVN 5935-1:2013		
	• Độ dẫn dài lớn nhất khi có tải và nhiệt độ	%		≤ 175	
	• Độ dẫn dài dư sau khi làm nguội	%		≤ 15	3,0
6	Đường kính của ruột dẫn				
	• Dây pha	mm		$3,6 \div 4,0$	3,77
	• Dây trung tính	mm		$\leq 3,3$	3,12
7	Số sợi đồng trong ruột dẫn				
	• Dây pha	Sợi		≥ 6	7
	• Dây trung tính	Sợi		≥ 7	7
8	Điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C				
	• Dây pha	Ω/km		$\leq 1,83$	1,77
	• Dây trung tính	Ω/km		$\leq 3,08$	2,96



PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN

Địa chỉ: NHÀ MÁY BẮC DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
Km 35 + 400 Quốc lộ 5A, Cẩm Điền - Cẩm Giàng - Hải Dương
Điện thoại: 0220 3776 466 Fax: 0220 3776 466
Email: dongdk@cadisun.vn Website: www.cadisun.com.vn

Số: ĐL 4270/24

Trang 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên mẫu thử: Cáp điện Cu/XLPE/PVC 4x1,5 mm² – 0.6/1kV
- Khách hàng: Phòng Quản lý Chất lượng Nhà máy Bắc Dương
- Nơi sản xuất: NM Bắc Dương - Cty CP dây và cáp điện Thượng Đình (CADI-SUN)
- Ký hiệu mẫu: CXV 4x1,5
- Số lượng mẫu: 01
- Ngày nhận mẫu: 23/07/2024
- Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1:2009

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Mức quy định	Kết quả
1	Chiều dày nhỏ nhất của lớp vỏ bọc PVC	mm	TCVN 5935-1:2013	≥ 1,24	1,81
2	Chiều dày trung bình của lớp cách điện XLPE	mm		≥ 0,7	0,73
3	Chiều dày nhỏ nhất của lớp cách điện XLPE	mm		≥ 0,53	0,67
4	Độ bền điện áp tần số công nghiệp 3,5 kV/5 phút			Không bị đánh thủng	Đạt
5	Thử Hot – Set cho cách điện XLPE				
	• Độ dẫn dài lớn nhất khi có tải và nhiệt độ	%		≤ 175	90
	• Độ dẫn dài dư sau khi làm nguội	%		≤ 15	2,5
6	Đường kính của ruột dẫn	mm		≤ 1,7	1,57
7	Số sợi đồng trong ruột dẫn	Sợi		≥ 7	7
8	Điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C	Ω/km		≤ 12,1	11,66

Hải Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2024

TUQ, Tổng Giám đốc công ty

Trưởng phòng thử nghiệm điện

Quản lý kỹ thuật

Nghiêm Viết Thạch



VILAS 263

Đỗ Khắc Đồng

- Kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị cho mẫu thử nghiệm,
- Các thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả nếu không được sự đồng ý của PIN



PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN

Địa chỉ: NHÀ MÁY BẮC DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
Km 35 + 400 Quốc lộ 5A, Cẩm Điền - Cẩm Giàng - Hải Dương
Điện thoại: 0220 3776 466 Fax: 0220 3776 466
Email: dongdk@cadisun.vn Website: www.cadisun.com.vn

Số: ĐL 4271 /24

Trang 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên mẫu thử: Cáp điện Cu/XLPE/PVC 4x2,5 mm² - 0.6/1kV
- Khách hàng: Phòng Quản lý Chất lượng Nhà máy Bắc Dương
- Nơi sản xuất: NM Bắc Dương - Cty CP dây và áp điện Thượng Đình (CADI-SUN)
- Ký hiệu mẫu: CXV 4x2,5
- Số lượng mẫu: 01
- Ngày nhận mẫu: 23/ 07 /2024
- Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1:2009

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Mức quy định	Kết quả
1	Chiều dày nhỏ nhất của lớp vỏ bọc PVC	mm	TCVN 5935-1:2013	≥ 1,24	1,80
2	Chiều dày trung bình của lớp cách điện XLPE	mm		≥ 0,7	0,73
3	Chiều dày nhỏ nhất của lớp cách điện XLPE	mm		≥ 0,53	0,67
4	Độ bền điện áp tần số công nghiệp 3,5 kV/5 min			Không bị đánh thủng	Đạt
5	Thử Hot – Set cho cách điện XLPE				
	• Độ dẫn dài lớn nhất khi có tải và nhiệt độ	%		≤ 175	90
	• Độ dẫn dài dư sau khi làm nguội	%		≤ 15	2,0
6	Đường kính của ruột dẫn	mm		≤ 2,2	2,01
7	Số sợi đồng trong ruột dẫn	Sợi		≥ 7	7
8	Điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C	Ω/km		≤ 7,41	7,18

Hải Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2024

TUQ, Tổng Giám đốc công ty
Trưởng phòng thử nghiệm điện

Quản lý kỹ thuật

Nghiêm Viết Thạch



VILAS 263

Đỗ Khắc Đồng

- Kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị cho mẫu thử nghiệm,
- Các thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng,
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả nếu không được sự đồng ý của PTN